PHỤ BIỂU SỐ 02

DANH MỤC THIẾT BỊ, SÁCH LỚP 8 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG MỚI

(Kèm theo Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Chủ tịch UBND huyện Bình Sơn)

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
	Tổng cộng					**1.081.674.408**
1	**Trường THCS Thị Trấn Châu Ổ**					**35.992.135**
1.1	**Thiết bị**					**32.272.135**
-	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cấp THCS (CTGDPT 2018), có hệ thống học liệu điện tử (hình ảnh, sơ đồ, video, các câu hỏi) đi kèm và được tổ chức, quản lý thành hệ thống thư viện điện tử, thuận lợi cho tra cứu và sử dụng. Bộ học liệu sử dụng được trên máy tính trong môi trường không kết nối internet.	Bộ	1	840.000	840.000
-	Bộ thiết bị dạy học hình học trực quan (các hình khối trong thực tiễn)	01 hình hộp chữ nhật có kích thước (120x150x210)mm, 01 hình lập phương có kích thước (200x200x200)mm, 01 hình lăng trụ đứng tam giác có kích thước đáy (120x150x180)mm, chiều cao 210mm, 01 hình hộp chữ nhật biểu diễn cách tính thể tích, kích thước trong hộp (200x160x100)mm, trong suốt. Bên trong chứa 1 tấm đáy (200x160x10)mm và 1 cột (10x10x90)mm, sơn ô vuông (10x10)mm	Bộ	1	349.125	349.125
-	Bộ tranh về truyền thống dân tộc Việt Nam	Bộ tranh gồm 03 tờ. Nội dung tranh thể hiện: Truyền thống giữ nước: hình ảnh chiến sĩ đang bảo vệ biên cương, hải đảo; Truyền thống văn hóa: Lễ hội đền Hùng và Truyền thống hiếu học: Hình ảnh Văn miếu Quốc Tử Giám.	Bộ	2	95.550	191.100
-	Tranh thể hiện lao động cần cù, sáng tạo	Tranh gồm 01 tờ. Nội dung tranh thể hiện: Nhóm HS đang cần cù chế tạo rôbot.	Tờ	2	32.708	65.415
-	Bộ tranh về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên	Bộ tranh gồm 02 tờ. Nội dung tranh thể hiện: Hành vi đúng: Mọi người tham gia tết trồng cây và Hành vi chưa đúng trong bảo vệ môi trường: chặt phá cây, săn bắt động vật hoang dã.	Bộ	2	64.313	128.625
-	Bộ tranh về xác định mục tiêu cá nhân của HS	Bộ tranh gồm 02 tờ. Nội dung tranh thể hiện: Sơ đồ cách xác định mục tiêu cá nhân và Sơ đồ cách lập kế hoạch để thực hiện mục tiêu.	Bộ	2	64.313	128.625
-	Tranh về phòng chống bạo lực gia đình	Tranh gồm 01 tờ. Nội dung tranh thể hiện lược đồ cách phòng chống bạo lực gia đình	Tờ	2	32.708	65.415

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Tranh về phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy nổ và các chất độc hại	Tranh gồm 01 tờ. Nội dung tranh thể hiện những việc cần làm để phòng ngừa tai nạn vũ khí cháy nổ và các chất độc hại bao gồm: - Không tàng trữ, vận chuyển, buôn bán, sử dụng trái phép các loại vũ khí cháy nổ và các chất độc hại; - Thực hiện nghiêm chỉnh quy định về phòng ngừa vũ khí cháy nổ và các chất độc hại; - Tố cáo những hành vi vi phạm hoặc xúi giục người khác.	Tờ	4	32.708	130.830
-	Bộ dụng cụ thực hành tiết kiệm	Bộ dụng cụ gồm: 6 chiếc lọ bằng nhựa có kích thước 50mm, cao 80mm có ghi hình và dán chữ lên thành lọ với nội dung thể hiện nhu cầu chi tiêu của bản thân như: nhu cầu thiết yếu 55%, giáo dục 10%, hưởng thụ 10%, tự do tài chính 10%, tiết kiệm dài hạn 10%, giúp đỡ người khác 5%.	Bộ	4	130.000	520.000
-	Bộ vật liệu cơ khí	Bộ vật liệu cơ khí gồm: - Tấm nhựa Formex (khổ A3, dày 3 và 5mm), số lượng 10 tấm mỗi loại; - Tấm nhựa Acrylic (khổ A4, trong suốt, dày 3mm), số lượng 10 tấm; - Thanh keo nhiệt (đường kính 10mm), số lượng 10 thanh; - Vít ren và đai ốc M3,100 cái; - Vít gỗ các loại, 100 cái; - Mũi khoan (đường kính 3mm), 5 mũi; - Bánh xe (đường kính 65mm, trục 5mm), 10 cái.	Bộ	1	1.750.000	1.750.000
-	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ dụng cụ cơ khí gồm: Thước lá (dài 30 cm); Thước cặp cơ (loại thông dụng); Đầu vạch dấu (loại thông dụng); Thước đo góc (loại thông dụng); Thước đo mặt phẳng (loại thông dụng); Dao dọc giấy (loại thông dụng); Dao cắt nhựa Acrylic (loại thông dụng); Ê tô nhỏ (khẩu độ 50 mm); Dũa (dẹt, tròn)_mỗi loại một chiếc; Cưa tay (loại thông dụng); Bộ tuốc nơ vít đa năng (loại thông dụng); Mỏ lết cỡ nhỏ (loại thông dụng); Kìm mỏ vuông (loại thông dụng); Súng bắn keo (loại 10mm, công suất 60W).	Bộ	1	2.050.000	2.050.000
-	Bộ dụng cụ điện	Bộ dụng cụ điện gồm: Sạc pin Lithium (khay sạc đôi, dòng sạc 600mA); Đồng hồ vạn năng số (loại thông dụng); Bút thử điện (loại thông dụng); Kìm tuốt dây điện (loại thông dụng); Kìm mỏ nhọn (loại thông dụng); Kìm cắt (loại thông dụng); Tua vít kĩ thuật điện (loại thông dụng); Mỏ hàn thiếc (AC 220V, 60W), kèm đế mỏ hàn (loại thông dụng).	Bộ	1	1.711.272	1.711.272
-	Tranh: Tình huống mất an toàn điện	Yêu cầu nội dung: hình ảnh thể hiện một số tình huống gây mất an toàn điện.	Tờ	2	20.580	41.160
-	Tranh: Sơ cứu người bị điện giật	Yêu cầu nội dung: quy trình các thao tác xử lí và sơ cứu người bị điện giật	Tờ	2	20.580	41.160
-	Tranh: Cấu trúc chung của mạch điện	Yêu cầu nội dung: mô tả cấu trúc chung của mạch điện trong nhà bao gồm nguồn, tải, truyền dẫn, đóng cắt, điều khiển và bảo vệ mạch điện.	Tờ	2	20.580	41.160

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Tranh: Mạch điện điều khiển đơn giản	Yêu cầu nội dung: sơ đồ khối và hình ảnh minh họa của mạch điện điều khiển đơn giản.	Tờ	2	20.580	41.160
-	Dụng cụ thực hành cơ khí	Đe, eto, búa, kìm, cưa kim loại (TBDC).	Bộ	1	1.258.688	1.258.688
-	Đệm nhảy cao	Hình khối hộp chữ nhật, chất liệu bằng mút, có vỏ bọc ngoài bằng bạt chống thấm. Kích thước tối thiểu (2000x1800x500)mm (DxRxC) (Theo tiêu chuẩn quy định, loại dùng cho tập luyện).	Tấm	1	8.000.000	8.000.000
-	Thảm xốp	Hình vuông, chất liệu bằng xốp mút hoặc tương đương, có độ đàn hồi. Kích thước (1000x1000)mm, độ dày 25mm, có thể gắn vào nhau, mặt nhám, không ngấm nước, không trơn trượt.	Tấm	30	351.400	10.542.000
-	Kèn phím	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng, có 32 phím. Nhạc cụ này có nhiều tên gọi như: melodica, pianica, melodeon, blow-organ, key harmonica, free-reed clarinet, melodyhorn,…	Cái	1	770.000	770.000
-	Recorder	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng. Loại sáo dọc soprano recorder làm bằng nhựa, dài 330mm, phía trước có 7 lỗ bấm, phía sau có 1 lỗ bấm, dùng hệ thống bấm Baroque.	Cái	1	189.000	189.000
-	Xylophone	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng. Gồm những thanh kim loại hoặc gỗ (loại có 15 thanh) được gắn với nhau vào giá đỡ, có hai dùi gõ.	Cái	1	490.000	490.000
-	Ukulele	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng, loại ukulele concert làm bằng gỗ, có 4 dây.	Cây	1	727.650	727.650
-	Bảng vẽ	Chất liệu gỗ (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương) không cong vênh, chịu được nước, an toàn trong sử dụng; kích thước (850x650)mm; độ dày tối thiểu 50mm.	Cái	1	588.000	588.000
-	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cấp THCS (CTGDPT 2018), có hệ thống học liệu điện tử (hình ảnh, sơ đồ, video, các câu hỏi) đi kèm và được tổ chức, quản lý thành hệ thống thư viện điện tử, thuận lợi cho tra cứu và sử dụng. Bộ học liệu sử dụng được trên máy tính trong môi trường không kết nối	Bộ	1	840.000	840.000
-	Bộ dụng cụ lao động sân trường	Bộ công cụ lao động: - Bộ dụng cụ làm vệ sinh trường, lớp học bao gồm: Chổi, dụng cụ hốt rác có cán, găng tay lao động phù hợp với HS, khăn lau, khẩu trang y tế, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách; - Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành.	Bộ	3	257.250	771.750
1.2	**Sách**					**3.720.000**
*	**Sách học sinh**					**1.365.000**
-	**Bộ sách "Kết nối tri thức với cuộc sống"**					
-	Toán 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	18.000	90.000
-	Toán 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	20.000	100.000
-	Ngữ văn 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	19.000	95.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Ngữ văn 8, tập 2	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	20.000	100.000
-	Khoa học tự nhiên 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	27.000	135.000
-	Công nghệ 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	15.000	75.000
-	Lịch sử và địa lí 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	25.000	125.000
-	Giáo dục công dân 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	10.000	50.000
-	Tin học 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	14.000	70.000
-	Âm nhạc 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	10.000	50.000
-	Giáo dục thể chất 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	14.000	70.000
-	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	10.000	50.000
-	**Bộ sách "chân trời sáng tạo"**					
-	Mĩ thuật 8 (bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	11.000	55.000
-	**Sách Tiếng Anh**					
-	Tiếng Anh 8 - Global Success - (SHS)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	60.000	300.000
*	**Sách giáo viên**					**2.355.000**
-	**Bộ sách "Kết nối tri thức với cuộc sống"**					
-	Toán 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	56.000	280.000
-	Ngữ văn 8, tập một – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	33.000	165.000
-	Ngữ văn 8, tập hai – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	30.000	150.000
-	Khoa học tự nhiên 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	53.000	265.000
-	Công nghệ 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	26.000	130.000
-	Lịch sử và Địa lí 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	53.000	265.000
-	Giáo dục công dân 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	19.000	95.000
-	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	43.000	215.000
-	Âm nhạc 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	19.000	95.000
-	Tin học 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	20.000	100.000
-	Giáo dục thể chất 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	38.000	190.000
-	**Bộ sách "chân trời sáng tạo"**					
-	Mĩ thuật 8 – SGV(bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	20.000	100.000
-	**Sách Tiếng Anh**					
-	Tiếng Anh 8, Global Success – Sách giáo viên	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	61.000	305.000
2	**Trường THCS Bình Trung**					**53.997.023**
2.1	**Thiết bị**					**50.926.023**

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Bộ thiết bị dạy học hình học trực quan (các hình khối trong thực tiễn)	01 hình hộp chữ nhật có kích thước (120x150x210)mm, 01 hình lập phương có kích thước (200x200x200)mm, 01 hình lăng trụ đứng tam giác có kích thước đáy (120x150x180)mm, chiều cao 210mm, 01 hình hộp chữ nhật biểu diễn cách tính thể tích, kích thước trong hộp (200x160x100)mm, trong suốt. Bên trong chứa 1 tấm đáy (200x160x10)mm và 1 cột (10x10x90)mm, sơn ô vuông (10x10)mm	bộ	1	349.125	349.125
-	Biến áp nguồn	Điện áp vào 220V - 50Hz. Điện áp ra: - Điện áp xoay chiều (5A): (3, 6, 9, 12, 15, 24) V; - Điện áp một chiều (3A): điều chỉnh từ 0 đến 24 V. Có đồng hồ chỉ thị điện áp ra; có mạch tự động đóng ngắt và bảo vệ quá dòng, đảm bảo an toàn về độ cách điện và độ bền điện trong quá trình sử dụng.	cái	1	1.750.000	1.750.000
-	Bộ giá thí nghiệm	Chân đế bằng kim loại, sơn tĩnh điện màu tối, khối lượng khoảng 2,5 kg, bền chắc, ổn định, đường kính lỗ 10mm và vít M6 thẳng góc với lỗ để giữ trục đường kính 10mm, có hệ vít chỉnh cân bằng.	Bộ	1	800.000	800.000
-	Đồng hồ đo thời gian hiện số	Đồng hồ đo thời gian hiện số, có hai thang đo 9,999s và 99,99s, ĐCNN 0,001s. Có 5 kiểu hoạt động: A, B, A+B, A<-->B, T, thay đổi bằng chuyển mạch. Có 2 ổ cắm 5 chân A, B dùng nối với cổng quang điện hoặc nam châm điện, 1 ổ cắm 5 chân C chỉ dùng cấp điện cho nam châm. Số đo thời gian được hiển thị đếm liên tục trong quá trình đo; - Một hộp công tắc: nút nhấn kép lắp trong hộp bảo vệ, một đầu có ổ cắm, đầu kia ra dây tín hiệu dài 1m có phích cắm 5 chân.	Cái	1	1.617.000	1.617.000
-	Kính lúp	Loại thông dụng (kính lúp cầm tay hoặc kính lúp có giá), G =1,5x, 3x, 5x được in nổi các kí hiệu vào thân.	Cái	3	65.000	195.000
-	Bảng thép	Bằng thép có độ dày tối thiểu > 0,5mm, kích thước (400x550) mm	Cái	3	450.188	1.350.563
-	Quả kim loại	Gồm 12 quả kim loại 50 g, có 2 móc treo, có hộp đựng	Hộp	3	330.750	992.250
-	Đồng hồ đo điện đa năng	loại thông dụng, hiển thị đến 4 chữ số: Dòng điện một chiều: Giới hạn đo 10 A, có các thang đo µA, mA, A. Dòng điện xoay chiều: Giới hạn đo 10 A, có các thang đo µA, mA, A. Điện áp một chiều: có các thang đo mV và V. Điện áp xoay chiều: có các thang đo mV và V.	Cái	2	715.000	1.430.000
-	Dây nối	Bộ gồm 20 dây nối, tiết diện 0,75 mm2, có phích cắm đàn hồi tương thích với đầu nối mạch điện, dài tối thiểu 500mm.	Bộ	2	320.000	640.000
-	Dây điện trở	Φ0,3 mm, dài 150-200mm.	Dây	2	36.750	73.500
-	Giá quang học	Dài tối thiểu 750 mm bằng hợp kim nhôm có thước với độ chia nhỏ nhất 1mm, có đế vững chắc.	Cái	2	661.500	1.323.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Máy phát âm tần	Phát tín hiệu hình sin, hiển thị được tần số (4 chữ số), dải tần từ 0,1Hz đến 1000Hz, điện áp vào 220V, điện áp ra cao nhất 15Vpp, công suất tối thiểu 20W.	Cái	1	1.200.000	1.200.000
-	Cổng quang	Cổng quang điện lắp trên khung nhôm hợp kim, dày 1mm, sơn tĩnh điện màu đen, Dây tín hiệu 4 lõi dài (1,5 đến 2) m,	Cái	3	300.000	900.000
-	Cảm biến điện thế	Thang đo: Tối thiểu ± 12 V, độ phân giải: ± 0,01 V.	Cái	1	2.835.000	2.835.000
-	Cảm biến dòng điện	Thang đo ± 1 A, độ phân giải: ± 1 mA.	Cái	2	2.756.250	5.512.500
-	Cảm biến nhiệt độ	Thang đo từ -20°C đến 110°C; Độ phân giải: ±0,1°C	Cái	2	2.572.500	5.145.000
-	Đồng hồ bấm giây	Loại điện tử hiện số, 10 LAP trở lên, độ chính xác 1/100 giây, chống nước, theo tiêu chuẩn của Tổng cục TDTT.	Cái	2	350.000	700.000
-	Bộ lực kế	loại 0 - 2,5, độ chia 0,05 N	Bộ	2	165.375	330.750
-	Cốc đốt	Thủy tinh trong suốt, chịu nhiệt, dung tích 500ml; kèm giá đỡ cốc.	Cái	4	101.063	404.250
-	Bộ thanh nam châm	Kích thước (7x15x120) mm và (10x20x170) mm; bằng thép hợp kim, màu sơn 2 cực khác nhau	Cái	4	155.717	622.868
-	Biến trở con chạy	loại 20W-2A; Dây điện trở Φ0,5mm quấn trên lõi tròn, dài 20 - 25 cm; Con chạy có tiếp điểm trượt tiếp xúc tốt; Có 3 lỗ giắc cắm bằng đồng tương thích với dây nối.	Cái	3	578.813	1.736.438
-	Ampe kế một chiều	Thang 1A nội trở 0,17 Ω/V; thang 3A nội trở 0,05 Ω/V; độ chia nhỏ nhất 0,1A; Đầu ra dạng ổ cắm bằng đồng tương thích với dây nối. Độ chính xác 2,5.	Cái	4	235.200	940.800
-	Vôn kế một chiều	Thang đo 6V và 12V; nội trở >1000Ω/V. Độ chia nhỏ nhất 0,1V; độ chính xác 2,5; Đầu ra dạng ổ cắm bằng đồng tương thích với dây nối.	Cái	4	235.200	940.800
-	Nguồn sáng	Một bộ gồm: - Bộ gồm 4 đèn laser tạo các chùm tia song song và đồng phẳng, một chùm tia có thể thay đổi độ nghiêng mà vẫn đồng phẳng với các chùm tia còn lại; điện áp hoạt động 6 V một chiều; kích thước điểm sáng từ 1,2 mm đến 1,5 mm; có công tắc tắt mở cho từng đèn. Đèn đảm bảo an toàn với thời gian thực hành; - Đèn 12V - 21W có bộ phận để tạo chùm tia song song, vỏ bằng nhôm hợp kim, có khe cài bản chắn sáng, có các vít điều chỉnh và hãm đèn, có trụ thép inox đường kính tối thiểu 6mm.	Bộ	2	1.350.563	2.701.125
-	Bút thử điện thông mạch	Loại thông dụng.	Cái	4	40.425	161.700
-	Nhiệt kế (lỏng)	Chia từ 0°C đến 100°C; độ chia nhỏ nhất 1°C Hoặc Cảm biến nhiệt độ (TBDC)	Cái	2	42.000	84.000
-	Thấu kính hội tụ	Bằng thủy tinh quang học, có tiêu cự f = 50 mm và f = 100 mm, có giá và lỗ khoan giữa đáy để gắn trục inox Φ6mm, dài 80mm.	Cái	2	468.563	937.125
-	Thấu kính phân kì	Bằng thủy tinh quang học f = -100 mm, có giá và lỗ khoan giữa đáy để gắn trục inox Φ6mm, dài 80mm.	Cái	2	238.875	477.750

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Giá để ống nghiệm	Bằng nhựa hoặc bằng gỗ hai tầng, chịu được hóa chất, có kích thước (180x110x56) mm, độ dày của vật liệu là 2,5 mm có gân cứng, khoan 5 lỗ, Φ19mm và 5 cọc cắm hình côn từ Φ7mm xuống Φ10mm, có 4 lỗ Φ12mm.	Cái	2	45.938	91.875
-	Đèn cồn	Thủy tinh không bọt, nắp thủy tinh kín, nút xỏ bấc bằng sứ. Thân (75mm, cao 84mm, cổ 22mm).	Cái	2	51.450	102.900
-	Lưới thép tản nhiệt	Bằng inox, kích thước (100x100) mm có hàn ép các góc	Cái	1	33.075	33.075
-	Găng tay cao su	Cao su chịu đàn hồi cao, chịu hóa chất.	Đôi	10	26.460	264.600
-	Áo choàng	Bằng vải trắng.	Cái	2	154.980	309.960
-	Kính bảo hộ	Nhựa trong suốt, không màu, chịu hóa chất.	Cái	2	52.500	105.000
-	Chổi rửa ống nghiệm	Cán inox, dài 30 cm, lông chổi dài, rửa được các ống nghiệm đường kính từ 16mm - 24mm.	Cái	2	14.000	28.000
-	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Kích thước (420x330x80) mm; bằng gỗ (hoặc vật liệu tương đương) dày 10mm	Cái	1	275.625	275.625
-	Bình chia độ	Hình trụ Φ30 mm; cao 180 mm; có đế; giới hạn đo 250ml; độ chia nhỏ nhất 2 ml; thủy tinh trung tính, chịu nhiệt.	Cái	1	133.000	133.000
-	Cốc thủy tinh loại 250 ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, hình trụ Φ72mm, chiều cao 95mm có vạch chia độ.	Cái	5	50.400	252.000
-	Cốc thủy tinh 100 ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, hình trụ Φ50 mm, chiều cao 73 mm.	Cái	5	42.000	210.000
-	Chậu thủy tinh	Thủy tinh thường, có kích thước miệng Φ200mm và kích thước đáy Φ100mm, độ dày 2,5mm	Cái	5	107.800	539.000
-	Ống nghiệm	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, Φ16mm, chiều cao 160mm, bo miệng, đảm bảo độ bền cơ học.	Cái	5	6.431	32.156
-	Ống đong hình trụ 100 ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, có đế thủy tinh, độ chia nhỏ nhất 1ml. Dung tích 100ml. Đảm bảo độ bền cơ học.	Cái	5	65.800	329.000
-	Bình tam giác 250ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, đường kính đáy Φ86mm, chiều cao bình 140mm (trong đó cổ bình dài 32mm, kích thước Φ28mm).	Cái	5	43.400	217.000
-	Bình tam giác 100ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, đường kính đáy Φ63mm, chiều cao bình 93mm (trong đó cổ bình dài 25mm, kích thước Φ22mm).	Cái	5	35.000	175.000
-	Bộ ống dẫn thủy tinh các loại	Ống dẫn các loại bằng thủy tinh trung tính trong suốt, chịu nhiệt, có đường kính ngoài 6mm và đường kính trong 3mm, có đầu vuốt nhọn.	Bộ	2	56.963	113.925
-	Bộ nút cao su có lỗ và không có lỗ các loại	Cao su chịu hóa chất, có độ đàn hồi cao, không có lỗ và có lỗ ở giữa có đường kính Φ6mm, gồm: - Loại có đáy lớn Φ22mm, đáy nhỏ Φ15mm, cao 25mm; - Loại có đáy lớn Φ28mm, đáy nhỏ Φ23mm, cao 25mm; - Loại có đáy lớn Φ19mm, đáy nhỏ Φ14mm, cao 25mm; - Loại có đáy lớn Φ42mm, đáy nhỏ Φ37mm, cao 30mm.	Bộ	2	98.000	196.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Bát sứ	Men trắng, nhẵn, kích thước Φ80mm cao 40mm.	Cái	5	42.263	211.313
-	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Gồm: - 01 Lọ màu nâu và 04 lọ màu trắng, thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, dung tích 100ml. Kích thước: Tổng chiều cao 95mm (thân lọ 70mm, cổ lọ 20mm); Đường kính (thân lọ Φ45mm, miệng lọ Φ18mm); Nút nhám kèm công tơ hút (phần nhám cao 20mm, Φ nhỏ 15mm, Φ lớn 18mm); - Ống hút nhỏ giọt: Quả bóp cao su được lưu hóa tốt, độ đàn hồi cao. Ống thủy tinh Φ 8mm, dài 120mm, vuốt nhọn đầu.	Bộ	5	224.000	1.120.000
-	Thìa xúc hóa chất	Thủy tinh dài 160mm, thân Φ5mm.	Cái	5	22.050	110.250
-	Đũa thủy tinh	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, hình trụ Φ6 mm dài 250 mm.	Cái	5	14.700	73.500
-	Pipet (ống hút nhỏ giọt)	loại thông dụng, 10 ml.	Cái	5	34.913	174.563
-	Cân điện tử	Độ chính xác 0,1 đến 0,01g. Khả năng cân tối đa 240 gam.	Cái	1	765.000	765.000
-	Giấy lọc	Kích thước Φ120mm độ thấm hút cao.	Hộp	2	92.610	185.220
-	Nhiệt kế y tế	Loại thông dụng, độ chia nhỏ nhất 0,1 °C.	Cái	2	65.000	130.000
-	Kính hiển vi	Loại thông dụng, có tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu: độ phóng đại 40-1600 lần; Chỉ số phóng đại vật kính (4x, 10x, 40x, 100x); Chỉ số phóng đại thị kính (10x, 16x); Khoảng điều chỉnh thô và điều chỉnh tinh đồng trục; Có hệ thống điện và đèn đi kèm. Vùng điều chỉnh bàn di mẫu có độ chính xác 0,1 mm	Cái	1	5.100.000	5.100.000
-	Kẹp ống nghiệm	Loại bằng gỗ hoặc bằng sắt cán nhựa, thông dụng.	Cái	2	18.375	36.750
-	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm tìm hiểu về hiện tượng chất biến đổi	Thanh nam châm, Ống nghiệm, Đèn cồn (TBDC) Bột lưu huỳnh; Bột sắt	Bộ	1	294.000	294.000
-	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm về phản ứng hóa học	Ống nghiệm, Hydrochloric acid (HCl) 5% (TBDC) Kẽm viên.	Bộ	1	192.938	192.938
-	Bộ thí nghiệm chứng minh định luật bảo toàn khối lượng	Gồm: Cốc thủy tinh loại 100 ml, Ống nghiệm, thanh nam châm, Cân điện tử (TBDC). Barichloride (BaCl2) dung dịch; Sodiumsulfate (Na2SO4) dung dịch; Bột lưu huỳnh (S); Bột sắt.	Bộ	1	638.981	638.981
-	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm pha chế một dung dịch	Gồm:Ống đong hình trụ 100 ml, Cốc thủy tinh loại 100ml, Cân điện tử, Sodium chloride (NaCl); Đường dạng rắn (TBDC). Copper sulfate (CuSO4); Magnesium sulfate (MgSO4).	Bộ	1	701.925	701.925
-	Đồng hồ bấm giây	Loại điện tử hiện số, 10 LAP trở lên, độ chính xác 1/100 giây, chống nước, theo tiêu chuẩn của Tổng cục TDTT.	Chiếc	1	350.000	350.000
-	Còi	Loại thông dụng, chất liệu bằng nhựa hoặc chất liệu khác phù hợp, phát ra âm thanh để ra hiệu lệnh.	Chiếc	5	10.000	50.000
-	Thước dây	Thước dây cuộn loại thông dụng có độ dài tối thiểu 10.000mm (10m).	Chiếc	1	90.800	90.800
-	Cờ lệnh thể thao	Hình chữ nhật, chất liệu bằng vải, kích thước (350x410)mm, Cán dài 460mm, đường kính 15mm, tay cầm 110mm.	Chiếc	1	350.000	350.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Nấm thể thao	Hình nón, chất liệu bằng nhựa PVC hoặc tương đương; chiều cao 80mm, đường kính đế 200mm.	Chiếc	2	34.600	69.200
-	Dây nhảy cá nhân	Dạng sợi, chất liệu bằng cao su hoặc chất liệu khác phù hợp, có lò xo chống mài mòn, dài tối thiểu 2500mm, có cán cầm bằng gỗ hoặc nhựa.	Chiếc	5	31.185	155.925
-	Dây nhảy tập thể	Dạng sợi, chất liệu bằng cao su hoặc hoặc chất liệu khác phù hợp, dài tối thiểu 5000mm.	Chiếc	3	56.700	170.100
-	Bóng nhồi	Hình tròn, chất liệu bằng cao su có đàn hồi, trọng lượng 1000-2000g.	Quả	1	396.900	396.900
2.2	**Sách**					**3.071.000**
*	**Sách học sinh**					**1.658.000**
-	**Bộ sách "Kết nối tri thức với cuộc sống"**					
-	Toán 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	18.000	72.000
-	Toán 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	20.000	80.000
-	Ngữ văn 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	19.000	76.000
-	Ngữ văn 8, tập 2	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	20.000	80.000
-	Khoa học tự nhiên 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	27.000	108.000
-	Công nghệ 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	15.000	45.000
-	Lịch sử và địa lí 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	25.000	75.000
-	Giáo dục công dân 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	10.000	30.000
-	Tin học 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	14.000	42.000
-	Âm nhạc 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	10.000	30.000
-	Giáo dục thể chất 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	14.000	42.000
-	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	10.000	30.000
-	Bài tập Toán 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	17.000	51.000
-	Bài tập Toán 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	21.000	63.000
-	Bài tập Ngữ văn 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	15.000	45.000
-	Bài tập Ngữ văn 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	15.000	45.000
-	Bài tập Khoa học tự nhiên 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	26.000	78.000
-	Bài tập Công nghệ 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	9.000	27.000
-	Bài tập Lịch sử và Địa lí 8 - Phần Lịch sử	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	16.000	48.000
-	Bài tập Lịch sử và Địa lí 8 - Phần Địa lí	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	12.000	24.000
-	Bài tập Giáo dục công dân 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	10.000	30.000
-	Bài tập Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	14.000	42.000
-	Bài tập Âm nhạc 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	7.000	21.000
-	Bài tập Tin học 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	18.000	54.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	**Bộ sách "chân trời sáng tạo"**					
-	Mĩ thuật 8 (bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	11.000	33.000
-	Bài tập Mĩ thuật 8 (bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	9.000	27.000
-	**Sách Tiếng Anh**					
-	Tiếng Anh 8 - Global Success - (SHS)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	60.000	180.000
-	Tiếng Anh 8 - Global Success - (SBT)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	60.000	180.000
*	**Sách giáo viên**					**1.413.000**
-	**Bộ sách "Kết nối tri thức với cuộc sống"**					
-	Toán 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	56.000	168.000
-	Ngữ văn 8, tập một – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	33.000	99.000
-	Ngữ văn 8, tập hai – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	30.000	90.000
-	Khoa học tự nhiên 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	53.000	159.000
-	Công nghệ 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	26.000	78.000
-	Lịch sử và Địa lí 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	53.000	159.000
-	Giáo dục công dân 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	19.000	57.000
-	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	43.000	129.000
-	Âm nhạc 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	19.000	57.000
-	Tin học 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	20.000	60.000
-	Giáo dục thể chất 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	38.000	114.000
-	**Bộ sách "chân trời sáng tạo"**					
-	Mĩ thuật 8 – SGV(bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	20.000	60.000
-	**Sách Tiếng Anh**					
-	Tiếng Anh 8, Global Success – Sách giáo viên	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	61.000	183.000
3	**Trường THCS Bình Nguyên**					**35.993.723**
3.1	**Thiết bị**					**33.462.723**
-	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình: Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cấp THCS (CTGDPT 2018), có hệ thống học liệu điện tử (hình ảnh, sơ đồ, video, các câu hỏi) đi kèm và được tổ chức, quản lý thành hệ thống thư viện điện tử, thuận lợi cho tra cứu và sử dụng. Bộ học liệu sử dụng được trên máy tính trong môi trường không kết nối internet	Bộ	1	840.000	840.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học toán	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng gồm: - 01 chiếc thước thẳng dài tối thiểu 500mm, độ chia nhỏ nhất là 01mm; - 01 chiếc compa dài 400mm với đầu được thiết kế thuận lợi khi vẽ trên bảng bằng phấn, bút dạ, một đầu thuận lợi cho việc cố định trên mặt bảng; - 01 thước đo góc đường kính 300mm, có hai đường chia độ, khuyết ở giữa; - 01 chiếc ê ke vuông, kích thước (400x400)mm.	Bộ	2	294.000	588.000
-	Bộ thiết bị dạy Thống kê và Xác suất	Bộ thiết bị dạy học về Thống kê và Xác suất gồm: 01 quân xúc xắc có độ dài cạnh là 20mm; có 6 mặt, số chấm xuất hiện ở mỗi mặt là một trong các số 1; 2; 3; 4; 5; 6 (mặt 1 chấm; mặt 2 chấm;...; mặt 6 chấm); 01 hộp nhựa trong để tung quân xúc xắc; 02 đồng xu gồm một đồng xu to có đường kính 25mm; 01 hộp bóng có 3 quả, trong đó có 1 quả bóng xanh, 1 quả bóng đỏ và 1 quả bóng vàng, các quả bóng có kích thước và trọng lượng như nhau với đường kính 35mm (giống quả bóng bàn).	Bộ	2	70.000	140.000
-	Bộ thiết bị dạy học hình học trực quan (các hình khối trong thực tiễn)	01 hình hộp chữ nhật có kích thước (120x150x210)mm, 01 hình lập phương có kích thước (200x200x200)mm, 01 hình lăng trụ đứng tam giác có kích thước đáy (120x150x180)mm, chiều cao 210mm, 01 hình hộp chữ nhật biểu diễn cách tính thể tích, kích thước trong hộp (200x160x100)mm, trong suốt. Bên trong chứa 1 tấm đáy (200x160x10)mm và 1 cột (10x10x90)mm, sơn ô vuông (10x10)mm	Bộ	2	349.125	698.250
-	Bộ tranh về truyền thống dân tộc Việt Nam	Bộ tranh gồm 03 tờ. Nội dung tranh thể hiện: Truyền thống giữ nước: hình ảnh chiến sĩ đang bảo vệ biên cương, hải đảo; Truyền thống văn hóa: Lễ hội đền Hùng và Truyền thống hiếu học: Hình ảnh Văn miếu Quốc Tử Giám.	Bộ	2	95.550	191.100
-	Lược đồ nước Anh thế kỉ XVII	Lược đồ vương quốc Anh thế kỉ XVII. - Thể hiện được vị trí của các địa điểm diễn ra các sự kiện lịch sử quan trọng của cuộc cách mạng tư sản Anh hồi thế kỉ XVII; - Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	2	32.708	65.415
-	Lược đồ diễn biến cơ bản của cuộc chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ (thế kỉ XVIII)	Lược đồ thể hiện được diễn biến cơ bản của cuộc chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ (thế kỉ XVIII). Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	2	32.708	65.415
-	Lược đồ diễn biến cơ bản của cuộc cách mạng tư sản Pháp (thế kỉ XVIII)	Lược đồ thể hiện được diễn biến cơ bản của cuộc cách mạng tư sản Pháp (thế kỉ XVIII); Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	2	32.708	65.415
-	Lược đồ Việt Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII	Lược đồ Việt Nam thể hiện Đàng Ngoài và Đàng Trong khoảng giữa thế kỉ XVIII (Trịnh - Nguyễn phân tranh). Chú ý thể hiện rõ cương vực, chủ quyền biển đảo của Việt Nam, Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	2	32.708	65.415
-	Lược đồ vị trí các nước đế quốc từ cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX	01 tờ lược đồ các nước đế quốc trên thế giới trong thời gian từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	2	32.708	65.415

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Lược đồ thể hiện lịch sử chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực biển, đảo	01 tờ lược đồ tiến trình xác lập và thực thi chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực biển đảo. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	2	32.708	65.415
-	La bàn	La bàn thông dụng. Kích thước tối thiểu D = 10cm; có mặt kính, vật liệu cứng.	Chiếc	4	27.500	110.000
-	Nhiệt - ẩm kế treo tường	Nhiệt - ẩm kế đo nhiệt độ và ẩm độ trong phòng loại thông dụng	Chiếc	2	200.000	400.000
-	Bản đồ địa hình và khoáng sản Việt Nam	Bản đồ treo tường, kích thước (720x1020)mm.	Tờ	2	32.708	65.415
-	Bản đồ vùng biển của Việt Nam trong Biển Đông	Bản đồ treo tường, Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	2	32.708	65.415
-	Bảng thép	Bằng thép có độ dày tối thiểu > 0,5mm, kích thước (400x550) mm	Cái	2	450.188	900.375
-	Bộ thanh nam châm	Kích thước (7x15x120) mm và (10x20x170) mm; bằng thép hợp kim, màu sơn 2 cực khác nhau	Cái	2	155.717	311.434
-	Cấu tạo sơ lược các cơ quan của hệ vận động	Mô tả cấu tạo sơ lược các cơ quan của hệ vận động.	Tờ	2	32.708	65.415
-	Hướng dẫn thao tác sơ cứu băng bó cho người gãy xương	Mô tả các thao tác sơ cứu băng bó cho người gãy xương	Tờ	2	33.000	66.000
-	Hệ tiêu hoá ở người	Mô tả các cơ quan của hệ tiêu hóa ở người.	Tờ	2	32.708	65.415
-	Bộ dụng cụ và thí nghiệm đo pH	Cốc thủy tinh loại 100 ml (TBDC); Giấy chỉ thị màu; Hoặc sử dụng Cảm biến pH có thang chỉ số pH từ 0-14, điện áp hoạt động 5V, độ chính xác 0,1 tại 25 °C.	Bộ	2	84.525	169.050
-	Bộ dụng cụ đo khối lượng riêng	Gồm: Cân hiện số (TBDC); Bình tràn 650 ml, bằng nhựa trong; cốc nhựa 200 ml; ống đong loại 250 ml; vật không thấm nước.	Bộ	2	249.900	499.800
-	Dụng cụ điều tra thành phần quần xã sinh vật	Ống nhòm hai mắt 16x32 nhỏ, với tiêu cự 135mm, độ phóng đại tối đa lên đến 16 lần, đường kính 32mm.	Bộ	2	839.738	1.679.475
-	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ dụng cụ cơ khí gồm: Thước lá (dài 30 cm); Thước cặp cơ (loại thông dụng); Đầu vạch dấu (loại thông dụng); Thước đo góc (loại thông dụng); Thước đo mặt phẳng (loại thông dụng); Dao dọc giấy (loại thông dụng); Dao cắt nhựa Acrylic (loại thông dụng); Ê tô nhỏ (khẩu độ 50 mm); Dũa (dẹt, tròn)_mỗi loại một chiếc; Cưa tay (loại thông dụng); Bộ tuốc nơ vít đa năng (loại thông dụng); Mỏ lết cỡ nhỏ (loại thông dụng); Kìm mỏ vuông (loại thông dụng); Súng bắn keo (loại 10mm, công suất 60W).	Bộ	1	2.050.000	2.050.000
-	Bộ dụng cụ điện	Bộ dụng cụ điện gồm: Sạc pin Lithium (khay sạc đôi, dòng sạc 600mA); Đồng hồ vạn năng số (loại thông dụng); Bút thử điện (loại thông dụng); Kìm tuốt dây điện (loại thông dụng); Kìm mỏ nhọn (loại thông dụng); Kìm cắt (loại thông dụng); Tua vít kĩ thuật điện (loại thông dụng); Mỏ hàn thiếc (AC 220V, 60W), kèm đế mỏ hàn (loại thông dụng).	Bộ	2	1.711.272	3.422.544

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Tranh: Tình huống mất an toàn điện	Yêu cầu nội dung: hình ảnh thể hiện một số tình huống gây mất an toàn điện.	Tờ	2	20.580	41.160
-	Tranh: Sơ cứu người bị điện giật	Yêu cầu nội dung: quy trình các thao tác xử lí và sơ cứu người bị điện giật	Tờ	2	20.580	41.160
-	Bộ dụng cụ vẽ kĩ thuật	Thước thẳng dài 500 mm; thước đo góc có hai đường chia độ, khuyết ở giữa; compa bằng gỗ; ê ke vuông (400x400) mm.	Bộ	2	339.938	679.875
-	Bóng nhồi	Hình tròn, chất liệu bằng cao su có đàn hồi, trọng lượng 1000-2000g.	Quả	2	396.900	793.800
-	Thảm xốp	Hình vuông, chất liệu bằng xốp mút hoặc tương đương, có độ đàn hồi. Kích thước (1000x1000)mm, độ dày 25mm, có thể gắn vào nhau, mặt nhám, không ngấm nước, không trơn trượt.	Tấm	21	351.400	7.379.400
-	Recorder	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng. Loại sáo dọc soprano recorder làm bằng nhựa, dài 330mm, phía trước có 7 lỗ bấm, phía sau có 1 lỗ bấm, dùng hệ thống bấm Baroque.	Cái	1	189.000	189.000
-	Xylophone	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng. Gồm những thanh kim loại hoặc gỗ (loại có 15 thanh) được gắn với nhau vào giá đỡ, có hai dùi gõ.	Cái	1	490.000	490.000
-	Ukulele	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng, loại ukulele concert làm bằng gỗ, có 4 dây.	Cây	1	727.650	727.650
-	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	- Chiều cao phù hợp với học sinh THCS; - Có thể tăng giảm chiều cao phù hợp tầm mắt học sinh khi đứng hoặc ngồi vẽ; - Có thể di chuyển, xếp gọn trong lớp học;	Cái	2	273.000	546.000
-	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cấp THCS (CTGDPT 2018), có hệ thống học liệu điện tử (hình ảnh, sơ đồ, video, các câu hỏi) đi kèm và được tổ chức, quản lý thành hệ thống thư viện điện tử, thuận lợi cho tra cứu và sử dụng. Bộ học liệu sử dụng được trên máy tính trong môi trường không kết nối internet.	Bộ	1	840.000	840.000
-	Bộ dụng cụ lao động sân trường	Bộ công cụ lao động: - Bộ dụng cụ làm vệ sinh trường, lớp học bao gồm: Chổi, dụng cụ hốt rác có cán, găng tay lao động phù hợp với HS, khăn lau, khẩu trang y tế, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách; - Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành.	Bộ	2	257.250	514.500
-	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Tích hợp được nhiều tính năng âm ly, loa, micro, đọc các định dạng DVD, CD, SD, USB trên thiết bị	Bộ	1	8.500.000	8.500.000
3.2	**Sách**					**2.531.000**
*	**Sách học sinh**					**923.000**
-	**Bộ sách "Kết nối tri thức với cuộc sống"**					
-	Toán 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	18.000	72.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Toán 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	20.000	80.000
-	Ngữ văn 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	19.000	76.000
-	Ngữ văn 8, tập 2	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	20.000	80.000
-	Khoa học tự nhiên 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	27.000	108.000
-	Công nghệ 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	15.000	45.000
-	Lịch sử và địa lí 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	25.000	75.000
-	Giáo dục công dân 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	10.000	30.000
-	Tin học 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	14.000	42.000
-	Âm nhạc 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	10.000	30.000
-	Giáo dục thể chất 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	14.000	42.000
-	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	10.000	30.000
-	**Bộ sách "chân trời sáng tạo"**					
-	Mĩ thuật 8 (bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	11.000	33.000
-	**Sách Tiếng Anh**					
-	Tiếng Anh 8 - Global Success - (SHS)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	60.000	180.000
*	**Sách giáo viên**					**1.608.000**
-	**Bộ sách "Kết nối tri thức với cuộc sống"**					
-	Toán 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	56.000	224.000
-	Ngữ văn 8, tập một – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	33.000	132.000
-	Ngữ văn 8, tập hai – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	30.000	120.000
-	Khoa học tự nhiên 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	53.000	212.000
-	Công nghệ 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	26.000	78.000
-	Lịch sử và Địa lí 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	53.000	159.000
-	Giáo dục công dân 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	19.000	57.000
-	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	43.000	129.000
-	Âm nhạc 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	19.000	57.000
-	Tin học 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	20.000	60.000
-	Giáo dục thể chất 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	38.000	76.000
-	**Bộ sách "chân trời sáng tạo"**					
-	Mĩ thuật 8 – SGV(bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	20.000	60.000
-	**Sách Tiếng Anh**					
-	Tiếng Anh 8, Global Success – Sách giáo viên	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	61.000	244.000
4	**Trường THCS Bình Chánh**					**71.998.605**
4.1	**Thiết bị**					**67.033.605**

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Bộ thiết bị dạy học hình học trực quan (các hình khối trong thực tiễn)	01 hình hộp chữ nhật có kích thước (120x150x210)mm, 01 hình lập phương có kích thước (200x200x200)mm, 01 hình lăng trụ đứng tam giác có kích thước đáy (120x150x180)mm, chiều cao 210mm, 01 hình hộp chữ nhật biểu diễn cách tính thể tích, kích thước trong hộp (200x160x100)mm, trong suốt. Bên trong chứa 1 tấm đáy (200x160x10)mm và 1 cột (10x10x90)mm, sơn ô vuông (10x10)mm	bộ	2	349.125	698.250
-	Biến áp nguồn	Điện áp vào 220V - 50Hz. Điện áp ra: - Điện áp xoay chiều (5A): (3, 6, 9, 12, 15, 24) V; - Điện áp một chiều (3A): điều chỉnh từ 0 đến 24 V. Có đồng hồ chỉ thị điện áp ra; có mạch tự động đóng ngắt và bảo vệ quá dòng, đảm bảo an toàn về độ cách điện và độ bền điện trong quá trình sử dụng.	cái	2	1.750.000	3.500.000
-	Bộ giá thí nghiệm	Chân đế bằng kim loại, sơn tĩnh điện màu tối, khối lượng khoảng 2,5 kg, bền chắc, ổn định, đường kính lỗ 10mm và vít M6 thẳng góc với lỗ để giữ trục đường kính 10mm, có hệ vít chỉnh cân bằng.	Bộ	2	800.000	1.600.000
-	Đồng hồ đo thời gian hiện số	Đồng hồ đo thời gian hiện số, có hai thang đo 9,999s và 99,99s, ĐCNN 0,001s. Có 5 kiểu hoạt động: A, B, A+B, A<-->B, T, thay đổi bằng chuyển mạch. Có 2 ổ cắm 5 chân A, B dùng nối với cổng quang điện hoặc nam châm điện, 1 ổ cắm 5 chân C chỉ dùng cấp điện cho nam châm. Số đo thời gian được hiển thị đếm liên tục trong quá trình đo; - Một hộp công tắc: nút nhấn kép lắp trong hộp bảo vệ, một đầu có ổ cắm, đầu kia ra dây tín hiệu dài 1m có phích cắm 5 chân.	Cái	2	1.617.000	3.234.000
-	Kính lúp	Loại thông dụng (kính lúp cầm tay hoặc kính lúp có giá), G =1,5x, 3x, 5x được in nổi các kí hiệu vào thân.	Cái	5	65.000	325.000
-	Bảng thép	Bằng thép có độ dày tối thiểu > 0,5mm, kích thước (400x550) mm	Cái	2	450.188	900.375
-	Quả kim loại	Gồm 12 quả kim loại 50 g, có 2 móc treo, có hộp đựng	Hộp	5	330.750	1.653.750
-	Đồng hồ đo điện đa năng	loại thông dụng, hiển thị đến 4 chữ số: Dòng điện một chiều: Giới hạn đo 10 A, có các thang đo µA, mA, A. Dòng điện xoay chiều: Giới hạn đo 10 A, có các thang đo µA, mA, A. Điện áp một chiều: có các thang đo mV và V. Điện áp xoay chiều: có các thang đo mV và V.	Cái	3	715.000	2.145.000
-	Dây nối	Bộ gồm 20 dây nối, tiết diện 0,75 mm2, có phích cắm đàn hồi tương thích với đầu nối mạch điện, dài tối thiểu 500mm.	Bộ	3	320.000	960.000
-	Dây điện trở	Φ0,3 mm, dài 150-200mm.	Dây	3	36.750	110.250
-	Giá quang học	Dài tối thiểu 750 mm bằng hợp kim nhôm có thước với độ chia nhỏ nhất 1mm, có đế vững chắc.	Cái	2	661.500	1.323.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Máy phát âm tần	Phát tín hiệu hình sin, hiển thị được tần số (4 chữ số), dải tần từ 0,1Hz đến 1000Hz, điện áp vào 220V, điện áp ra cao nhất 15Vpp, công suất tối thiểu 20W.	Cái	2	1.200.000	2.400.000
-	Cổng quang	Cổng quang điện lắp trên khung nhôm hợp kim, dày 1mm, sơn tĩnh điện màu đen, Dây tín hiệu 4 lõi dài (1,5 đến 2) m,	Cái	4	300.000	1.200.000
-	Cảm biến điện thế	Thang đo: Tối thiểu ± 12 V, độ phân giải: ± 0,01 V.	Cái	2	2.835.000	5.670.000
-	Cảm biến dòng điện	Thang đo ± 1 A, độ phân giải: ± 1 mA.	Cái	2	2.756.250	5.512.500
-	Cảm biến nhiệt độ	Thang đo từ -20°C đến 110°C; Độ phân giải: ±0,1°C	Cái	2	2.572.500	5.145.000
-	Đồng hồ bấm giây	Loại điện tử hiện số, 10 LAP trở lên, độ chính xác 1/100 giây, chống nước, theo tiêu chuẩn của Tổng cục TDTT.	Cái	2	350.000	700.000
-	Bộ lực kế	loại 0 - 2,5, độ chia 0,05 N	Bộ	2	165.375	330.750
-	Cốc đốt	Thủy tinh trong suốt, chịu nhiệt, dung tích 500ml; kèm giá đỡ cốc.	Cái	5	101.063	505.313
-	Bộ thanh nam châm	Kích thước (7x15x120) mm và (10x20x170) mm; bằng thép hợp kim, màu sơn 2 cực khác nhau	Cái	5	155.717	778.585
-	Biến trở con chạy	loại 20W-2A; Dây điện trở Φ0,5mm quấn trên lõi tròn, dài 20 - 25 cm; Con chạy có tiếp điểm trượt tiếp xúc tốt; Có 3 lỗ giắc cắm bằng đồng tương thích với dây nối.	Cái	2	578.813	1.157.625
-	Ampe kế một chiều	Thang 1A nội trở 0,17 Ω/V; thang 3A nội trở 0,05 Ω/V; độ chia nhỏ nhất 0,1A; Đầu ra dạng ổ cắm bằng đồng tương thích với dây nối. Độ chính xác 2,5.	Cái	5	235.200	1.176.000
-	Vôn kế một chiều	Thang đo 6V và 12V; nội trở >1000Ω/V. Độ chia nhỏ nhất 0,1V; độ chính xác 2,5; Đầu ra dạng ổ cắm bằng đồng tương thích với dây nối.	Cái	5	235.200	1.176.000
-	Nguồn sáng	Một bộ gồm: - Bộ gồm 4 đèn laser tạo các chùm tia song song và đồng phẳng, một chùm tia có thể thay đổi độ nghiêng mà vẫn đồng phẳng với các chùm tia còn lại; điện áp hoạt động 6 V một chiều; kích thước điểm sáng từ 1,2 mm đến 1,5 mm; có công tắc tắt mở cho từng đèn. Đèn đảm bảo an toàn với thời gian thực hành; - Đèn 12V - 21W có bộ phận để tạo chùm tia song song, vỏ bằng nhôm hợp kim, có khe cài bản chắn sáng, có các vít điều chỉnh và hãm đèn, có trụ thép inox đường kính tối thiểu 6mm.	Bộ	5	1.350.563	6.752.813
-	Bút thử điện thông mạch	Loại thông dụng.	Cái	3	40.425	121.275
-	Nhiệt kế (lỏng)	Chia từ 0°C đến 100°C; độ chia nhỏ nhất 1°C Hoặc Cảm biến nhiệt độ (TBDC)	Cái	2	42.000	84.000
-	Thấu kính hội tụ	Bằng thủy tinh quang học, có tiêu cự f = 50 mm và f = 100 mm, có giá và lỗ khoan giữa đáy để gắn trục inox Φ6mm, dài 80mm.	Cái	2	468.563	937.125

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Thấu kính phân kì	Bằng thủy tinh quang học f = -100 mm, có giá và lỗ khoan giữa đáy để gắn trục inox Φ6mm, dài 80mm.	Cái	2	238.875	477.750
-	Giá để ống nghiệm	Bằng nhựa hoặc bằng gỗ hai tầng, chịu được hóa chất, có kích thước (180x110x56) mm, độ dày của vật liệu là 2,5 mm có gân cứng, khoan 5 lỗ, Φ19mm và 5 cọc cắm hình côn từ Φ7mm xuống Φ10mm, có 4 lỗ Φ12mm.	Cái	5	45.938	229.688
-	Găng tay cao su	Cao su chịu đàn hồi cao, chịu hóa chất.	Đôi	10	26.460	264.600
-	Áo choàng	Bằng vải trắng.	Cái	4	154.980	619.920
-	Kính bảo hộ	Nhựa trong suốt, không màu, chịu hóa chất.	Cái	5	52.500	262.500
-	Chổi rửa ống nghiệm	Cán inox, dài 30 cm, lông chổi dài, rửa được các ống nghiệm đường kính từ 16mm - 24mm.	Cái	5	14.000	70.000
-	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Kích thước (420x330x80) mm; bằng gỗ (hoặc vật liệu tương đương) dày 10mm	Cái	2	275.625	551.250
-	Bình chia độ	Hình trụ Φ30 mm; cao 180 mm; có đế; giới hạn đo 250ml; độ chia nhỏ nhất 2 ml; thủy tinh trung tính, chịu nhiệt.	Cái	1	133.000	133.000
-	Cốc thủy tinh loại 250 ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, hình trụ Φ72mm, chiều cao 95mm có vạch chia độ.	Cái	30	50.400	1.512.000
-	Cốc thủy tinh 100 ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, hình trụ Φ50 mm, chiều cao 73 mm.	Cái	10	42.000	420.000
-	Chậu thủy tinh	Thủy tinh thường, có kích thước miệng Φ200mm và kích thước đáy Φ100mm, độ dày 2,5mm	Cái	5	107.800	539.000
-	Ống nghiệm	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, Φ16mm, chiều cao 160mm, bo miệng, đảm bảo độ bền cơ học.	Cái	10	6.431	64.313
-	Ống đong hình trụ 100 ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, có đế thủy tinh, độ chia nhỏ nhất 1ml. Dung tích 100ml. Đảm bảo độ bền cơ học.	Cái	5	65.800	329.000
-	Bình tam giác 250ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, đường kính đáy Φ86mm, chiều cao bình 140mm (trong đó cổ bình dài 32mm, kích thước Φ28mm).	Cái	5	43.400	217.000
-	Bình tam giác 100ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, đường kính đáy Φ63mm, chiều cao bình 93mm (trong đó cổ bình dài 25mm, kích thước Φ22mm).	Cái	5	35.000	175.000
-	Bộ ống dẫn thủy tinh các loại	Ống dẫn các loại bằng thủy tinh trung tính trong suốt, chịu nhiệt, có đường kính ngoài 6mm và đường kính trong 3mm, có đầu vuốt nhọn.	Bộ	2	56.963	113.925
-	Bộ nút cao su có lỗ và không có lỗ các loại	Cao su chịu hóa chất, có độ đàn hồi cao, không có lỗ và có lỗ ở giữa có đường kính Φ6mm, gồm: - Loại có đáy lớn Φ22mm, đáy nhỏ Φ15mm, cao 25mm; - Loại có đáy lớn Φ28mm, đáy nhỏ Φ23mm, cao 25mm; - Loại có đáy lớn Φ19mm, đáy nhỏ Φ14mm, cao 25mm; - Loại có đáy lớn Φ42mm, đáy nhỏ Φ37mm, cao 30mm.	Bộ	1	98.000	98.000
-	Bát sứ	Men trắng, nhẵn, kích thước Φ80mm cao 40mm.	Cái	5	42.263	211.313

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Gồm: - 01 Lọ màu nâu và 04 lọ màu trắng, thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, dung tích 100ml. Kích thước: Tổng chiều cao 95mm (thân lọ 70mm, cổ lọ 20mm); Đường kính (thân lọ Φ45mm, miệng lọ Φ18mm); Nút nhám kèm công tơ hút (phần nhám cao 20mm, Φ nhỏ 15mm, Φ lớn 18mm); - Ống hút nhỏ giọt: Quả bóp cao su được lưu hóa tốt, độ đàn hồi cao. Ống thủy tinh Φ 8mm, dài 120mm, vuốt nhọn đầu.	Bộ	10	224.000	2.240.000
-	Thìa xúc hóa chất	Thủy tinh dài 160mm, thân Φ5mm.	Cái	10	22.050	220.500
-	Đũa thủy tinh	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, hình trụ Φ6 mm dài 250 mm.	Cái	10	14.700	147.000
-	Pipet (ống hút nhỏ giọt)	loại thông dụng, 10 ml.	Cái	10	34.913	349.125
-	Cân điện tử	Độ chính xác 0,1 đến 0,01g. Khả năng cân tối đa 240 gam.	Cái	1	765.000	765.000
-	Giấy lọc	Kích thước Φ120mm độ thấm hút cao.	Hộp	1	92.610	92.610
-	Nhiệt kế y tế	Loại thông dụng, độ chia nhỏ nhất 0,1 °C.	Cái	1	65.000	65.000
-	Kẹp ống nghiệm	Loại bằng gỗ hoặc bằng sắt cán nhựa, thông dụng.	Cái	1	18.375	18.375
-	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm tìm hiểu về hiện tượng chất biến đổi	Thanh nam châm, Ống nghiệm, Đèn cồn (TBDC) Bột lưu huỳnh; Bột sắt	Bộ	2	294.000	588.000
-	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm về phản ứng hóa học	Ống nghiệm, Hydrochloric acid (HCl) 5% (TBDC) Kẽm viên.	Bộ	2	192.938	385.875
-	Bộ thí nghiệm chứng minh định luật bảo toàn khối lượng	Gồm: Cốc thủy tinh loại 100 ml, Ống nghiệm, thanh nam châm, Cân điện tử (TBDC). Barichloride (BaCl2) dung dịch; Sodiumsulfate (Na2SO4) dung dịch; Bột lưu huỳnh (S); Bột sắt.	Bộ	2	638.981	1.277.962
-	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm pha chế một dung dịch	Gồm:Ống đong hình trụ 100 ml, Cốc thủy tinh loại 100ml, Cân điện tử, Sodium chloride (NaCl); Đường dạng rắn (TBDC). Copper sulfate (CuSO4); Magnesium sulfate (MgSO4).	Bộ	2	701.925	1.403.850
-	Đồng hồ bấm giây	Loại điện tử hiện số, 10 LAP trở lên, độ chính xác 1/100 giây, chống nước, theo tiêu chuẩn của Tổng cục TDTT.	Chiếc	1	350.000	350.000
-	Còi	Loại thông dụng, chất liệu bằng nhựa hoặc chất liệu khác phù hợp, phát ra âm thanh để ra hiệu lệnh.	Chiếc	4	10.000	40.000
-	Thước dây	Thước dây cuộn loại thông dụng có độ dài tối thiểu 10.000mm (10m).	Chiếc	3	90.800	272.400
-	Cờ lệnh thể thao	Hình chữ nhật, chất liệu bằng vải, kích thước (350x410)mm, Cán dài 460mm, đường kính 15mm, tay cầm 110mm.	Chiếc	1	350.000	350.000
-	Nấm thể thao	Hình nón, chất liệu bằng nhựa PVC hoặc tương đương; chiều cao 80mm, đường kính đế 200mm.	Chiếc	1	34.600	34.600
-	Dây nhảy cá nhân	Dạng sợi, chất liệu bằng cao su hoặc chất liệu khác phù hợp, có lò xo chống mài mòn, dài tối thiểu 2500mm, có cán cầm bằng gỗ hoặc nhựa.	Chiếc	4	31.185	124.740
-	Dây nhảy tập thể	Dạng sợi, chất liệu bằng cao su hoặc hoặc chất liệu khác phù hợp, dài tối thiểu 5000mm.	Chiếc	4	56.700	226.800

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Bóng nhồi	Hình tròn, chất liệu bằng cao su có đàn hồi, trọng lượng 1000-2000g.	Quả	1	396.900	396.900
-	Dây kéo co	Dạng sợi quấn, chất liệu bằng các sợi đay hoặc sợi nilon có đường kính 21-25mm, chiều dài tối thiểu 20.000mm (20m).	Cuộn	1	1.300.000	1.300.000
4.2	**Sách**					**4.965.000**
*	**Sách học sinh**					**2.610.000**
-	**Bộ sách "Kết nối tri thức với cuộc sống"**					
-	Toán 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	18.000	90.000
-	Toán 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	20.000	100.000
-	Ngữ văn 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	19.000	95.000
-	Ngữ văn 8, tập 2	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	20.000	100.000
-	Khoa học tự nhiên 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	27.000	135.000
-	Công nghệ 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	15.000	75.000
-	Lịch sử và địa lí 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	25.000	125.000
-	Giáo dục công dân 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	10.000	50.000
-	Tin học 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	14.000	70.000
-	Âm nhạc 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	10.000	50.000
-	Giáo dục thể chất 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	14.000	70.000
-	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	10.000	50.000
-	Bài tập Toán 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	17.000	85.000
-	Bài tập Toán 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	21.000	105.000
-	Bài tập Ngữ văn 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	15.000	75.000
-	Bài tập Ngữ văn 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	15.000	75.000
-	Bài tập Khoa học tự nhiên 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	26.000	130.000
-	Bài tập Công nghệ 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	9.000	45.000
-	Bài tập Lịch sử và Địa lí 8 - Phần Lịch sử	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	16.000	80.000
-	Bài tập Lịch sử và Địa lí 8 - Phần Địa lí	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	12.000	60.000
-	Bài tập Giáo dục công dân 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	10.000	50.000
-	Bài tập Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	14.000	70.000
-	Bài tập Âm nhạc 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	7.000	35.000
-	Bài tập Tin học 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	18.000	90.000
-	**Bộ sách "chân trời sáng tạo"**					
-	Mĩ thuật 8 (bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	11.000	55.000
-	Bài tập Mĩ thuật 8 (bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	9.000	45.000
-	**Sách Tiếng Anh**					

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Tiếng Anh 8 - Global Success - (SHS)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	60.000	300.000
-	Tiếng Anh 8 - Global Success - (SBT)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	60.000	300.000
*	**Sách giáo viên**					**2.355.000**
-	**Bộ sách "Kết nối tri thức với cuộc sống"**					
-	Toán 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	56.000	280.000
-	Ngữ văn 8, tập một – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	33.000	165.000
-	Ngữ văn 8, tập hai – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	30.000	150.000
-	Khoa học tự nhiên 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	53.000	265.000
-	Công nghệ 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	26.000	130.000
-	Lịch sử và Địa lí 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	53.000	265.000
-	Giáo dục công dân 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	19.000	95.000
-	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	43.000	215.000
-	Âm nhạc 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	19.000	95.000
-	Tin học 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	20.000	100.000
-	Giáo dục thể chất 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	38.000	190.000
-	**Bộ sách "chân trời sáng tạo"**					
-	Mĩ thuật 8 – SGV(bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	20.000	100.000
-	**Sách Tiếng Anh**					
-	Tiếng Anh 8, Global Success – Sách giáo viên	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	61.000	305.000
5	**Trường THCS Bình Thạnh**					**89.998.828**
5.1	**Thiết bị**					**82.389.828**
-	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Nam quốc sơn hà	Cung cấp tư liệu dạy học đọc hiểu tác phẩm Nam Quốc Sơn Hà	Bộ	1	161.000	161.000
-	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Hịch tướng sĩ	Cung cấp tư liệu dạy học đọc hiểu tác phẩm Hịch Tướng Sĩ	Bộ	1	161.000	161.000
-	Video/clip/ phim tư liệu về các tác phẩm Bình Ngô đại cáo và thơ Nôm của Nguyễn Trãi	Cung cấp tư liệu dạy học đọc hiểu tác phẩm Bình Ngô đại cáo	Bộ	1	161.000	161.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Video/clip/ phim tư liệu về Văn học dân gian Việt Nam	Cung cấp tư liệu dạy học đọc hiểu các thể loại truyện dân gian: - Lời thuyết minh hoặc ý kiến phân tích của các nhà nghiên cứu văn học dân gian về một số yếu tố của truyện truyền thuyết, cổ tích, như: cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật (có xen hình ảnh Minh họa từ các truyện tranh hoặc các trích đoạn phim hoạt hình được chuyển thể từ: + Truyện truyền thuyết; + Truyện cổ tích; + Truyện ngụ ngôn; + Truyện cười;	Bộ	1	161.002	161.002
-	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Truyện Kiều của Nguyễn Du	Cung cấp tư liệu dạy học đọc hiểu tác phẩm Truyện Kiều	Bộ	1	161.000	161.000
-	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Hồ Xuân Hương	Cung cấp tư liệu dạy học đọc hiểu thơ Nôm của Hồ Xuân Hương	Bộ	1	161.000	161.000
-	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu	Cung cấp tư liệu dạy học đọc hiểu thơ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu	Bộ	1	161.000	161.000
-	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Khuyến	Cung cấp tư liệu dạy học đọc hiểu thơ Nôm của Nguyễn Khuyến	Bộ	1	161.000	161.000
-	Video/clip/ phim tư liệu về thơ văn của Chủ tịch Hồ Chí Minh	Cung cấp tư liệu dạy học đọc hiểu thơ văn Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh: - Tư liệu về thời đại, cuộc đời, thân thế, sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh; - Tư liệu về sự nghiệp sáng tác thơ văn của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh; - Ý kiến của một số nhà nghiên cứu, phê bình văn học về thơ văn Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh	Bộ	1	161.000	161.000
-	Video/clip/ phim tư liệu tìm hiểu truyện ngắn của Nam Cao	Cung cấp tư liệu dạy học đọc hiểu truyện ngắn Nam Cao.	Bộ	1	161.000	161.000
-	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám	Cung cấp tư liệu dạy học đọc hiểu thơ Xuân Diệu	Bộ	1	161.000	161.000
-	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Tố Hữu trước và sau Cách mạng tháng Tám	Cung cấp tư liệu dạy học đọc hiểu thơ Tố Hữu	Bộ	1	161.000	161.000
-	Video/clip/ phim tư liệu về tác giả Nguyễn Huy Tưởng	Những đoạn phim tư liệu về tác giả, hoàn cảnh sáng tác và những vấn đề được nêu ra trong kịch của Nguyễn Huy Tưởng.	Bộ	1	161.000	161.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học toán	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng gồm: - 01 chiếc thước thẳng dài tối thiểu 500mm, độ chia nhỏ nhất là 01mm; - 01 chiếc compa dài 400mm với đầu được thiết kế thuận lợi khi vẽ trên bảng bằng phấn, bút dạ, một đầu thuận lợi cho việc cố định trên mặt bảng; - 01 thước đo góc đường kính 300mm, có hai đường chia độ, khuyết ở giữa; - 01 chiếc ê ke vuông, kích thước (400x400)mm.	Bộ	3	294.000	882.000
-	Bộ thiết bị dạy Thống kê và Xác suất	Bộ thiết bị dạy học về Thống kê và Xác suất gồm: 01 quân xúc xắc có độ dài cạnh là 20mm; có 6 mặt, số chấm xuất hiện ở mỗi mặt là một trong các số 1; 2; 3; 4; 5; 6 (mặt 1 chấm; mặt 2 chấm;...; mặt 6 chấm); 01 hộp nhựa trong để tung quân xúc xắc; 02 đồng xu gồm một đồng xu to có đường kính 25mm; 01 hộp bóng có 3 quả, trong đó có 1 quả bóng xanh, 1 quả bóng đỏ và 1 quả bóng vàng, các quả bóng có kích thước và trọng lượng như nhau với đường kính 35mm (giống quả bóng bàn).	bộ	2	70.000	140.000
-	Bộ thiết bị dạy học hình học trực quan (các hình khối trong thực tiễn)	01 hình hộp chữ nhật có kích thước (120x150x210)mm, 01 hình lập phương có kích thước (200x200x200)mm, 01 hình lăng trụ đứng tam giác có kích thước đáy (120x150x180)mm, chiều cao 210mm, 01 hình hộp chữ nhật biểu diễn cách tính thể tích, kích thước trong hộp (200x160x100)mm, trong suốt. Bên trong chứa 1 tấm đáy (200x160x10)mm và 1 cột (10x10x90)mm, sơn ô vuông (10x10)mm	Bộ	2	349.125	698.250
-	Bộ tranh về truyền thống dân tộc Việt Nam	Bộ tranh gồm 03 tờ. Nội dung tranh thể hiện: Truyền thống giữ nước: hình ảnh chiến sĩ đang bảo vệ biên cương, hải đảo; Truyền thống văn hóa: Lễ hội đền Hùng và Truyền thống hiếu học: Hình ảnh Văn miếu Quốc Tử Giám.	Bộ	3	95.550	286.650
-	Tranh thể hiện lao động cần cù, sáng tạo	Tranh gồm 01 tờ. Nội dung tranh thể hiện: Nhóm HS đang cần cù chế tạo rôbot.	Tờ	3	32.708	98.123
-	Bộ tranh về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên	Bộ tranh gồm 02 tờ. Nội dung tranh thể hiện: Hành vi đúng: Mọi người tham gia tết trồng cây và Hành vi chưa đúng trong bảo vệ môi trường: chặt phá cây, săn bắt động vật hoang dã.	Bộ	3	64.313	192.938
-	Bộ tranh về xác định mục tiêu cá nhân của HS	Bộ tranh gồm 02 tờ. Nội dung tranh thể hiện: Sơ đồ cách xác định mục tiêu cá nhân và Sơ đồ cách lập kế hoạch để thực hiện mục tiêu.	Bộ	3	64.313	192.938
-	Tranh về phòng chống bạo lực gia đình	Tranh gồm 01 tờ. Nội dung tranh thể hiện lược đồ cách phòng chống bạo lực gia đình	Tờ	3	32.708	98.123

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Tranh về phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy nổ và các chất độc hại	Tranh gồm 01 tờ. Nội dung tranh thể hiện những việc cần làm để phòng ngừa tai nạn vũ khí cháy nổ và các chất độc hại bao gồm: - Không tàng trữ, vận chuyển, buôn bán, sử dụng trái phép các loại vũ khí cháy nổ và các chất độc hại; - Thực hiện nghiêm chỉnh quy định về phòng ngừa vũ khí cháy nổ và các chất độc hại; - Tố cáo những hành vi vi phạm hoặc xúi giục người khác.	Tờ	3	32.708	98.123
-	Video/clip về bảo vệ lẽ phải	Thể hiện tình huống thực tế: - HS bênh vực cho hành vi giở vở chép bài của bạn trong giờ kiểm tra; - Một HS nam chạy đến bênh vực bạn nhỏ đang đi trên đường bị một nhóm bạn trêu ghẹo, bắt nạt.	Bộ	1	161.000	161.000
-	Lược đồ nước Anh thế kỉ XVII	Lược đồ vương quốc Anh thế kỉ XVII. - Thể hiện được vị trí của các địa điểm diễn ra các sự kiện lịch sử quan trọng của cuộc cách mạng tư sản Anh hồi thế kỉ XVII; - Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	3	32.708	98.123
-	Phim tư liệu số sự kiện tiêu biểu của cuộc cách mạng tư sản Anh (thế kỉ XVII)	Gồm một số đoạn phim giới thiệu tư liệu về diễn biến của một số sự kiện tiêu biểu của lịch sử cuộc cách mạng tư sản Anh (thế kỉ XVII).	Bộ	1	161.000	161.000
-	Lược đồ diễn biến cơ bản của cuộc chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ (thế kỉ XVIII)	Lược đồ thể hiện được diễn biến cơ bản của cuộc chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ (thế kỉ XVIII). Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	3	32.708	98.123
-	Lược đồ diễn biến cơ bản của cuộc cách mạng tư sản Pháp (thế kỉ XVIII)	Lược đồ thể hiện được diễn biến cơ bản của cuộc cách mạng tư sản Pháp (thế kỉ XVIII); Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	3	32.708	98.123
-	Phim tư liệu về cuộc cách mạng tư sản Pháp (thế kỉ XVIII)	Gồm một số đoạn phim tài liệu giới thiệu một số sự kiện tiêu biểu của cuộc cách mạng tư sản Pháp (thế kỉ XVIII).	Bộ	1	161.000	161.000
-	Lược đồ thế giới thế kỉ XVIII	Lược đồ thế giới thế kỉ XVIII thể hiện được vị trí của các quốc gia, đặc biệt là các nơi đã diễn ra các sự kiện tiêu biểu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ I (thế kỉ XVIII).Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	3	32.708	98.123
-	Phim tư liệu về cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ I	Một số đoạn phim tài liệu giới thiệu một số nhân vật và thành tựu tiêu biểu của cuộc cách mạng công nghiệp lần I.	Bộ	1	161.000	161.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Phim tài liệu về các cuộc kháng chiến chống thực dân phương Tây xâm lược của nhân dân Đông Nam Á từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX	03 phim tài liệu thể hiện một số cuộc kháng chiến của nhân dân Đông Nam Á chống thực dân phương Tây xâm lược từ XVI đến thế kỉ XIX, bao gồm: - 01 phim về cuộc kháng chiến của nhân dân quần đảo Nam Dương (Indonesia) chống thực dân Hà Lan; - 01 phim về cuộc kháng chiến của nhân dân Myanmar chống thực dân Anh; - 01 phim về cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp.	Bộ	1	210.000	210.000
-	Phim tài liệu về một số chuyển biến chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa Đông Nam Á từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX	03 phim tài liệu thể hiện tình hình chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa ở các nước và khu vực thuộc địa ở Đông Nam Á từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX, bao gồm: - 01 phim về tình hình quần đảo Nam Dương (Indonesia) dưới ách thống trị của thực dân Hà Lan; - 01 phim về tình hình vương quốc Xiêm dưới thời vua Rama V (Chulalongkorn); - 01 phim về tình hình Việt Nam thời Pháp thuộc.	Bộ	1	210.000	210.000
-	Phim tài liệu về một số cuộc đấu tranh tiêu biểu của nhân dân Đông Nam Á chống thực dân phương Tây từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX	02 phim tài liệu thể hiện phong trào đấu tranh chống thực dân phương Tây ở Đông Nam Á từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX bao gồm: 01 phim về cuộc đấu tranh chống thực dân Tây Ban Nha của nhân dân Philippines; 01 phim về cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp.	Bộ	1	192.500	192.500
-	Lược đồ Việt Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII	Lược đồ Việt Nam thể hiện Đàng Ngoài và Đàng Trong khoảng giữa thế kỉ XVIII (Trịnh - Nguyễn phân tranh). Chú ý thể hiện rõ cương vực, chủ quyền biển đảo của Việt Nam, Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	3	32.708	98.123
-	Lược đồ phong trào khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài, thế kỉ XVIII	Lược đồ Đàng Ngoài, thế kỉ XVIII, thể hiện rõ địa điểm diễn ra một số cuộc khởi nghĩa nông dân tiêu biểu. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	3	32.708	98.123
-	Lược đồ cuộc khởi nghĩa của phong trào nông dân Tây Sơn thế kỉ XVIII	01 lược đồ thể hiện diễn biến chính của phong trào nông dân Tây Sơn thế kỉ XVIII. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	3	32.708	98.123
-	Phim tài liệu về cuộc đại phá quân Thanh xâm lược.	01 phim tài liệu thể hiện cuộc đại phá quân Thanh xâm lược năm 1789 của Việt Nam thời Tây Sơn.	Bộ	2	161.000	322.000
-	Lược đồ vị trí các nước đế quốc từ cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX	01 tờ lược đồ các nước đế quốc trên thế giới trong thời gian từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	2	32.708	65.415
-	Phim tài liệu giới thiệu về cuộc đời và sự nghiệp của Karl Marx và Friedrich Engels	01 phim tài liệu giới thiệu về cuộc đời và sự nghiệp của Karl Marx và Friedrich Engels.	Bộ	1	161.000	161.000
-	Phim thể hiện diễn biến chính của cuộc Chiến tranh thế giới I	01 phim tài liệu giới thiệu về diễn biến chính của cuộc Chiến tranh thế giới I.	Bộ	1	161.000	161.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Lược đồ diễn biến chính của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917	Lược đồ diễn biến chính của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917, ghi rõ thời gian, địa điểm đã diễn ra những sự kiện quan trọng nhất. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	2	32.708	65.415
-	Phim tài liệu thể hiện một số sự kiện, diễn biến chính của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga	01 phim thể hiện một số sự kiện, diễn biến chính của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga.	Bộ	1	161.000	161.000
-	Phim tài liệu về khoa học, kỹ thuật, văn học và nghệ thuật của nhân loại trong thời gian từ thế kỉ XVIII-XIX	Một phim về thành tựu tiêu biểu về khoa học, kỹ thuật, văn học và nghệ thuật của nhân loại trong thời gian từ thế kỉ XVIII-XIX.	Bộ	1	161.000	161.000
-	Lược đồ Trung Quốc nửa cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX	Lược đồ Trung Quốc từ nửa cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX thể hiện rõ quá trình xâm lược Trung Quốc của các nước đế quốc. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	3	32.708	98.123
-	Lược đồ đế quốc Nhật Bản nửa cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX	Tờ lược đồ đế quốc Nhật Bản từ nửa cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX thể hiện rõ vị trí của Nhật Bản trong khu vực Đông Á và Đông Bắc A Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	3	32.708	98.123
-	Phim tài liệu về cuộc Minh trị duy tân ở Nhật Bản nửa sau thế kỉ XIX	01 phim về cuộc Minh Trị duy tân ở Nhật Bản.	Bộ	1	161.000	161.000
-	Lược đồ khu vực Đông Nam Á nửa cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX	Lược đồ phong trào đấu tranh chống thực dân phương Tây ở Đông Nam Á cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	3	32.708	98.123
-	Lược đồ Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX.	Lược đồ Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX, chỉ rõ vị trí, địa dư của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á, đặc biệt lưu ý thể hiện chủ quyền biển, đảo của Việt Nam, nhất là các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	3	32.708	98.123
-	Lược đồ Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX	Lược đồ Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX gồm 02 tờ (chú ý thể hiện chủ quyền biển, đảo của Việt Nam): - 01 tờ lược đồ Việt Nam 1884; 01 tờ lược đồ Phong trào Cần Vương. Kích thước (720x1020)mm.	Bộ	3	69.458	208.373
-	Lược đồ thể hiện phạm vi biển, đảo Việt Nam	01 tờ lược đồ Việt Nam thể hiện rõ phạm vi biển đảo của Việt Nam, (sử dụng chung lớp 8).Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	3	32.708	98.123
-	Lược đồ thể hiện lịch sử chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực biển, đảo	01 tờ lược đồ tiến trình xác lập và thực thi chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực biển đảo. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	3	32.708	98.123
-	Phim thể hiện lịch sử chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực biển, đảo	01 phim thể hiện lịch sử chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực biển, đảo.	Bộ	2	161.000	322.000
-	La bàn	La bàn thông dụng. Kích thước tối thiểu D = 10cm; có mặt kính, vật liệu cứng.	chiếc	3	27.500	82.500
-	Nhiệt - ẩm kế treo tường	Nhiệt - ẩm kế đo nhiệt độ và ẩm độ trong phòng loại thông dụng	chiếc	1	200.000	200.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Bản đồ hành chính Việt Nam	Bản đồ treo tường, thể hiện đầy đủ 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (tính đến năm 2021). Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	3	32.708	98.123
-	Bản đồ địa hình và khoáng sản Việt Nam	Bản đồ treo tường, kích thước (720x1020)mm.	Tờ	3	32.708	98.123
-	Bản đồ khí hậu Việt Nam	Bản đồ treo tường; Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	3	32.708	98.123
-	Bản đồ các hệ thống sông lớn ở Việt Nam	Bản đồ đồ treo tường, thể hiện các lưu vực sông và các hệ thống sông lớn	Tờ	3	32.708	98.123
-	Bản đồ các nhóm đất chính ở Việt Nam	Bản đồ treo tường, thể hiện được sự phân bố ba nhóm đất chính: nhóm đất feralit, nhóm đất phù sa, nhóm đất khác và núi đá. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	3	32.708	98.123
-	Bản đồ vùng biển của Việt Nam trong Biển Đông	Bản đồ treo tường, Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	3	32.708	98.123
-	Bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam	Video/clip thể hiện thực trạng về đa dạng sinh học ở Việt Nam đang bị suy giảm, nguyên nhân, hậu quả, sự cần thiết/ những hành động bảo tồn đa dạng sinh học.	Bộ	3	161.000	483.000
-	Bảo vệ môi trường biển đảo Việt Nam	Video/clip thể hiện Việt Nam có nhiều tiềm năng về biển đảo; thực trạng về giảm sút tài nguyên và ô nhiễm môi trường biển đảo; sự cần thiết/những hành động để bảo vệ môi trường biển đảo.	Bộ	3	161.000	483.000
-	Kính lúp	Loại thông dụng (kính lúp cầm tay hoặc kính lúp có giá), G =1,5x, 3x, 5x được in nổi các kí hiệu vào thân.	Cái	2	65.000	130.000
-	Dây điện trở	Φ0,3 mm, dài 150-200mm.	Dây	2	36.750	73.500
-	Giá quang học	Dài tối thiểu 750 mm bằng hợp kim nhôm có thước với độ chia nhỏ nhất 1mm, có đế vững chắc.	Cái	1	661.500	661.500
-	Máy phát âm tần	Phát tín hiệu hình sin, hiển thị được tần số (4 chữ số), dải tần từ 0,1Hz đến 1000Hz, điện áp vào 220V, điện áp ra cao nhất 15Vpp, công suất tối thiểu 20W.	Cái	1	1.200.000	1.200.000
-	Cổng quang	Cổng quang điện lắp trên khung nhôm hợp kim, dày 1mm, sơn tĩnh điện màu đen, Dây tín hiệu 4 lõi dài (1,5 đến 2) m,	Cái	1	300.000	300.000
-	Cảm biến điện thế	Thang đo: Tối thiểu ± 12 V, độ phân giải: ± 0,01 V.	Cái	1	2.835.000	2.835.000
-	Cảm biến dòng điện	Thang đo ± 1 A, độ phân giải: ± 1 mA.	Cái	1	2.756.250	2.756.250
-	Cảm biến nhiệt độ	Thang đo từ -20°C đến 110°C; Độ phân giải: ±0,1°C	Cái	1	2.572.500	2.572.500
-	Bộ lực kế	loại 0 - 2,5, độ chia 0,05 N	Bộ	1	165.375	165.375
-	Cốc đốt	Thủy tinh trong suốt, chịu nhiệt, dung tích 500ml; kèm giá đỡ cốc.	Cái	2	101.063	202.125
-	Bộ thanh nam châm	Kích thước (7x15x120) mm và (10x20x170) mm; bằng thép hợp kim, màu sơn 2 cực khác nhau	Cái	1	155.717	155.717
-	Biến trở con chạy	loại 20W-2A; Dây điện trở Φ0,5mm quấn trên lõi tròn, dài 20 - 25 cm; Con chạy có tiếp điểm trượt tiếp xúc tốt; Có 3 lỗ giắc cắm bằng đồng tương thích với dây nối.	Cái	1	578.813	578.813

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Ampe kế một chiều	Thang 1A nội trở 0,17 Ω/V; thang 3A nội trở 0,05 Ω/V; độ chia nhỏ nhất 0,1A; Đầu ra dạng ổ cắm bằng đồng tương thích với dây nối. Độ chính xác 2,5.	Cái	1	235.200	235.200
-	Vôn kế một chiều	Thang đo 6V và 12V; nội trở >1000Ω/V. Độ chia nhỏ nhất 0,1V; độ chính xác 2,5; Đầu ra dạng ổ cắm bằng đồng tương thích với dây nối.	Cái	1	235.200	235.200
-	Nguồn sáng	Một bộ gồm: - Bộ gồm 4 đèn laser tạo các chùm tia song song và đồng phẳng, một chùm tia có thể thay đổi độ nghiêng mà vẫn đồng phẳng với các chùm tia còn lại; điện áp hoạt động 6 V một chiều; kích thước điểm sáng từ 1,2 mm đến 1,5 mm; có công tắc tắt mở cho từng đèn. Đèn đảm bảo an toàn với thời gian thực hành; - Đèn 12V - 21W có bộ phận để tạo chùm tia song song, vỏ bằng nhôm hợp kim, có khe cài bản chắn sáng, có các vít điều chỉnh và hãm đèn, có trụ thép inox đường kính tối thiểu 6mm.	Bộ	1	1.350.563	1.350.563
-	Bút thử điện thông mạch	Loại thông dụng.	Cái	2	40.425	80.850
-	Nhiệt kế (lỏng)	Chia từ 0°C đến 100°C; độ chia nhỏ nhất 1°C Hoặc Cảm biến nhiệt độ (TBDC)	Cái	3	42.000	126.000
-	Giá để ống nghiệm	Bằng nhựa hoặc bằng gỗ hai tầng, chịu được hóa chất, có kích thước (180x110x56) mm, độ dày của vật liệu là 2,5 mm có gân cứng, khoan 5 lỗ, Φ19mm và 5 cọc cắm hình côn từ Φ7mm xuống Φ10mm, có 4 lỗ Φ12mm.	Cái	2	45.938	91.875
-	Đèn cồn	Thủy tinh không bọt, nắp thủy tinh kín, nút xỏ bấc bằng sứ. Thân (75mm, cao 84mm, cổ 22mm).	Cái	2	51.450	102.900
-	Lưới thép tản nhiệt	Bằng inox, kích thước (100x100) mm có hàn ép các góc	Cái	2	33.075	66.150
-	Găng tay cao su	Cao su chịu đàn hồi cao, chịu hóa chất.	Đôi	3	26.460	79.380
-	Áo choàng	Bằng vải trắng.	Cái	1	154.980	154.980
-	Kính bảo hộ	Nhựa trong suốt, không màu, chịu hóa chất.	Cái	2	52.500	105.000
-	Chổi rửa ống nghiệm	Cán inox, dài 30 cm, lông chổi dài, rửa được các ống nghiệm đường kính từ 16mm - 24mm.	Cái	4	14.000	56.000
-	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Kích thước (420x330x80) mm; bằng gỗ (hoặc vật liệu tương đương) dày 10mm	Cái	1	275.625	275.625
-	Bình chia độ	Hình trụ Φ30 mm; cao 180 mm; có đế; giới hạn đo 250ml; độ chia nhỏ nhất 2 ml; thủy tinh trung tính, chịu nhiệt.	Cái	2	133.000	266.000
-	Cốc thủy tinh loại 250 ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, hình trụ Φ72mm, chiều cao 95mm có vạch chia độ.	Cái	1	50.400	50.400
-	Cốc thủy tinh 100 ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, hình trụ Φ50 mm, chiều cao 73 mm.	Cái	1	42.000	42.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Chậu thủy tinh	Thủy tinh thường, có kích thước miệng Φ200mm và kích thước đáy Φ100mm, độ dày 2,5mm	Cái	1	107.800	107.800
-	Ống nghiệm	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, Φ16mm, chiều cao 160mm, bo miệng, đảm bảo độ bền cơ học.	Cái	2	6.431	12.863
-	Ống đong hình trụ 100 ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, có đế thủy tinh, độ chia nhỏ nhất 1ml. Dung tích 100ml. Đảm bảo độ bền cơ học.	Cái	2	65.800	131.600
-	Bình tam giác 250ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, đường kính đáy Φ86mm, chiều cao bình 140mm (trong đó cổ bình dài 32mm, kích thước Φ28mm).	Cái	2	43.400	86.800
-	Bình tam giác 100ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, đường kính đáy Φ63mm, chiều cao bình 93mm (trong đó cổ bình dài 25mm, kích thước Φ22mm).	Cái	2	35.000	70.000
-	Bộ ống dẫn thủy tinh các loại	Ống dẫn các loại bằng thủy tinh trung tính trong suốt, chịu nhiệt, có đường kính ngoài 6mm và đường kính trong 3mm, có đầu vuốt nhọn.	Bộ	1	56.963	56.963
-	Bộ nút cao su có lỗ và không có lỗ các loại	Cao su chịu hóa chất, có độ đàn hồi cao, không có lỗ và có lỗ ở giữa có đường kính Φ6mm, gồm: - Loại có đáy lớn Φ22mm, đáy nhỏ Φ15mm, cao 25mm; - Loại có đáy lớn Φ28mm, đáy nhỏ Φ23mm, cao 25mm; - Loại có đáy lớn Φ19mm, đáy nhỏ Φ14mm, cao 25mm; - Loại có đáy lớn Φ42mm, đáy nhỏ Φ37mm, cao 30mm.	Bộ	1	98.000	98.000
-	Bát sứ	Men trắng, nhẵn, kích thước Φ80mm cao 40mm.	Cái	2	42.263	84.525
-	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Gồm: - 01 Lọ màu nâu và 04 lọ màu trắng, thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, dung tích 100ml. Kích thước: Tổng chiều cao 95mm (thân lọ 70mm, cổ lọ 20mm); Đường kính (thân lọ Φ45mm, miệng lọ Φ18mm); Nút nhám kèm công tơ hút (phần nhám cao 20mm, Φ nhỏ 15mm, Φ lớn 18mm); - Ống hút nhỏ giọt: Quả bóp cao su được lưu hóa tốt, độ đàn hồi cao. Ống thủy tinh Φ 8mm, dài 120mm, vuốt nhọn đầu.	Bộ	1	224.000	224.000
-	Thìa xúc hóa chất	Thủy tinh dài 160mm, thân Φ5mm.	Cái	3	22.050	66.150
-	Đũa thủy tinh	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, hình trụ Φ6 mm dài 250 mm.	Cái	2	14.700	29.400
-	Pipet (ống hút nhỏ giọt)	loại thông dụng, 10 ml.	Cái	2	34.913	69.825
-	Giấy lọc	Kích thước Φ120mm độ thấm hút cao.	Hộp	1	92.610	92.610
-	Nhiệt kế y tế	Loại thông dụng, độ chia nhỏ nhất 0,1 °C.	Cái	2	65.000	130.000
-	Kính hiển vi	Loại thông dụng, có tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu: độ phóng đại 40-1600 lần; Chỉ số phóng đại vật kính (4x, 10x, 40x, 100x); Chỉ số phóng đại thị kính (10x, 16x); Khoảng điều chỉnh thô và điều chỉnh tinh đồng trục; Có hệ thống điện và đèn đi kèm. Vùng điều chỉnh bàn di mẫu có độ chính xác 0,1 mm	Cái	1	5.100.000	5.100.000
-	Kẹp ống nghiệm	Loại bằng gỗ hoặc bằng sắt cán nhựa, thông dụng.	Cái	4	18.375	73.500
-	Bột lưu huỳnh (S)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	47.250	47.250

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	iodine (I_2)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	90.720	90.720
-	Dung dịch nước bromine (Br_2)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	90.720	90.720
-	Đồng phoi bào (Cu)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	98.280	98.280
-	Bột sắt	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	49.140	49.140
-	Đinh sắt (Fe)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	39.690	39.690
-	Zn (viên)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	54.810	54.810
-	Sodium (Na)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	245.700	245.700
-	Magnesium (Mg) dạng mảnh	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	85.050	85.050
-	Cuper (II) oxide (CuO),	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	68.985	68.985
-	Đá vôi cục	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	2	37.800	75.600
-	Manganese (II) oxide (MnO_2)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	35.910	35.910
-	Sodium hydroxide (NaOH)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	45.360	45.360
-	Copper sulfate ($CuSO_4$)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	37.800	37.800
-	Hydrochloric acid (HCl) 37%	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	85.050	85.050
-	Sunfuric acid 98% (H_2SO_4)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	62.370	62.370
-	Dung dich ammonia (NH_3) đặc	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	49.140	49.140
-	Magnesium sulfate ($MgSO_4$) rắn	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	32.130	32.130
-	Barichloride ($BaCl_2$) rắn	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	32.130	32.130
-	Sodium chloride (NaCl)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	32.130	32.130
-	Sodiumsulfate (Na_2SO_4) dung dịch	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	54.810	54.810
-	Silve nitrate ($AgNO_3$)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	340.200	340.200
-	Ethylic alcohol 96° (C_2H_5OH)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	43.470	43.470
-	Glucozơ (kết tinh) ($C_6H_{12}O_6$)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	43.470	43.470
-	Nến (Parafin) rắn	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	36.855	36.855
-	Giấy phenolphthalein	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	66.150	66.150
-	Dung dịch phenolphthalein	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	75.600	75.600
-	Nước oxi già y tế (3%)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	2	47.250	94.500
-	Cồn đốt	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	189.000	189.000
-	Nước cất	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	2	37.800	75.600
-	Al (Bột)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	109.620	109.620
-	Kali permanganat ($KMnO_4$)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	36.690	36.690
-	Kali chlorrat ($KClO_3$)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	39.690	39.690
-	Calcium oxide (CaO)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	39.690	39.690
-	Quy tắc an toàn trong phòng thí nghiệm	Mô tả một số quy tắc an toàn khi sử dụng dụng cụ thủy tinh, khi đun, khi lấy hóa chất và cho hóa chất vào dụng cụ thí nghiệm.	Tờ	3	32.708	98.123

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Bảng tính tan trong nước của các acid-Base-Muối	Mô tả được tính tan của nhóm hydroxide và gốc acid với hydrogen và các kim loại.	Tờ	2	32.708	65.415
-	Cấu tạo tai người	Mô tả các bộ phận của tai ngoài, tai giữa, tai trong và sơ đồ đơn giản quá trình thu nhận âm thanh.	Tờ	2	32.708	65.415
-	Cấu tạo sơ lược các cơ quan của hệ vận động	Mô tả cấu tạo sơ lược các cơ quan của hệ vận động.	Tờ	2	32.708	65.415
-	Hướng dẫn thao tác sơ cứu băng bó cho người gãy xương	Mô tả các thao tác sơ cứu băng bó cho người gãy xương	Tờ	2	32.708	65.415
-	Hệ tiêu hoá ở người	Mô tả các cơ quan của hệ tiêu hóa ở người.	Tờ	2	32.708	65.415
-	Hướng dẫn thao tác cấp cứu người bị chảy máu, tai biến, đột quỵ	Mô tả các thao tác cấp cứu người bị chảy máu, tai biến, đột quỵ.	Tờ	2	32.708	65.415
-	Hướng dẫn thao tác hô hấp nhân tạo, cấp cứu người đuối nước	Mô tả các thao tác hô hấp nhân tạo, cấp cứu người đuối nước.	Tờ	2	32.708	65.415
-	Hệ sinh thái và vòng tuần hoàn của các chất trong hệ sinh thái	Mô tả hệ sinh thái và vòng tuần hoàn của các chất trong hệ sinh thái.	Tờ	2	32.708	65.415
-	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm tìm hiểu về hiện tượng chất biến đổi	Thanh nam châm, Ống nghiệm, Đèn cồn (TBDC) Bột lưu huỳnh; Bột sắt	Bộ	1	294.000	294.000
-	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm về phản ứng hóa học	Ống nghiệm, Hydrochloric acid (HCl) 5% (TBDC) Kẽm viên.	Bộ	1	192.938	192.938
-	Bộ thí nghiệm chứng minh định luật bảo toàn khối lượng	Gồm: Cốc thủy tinh loại 100 ml, Ống nghiệm, thanh nam châm, Cân điện tử (TBDC). Barichloride (BaCl2) dung dịch; Sodiumsulfate (Na2SO4) dung dịch; Bột lưu huỳnh (S); Bột sắt.	Bộ	1	638.981	638.981
-	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm pha chế một dung dịch	Gồm:Ống đong hình trụ 100 ml, Cốc thủy tinh loại 100ml, Cân điện tử, Sodium chloride (NaCl); Đường dạng rắn (TBDC). Copper sulfate (CuSO4); Magnesium sulfate (MgSO4).	Bộ	1	701.925	701.925
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm về ảnh hưởng của chất xúc tác	Ống nghiệm (TBDC); Nước oxi già (y tế) H2O2 3 %; Manganese (II) oxide (MnO2)	Bộ	1	121.275	121.275
-	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm của hydrochloric acid	Ống nghiệm; Giấy chỉ thị màu, Hydrochloric acid (HCl) 5%, Zn viên hoặc đinh Fe (TBDC).	Bộ	1	198.450	198.450
-	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm của base	Ống nghiệm, Giấy chỉ thị màu, Sodium hydroxide (NaOH) dạng rắn, Hydrochloric acid (HCl) 37% (TBDC), Copper (II) hydroxide (Cu(OH)2).	Bộ	1	404.250	404.250
-	Bộ dụng cụ và thí nghiệm đo pH	Cốc thủy tinh loại 100 ml (TBDC); Giấy chỉ thị màu; Hoặc sử dụng Cảm biến pH có thang chỉ số pH từ 0-14, điện áp hoạt động 5V, độ chính xác 0,1 tại 25 °C.	Bộ	2	84.525	169.050
-	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm của oxide	Ống nghiệm, Cuper (II) oxide (CuO), Khí carbon dioxide (CO2), Hydrochloric acid HCl 5% (TBDC). Nước vôi trong Ca(OH)2.	Bộ	1	358.313	358.313

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm của muối	Gồm: Ống nghiệm (TBDC); Copper (II) sulfate ($CuSO_4$); Silve nitrate ($AgNO_3$). Barichloride ($BaCl_2$); Sodium hydroxide (NaOH) loãng; Sulfuric acide (H_2SO_4) loãng (TBDC); Đồng (Cu) lá; Đinh sắt (Fe).	Bộ	1	661.500	661.500
-	Bộ dụng cụ đo khối lượng riêng	Gồm: Cân hiện số (TBDC); Bình tràn 650 ml, bằng nhựa trong; cốc nhựa 200 ml; ống đong loại 250 ml; vật không thấm nước.	Bộ	1	249.900	249.900
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm áp suất chất lỏng	Gồm: Bộ giá thí nghiệm và lực kế 5 N (TBDC); vật nhôm 100 cm^3; bình đựng nước 0,6 lít kèm giá đỡ có thể dịch chuyển bình theo phương thẳng đứng.	Bộ	1	643.125	643.125
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm áp suất khí quyển	Cốc nước đường kính 75 mm, cao 90 mm; giấy bìa không thấm nước. Pipet (TBDC).	Bộ	1	137.813	137.813
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm tác dụng làm quay của lực	Gồm: Lực kế (TBDC); Thanh nhựa cứng, có lỗ móc lực kế cách đều nhau, dài tối thiểu 300 mm liên kết với giá có điểm tựa trục quay.	Bộ	1	135.975	135.975
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm dẫn điện	Gồm: Biến áp nguồn (hoặc pin), Vôn kế (hoặc cảm biến điện thế) (TBDC). Dây dẫn, bóng đèn, thanh nhựa, thanh kim loại.	Bộ	1	358.313	358.313
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm tác dụng của dòng điện	Gồm: Bình điện phân, dung tích tối thiểu 200 ml có nắp đỡ 2 điện cực bằng than; Nguồn điện (hoặc pin) (TBDC); Công tắc, dây nối, bóng đèn; Đồng hồ đo điện đa năng hoặc cảm biến điện thế và cảm biến dòng điện (TBDC).	Bộ	1	477.750	477.750
-	Bộ dụng cụ đo năng lượng nhiệt	Nhiệt lượng kế có nắp, đường kính tối thiểu 100 mm, có xốp cách nhiệt. Oát kế có công suất đo tối đa 75 W, cường độ dòng điện đo tối đa 3 A, điện áp đầu vào 0-25 V-DC, cường độ dòng điện điện đầu vào 0-3 A, độ phân giải công suất 0,01 W, độ phân giải thời gian: 0,1s, có LCD hiển thị.	Bộ	1	946.313	946.313
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm nở vì nhiệt	Gồm: - Ống kim loại rỗng, sơn tĩnh điện với Φ ngoài khoảng 34mm, chiều dài 450mm, trên thân có bộ phận gắn ống dẫn hơi nước nóng vào/ra, có lỗ để cắm nhiệt kế, hai đầu ống có nút cao su chịu nhiệt với lỗ Φ 6 mm; - Đồng hồ chỉ thị độ giãn nở có độ chia nhỏ nhất 0,01 mm (đồng hồ so cơ khí); - 02 thanh kim loại đồng chất (nhôm, đồng) có Φ 6 mm, chiều dài 500 mm; - Giá đỡ: đế bằng thép chữ U sơn tĩnh điện, có cơ cấu để đỡ ống kim loại rỗng, một đầu giá có bộ phận định vị thanh kim loại và điều chỉnh được, đầu còn lại có bộ phận gá lắp đồng hồ so tì vào đầu còn lại của thanh kim loại; - Ống cao su chịu nhiệt để dẫn hơi nước đi qua ống kim loại rỗng; - Bộ đun nước bằng thủy tinh chịu nhiệt, có đầu thu hơi nước vừa với ống cao su dẫn hơi nước.	Bộ	1	2.058.000	2.058.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Bộ băng bó cho người gãy xương tay, xương chân	Bộ băng bó gồm: 2 thanh nẹp bằng gỗ bào nhẵn dài (300- 400) mm, rộng (40-50) mm, dày từ (6-10) mm; 4 cuộn băng y tế, mỗi cuộn dài 200 mm; 4 cuộn gạc y tế.	Bộ	1	542.063	542.063
-	Dụng cụ đo huyết áp	Máy đo huyết áp thông dụng.	Bộ	1	1.738.800	1.738.800
-	Dụng cụ đo thân nhiệt	Nhiệt kế (lỏng) (TBDC).	Cái	2	66.150	132.300
-	Dụng cụ điều tra thành phần quần xã sinh vật	Ống nhòm hai mắt 16x32 nhỏ, với tiêu cự 135mm, độ phóng đại tối đa lên đến 16 lần, đường kính 32mm.	Bộ	1	839.738	839.738
-	Video hiệu ứng nhà kính	Mô tả sơ lược sự truyền năng lượng trong hiệu ứng nhà kính.	Bộ	1	161.000	161.000
-	Video về các thao tác mẫu về tập sơ cứu băng bó cho người gãy xương	Thể hiện các thao tác mẫu về tập sơ cứu băng bó cho người gãy xương.	Bộ	1	161.000	161.000
-	Video về các thao tác mẫu băng bó cầm máu khi chảy máu	Thể hiện được các thao tác mẫu băng bó cầm máu khi chảy máu.	Bộ	1	161.000	161.000
-	Video về các thao tác mẫu hô hấp nhân tạo	Mô tả các thao tác mẫu hô hấp nhân tạo	Bộ	1	161.000	161.000
-	Mô hình cấu tạo cơ thể người	Mô hình bán thân, từ đầu đến mình, bằng nhựa PVC. Mô hình thể hiện đầu (có não), khoang ngực (tim, phổi) và khoang bụng (gan, dạ dày, ruột, tuyến tụy, thận). Kích thước chiều cao tối thiểu 850mm.	Bộ	1	2.500.000	2.500.000
-	Găng tay bảo hộ lao động	Loại thông dụng, đáp ứng các tiêu chuẩn về an toàn khi sử dụng.	Cái	3	12.000	36.000
-	Kính bảo hộ	Nhựa trong suốt, không màu, chịu hóa chất.	Cái	2	52.500	105.000
-	Hình chiếu vuông góc	Yêu cầu nội dung: thể hiện nội dung phương pháp hình chiếu vuông góc.	Tờ	3	20.580	61.740
-	Bản vẽ xây dựng	Yêu cầu nội dung: bản vẽ nhà của ngôi nhà đơn giản bao gồm các hình biểu diễn mặt đứng, mặt bằng, hình chiếu phối cảnh của ngôi nhà.	Tờ	3	20.580	61.740
-	Tranh: Tình huống mất an toàn điện	Yêu cầu nội dung: hình ảnh thể hiện một số tình huống gây mất an toàn điện.	Tờ	3	20.580	61.740
-	Tranh: Sơ cứu người bị điện giật	Yêu cầu nội dung: quy trình các thao tác xử lí và sơ cứu người bị điện giật	Tờ	3	20.580	61.740
-	Tranh: Cấu trúc chung của mạch điện	Yêu cầu nội dung: mô tả cấu trúc chung của mạch điện trong nhà bao gồm nguồn, tải, truyền dẫn, đóng cắt, điều khiển và bảo vệ mạch điện.	Tờ	3	20.580	61.740
-	Tranh: Mạch điện điều khiển đơn giản	Yêu cầu nội dung: sơ đồ khối và hình ảnh minh họa của mạch điện điều khiển đơn giản.	Tờ	3	20.580	61.740
-	Bộ dụng cụ vẽ kĩ thuật	Thước thẳng dài 500 mm; thước đo góc có hai đường chia độ, khuyết ở giữa; compa bằng gỗ; ê ke vuông (400x400) mm.	Bộ	1	339.938	339.938
-	An toàn điện	Giới thiệu về nguyên nhân, tác hại, một số biện pháp an toàn điện; các bước sơ cứu khi có người bị điện giật.	Tệp	2	161.000	322.000
-	Đồng hồ bấm giây	Loại điện tử hiện số, 10 LAP trở lên, độ chính xác 1/100 giây, chống nước, theo tiêu chuẩn của Tổng cục TDTT.	Chiếc	2	350.000	700.000
-	Còi	Loại thông dụng, chất liệu bằng nhựa hoặc chất liệu khác phù hợp, phát ra âm thanh để ra hiệu lệnh.	Chiếc	5	10.000	50.000
-	Thước dây	Thước dây cuộn loại thông dụng có độ dài tối thiểu 10.000mm (10m).	Chiếc	3	90.800	272.400

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Nấm thể thao	Hình nón, chất liệu bằng nhựa PVC hoặc tương đương; chiều cao 80mm, đường kính đế 200mm.	Chiếc	2	34.600	69.200
-	Bơm	Loại thông dụng, chất liệu chính bằng kim loại, có đồng hồ đo áp lực, vòi bơm bằng ống cao su, van bơm có đầu cài tiện lợi.	Chiếc	1	150.000	150.000
-	Dây nhảy cá nhân	Dạng sợi, chất liệu bằng cao su hoặc chất liệu khác phù hợp, có lò xo chống mài mòn, dài tối thiểu 2500mm, có cán cầm bằng gỗ hoặc nhựa.	Chiếc	2	31.185	62.370
-	Dây nhảy tập thể	Dạng sợi, chất liệu bằng cao su hoặc hoặc chất liệu khác phù hợp, dài tối thiểu 5000mm.	Chiếc	3	56.700	170.100
-	Bàn đạp xuất phát	Chất liệu khung chính bằng kim loại, trên khung có nhiều nấc giúp điều chỉnh khoảng cách và góc độ bàn đạp.	Bộ	1	436.800	436.800
-	Dây đích	Dạng sợi, chất liệu bằng vải hoặc tương đương, kích thước rộng 7-10mm, dài 5000-7000mm	Chiếc	2	66.150	132.300
-	Quả bóng chuyền da	Hình tròn, chất liệu bằng da hoặc tương đương, có chia các múi theo đường khâu, chu vi 650- 670mm, trọng lượng 260-280g (Theo tiêu chuẩn quy định, loại dùng cho tập luyện).	Quả	3	218.750	656.250
-	Quả cầu lông	Hình nón ngược, chất liệu cánh cầu bằng lông vũ, chất liệu đế cầu bằng xốp mút, đường kính đế cầu 25-28mm, trong lương 4,74-5,5g. (Theo tiêu chuẩn quy định, loại dùng cho tập luyện).	Quả	7	18.900	132.300
-	Vợt cầu lông	Hình elip có tay cầm, chất liệu bằng kim loại hoặc tương đương. Bao gồm phần tay cầm và mặt vợt, kích thước 650x230mm (DxR). Mặt vợt dài 290mm. Trọng lượng 73-125g (Theo tiêu chuẩn quy định, loại dùng cho tập luyện).	Chiếc	4	156.870	627.480
-	Quả cầu đá	Chất liệu cánh bằng xốp, chất liệu đế bằng cao su dày 13-15mm, đường kính 38-40mm. Chiều cao 130-150mm, trọng lượng 13g. (Theo tiêu chuẩn quy định, loại dùng cho tập luyện).	Quả	11	16.065	176.715
-	Cột, lưới	Cột: Chất liệu bằng kim loại, có bánh xe, chốt khóa, tay quay căng lưới; chiều cao tối đa 1700mm. Lưới: Hình chữ nhật dài, chất liệu bằng sợi vải dù hoặc tương đương. Kích thước (7100x750)mm (DxC).	Bộ	1	3.500.000	3.500.000
-	Thảm xốp	Hình vuông, chất liệu bằng xốp mút hoặc tương đương, có độ đàn hồi. Kích thước (1000x1000)mm, độ dày 25mm, có thể gắn vào nhau, mặt nhám, không ngấm nước, không trơn trượt.	Tấm	3	351.400	1.054.200
-	Gậy	Dạng ống tròn, chất liệu bằng tre hoặc chất liệu khác phù hợp, gậy thẳng, có chiều dài 2000mm, đường kính từ 40-50mm, mỗi nửa gậy sơn 1 màu; đầu và thân gậy phải được bào nhẵn và có đường kính bằng nhau.	Chiếc	1	368.550	368.550
-	Dây kéo co	Dạng sợi quấn, chất liệu bằng các sợi đay hoặc sợi nilon có đường kính 21-25mm, chiều dài tối thiểu 20.000mm (20m).	Cuộn	1	1.300.000	1.300.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Bàn cờ, quân cờ	Bàn cờ: Hình vuông, chất liệu bằng gỗ hoặc chất liệu khác phù hợp. Kích thước (400x400)mm. Quân cờ: chất liệu bằng nhựa hoặc chất liệu khác phù hợp, kích thước: Vua cao 80mm, đế 25mm; Binh cao 33mm, đế 20mm	Bộ	1	273.000	273.000
-	Phao bơi	Chất liệu bằng cao su bơm hơi hoặc chất liệu khác phù hợp. Loại thông dụng dùng cho tập luyện	Chiếc	3	113.400	340.200
-	Phao cứu sinh	Hình tròn, chất liệu bằng cao su bơm hơi hoặc chất liệu khác phù hợp. Bọc ngoài bằng vải Polyethylene, màu cam phản quang. Đường kính ngoài 650mm, đường kính trong 410mm, trọng lượng 2400g.	Chiếc	1	274.050	274.050
-	Song loan	Theo mẫu của nhạc cụ dân tộc, gồm hai mảnh gỗ hình tròn (có kích thước khác nhau) được nối với nhau bằng một thanh mỏng.	Cái	2	25.200	50.400
-	Thanh phách	Theo mẫu của nhạc cụ dân tộc, gồm hai thanh phách làm bằng tre hoặc gỗ.	Cặp	2	10.000	20.000
-	Triangle	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng, gồm triangle và thanh gỗ đều bằng kim loại. Loại phổ biến có chiều dài mỗi cạnh của tam giác là 180mm.	Bộ	1	103.950	103.950
-	Bells Instrument	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng (loại chuông không có cao độ), gồm tối thiểu 5 quả chuông nhỏ được làm từ kim loại, gắn với nhau bằng dây hoặc giá đỡ.	Cái	1	133.000	133.000
-	Maracas	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng, gồm hai bầu rỗng bằng nhựa hoặc gỗ, có tay cầm, bên trong đựng những hạt đậu hoặc viên đá nhỏ.	Cặp	1	98.280	98.280
-	Woodblock	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng, gồm ống gỗ được gắn với tay cầm và dùi gõ. Ống gỗ có một phần tạo ra âm thanh thấp, một phần tạo ra âm thanh cao.	Cái	1	168.000	168.000
-	Recorder	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng. Loại sáo dọc soprano recorder làm bằng nhựa, dài 330mm, phía trước có 7 lỗ bấm, phía sau có 1 lỗ bấm, dùng hệ thống bấm Baroque.	Cái	1	189.000	189.000
-	Xylophone	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng. Gồm những thanh kim loại hoặc gỗ (loại có 15 thanh) được gắn với nhau vào giá đỡ, có hai dùi gõ.	Cái	1	490.000	490.000
-	Ukulele	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng, loại ukulele concert làm bằng gỗ, có 4 dây.	Cây	1	727.650	727.650
-	Bút lông	Bộ bút lông loại tròn hoặc dẹt thông dụng, số lượng: 6 cái (từ 1 đến số 6 hoặc 2,4,6,8,10,12).	Bộ	2	75.000	150.000
-	Ống rửa bút	Chất liệu: Bằng nhựa, không cong vênh, có quai xách, an toàn trong sử dụng; Kích thước: Dung tích khoảng 2 lít nước.	Cái	1	91.000	91.000
-	Lô đồ họa (tranh in)	Lô có tay cầm (cán gỗ), lõi thép (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương) bọc cao su; kích thước bề mặt lô: 150mm, đường kính 30mm.	Cái	2	119.438	238.875

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Đất nặn	Loại thông dụng, số lượng 12 màu: - Gồm các màu: đỏ, vàng, tím, xanh cô ban, xanh lá cây, xanh lục, cam, hồng, đen, trắng, nâu, xanh da trời; - Mỗi màu có trọng lượng 02 kilogam; - Mỗi màu được đóng gói đảm bảo an toàn và thuận lợi trong sử dụng, không có chất độc hại.	Hộp	1	2.940.000	2.940.000
-	Bộ tranh/ ảnh về mĩ thuật Việt Nam thời kì hiện đại	Bộ tranh/ảnh gồm có 04 tờ: - Tờ 1 phiên bản hình ảnh về mĩ thuật tiêu biểu của Việt Nam giai đoạn trước Cách mạng Tháng 8 (1925 - 1945); - Tờ 2 phiên bản hình ảnh về mĩ thuật tiêu biểu của Việt Nam giai đoạn sau Cách mạng Tháng 8 (1945 -1954); - Tờ 3 phiên bản hình ảnh về mĩ thuật tiêu biểu của Việt Nam giai đoạn 1954 - 1975; - Tờ 4 phiên bản bình ảnh về mĩ thuật tiêu biểu của Việt Nam giai đoạn 1975 - đến nay.	Bộ	2	69.090	138.180
-	Bộ tranh/ ảnh về mĩ thuật thế giới thời kì hiện đại	Bộ tranh/ảnh gồm 03 tờ: - Tờ 1 phiên bản hình ảnh về Trường phái nghệ thuật Ấn tượng; - Tờ 2 phiên bản hình ảnh Trường phái nghệ thuật Dã thú; - Tờ 3 phiên bản hình ảnh Trường phái nghệ thuật Lập thể.	Bộ	2	69.090	138.180
-	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cấp THCS (CTGDPT 2018), có hệ thống học liệu điện tử (hình ảnh, sơ đồ, video, các câu hỏi) đi kèm và được tổ chức, quản lý thành hệ thống thư viện điện tử, thuận lợi cho tra cứu và sử dụng. Bộ học liệu sử dụng được trên máy tính trong môi trường không kết nối internet.	Bộ	1	840.000	840.000
-	Bộ thẻ về thiên tai, biến đổi khí hậu	Bộ 16 thẻ rời, kích thước (148x105)mm, in màu trên nhựa, không cong vênh, chịu được nước, có màu tươi sáng, an toàn trong sử dụng.	Bộ	2	34.913	69.825
-	Bộ tranh về các hoạt động thiện nguyện, nhân đạo	Bộ 6 tranh rời kích thước (290x210)mm.	Bộ	2	29.400	58.800
-	Video về Giao tiếp ứng xử	Minh họa: - HS giao tiếp ứng xử với bạn bè (tích cực: tôn trọng, đồng cảm, khen ngợi; chưa tích cực: nói xấu, trêu chọc, đổ lỗi, bạo lực học đường); - HS giao tiếp ứng xử với những người trong gia đình (tích cực: chia sẻ, động viên, thấu hiểu, đồng cảm, quan tâm, chăm sóc; chưa tích cực: khép mình, ít cởi mở, ít giao tiếp, không lắng nghe); - HS giao tiếp với thầy cô (tích cực: lễ phép, hợp tác, thẳng thắn; chưa tích cực: nói dối, nói xấu, trêu chọc).	Bộ	1	161.000	161.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Video về một số hành vi giao tiếp ứng xử có văn hóa khi tham gia các hoạt động trong cộng đồng	Minh họa: - Hành vi giao tiếp, ứng xử khi tham gia vệ sinh đường làng, ngõ phố; - Hành vi giao tiếp ứng xử khi tham gia lễ hội ở địa phương; - Hành vi giao tiếp, ứng xử khi tham gia hoạt động sinh hoạt tại cộng đồng.	Bộ	1	161.000	161.000
-	Video về bắt nạt học đường	Minh họa: - Bắt nạt bằng lời nói (đe dọa, gán nhãn, đặt biệt hiệu, nói xấu); - Bắt nạt bằng hành động (giật tóc, ngáng chân, đánh, đấm); - Bắt nạt trên mạng (nhắn tin đe dọa, bình phẩm thiếu tôn trọng, khiêu khích, thách thức).	Bộ	1	161.188	161.188
-	Video về cảnh quan thiên nhiên Việt Nam	Minh họa các cảnh đẹp sau: - Vịnh Hạ Long; - Ruộng bậc thang (lúa xanh và lúa vàng) ở các vùng cao phía Bắc; - Quần thể danh thắng Tràng An (Ninh Bình); - Phong Nha Kẻ Bàng; - San hô, cá bơi đủ màu sắc ở Nha Trang; - Bãi cát Mũi Né; - Đồng bằng Sông Cửu Long; - Các loài hoa, cánh đồng hoa, đường hoa (ví dụ: mùa hoa bằng lăng tím Đà Lạt); - Rừng thông Đà Lạt; - Dãy núi Trường Sơn; - Quần đảo Trường Sa, Hoàng Sa.	Bộ	1	169.050	169.050
-	Video về thiên tai và thiệt hại do thiên tai gây ra	Minh họa các cảnh: Bão; lốc; sét; mưa lớn; lũ quét; sạt lở đất.	Bộ	1	169.050	169.050
-	Bộ dụng cụ lao động sân trường	Bộ công cụ lao động: - Bộ dụng cụ làm vệ sinh trường, lớp học bao gồm: Chổi, dụng cụ hốt rác có cán, găng tay lao động phù hợp với HS, khăn lau, khẩu trang y tế, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách; - Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành.	Bộ	2	257.250	514.500
-	Bộ lều trại	Bộ lều trại gấp gọn, kích thước đủ cho số lượng 20 - 25 HS/trại.	Bộ	1	6.762.000	6.762.000
-	Bảng nhóm	Kích thước (400x600x0,5)mm, một mặt mầu trắng kẻ li ô li dùng để viết bút dạ xoá được; một mặt màu xanh, dòng kẻ ô vuông trắng dùng để viết phấn.	Chiếc	2	31.238	62.475
-	Giá để thiết bị	Bằng kim loại hoặc gỗ, kích thước phù hợp với thiết bị.	Chiếc	1	3.000.000	3.000.000
-	Nam châm	Loại gắn bảng thông dụng.	Chiếc	20	6.000	120.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Nẹp treo tranh	Khuôn nẹp ống dạng dẹt; kích cỡ dày 6mm, rộng 13mm, dài (1090mm, 1020mm, 790mm., 720mm, 540mm, 290mm), bằng nhựa PVC hoặc tương đương, có 2 móc để treo.	Chiếc	4	45.000	180.000
-	Giá treo tranh	Loại thông dụng	Chiếc	1	910.000	910.000
-	Cân điện tử	Độ chính xác 0,1 đến 0,01g. Khả năng cân tối đa 240 gam.	Chiếc	1	765.000	765.000
5.2	**Sách**					**7.609.000**
*	**Sách học sinh**					**4.631.000**
-	**Bộ sách "Kết nối tri thức với cuộc sống"**					
-	Toán 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	9	18.000	162.000
-	Toán 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	9	20.000	180.000
-	Ngữ văn 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	9	19.000	171.000
-	Ngữ văn 8, tập 2	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	9	20.000	180.000
-	Khoa học tự nhiên 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	10	27.000	270.000
-	Công nghệ 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	9	15.000	135.000
-	Lịch sử và địa lí 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	10	25.000	250.000
-	Giáo dục công dân 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	9	10.000	90.000
-	Tin học 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	9	14.000	126.000
-	Âm nhạc 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	8	10.000	80.000
-	Giáo dục thể chất 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	8	14.000	112.000
-	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	10	10.000	100.000
-	Bài tập Toán 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	9	17.000	153.000
-	Bài tập Toán 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	9	21.000	189.000
-	Bài tập Ngữ văn 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	9	15.000	135.000
-	Bài tập Ngữ văn 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	9	15.000	135.000
-	Bài tập Khoa học tự nhiên 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	10	26.000	260.000
-	Bài tập Công nghệ 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	9	9.000	81.000
-	Bài tập Lịch sử và Địa lí 8 - Phần Lịch sử	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	6	16.000	96.000
-	Bài tập Lịch sử và Địa lí 8 - Phần Địa lí	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	7	12.000	84.000
-	Bài tập Giáo dục công dân 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	9	10.000	90.000
-	Bài tập Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	8	14.000	112.000
-	Bài tập Âm nhạc 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	8	7.000	56.000
-	Bài tập Tin học 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	8	18.000	144.000
-	**Bộ sách "chân trời sáng tạo"**					
-	Mĩ thuật 8 (bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	8	11.000	88.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Bài tập Mĩ thuật 8 (bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	8	9.000	72.000
-	**Sách Tiếng Anh**					
-	Tiếng Anh 8 - Global Success - (SHS)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	9	60.000	540.000
-	Tiếng Anh 8 - Global Success - (SBT)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	9	60.000	540.000
*	**Sách giáo viên**					**2.978.000**
-	**Bộ sách "Kết nối tri thức với cuộc sống"**					
-	Toán 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	7	56.000	392.000
-	Ngữ văn 8, tập một – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	7	33.000	231.000
-	Ngữ văn 8, tập hai – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	7	30.000	210.000
-	Khoa học tự nhiên 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	7	53.000	371.000
-	Công nghệ 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	6	26.000	156.000
-	Lịch sử và Địa lí 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	7	53.000	371.000
-	Giáo dục công dân 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	6	19.000	114.000
-	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	7	43.000	301.000
-	Âm nhạc 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	19.000	76.000
-	Tin học 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	6	20.000	120.000
-	Giáo dục thể chất 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	38.000	190.000
-	**Bộ sách "chân trời sáng tạo"**					
-	Mĩ thuật 8 – SGV(bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	20.000	80.000
-	**Sách Tiếng Anh**					
-	Tiếng Anh 8, Global Success – Sách giáo viên	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	6	61.000	366.000
6	**Trường THCS Bình Đông**					**53.989.237**
6.1	**Thiết bị**					**50.670.237**
-	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cấp THCS (CTGDPT 2018), có hệ thống học liệu điện tử (hình ảnh, sơ đồ, video, các câu hỏi) đi kèm và được tổ chức, quản lý thành hệ thống thư viện điện tử, thuận lợi cho tra cứu và sử dụng. Bộ học liệu sử dụng được trên máy tính trong môi trường không kết nối internet.	Bộ	2	840.000	1.680.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Bộ thiết bị dạy học hình học trực quan (các hình khối trong thực tiễn)	01 hình hộp chữ nhật có kích thước (120x150x210)mm, 01 hình lập phương có kích thước (200x200x200)mm, 01 hình lăng trụ đứng tam giác có kích thước đáy (120x150x180)mm, chiều cao 210mm, 01 hình hộp chữ nhật biểu diễn cách tính thể tích, kích thước trong hộp (200x160x100)mm, trong suốt. Bên trong chứa 1 tấm đáy (200x160x10)mm và 1 cột (10x10x90)mm, sơn ô vuông (10x10)mm	Bộ	3	349.125	1.047.375
-	Bộ tranh về truyền thống dân tộc Việt Nam	Bộ tranh gồm 03 tờ. Nội dung tranh thể hiện: Truyền thống giữ nước: hình ảnh chiến sĩ đang bảo vệ biên cương, hải đảo; Truyền thống văn hóa: Lễ hội đền Hùng và Truyền thống hiếu học: Hình ảnh Văn miếu Quốc Tử Giám.	Bộ	3	95.550	286.650
-	Tranh thể hiện lao động cần cù, sáng tạo	Tranh gồm 01 tờ. Nội dung tranh thể hiện: Nhóm HS đang cần cù chế tạo rôbot.	Tờ	3	32.708	98.123
-	Bộ tranh về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên	Bộ tranh gồm 02 tờ. Nội dung tranh thể hiện: Hành vi đúng: Mọi người tham gia tết trồng cây và Hành vi chưa đúng trong bảo vệ môi trường: chặt phá cây, săn bắt động vật hoang dã.	Bộ	3	64.313	192.938
-	Bộ tranh về xác định mục tiêu cá nhân của HS	Bộ tranh gồm 02 tờ. Nội dung tranh thể hiện: Sơ đồ cách xác định mục tiêu cá nhân và Sơ đồ cách lập kế hoạch để thực hiện mục tiêu.	Bộ	3	64.313	192.938
-	Tranh về phòng chống bạo lực gia đình	Tranh gồm 01 tờ. Nội dung tranh thể hiện lược đồ cách phòng chống bạo lực gia đình	Tờ	3	32.708	98.123
-	Tranh về phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy nổ và các chất độc hại	Tranh gồm 01 tờ. Nội dung tranh thể hiện những việc cần làm để phòng ngừa tai nạn vũ khí cháy nổ và các chất độc hại bao gồm: - Không tàng trữ, vận chuyển, buôn bán, sử dụng trái phép các loại vũ khí cháy nổ và các chất độc hại; - Thực hiện nghiêm chỉnh quy định về phòng ngừa vũ khí cháy nổ và các chất độc hại; - Tố cáo những hành vi vi phạm hoặc xúi giục người khác.	Tờ	3	32.708	98.123
-	Bộ dụng cụ thực hành tiết kiệm	Bộ dụng cụ gồm: 6 chiếc lọ bằng nhựa có kích thước 50mm, cao 80mm có ghi hình và dán chữ lên thành lọ với nội dung thể hiện nhu cầu chi tiêu của bản thân như: nhu cầu thiết yếu 55%, giáo dục 10%, hưởng thụ 10%, tự do tài chính 10%, tiết kiệm dài hạn 10%, giúp đỡ người khác 5%.	Bộ	6	130.000	780.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Bộ vật liệu cơ khí	Bộ vật liệu cơ khí gồm: - Tấm nhựa Formex (khổ A3, dày 3 và 5mm), số lượng 10 tấm mỗi loại; - Tấm nhựa Acrylic (khổ A4, trong suốt, dày 3mm), số lượng 10 tấm; - Thanh keo nhiệt (đường kính 10mm), số lượng 10 thanh; - Vít ren và đai ốc M3,100 cái; - Vít gỗ các loại, 100 cái; - Mũi khoan (đường kính 3mm), 5 mũi; - Bánh xe (đường kính 65mm, trục 5mm), 10 cái.	Bộ	1	1.750.000	1.750.000
-	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ dụng cụ cơ khí gồm: Thước lá (dài 30 cm); Thước cặp cơ (loại thông dụng); Đầu vạch dấu (loại thông dụng); Thước đo góc (loại thông dụng); Thước đo mặt phẳng (loại thông dụng); Dao dọc giấy (loại thông dụng); Dao cắt nhựa Acrylic (loại thông dụng); Ê tô nhỏ (khẩu độ 50 mm); Dũa (dẹt, tròn)_mỗi loại một chiếc; Cưa tay (loại thông dụng); Bộ tuốc nơ vít đa năng (loại thông dụng); Mỏ lết cỡ nhỏ (loại thông dụng); Kìm mỏ vuông (loại thông dụng); Súng bắn keo (loại 10mm, công suất 60W).	Bộ	1	2.050.000	2.050.000
-	Bộ dụng cụ điện	Bộ dụng cụ điện gồm: Sạc pin Lithium (khay sạc đôi, dòng sạc 600mA); Đồng hồ vạn năng số (loại thông dụng); Bút thử điện (loại thông dụng); Kìm tuốt dây điện (loại thông dụng); Kìm mỏ nhọn (loại thông dụng); Kìm cắt (loại thông dụng); Tua vít kĩ thuật điện (loại thông dụng); Mỏ hàn thiếc (AC 220V, 60W), kèm đế mỏ hàn (loại thông dụng).	Bộ	1	1.711.272	1.711.272
-	Tranh: Tình huống mất an toàn điện	Yêu cầu nội dung: hình ảnh thể hiện một số tình huống gây mất an toàn điện.	Tờ	3	20.580	61.740
-	Tranh: Sơ cứu người bị điện giật	Yêu cầu nội dung: quy trình các thao tác xử lí và sơ cứu người bị điện giật	Tờ	3	20.580	61.740
-	Tranh: Cấu trúc chung của mạch điện	Yêu cầu nội dung: mô tả cấu trúc chung của mạch điện trong nhà bao gồm nguồn, tải, truyền dẫn, đóng cắt, điều khiển và bảo vệ mạch điện.	Tờ	3	20.580	61.740
-	Tranh: Mạch điện điều khiển đơn giản	Yêu cầu nội dung: sơ đồ khối và hình ảnh minh họa của mạch điện điều khiển đơn giản.	Tờ	3	20.580	61.740
-	Dụng cụ thực hành cơ khí	Đe, eto, búa, kìm, cưa kim loại (TBDC).	Bộ	1	1.258.688	1.258.688
-	Cột nhảy cao	Dạng ống tròn hoặc vuông, chất liệu bằng kim loại hoặc bằng chất liệu khác phù hợp, gồm 2 cột có chân trụ, có thước đo chính xác trên thân, cao tối thiểu 2200mm	Bộ	1	2.100.000	2.100.000
-	Đệm nhảy cao	Hình khối hộp chữ nhật, chất liệu bằng mút, có vỏ bọc ngoài bằng bạt chống thấm. Kích thước tối thiểu (2000x1800x500)mm (DxRxC)	Tấm	1	8.000.000	8.000.000
-	Cột, lưới	Cột: Chất liệu bằng kim loại, có bánh xe, chốt khóa, tay quay căng lưới; chiều cao tối đa 1700mm. Lưới: Hình chữ nhật dài, chất liệu bằng sợi vải dù hoặc tương đương. Kích thước (7100x750)mm (DxC).	Bộ	1	3.500.000	3.500.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Thảm xốp	Hình vuông, chất liệu bằng xốp mút hoặc tương đương, có độ đàn hồi. Kích thước (1000x1000)mm, độ dày 25mm, có thể gắn vào nhau, mặt nhám, không ngấm nước, không trơn trượt.	Tấm	30	351.400	10.542.000
-	Kèn phím	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng, có 32 phím. Nhạc cụ này có nhiều tên gọi như: melodica, pianica, melodeon, blow-organ, key harmonica, free-reed clarinet, melodyhorn,…	Cái	2	770.000	1.540.000
-	Recorder	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng. Loại sáo dọc soprano recorder làm bằng nhựa, dài 330mm, phía trước có 7 lỗ bấm, phía sau có 1 lỗ bấm, dùng hệ thống bấm Baroque.	Cái	2	189.000	378.000
-	Xylophone	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng. Gồm những thanh kim loại hoặc gỗ (loại có 15 thanh) được gắn với nhau vào giá đỡ, có hai dùi gõ.	Cái	2	490.000	980.000
-	Ukulele	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng, loại ukulele concert làm bằng gỗ, có 4 dây.	Cây	2	727.650	1.455.300
-	Bảng vẽ	Chất liệu gỗ (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương) không cong vênh, chịu được nước, an toàn trong sử dụng; kích thước (850x650)mm; độ dày tối thiểu 50mm.	Cái	14	588.000	8.232.000
-	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cấp THCS (CTGDPT 2018), có hệ thống học liệu điện tử (hình ảnh, sơ đồ, video, các câu hỏi) đi kèm và được tổ chức, quản lý thành hệ thống thư viện điện tử, thuận lợi cho tra cứu và sử dụng. Bộ học liệu sử dụng được trên máy tính trong môi trường không kết nối internet.	Bộ	2	840.000	1.680.000
-	Bộ dụng cụ lao động sân trường	Bộ công cụ lao động: - Bộ dụng cụ làm vệ sinh trường, lớp học bao gồm: Chổi, dụng cụ hốt rác có cán, găng tay lao động phù hợp với HS, khăn lau, khẩu trang y tế, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách; - Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành.	Bộ	3	257.250	771.750
6.2	**Sách**					**3.319.000**
*	**Sách học sinh**					**1.435.000**
-	**Bộ sách "Kết nối tri thức với cuộc sống"**					
-	Toán 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	18.000	90.000
-	Toán 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	20.000	100.000
-	Ngữ văn 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	19.000	95.000
-	Ngữ văn 8, tập 2	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	20.000	100.000
-	Khoa học tự nhiên 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	27.000	135.000
-	Công nghệ 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	15.000	75.000
-	Lịch sử và địa lí 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	25.000	125.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Giáo dục công dân 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	6	10.000	60.000
-	Tin học 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	14.000	70.000
-	Âm nhạc 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	10.000	50.000
-	Giáo dục thể chất 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	14.000	70.000
-	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	10.000	50.000
-	**Bộ sách "chân trời sáng tạo"**					
-	Mĩ thuật 8 (bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	11.000	55.000
-	**Sách Tiếng Anh**					
-	Tiếng Anh 8 - Global Success - (SHS)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	6	60.000	360.000
*	**Sách giáo viên**					**1.884.000**
-	**Bộ sách "Kết nối tri thức với cuộc sống"**					
-	Toán 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	56.000	224.000
-	Ngữ văn 8, tập một – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	33.000	132.000
-	Ngữ văn 8, tập hai – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	30.000	120.000
-	Khoa học tự nhiên 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	53.000	212.000
-	Công nghệ 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	26.000	104.000
-	Lịch sử và Địa lí 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	53.000	212.000
-	Giáo dục công dân 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	19.000	76.000
-	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	43.000	172.000
-	Âm nhạc 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	19.000	76.000
-	Tin học 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	20.000	80.000
-	Giáo dục thể chất 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	38.000	152.000
-	**Bộ sách "chân trời sáng tạo"**					
-	Mĩ thuật 8 – SGV(bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	20.000	80.000
-	**Sách Tiếng Anh**					
-	Tiếng Anh 8, Global Success – Sách giáo viên	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	61.000	244.000
7	**Trường THCS Bình Thuận**					**53.996.123**
7.1	**Thiết bị**					**50.747.123**

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học toán	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng gồm: - 01 chiếc thước thẳng dài tối thiểu 500mm, độ chia nhỏ nhất là 01mm; - 01 chiếc compa dài 400mm với đầu được thiết kế thuận lợi khi vẽ trên bảng bằng phấn, bút dạ, một đầu thuận lợi cho việc cố định trên mặt bảng; - 01 thước đo góc đường kính 300mm, có hai đường chia độ, khuyết ở giữa; - 01 chiếc ê ke vuông, kích thước (400x400)mm.	Bộ	2	294.000	588.000
-	Bộ thiết bị dạy Thống kê và Xác suất	Bộ thiết bị dạy học về Thống kê và Xác suất gồm: 01 quân xúc xắc có độ dài cạnh là 20mm; có 6 mặt, số chấm xuất hiện ở mỗi mặt là một trong các số 1; 2; 3; 4; 5; 6 (mặt 1 chấm; mặt 2 chấm;...; mặt 6 chấm); 01 hộp nhựa trong để tung quân xúc xắc; 02 đồng xu gồm một đồng xu to có đường kính 25mm; 01 hộp bóng có 3 quả, trong đó có 1 quả bóng xanh, 1 quả bóng đỏ và 1 quả bóng vàng, các quả bóng có kích thước và trọng lượng như nhau với đường kính 35mm (giống quả bóng bàn).	bộ	1	70.000	70.000
-	Bộ thiết bị dạy học hình học trực quan (các hình khối trong thực tiễn)	01 hình hộp chữ nhật có kích thước (120x150x210)mm, 01 hình lập phương có kích thước (200x200x200)mm, 01 hình lăng trụ đứng tam giác có kích thước đáy (120x150x180)mm, chiều cao 210mm, 01 hình hộp chữ nhật biểu diễn cách tính thể tích, kích thước trong hộp (200x160x100)mm, trong suốt. Bên trong chứa 1 tấm đáy (200x160x10)mm và 1 cột (10x10x90)mm, sơn ô vuông (10x10)mm	Bộ	2	349.125	698.250
-	Bộ tranh về truyền thống dân tộc Việt Nam	Bộ tranh gồm 03 tờ. Nội dung tranh thể hiện: Truyền thống giữ nước: hình ảnh chiến sĩ đang bảo vệ biên cương, hải đảo; Truyền thống văn hóa: Lễ hội đền Hùng và Truyền thống hiếu học: Hình ảnh Văn miếu Quốc Tử Giám.	Bộ	1	95.550	95.550
-	Tranh thể hiện lao động cần cù, sáng tạo	Tranh gồm 01 tờ. Nội dung tranh thể hiện: Nhóm HS đang cần cù chế tạo rôbot.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Bộ tranh về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên	Bộ tranh gồm 02 tờ. Nội dung tranh thể hiện: Hành vi đúng: Mọi người tham gia tết trồng cây và Hành vi chưa đúng trong bảo vệ môi trường: chặt phá cây, săn bắt động vật hoang dã.	Bộ	1	64.313	64.313
-	Bộ tranh về xác định mục tiêu cá nhân của HS	Bộ tranh gồm 02 tờ. Nội dung tranh thể hiện: Sơ đồ cách xác định mục tiêu cá nhân và Sơ đồ cách lập kế hoạch để thực hiện mục tiêu.	Bộ	1	64.313	64.313
-	Tranh về phòng chống bạo lực gia đình	Tranh gồm 01 tờ. Nội dung tranh thể hiện lược đồ cách phòng chống bạo lực gia đình	Tờ	1	32.708	32.708

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Tranh về phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy nổ và các chất độc hại	Tranh gồm 01 tờ. Nội dung tranh thể hiện những việc cần làm để phòng ngừa tai nạn vũ khí cháy nổ và các chất độc hại bao gồm: - Không tàng trữ, vận chuyển, buôn bán, sử dụng trái phép các loại vũ khí cháy nổ và các chất độc hại; - Thực hiện nghiêm chỉnh quy định về phòng ngừa vũ khí cháy nổ và các chất độc hại; - Tố cáo những hành vi vi phạm hoặc xúi giục người khác.	Tờ	2	32.708	65.416
-	Bộ dụng cụ thực hành tiết kiệm	Bộ dụng cụ gồm: 6 chiếc lọ bằng nhựa có kích thước 50mm, cao 80mm có ghi hình và dán chữ lên thành lọ với nội dung thể hiện nhu cầu chi tiêu của bản thân như: nhu cầu thiết yếu 55%, giáo dục 10%, hưởng thụ 10%, tự do tài chính 10%, tiết kiệm dài hạn 10%, giúp đỡ người khác 5%.	Bộ	1	130.000	130.000
-	Lược đồ nước Anh thế kỉ XVII	Lược đồ vương quốc Anh thế kỉ XVII. - Thể hiện được vị trí của các địa điểm diễn ra các sự kiện lịch sử quan trọng của cuộc cách mạng tư sản Anh hồi thế kỉ XVII; - Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	2	32.708	65.416
-	Lược đồ diễn biến cơ bản của cuộc chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ (thế kỉ XVIII)	Lược đồ thể hiện được diễn biến cơ bản của cuộc chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ (thế kỉ XVIII). Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	2	32.708	65.416
-	Lược đồ diễn biến cơ bản của cuộc cách mạng tư sản Pháp (thế kỉ XVIII)	Lược đồ thể hiện được diễn biến cơ bản của cuộc cách mạng tư sản Pháp (thế kỉ XVIII); Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	2	32.708	65.416
-	Lược đồ thế giới thế kỉ XVIII	Lược đồ thế giới thế kỉ XVIII thể hiện được vị trí của các quốc gia, đặc biệt là các nơi đã diễn ra các sự kiện tiêu biểu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ I (thế kỉ XVIII).Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	3	32.708	98.124
-	Lược đồ Việt Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII	Lược đồ Việt Nam thể hiện Đàng Ngoài và Đàng Trong khoảng giữa thế kỉ XVIII (Trịnh - Nguyễn phân tranh). Chú ý thể hiện rõ cương vực, chủ quyền biển đảo của Việt Nam, Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	4	32.708	130.832
-	Lược đồ phong trào khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài, thế kỉ XVIII	Lược đồ Đàng Ngoài, thế kỉ XVIII, thể hiện rõ địa điểm diễn ra một số cuộc khởi nghĩa nông dân tiêu biểu. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	4	32.708	130.832
-	Lược đồ cuộc khởi nghĩa của phong trào nông dân Tây Sơn thế kỉ XVIII	01 lược đồ thể hiện diễn biến chính của phong trào nông dân Tây Sơn thế kỉ XVIII. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	4	32.708	130.832
-	Lược đồ vị trí các nước đế quốc từ cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX	01 tờ lược đồ các nước đế quốc trên thế giới trong thời gian từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	4	32.708	130.832
-	Lược đồ diễn biến chính của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917	Lược đồ diễn biến chính của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917, ghi rõ thời gian, địa điểm đã diễn ra những sự kiện quan trọng nhất. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	4	32.708	130.832

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Lược đồ Trung Quốc nửa cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX	Lược đồ Trung Quốc từ nửa cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX thể hiện rõ quá trình xâm lược Trung Quốc của các nước đế quốc. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Lược đồ đế quốc Nhật Bản nửa cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX	Tờ lược đồ đế quốc Nhật Bản từ nửa cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX thể hiện rõ vị trí của Nhật Bản trong khu vực Đông Á và Đông Bắc A Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Phim tài liệu về cuộc Minh trị duy tân ở Nhật Bản nửa sau thế kỉ XIX	01 phim về cuộc Minh Trị duy tân ở Nhật Bản.	Bộ	1	161.000	161.000
-	Lược đồ khu vực Đông Nam Á nửa cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX	Lược đồ phong trào đấu tranh chống thực dân phương Tây ở Đông Nam Á cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Lược đồ Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX.	Lược đồ Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX, chỉ rõ vị trí, địa dư của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á, đặc biệt lưu ý thể hiện chủ quyền biển, đảo của Việt Nam, nhất là các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Lược đồ Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX	Lược đồ Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX gồm 02 tờ (chú ý thể hiện chủ quyền biển, đảo của Việt Nam): - 01 tờ lược đồ Việt Nam 1884; 01 tờ lược đồ Phong trào Cần Vương. Kích thước (720x1020)mm.	Bộ	1	69.458	69.458
-	Lược đồ thể hiện phạm vi biển, đảo Việt Nam	01 tờ lược đồ Việt Nam thể hiện rõ phạm vi biển đảo của Việt Nam, (sử dụng chung lớp 8).Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Lược đồ thể hiện lịch sử chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực biển, đảo	01 tờ lược đồ tiến trình xác lập và thực thi chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực biển đảo. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Bộ học liệu điện tử	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo chương hình môn Ngoại ngữ Trung học cơ sở (CTGDPT 2018), không vi phạm các quy định về bản quyền, pháp luật, chủ quyền, văn hóa, dân tộc, giới, các đối tượng dễ tổn thương, có hệ thống học liệu điện tử (bài nghe, video, hình ảnh, bài giảng điện tử để dạy học và luyện các kỹ năng giao tiếp cho học sinh, hệ thống câu hỏi, đề kiểm tra) đi kèm và được tổ chức, quản lý thành hệ thống thư viện điện tử, thuận tiện cho tra cứu và sử dụng. Bộ học liệu sử dụng trên máy tính trong môi trường không có kết nối internet. □	Bộ	1	700.000	700.000
-	Bản đồ hành chính Việt Nam	Bản đồ treo tường, thể hiện đầy đủ 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (tính đến năm 2021). Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Bản đồ địa hình và khoáng sản Việt Nam	Bản đồ treo tường, kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Bản đồ khí hậu Việt Nam	Bản đồ treo tường; Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Bản đồ các hệ thống sông lớn ở Việt Nam	Bản đồ đồ treo tường, thể hiện các lưu vực sông và các hệ thống sông lớn	Tờ	1	32.708	32.708

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Bản đồ các nhóm đất chính ở Việt Nam	Bản đồ treo tường, thể hiện được sự phân bố ba nhóm đất chính: nhóm đất feralit, nhóm đất phù sa, nhóm đất khác và núi đá. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Bản đồ vùng biển của Việt Nam trong Biển Đông	Bản đồ treo tường, Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam	Video/clip thể hiện thực trạng về đa dạng sinh học ở Việt Nam đang bị suy giảm, nguyên nhân, hậu quả, sự cần thiết/ những hành động bảo tồn đa dạng sinh học.	Bộ	1	161.000	161.000
-	Bảo vệ môi trường biển đảo Việt Nam	Video/clip thể hiện Việt Nam có nhiều tiềm năng về biển đảo; thực trạng về giảm sút tài nguyên và ô nhiễm môi trường biển đảo; sự cần thiết/những hành động để bảo vệ môi trường biển đảo.	Bộ	1	161.000	161.000
-	Biến áp nguồn	Điện áp vào 220V - 50Hz. Điện áp ra: - Điện áp xoay chiều (5A): (3, 6, 9, 12, 15, 24) V; - Điện áp một chiều (3A): điều chỉnh từ 0 đến 24 V. Có đồng hồ chỉ thị điện áp ra; có mạch tự động đóng ngắt và bảo vệ quá dòng, đảm bảo an toàn về độ cách điện và độ bền điện trong quá trình sử dụng.	Cái	1	1.750.000	1.750.000
-	Bộ giá thí nghiệm	Chân đế bằng kim loại, sơn tĩnh điện màu tối, khối lượng khoảng 2,5 kg, bền chắc, ổn định, đường kính lỗ 10mm và vít M6 thẳng góc với lỗ để giữ trục đường kính 10mm, có hệ vít chỉnh cân bằng.	Bộ	2	800.000	1.600.000
-	Kính lúp	Loại thông dụng (kính lúp cầm tay hoặc kính lúp có giá), G =1,5x, 3x, 5x được in nổi các kí hiệu vào thân.	Cái	2	65.000	130.000
-	Bảng thép	Bằng thép có độ dày tối thiểu > 0,5mm, kích thước (400x550) mm	Cái	1	450.188	450.188
-	Quả kim loại	Gồm 12 quả kim loại 50 g, có 2 móc treo, có hộp đựng	Hộp	1	330.750	330.750
-	Đồng hồ đo điện đa năng	loại thông dụng, hiển thị đến 4 chữ số: Dòng điện một chiều, dòng điện xoay chiều, điện áp một chiều: có các thang đo mV và V, điện áp xoay chiều: có các thang đo mV và V.	Cái	1	715.000	715.000
-	Dây nối	Bộ gồm 20 dây nối, tiết diện 0,75 mm2, có phích cắm đàn hồi tương thích với đầu nối mạch điện, dài tối thiểu 500mm.	Bộ	2	320.000	640.000
-	Dây điện trở	Φ0,3 mm, dài 150-200mm.	Dây	2	36.750	73.500
-	Giá quang học	Dài tối thiểu 750 mm bằng hợp kim nhôm có thước với độ chia nhỏ nhất 1mm, có đế vững chắc.	Cái	1	661.500	661.500
-	Máy phát âm tần	Phát tín hiệu hình sin, hiển thị được tần số (4 chữ số), dải tần từ 0,1Hz đến 1000Hz, điện áp vào 220V, điện áp ra cao nhất 15Vpp, công suất tối thiểu 20W.	Cái	1	1.200.000	1.200.000
-	Cổng quang	Cổng quang điện lắp trên khung nhôm hợp kim, dày 1mm, sơn tĩnh điện màu đen, Dây tín hiệu 4 lõi dài (1,5 đến 2) m,	Cái	1	300.000	300.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Đồng hồ bấm giây	Loại điện tử hiện số, 10 LAP trở lên, độ chính xác 1/100 giây, chống nước, theo tiêu chuẩn của Tổng cục TDTT.	Cái	1	350.000	350.000
-	Bộ lực kế	loại 0 - 2,5, độ chia 0,05 N	Bộ	1	165.375	165.375
-	Cốc đốt	Thủy tinh trong suốt, chịu nhiệt, dung tích 500ml; kèm giá đỡ cốc.	Cái	2	101.063	202.125
-	Bộ thanh nam châm	Kích thước (7x15x120) mm và (10x20x170) mm; bằng thép hợp kim, màu sơn 2 cực khác nhau	bộ	1	155.717	155.717
-	Biến trở con chạy	loại 20W-2A; Dây điện trở Φ0,5mm quấn trên lõi tròn, dài 20 - 25 cm; Con chạy có tiếp điểm trượt tiếp xúc tốt; Có 3 lỗ giắc cắm bằng đồng tương thích với dây nối.	Cái	1	578.813	578.813
-	Ampe kế một chiều	Thang 1A nội trở 0,17 Ω/V; thang 3A nội trở 0,05 Ω/V; độ chia nhỏ nhất 0,1A; Đầu ra dạng ổ cắm bằng đồng tương thích với dây nối. Độ chính xác 2,5.	Cái	2	235.200	470.400
-	Vôn kế một chiều	Thang đo 6V và 12V; nội trở >1000Ω/V. Độ chia nhỏ nhất 0,1V; độ chính xác 2,5; Đầu ra dạng ổ cắm bằng đồng tương thích với dây nối.	Cái	2	235.200	470.400
-	Nguồn sáng	Một bộ gồm: - Bộ gồm 4 đèn laser tạo các chùm tia song song và đồng phẳng, một chùm tia có thể thay đổi độ nghiêng mà vẫn đồng phẳng với các chùm tia còn lại; điện áp hoạt động 6 V một chiều; kích thước điểm sáng từ 1,2 mm đến 1,5 mm; có công tắc tắt mở cho từng đèn. Đèn đảm bảo an toàn với thời gian thực hành; - Đèn 12V - 21W có bộ phận để tạo chùm tia song song, vỏ bằng nhôm hợp kim, có khe cài bản chắn sáng, có các vít điều chỉnh và hãm đèn, có trụ thép inox đường kính tối thiểu 6mm.	Bộ	1	1.350.563	1.350.563
-	Bút thử điện thông mạch	Loại thông dụng.	Cái	2	40.425	80.850
-	Nhiệt kế (lỏng)	Chia từ 0°C đến 100°C; độ chia nhỏ nhất 1°C Hoặc Cảm biến nhiệt độ (TBDC)	Cái	2	42.000	84.000
-	Thấu kính hội tụ	Bằng thủy tinh quang học, có tiêu cự f = 50 mm và f = 100 mm, có giá và lỗ khoan giữa đáy để gắn trục inox Φ6mm, dài 80mm.	Cái	1	468.563	468.563
-	Thấu kính phân kì	Bằng thủy tinh quang học f = -100 mm, có giá và lỗ khoan giữa đáy để gắn trục inox Φ6mm, dài 80mm.	Cái	2	238.875	477.750
-	Giá để ống nghiệm	Bằng nhựa hoặc bằng gỗ hai tầng, chịu được hóa chất, có kích thước (180x110x56) mm, độ dày của vật liệu là 2,5 mm có gân cứng, khoan 5 lỗ, Φ19mm và 5 cọc cắm hình côn từ Φ7mm xuống Φ10mm, có 4 lỗ Φ12mm.	Cái	2	45.938	91.876
-	Đèn cồn	Thủy tinh không bọt, nắp thủy tinh kín, nút xỏ bấc bằng sứ. Thân (75mm, cao 84mm, cổ 22mm).	Cái	2	51.450	102.900
-	Lưới thép tản nhiệt	Bằng inox, kích thước (100x100) mm có hàn ép các góc	Cái	2	33.075	66.150

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Áo choàng	Bằng vải trắng.	Cái	2	154.980	309.960
-	Kính bảo hộ	Nhựa trong suốt, không màu, chịu hóa chất.	Cái	2	52.500	105.000
-	Chổi rửa ống nghiệm	Cán inox, dài 30 cm, lông chổi dài, rửa được các ống nghiệm đường kính từ 16mm - 24mm.	Cối	2	14.000	28.000
-	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Kích thước (420x330x80) mm; bằng gỗ (hoặc vật liệu tương đương) dày 10mm	Cái	2	275.625	551.250
-	Bình chia độ	Hình trụ Φ30 mm; cao 180 mm; có đế; giới hạn đo 250ml; độ chia nhỏ nhất 2 ml; thủy tinh trung tính, chịu nhiệt.	Cái	2	133.000	266.000
-	Cốc thủy tinh loại 250 ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, hình trụ Φ72mm, chiều cao 95mm có vạch chia độ.	Cái	2	50.400	100.800
-	Cốc thủy tinh 100 ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, hình trụ Φ50 mm, chiều cao 73 mm.	Cái	2	42.000	84.000
-	Chậu thủy tinh	Thủy tinh thường, có kích thước miệng Φ200mm và kích thước đáy Φ100mm, độ dày 2,5mm	Cái	2	107.800	215.600
-	Ống đong hình trụ 100 ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, có đế thủy tinh, độ chia nhỏ nhất 1ml. Dung tích 100ml. Đảm bảo độ bền cơ học.	Cái	2	65.800	131.600
-	Bình tam giác 250ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, đường kính đáy Φ86mm, chiều cao bình 140mm (trong đó cổ bình dài 32mm, kích thước Φ28mm).	Cái	2	43.400	86.800
-	Bình tam giác 100ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, đường kính đáy Φ63mm, chiều cao bình 93mm (trong đó cổ bình dài 25mm, kích thước Φ22mm).	Cái	2	35.000	70.000
-	Bộ ống dẫn thủy tinh các loại	Ống dẫn các loại bằng thủy tinh trung tính trong suốt, chịu nhiệt, có đường kính ngoài 6mm và đường kính trong 3mm, có đầu vuốt nhọn.	Bộ	2	56.963	113.926
-	Bộ nút cao su có lỗ và không có lỗ các loại	Cao su chịu hóa chất, có độ đàn hồi cao, không có lỗ và có lỗ ở giữa có đường kính Φ6mm, gồm: - Loại có đáy lớn Φ22mm, đáy nhỏ Φ15mm, cao 25mm; - Loại có đáy lớn Φ28mm, đáy nhỏ Φ23mm, cao 25mm; - Loại có đáy lớn Φ19mm, đáy nhỏ Φ14mm, cao 25mm; - Loại có đáy lớn Φ42mm, đáy nhỏ Φ37mm, cao 30mm.	Bộ	2	98.000	196.000
-	Bát sứ	Men trắng, nhẵn, kích thước Φ80mm cao 40mm.	Cái	2	42.263	84.525
-	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Gồm: - 01 Lọ màu nâu và 04 lọ màu trắng, thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, dung tích 100ml. Kích thước: Tổng chiều cao 95mm (thân lọ 70mm, cổ lọ 20mm); Đường kính (thân lọ Φ45mm, miệng lọ Φ18mm); Nút nhám kèm công tơ hút (phần nhám cao 20mm, Φ nhỏ 15mm, Φ lớn 18mm); - Ống hút nhỏ giọt: Quả bóp cao su được lưu hóa tốt, độ đàn hồi cao. Ống thủy tinh Φ 8mm, dài 120mm, vuốt nhọn đầu.	Bộ	2	224.000	448.000
-	Thìa xúc hóa chất	Thủy tinh dài 160mm, thân Φ5mm.	Cái	2	22.050	44.100
-	Đũa thủy tinh	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, hình trụ Φ6 mm dài 250 mm.	Cái	2	14.700	29.400

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Pipet (ống hút nhỏ giọt)	loại thông dụng, 10 ml.	Cái	2	34.913	69.826
-	Cân điện tử	Độ chính xác 0,1 đến 0,01g. Khả năng cân tối đa 240 gam.	Cái	1	765.000	765.000
-	Giấy lọc	Kích thước Φ120mm độ thấm hút cao.	Hộp	2	92.610	185.220
-	Nhiệt kế y tế	Loại thông dụng, độ chia nhỏ nhất 0,1 °C.	Cái	2	65.000	130.000
-	Kẹp ống nghiệm	Loại bằng gỗ hoặc bằng sắt cán nhựa, thông dụng.	Cái	2	18.375	36.750
-	Bột lưu huỳnh (S)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	47.250	47.250
-	iodine (I_2)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	chai	1	90.720	90.720
-	Dung dịch nước bromine (Br_2)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	chai	1	90.720	90.720
-	Đồng phoi bào (Cu)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	chai	1	98.280	98.280
-	Bột sắt	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	chai	1	49.140	49.140
-	Đinh sắt (Fe)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	chai	1	39.690	39.690
-	Zn (viên)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	chai	1	54.810	54.810
-	Sodium (Na)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	chai	1	245.700	245.700
-	Magnesium (Mg) dạng mảnh	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	túi	1	85.050	85.050
-	Cuper (II) oxide (CuO),	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	68.985	68.985
-	Đá vôi cục	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	chai	1	37.800	37.800
-	Manganese (II) oxide (MnO_2) - 10gr	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	chai	1	35.910	35.910
-	Sodium hydroxide (NaOH)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	chai	1	45.360	45.360
-	Copper sulfate ($CuSO_4$)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	37.800	37.800
-	Hydrochloric acid (HCl) 37%	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	chai	1	85.050	85.050
-	Sunfuric acid 98% (H_2SO_4) - 500ml	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	chai	1	62.370	62.370
-	Dung dich ammonia (NH_3) đặc	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	49.140	49.140
-	Magnesium sulfate ($MgSO_4$) rắn - 10gr	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	chai	1	32.130	32.130
-	Barichloride ($BaCl_2$) rắn	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	chai	1	32.130	32.130
-	Sodium chloride (NaCl)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	chai	1	32.130	32.130
-	Sodiumsulfate (Na_2SO_4) dung dịch	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	chai	1	54.810	54.810
-	Silve nitrate ($AgNO_3$)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	chai	1	340.200	340.200
-	Ethylic alcohol 96° (C_2H_5OH)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	chai	1	43.470	43.470
-	Glucozơ (kết tinh) ($C_6H_{12}O_6$)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	chai	1	43.470	43.470
-	Nến (Parafin) rắn	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	chai	1	36.855	36.855
-	Giấy phenolphthalein	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	66.150	66.150
-	Cồn đốt	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	189.000	189.000
-	Nước cất	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	37.800	37.800
-	Al (Bột)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	109.620	109.620
-	Kali permanganat ($KMnO_4$)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	chai	1	36.690	36.690

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Kali chlorrat ($KClO_3$)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	chai	2	39.690	79.380
-	Calcium oxide (CaO)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	chai	2	39.690	79.380
-	Quy tắc an toàn trong phòng thí nghiệm	Mô tả một số quy tắc an toàn khi sử dụng dụng cụ thủy tinh, khi đun, khi lấy hóa chất và cho hóa chất vào dụng cụ thí nghiệm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Bảng tính tan trong nước của các acid-Base-Muối	Mô tả được tính tan của nhóm hydroxide và gốc acid với hydrogen và các kim loại.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Cấu tạo tai người	Mô tả các bộ phận của tai ngoài, tai giữa, tai trong và sơ đồ đơn giản quá trình thu nhận âm thanh.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Cấu tạo sơ lược các cơ quan của hệ vận động	Mô tả cấu tạo sơ lược các cơ quan của hệ vận động.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Hướng dẫn thao tác sơ cứu băng bó cho người gãy xương	Mô tả các thao tác sơ cứu băng bó cho người gãy xương	Tờ	1	32.708	32.708
-	Hệ tiêu hoá ở người	Mô tả các cơ quan của hệ tiêu hóa ở người.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Hướng dẫn thao tác cấp cứu người bị chảy máu, tai biến, đột quỵ	Mô tả các thao tác cấp cứu người bị chảy máu, tai biến, đột quỵ.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Hướng dẫn thao tác hô hấp nhân tạo, cấp cứu người đuối nước	Mô tả các thao tác hô hấp nhân tạo, cấp cứu người đuối nước.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Hệ sinh thái và vòng tuần hoàn của các chất trong hệ sinh thái	Mô tả hệ sinh thái và vòng tuần hoàn của các chất trong hệ sinh thái.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm tìm hiểu về hiện tượng chất biến đổi	Thanh nam châm, Ống nghiệm, Đèn cồn (TBDC) Bột lưu huỳnh; Bột sắt	Bộ	1	294.000	294.000
-	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm về phản ứng hóa học	Ống nghiệm, Hydrochloric acid (HCl) 5% (TBDC) Kẽm viên.	Bộ	1	192.938	192.938
-	Bộ thí nghiệm chứng minh định luật bảo toàn khối lượng	Gồm: Cốc thủy tinh loại 100 ml, Ống nghiệm, thanh nam châm, Cân điện tử (TBDC). Barichloride (BaCl2) dung dịch; Sodiumsulfate (Na2SO4) dung dịch; Bột lưu huỳnh (S); Bột sắt.	Bộ	1	638.981	638.981
-	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm pha chế một dung dịch	Gồm:Ống đong hình trụ 100 ml, Cốc thủy tinh loại 100ml, Cân điện tử, Sodium chloride (NaCl); Đường dạng rắn (TBDC). Copper sulfate (CuSO4); Magnesium sulfate (MgSO4).	Bộ	1	701.925	701.925
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm so sánh tốc độ của một phản ứng hóa học	Gồm: Bát sứ, Ống nghiệm, Bộ thu thập số liệu (TBDC); Cảm biến áp suất khí (thang đo: 0 đến 250kPa, độ phân giải tối thiểu: ±0,3kPa); Cồn đốt; Đá vôi cục; Hydrochloric acid (HCl) 5%.	Bộ	1	3.087.000	3.087.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm về tốc độ của phản ứng hóa học	Gồm: - Cảm biến nhiệt độ, Ống nghiệm; Ống đong, Cốc thủy tinh loại 100ml, Zn (viên), Dung dịch hydrochloric acid HCl 5%, Đinh sắt (Fe) (TBDC); - Cảm biến áp suất khí có thang đo 0 đến 250kPa và độ phân giải tối thiểu: ±0.3kPa; - Viên C sủi; Đá vôi cục; Đá vôi bột; Magnesium (Mg) dạng mảnh.	Bộ	1	3.114.563	3.114.563
-	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm của base	Ống nghiệm, Giấy chỉ thị màu, Sodium hydroxide (NaOH) dạng rắn, Hydrochloric acid (HCl) 37% (TBDC), Copper (II) hydroxide (Cu(OH)2).	Bộ	1	404.250	404.250
-	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm của muối	Gồm: Ống nghiệm (TBDC); Copper (II) sulfate (CuSO4); Silve nitrate (AgNO3). Barichloride (BaCl2); Sodium hydroxide (NaOH) loãng; Sulfuric acide (H2SO4) loãng (TBDC); Đồng (Cu) lá; Đinh sắt (Fe).	Bộ	1	661.500	661.500
-	Bộ dụng cụ đo khối lượng riêng	Gồm: Cân hiện số (TBDC); Bình tràn 650 ml, bằng nhựa trong; cốc nhựa 200 ml; ống đong loại 250 ml; vật không thấm nước.	Bộ	1	249.900	249.900
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm áp suất chất lỏng	Gồm: Bộ giá thí nghiệm và lực kế 5 N (TBDC); vật nhôm 100 cm3; bình đựng nước 0,6 lít kèm giá đỡ có thể dịch chuyển bình theo phương thẳng đứng.	Bộ	1	643.125	643.125
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm áp lực	Gồm: - 2 Xi lanh 100 ml và 300 ml; - Các quả kim loại 50 gam và bộ giá thí nghiệm (TBDC); - Áp kế.	Bộ	1	1.506.750	1.506.750
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm áp suất khí quyển	Cốc nước đường kính 75 mm, cao 90 mm; giấy bìa không thấm nước. Pipet (TBDC).	Bộ	1	137.813	137.813
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm tác dụng làm quay của lực	Gồm: Lực kế (TBDC); Thanh nhựa cứng, có lỗ móc lực kế cách đều nhau, dài tối thiểu 300 mm liên kết với giá có điểm tựa trục quay.	Bộ	1	135.975	135.975
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm dẫn điện	Gồm: Biến áp nguồn (hoặc pin), Vôn kế (hoặc cảm biến điện thế) (TBDC). Dây dẫn, bóng đèn, thanh nhựa, thanh kim loại.	Bộ	1	358.313	358.313
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm tác dụng của dòng điện	Gồm: Bình điện phân, dung tích tối thiểu 200 ml có nắp đỡ 2 điện cực bằng than; Nguồn điện (hoặc pin) (TBDC); Công tắc, dây nối, bóng đèn; Đồng hồ đo điện đa năng hoặc cảm biến điện thế và cảm biến dòng điện (TBDC).	Bộ	1	477.750	477.750
-	Bộ dụng cụ đo năng lượng nhiệt	Nhiệt lượng kế có nắp, đường kính tối thiểu 100 mm, có xốp cách nhiệt. Oát kế có công suất đo tối đa 75 W, cường độ dòng điện đo tối đa 3 A, điện áp đầu vào 0-25 V-DC, cường độ dòng điện điện đầu vào 0-3 A, độ phân giải công suất 0,01 W, độ phân giải thời gian: 0,1s, có LCD hiển thị.	Bộ	1	946.313	946.313

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Bộ băng bó cho người gãy xương tay, xương chân	Bộ băng bó gồm: 2 thanh nẹp bằng gỗ bào nhẵn dài (300- 400) mm, rộng (40-50) mm, dày từ (6-10) mm; 4 cuộn băng y tế, mỗi cuộn dài 200 mm; 4 cuộn gạc y tế.	Bộ	1	542.063	542.063
-	Dụng cụ đo huyết áp	Máy đo huyết áp thông dụng.	Bộ	1	1.738.000	1.738.000
-	Dụng cụ đo thân nhiệt	Nhiệt kế (lỏng) (TBDC).	Cái	1	66.150	66.150
-	Dụng cụ điều tra thành phần quần xã sinh vật	Ống nhòm hai mắt 16x32 nhỏ, với tiêu cự 135mm, độ phóng đại tối đa lên đến 16 lần, đường kính 32mm.	Bộ	1	839.738	839.738
-	Hình chiếu vuông góc	Yêu cầu nội dung: thể hiện nội dung phương pháp hình chiếu vuông góc.	Tờ	1	20.580	20.580
-	Bản vẽ xây dựng	Yêu cầu nội dung: bản vẽ nhà của ngôi nhà đơn giản bao gồm các hình biểu diễn mặt đứng, mặt bằng, hình chiếu phối cảnh của ngôi nhà.	Tờ	1	20.580	20.580
-	Tranh: Tình huống mất an toàn điện	Yêu cầu nội dung: hình ảnh thể hiện một số tình huống gây mất an toàn điện.	Tờ	1	20.580	20.580
-	Tranh: Sơ cứu người bị điện giật	Yêu cầu nội dung: quy trình các thao tác xử lí và sơ cứu người bị điện giật	Tờ	1	20.580	20.580
-	Tranh: Cấu trúc chung của mạch điện	Yêu cầu nội dung: mô tả cấu trúc chung của mạch điện trong nhà bao gồm nguồn, tải, truyền dẫn, đóng cắt, điều khiển và bảo vệ mạch điện.	Tờ	1	20.580	20.580
-	Tranh: Mạch điện điều khiển đơn giản	Yêu cầu nội dung: sơ đồ khối và hình ảnh minh họa của mạch điện điều khiển đơn giản.	Tờ	1	20.580	20.580
-	Khối hình học cơ bản.	Bao gồm các khối đa diện (hình hộp, hình chóp, hình lăng trụ) có kích thước cạnh đáy tối thiểu 100 mm, chiều cao 200 mm; khối tròn xoay (hình trụ, hình nón, hình cầu) có đường kính đáy 100 mm, chiều cao 200 mm.	Bộ	1	375.000	375.000
-	Mẫu vật liệu cơ khí.	Các mẫu mỏng, được cố định trong hộp thể hiện các loại phổ biến của kim loại đen, kim loại mầu. Đóng theo hộp, kích thước (200 x 300 x 100)mm.	Bộ	1	270.000	270.000
-	Cơ cấu truyền và biến đổi chuyển động.	Thể hiện được các cơ cấu truyền và biến đổi chuyển động: bánh răng, tay quay con trượt, đai truyền.	Bộ	1	750.000	750.000
-	Bộ dụng cụ vẽ kĩ thuật	Thước thẳng dài 500 mm; thước đo góc có hai đường chia độ, khuyết ở giữa; compa bằng gỗ; ê ke vuông (400x400) mm.	Bộ	1	339.938	339.938
-	Dụng cụ thực hành cơ khí	Đe, eto, búa, kìm, cưa kim loại (TBDC).	Bộ	1	1.258.688	1.258.688
-	Dụng cụ bảo vệ, an toàn điện.	Bút thử điện, găng tay, kính bảo hộ (TBDC) và Thiết bị đóng cắt, bảo vệ điện (loại thông dụng).	Bộ	1	172.500	172.500
-	An toàn điện	Giới thiệu về nguyên nhân, tác hại, một số biện pháp an toàn điện; các bước sơ cứu khi có người bị điện giật.	Tệp	1	161.000	161.000
-	Cờ lệnh thể thao	Hình chữ nhật, chất liệu bằng vải, kích thước (350x410)mm, Cán dài 460mm, đường kính 15mm, tay cầm 110mm.	Chiếc	4	350.000	1.400.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Biển lật số	Hình chữ nhật, chất liệu bằng nhựa hoặc tương đương, có chân đứng, hai mặt có bảng số hai bên, có thể lật bảng số từ sau ra trước và ngược lại, kích thước bảng (400x200)mm (DxC) (Theo tiêu chuẩn quy định, loại dùng cho tập luyện).	Bộ	1	672.000	672.000
-	Nấm thể thao	Hình nón, chất liệu bằng nhựa PVC hoặc tương đương; chiều cao 80mm, đường kính đế 200mm.	Chiếc	1	34.600	34.600
-	Bơm	Loại thông dụng, chất liệu chính bằng kim loại, có đồng hồ đo áp lực, vòi bơm bằng ống cao su, van bơm có đầu cài tiện lợi.	Chiếc	1	150.000	150.000
-	Dây nhảy tập thể	Dạng sợi, chất liệu bằng cao su hoặc hoặc chất liệu khác phù hợp, dài tối thiểu 5000mm.	Chiếc	1	56.700	56.700
-	Bóng nhồi	Hình tròn, chất liệu bằng cao su có đàn hồi, trọng lượng 1000-2000g.	Quả	1	396.900	396.900
-	Bàn đạp xuất phát	Chất liệu khung chính bằng kim loại, trên khung có nhiều nấc giúp điều chỉnh khoảng cách và góc độ bàn đạp.	Bộ	1	436.800	436.800
-	Dây đích	Dạng sợi, chất liệu bằng vải hoặc tương đương, kích thước rộng 7-10mm, dài 5000-7000mm	Chiếc	1	66.150	66.150
-	Xà nhảy cao	Dạng ống tròn, chất liệu bằng nhôm hoặc chất liệu khác phù hợp, thẳng, có độ đàn hồi, đường kính 25mm, dài tối thiểu 4000mm.	Chiếc	1	548.100	548.100
-	Quả bóng chuyền da	Hình tròn, chất liệu bằng da hoặc tương đương, có chia các múi theo đường khâu, chu vi 650- 670mm, trọng lượng 260-280g (Theo tiêu chuẩn quy định, loại dùng cho tập luyện).	Quả	1	218.750	218.750
-	Song loan	Theo mẫu của nhạc cụ dân tộc, gồm hai mảnh gỗ hình tròn (có kích thước khác nhau) được nối với nhau bằng một thanh mỏng.	Cái	1	25.200	25.200
-	Triangle	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng, gồm triangle và thanh gỗ đều bằng kim loại. Loại phổ biến có chiều dài mỗi cạnh của tam giác là 180mm.	Bộ	1	103.950	103.950
-	Tambourine	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng. Loại phổ biến, đường kính 270mm, chiều cao 50mm.	Cái	1	420.000	420.000
-	Bells Instrument	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng (loại chuông không có cao độ), gồm tối thiểu 5 quả chuông nhỏ được làm từ kim loại, gắn với nhau bằng dây hoặc giá đỡ.	Cái	1	133.000	133.000
-	Maracas	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng, gồm hai bầu rỗng bằng nhựa hoặc gỗ, có tay cầm, bên trong đựng những hạt đậu hoặc viên đá nhỏ.	Cặp	1	98.280	98.280
-	Woodblock	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng, gồm ống gỗ được gắn với tay cầm và dùi gõ. Ống gỗ có một phần tạo ra âm thanh thấp, một phần tạo ra âm thanh cao.	Cái	1	168.000	168.000
-	Kèn phím	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng, có 32 phím. Nhạc cụ này có nhiều tên gọi như: melodica, pianica, melodeon, blow-organ, key harmonica, free-reed clarinet, melodyhorn,…	Cái	1	770.000	770.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Recorder	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng. Loại sáo dọc soprano recorder làm bằng nhựa, dài 330mm, phía trước có 7 lỗ bấm, phía sau có 1 lỗ bấm, dùng hệ thống bấm Baroque.	Cái	1	189.000	189.000
-	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	- Chiều cao phù hợp với học sinh THCS; - Có thể tăng giảm chiều cao phù hợp tầm mắt học sinh khi đứng hoặc ngồi vẽ; - Có thể di chuyển, xếp gọn trong lớp học; - Chất liệu: Bằng gỗ cứng (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương)	Cái	1	273.000	273.000
-	Bâng pha màu	Chất liệu: Bằng nhựa màu trắng (hoặc vật liệu khác tương đương) không cong, vênh, an toàn trong sử dụng; Kích thước tối thiểu: (200x300x2,5)mm	Cái	1	56.000	56.000
-	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	Tranh/ảnh mô tả các yếu tố và nguyên lí tạo hình; nên được thiết kế thành hai cột hoặc hai vòng tròn giao nhau. - Cột yếu tố tạo hình gồm có: Chấm, nét, hình, khối, màu sắc, đậm nhạt, chất cảm, không gian; Cột nguyên lí tạo hình gồm có: Cân bằng, tương phản, lặp lại, nhịp điệu, nhấn mạnh, chuyển động, tỉ lệ, hài hòa.	Tờ	1	20.580	20.580
-	Bộ tranh/ ảnh về mĩ thuật Việt Nam thời kì hiện đại	Bộ tranh/ảnh gồm có 04 tờ: - Tờ 1 phiên bản hình ảnh về mĩ thuật tiêu biểu của Việt Nam giai đoạn trước Cách mạng Tháng 8 (1925 - 1945); - Tờ 2 phiên bản hình ảnh về mĩ thuật tiêu biểu của Việt Nam giai đoạn sau Cách mạng Tháng 8 (1945 -1954); - Tờ 3 phiên bản hình ảnh về mĩ thuật tiêu biểu của Việt Nam giai đoạn 1954 - 1975; - Tờ 4 phiên bản bình ảnh về mĩ thuật tiêu biểu của Việt Nam giai đoạn 1975 - đến nay.	Bộ	1	69.090	69.090
-	Bộ tranh/ ảnh về mĩ thuật thế giới thời kì hiện đại	Bộ tranh/ảnh gồm 03 tờ: - Tờ 1 phiên bản hình ảnh về Trường phái nghệ thuật Ấn tượng; - Tờ 2 phiên bản hình ảnh Trường phái nghệ thuật Dã thú; - Tờ 3 phiên bản hình ảnh Trường phái nghệ thuật Lập thể.	Bộ	1	69.090	69.090
7.2	**Sách**					**3.249.000**
*	**Sách học sinh**					**1.365.000**
-	**Bộ sách "Kết nối tri thức với cuộc sống"**					
-	Toán 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	quyển	5	18.000	90.000
-	Toán 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	quyển	5	20.000	100.000
-	Ngữ văn 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	19.000	95.000
-	Ngữ văn 8, tập 2	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	20.000	100.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Khoa học tự nhiên 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	quyển	5	27.000	135.000
-	Công nghệ 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	quyển	5	15.000	75.000
-	Lịch sử và địa lí 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	quyển	5	25.000	125.000
-	Giáo dục công dân 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	quyển	5	10.000	50.000
-	Tin học 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	quyển	5	14.000	70.000
-	Âm nhạc 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	quyển	5	10.000	50.000
-	Giáo dục thể chất 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	quyển	5	14.000	70.000
-	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	quyển	5	10.000	50.000
-	**Bộ sách "chân trời sáng tạo"**					
-	Mĩ thuật 8 (bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	11.000	55.000
-	**Sách Tiếng Anh**					
-	Tiếng Anh 8 - Global Success - (SHS)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	60.000	300.000
*	**Sách giáo viên**					**1.884.000**
-	**Bộ sách "Kết nối tri thức với cuộc sống"**					
-	Toán 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	quyển	4	56.000	224.000
-	Ngữ văn 8, tập một – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	quyển	4	33.000	132.000
-	Ngữ văn 8, tập hai – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	quyển	4	30.000	120.000
-	Khoa học tự nhiên 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	quyển	4	53.000	212.000
-	Công nghệ 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	quyển	4	26.000	104.000
-	Lịch sử và Địa lí 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	quyển	4	53.000	212.000
-	Giáo dục công dân 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	quyển	4	19.000	76.000
-	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	quyển	4	43.000	172.000
-	Âm nhạc 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	19.000	76.000
-	Tin học 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	quyển	4	20.000	80.000
-	Giáo dục thể chất 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	quyển	4	38.000	152.000
-	**Bộ sách "chân trời sáng tạo"**					
-	Mĩ thuật 8 – SGV(bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	20.000	80.000
-	**Sách Tiếng Anh**					
-	Tiếng Anh 8, Global Success – Sách giáo viên	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	quyển	4	61.000	244.000
8	**Trường THCS Bình Trị**					**53.999.055**
8.1	**Thiết bị**					**49.509.055**
-	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Nam quốc sơn hà	Cung cấp tư liệu dạy học đọc hiểu tác phẩm Nam Quốc Sơn Hà	Bộ	1	161.000	161.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Hịch tướng sĩ	Cung cấp tư liệu dạy học đọc hiểu tác phẩm Hịch Tướng Sĩ	Bộ	1	161.000	161.000
-	Video/clip/ phim tư liệu về các tác phẩm Bình Ngô đại cáo và thơ Nôm của Nguyễn Trãi	Cung cấp tư liệu dạy học đọc hiểu tác phẩm Bình Ngô đại cáo	Bộ	1	161.000	161.000
-	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Truyện Kiều của Nguyễn Du	Cung cấp tư liệu dạy học đọc hiểu tác phẩm Truyện Kiều	Bộ	1	161.000	161.000
-	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Hồ Xuân Hương	Cung cấp tư liệu dạy học đọc hiểu thơ Nôm của Hồ Xuân Hương	Bộ	1	161.000	161.000
-	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu	Cung cấp tư liệu dạy học đọc hiểu thơ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu	Bộ	1	161.000	161.000
-	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Khuyến	Cung cấp tư liệu dạy học đọc hiểu thơ Nôm của Nguyễn Khuyến	Bộ	1	161.000	161.000
-	Video/clip/ phim tư liệu về thơ văn của Chủ tịch Hồ Chí Minh	Cung cấp tư liệu dạy học đọc hiểu thơ văn Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh: - Tư liệu về thời đại, cuộc đời, thân thế, sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh; - Tư liệu về sự nghiệp sáng tác thơ văn của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh; - Ý kiến của một số nhà nghiên cứu, phê bình văn học về thơ văn Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh	Bộ	1	161.000	161.000
-	Video/clip/ phim tư liệu tìm hiểu truyện ngắn của Nam Cao	Cung cấp tư liệu dạy học đọc hiểu truyện ngắn Nam Cao.	Bộ	1	161.000	161.000
-	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám	Cung cấp tư liệu dạy học đọc hiểu thơ Xuân Diệu	Bộ	1	161.000	161.000
-	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Tố Hữu trước và sau Cách mạng tháng Tám	Cung cấp tư liệu dạy học đọc hiểu thơ Tố Hữu	Bộ	1	161.000	161.000
-	Video/clip/ phim tư liệu về tác giả Nguyễn Huy Tưởng	Những đoạn phim tư liệu về tác giả, hoàn cảnh sáng tác và những vấn đề được nêu ra trong kịch của Nguyễn Huy Tưởng.	Bộ	1	161.000	161.000
-	Bộ thiết bị dạy học hình học trực quan (các hình khối trong thực tiễn)	01 hình hộp chữ nhật có kích thước (120x150x210)mm, 01 hình lập phương có kích thước (200x200x200)mm, 01 hình lăng trụ đứng tam giác có kích thước đáy (120x150x180)mm, chiều cao 210mm, 01 hình hộp chữ nhật biểu diễn cách tính thể tích, kích thước trong hộp (200x160x100)mm, trong suốt. Bên trong chứa 1 tấm đáy (200x160x10)mm và 1 cột (10x10x90)mm, sơn ô vuông (10x10)mm	Bộ	2	349.125	698.250

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Bộ dụng cụ thực hành tiết kiệm	Bộ dụng cụ gồm: 6 chiếc lọ bằng nhựa có kích thước 50mm, cao 80mm có ghi hình và dán chữ lên thành lọ với nội dung thể hiện nhu cầu chi tiêu của bản thân như: nhu cầu thiết yếu 55%, giáo dục 10%, hưởng thụ 10%, tự do tài chính 10%, tiết kiệm dài hạn 10%, giúp đỡ người khác 5%.	Bộ	3	130.000	390.000
-	Lược đồ nước Anh thế kỉ XVII	Lược đồ vương quốc Anh thế kỉ XVII. - Thể hiện được vị trí của các địa điểm diễn ra các sự kiện lịch sử quan trọng của cuộc cách mạng tư sản Anh hồi thế kỉ XVII; - Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Phim tư liệu số sự kiện tiêu biểu của cuộc cách mạng tư sản Anh (thế kỉ XVII)	Gồm một số đoạn phim giới thiệu tư liệu về diễn biến của một số sự kiện tiêu biểu của lịch sử cuộc cách mạng tư sản Anh (thế kỉ XVII).	Bộ	1	161.000	161.000
-	Lược đồ diễn biến cơ bản của cuộc chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ (thế kỉ XVIII)	Lược đồ thể hiện được diễn biến cơ bản của cuộc chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ (thế kỉ XVIII). Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Lược đồ diễn biến cơ bản của cuộc cách mạng tư sản Pháp (thế kỉ XVIII)	Lược đồ thể hiện được diễn biến cơ bản của cuộc cách mạng tư sản Pháp (thế kỉ XVIII); Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Phim tư liệu về cuộc cách mạng tư sản Pháp (thế kỉ XVIII)	Gồm một số đoạn phim tài liệu giới thiệu một số sự kiện tiêu biểu của cuộc cách mạng tư sản Pháp (thế kỉ XVIII).	Bộ	1	161.000	161.000
-	Lược đồ thế giới thế kỉ XVIII	Lược đồ thế giới thế kỉ XVIII thể hiện được vị trí của các quốc gia, đặc biệt là các nơi đã diễn ra các sự kiện tiêu biểu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ I (thế kỉ XVIII).Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Phim tư liệu về cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ I	Một số đoạn phim tài liệu giới thiệu một số nhân vật và thành tựu tiêu biểu của cuộc cách mạng công nghiệp lần I.	Bộ	1	161.000	161.000
-	Phim tài liệu về các cuộc kháng chiến chống thực dân phương Tây xâm lược của nhân dân Đông Nam Á từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX	03 phim tài liệu thể hiện một số cuộc kháng chiến của nhân dân Đông Nam Á chống thực dân phương Tây xâm lược từ XVI đến thế kỉ XIX, bao gồm: - 01 phim về cuộc kháng chiến của nhân dân quần đảo Nam Dương (Indonesia) chống thực dân Hà Lan; - 01 phim về cuộc kháng chiến của nhân dân Myanmar chống thực dân Anh; - 01 phim về cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp.	Bộ	1	210.000	210.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Phim tài liệu về một số chuyển biến chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa Đông Nam Á từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX	03 phim tài liệu thể hiện tình hình chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa ở các nước và khu vực thuộc địa ở Đông Nam Á từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX, bao gồm: - 01 phim về tình hình quần đảo Nam Dương (Indonesia) dưới ách thống trị của thực dân Hà Lan; - 01 phim về tình hình vương quốc Xiêm dưới thời vua Rama V (Chulalongkorn); - 01 phim về tình hình Việt Nam thời Pháp thuộc.	Bộ	1	210.000	210.000
-	Phim tài liệu về một số cuộc đấu tranh tiêu biểu của nhân dân Đông Nam Á chống thực dân phương Tây từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX	02 phim tài liệu thể hiện phong trào đấu tranh chống thực dân phương Tây ở Đông Nam Á từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX bao gồm: 01 phim về cuộc đấu tranh chống thực dân Tây Ban Nha của nhân dân Philippines; 01 phim về cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp.	Bộ	1	192.500	192.500
-	Lược đồ Việt Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII	Lược đồ Việt Nam thể hiện Đàng Ngoài và Đàng Trong khoảng giữa thế kỉ XVIII (Trịnh - Nguyễn phân tranh). Chú ý thể hiện rõ cương vực, chủ quyền biển đảo của Việt Nam, Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Lược đồ phong trào khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài, thế kỉ XVIII	Lược đồ Đàng Ngoài, thế kỉ XVIII, thể hiện rõ địa điểm diễn ra một số cuộc khởi nghĩa nông dân tiêu biểu. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Lược đồ cuộc khởi nghĩa của phong trào nông dân Tây Sơn thế kỉ XVIII	01 lược đồ thể hiện diễn biến chính của phong trào nông dân Tây Sơn thế kỉ XVIII. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Phim tài liệu về cuộc đại phá quân Thanh xâm lược.	01 phim tài liệu thể hiện cuộc đại phá quân Thanh xâm lược năm 1789 của Việt Nam thời Tây Sơn.	Bộ	1	161.000	161.000
-	Lược đồ vị trí các nước đế quốc từ cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX	01 tờ lược đồ các nước đế quốc trên thế giới trong thời gian từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Phim tài liệu giới thiệu về cuộc đời và sự nghiệp của Karl Marx và Friedrich Engels	01 phim tài liệu giới thiệu về cuộc đời và sự nghiệp của Karl Marx và Friedrich Engels.	Bộ	1	161.000	161.000
-	Phim thể hiện diễn biến chính của cuộc Chiến tranh thế giới I	01 phim tài liệu giới thiệu về diễn biến chính của cuộc Chiến tranh thế giới I.	Bộ	1	161.000	161.000
-	Lược đồ diễn biến chính của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917	Lược đồ diễn biến chính của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917, ghi rõ thời gian, địa điểm đã diễn ra những sự kiện quan trọng nhất. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Phim tài liệu thể hiện một số sự kiện, diễn biến chính của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga	01 phim thể hiện một số sự kiện, diễn biến chính của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga.	Bộ	1	161.000	161.000
-	Phim tài liệu về khoa học, kỹ thuật, văn học và nghệ thuật của nhân loại trong thời gian từ thế kỉ XVIII-XIX	Một phim về thành tựu tiêu biểu về khoa học, kỹ thuật, văn học và nghệ thuật của nhân loại trong thời gian từ thế kỉ XVIII-XIX.	Bộ	1	161.000	161.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Lược đồ Trung Quốc nửa cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX	Lược đồ Trung Quốc từ nửa cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX thể hiện rõ quá trình xâm lược Trung Quốc của các nước đế quốc. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Lược đồ đế quốc Nhật Bản nửa cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX	Tờ lược đồ đế quốc Nhật Bản từ nửa cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX thể hiện rõ vị trí của Nhật Bản trong khu vực Đông Á và Đông Bắc A Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Phim tài liệu về cuộc Minh trị duy tân ở Nhật Bản nửa sau thế kỉ XIX	01 phim về cuộc Minh Trị duy tân ở Nhật Bản.	Bộ	1	161.000	161.000
-	Lược đồ khu vực Đông Nam Á nửa cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX	Lược đồ phong trào đấu tranh chống thực dân phương Tây ở Đông Nam Á cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Lược đồ Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX.	Lược đồ Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX, chỉ rõ vị trí, địa dư của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á, đặc biệt lưu ý thể hiện chủ quyền biển, đảo của Việt Nam, nhất là các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Lược đồ Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX	Lược đồ Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX gồm 02 tờ (chú ý thể hiện chủ quyền biển, đảo của Việt Nam): - 01 tờ lược đồ Việt Nam 1884; 01 tờ lược đồ Phong trào Cần Vương. Kích thước (720x1020)mm.	Bộ	1	69.458	69.458
-	Phim tư liệu về một số nhân vật, sự kiện tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX	Bộ phim tư liệu lịch sử gồm 02 phim: Cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Trung Trực; Phong trào Cần Vương.	Bộ	1	192.500	192.500
-	Phim tư liệu về một số, sự kiện tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam đầu thế kỉ XX	Bộ gồm 03 phim, gồm: 01 phim về việc người Pháp kiến tạo cơ sở hạ tầng thuộc địa; 01 Phim về phong trào Đông Du; 01 Phim về phong trào Duy tân và Đông Kinh Nghĩa thục.	Bộ	1	210.000	210.000
-	Phim thể hiện một số quá trình tự nhiên, kinh tế, xã hội, văn hóa ở châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long	Bộ gồm 02 phim: 01 phim về quá trình tự nhiên (thủy văn, đa dạng sinh học) ở ở châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long; 01 phim thể hiện đời sống văn hóa điển hình của cư dân ở ở châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long.	Bộ	1	192.500	192.500
-	Lược đồ thể hiện phạm vi biển, đảo Việt Nam	01 tờ lược đồ Việt Nam thể hiện rõ phạm vi biển đảo của Việt Nam, (sử dụng chung lớp 8).Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Lược đồ thể hiện lịch sử chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực biển, đảo	01 tờ lược đồ tiến trình xác lập và thực thi chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực biển đảo. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Phim thể hiện lịch sử chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực biển, đảo	01 phim thể hiện lịch sử chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực biển, đảo.	Bộ	1	161.000	161.000
-	Nhiệt - ẩm kế treo tường	Nhiệt - ẩm kế đo nhiệt độ và ẩm độ trong phòng loại thông dụng	chiếc	1	200.000	200.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Bản đồ hành chính Việt Nam	Bản đồ treo tường, thể hiện đầy đủ 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (tính đến năm 2021). Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Bản đồ địa hình và khoáng sản Việt Nam	Bản đồ treo tường, kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Bản đồ khí hậu Việt Nam	Bản đồ treo tường; Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Bản đồ các hệ thống sông lớn ở Việt Nam	Bản đồ đồ treo tường, thể hiện các lưu vực sông và các hệ thống sông lớn	Tờ	1	32.708	32.708
-	Bản đồ các nhóm đất chính ở Việt Nam	Bản đồ treo tường, thể hiện được sự phân bố ba nhóm đất chính: nhóm đất feralit, nhóm đất phù sa, nhóm đất khác và núi đá. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Bản đồ vùng biển của Việt Nam trong Biển Đông	Bản đồ treo tường, Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Biến áp nguồn	Điện áp vào 220V - 50Hz. Điện áp ra: - Điện áp xoay chiều (5A): (3, 6, 9, 12, 15, 24) V; - Điện áp một chiều (3A): điều chỉnh từ 0 đến 24 V. Có đồng hồ chỉ thị điện áp ra; có mạch tự động đóng ngắt và bảo vệ quá dòng, đảm bảo an toàn về độ cách điện và độ bền điện trong quá trình sử dụng.	Cái	1	1.750.000	1.750.000
-	Bộ giá thí nghiệm	Chân đế bằng kim loại, sơn tĩnh điện màu tối, khối lượng khoảng 2,5 kg, bền chắc, ổn định, đường kính lỗ 10mm và vít M6 thẳng góc với lỗ để giữ trục đường kính 10mm, có hệ vít chỉnh cân bằng.	Bộ	1	800.000	800.000
-	Đồng hồ đo thời gian hiện số	Đồng hồ đo thời gian hiện số, có hai thang đo 9,999s và 99,99s, ĐCNN 0,001s. Có 5 kiểu hoạt động: A, B, A+B, A<-->B, T, thay đổi bằng chuyển mạch. Có 2 ổ cắm 5 chân A, B dùng nối với cổng quang điện hoặc nam châm điện, 1 ổ cắm 5 chân C chỉ dùng cấp điện cho nam châm. Số đo thời gian được hiển thị đếm liên tục trong quá trình đo; - Một hộp công tắc: nút nhấn kép lắp trong hộp bảo vệ, một đầu có ổ cắm, đầu kia ra dây tín hiệu dài 1m có phích cắm 5 chân.	Cái	1	1.617.000	1.617.000
-	Bảng thép	Bằng thép có độ dày tối thiểu > 0,5mm, kích thước (400x550) mm	Cái	1	450.188	450.188
-	Quả kim loại	Gồm 12 quả kim loại 50 g, có 2 móc treo, có hộp đựng	Hộp	1	330.750	330.750
-	Đồng hồ đo điện đa năng	loại thông dụng, hiển thị đến 4 chữ số: Dòng điện một chiều, dòng điện xoay chiều, điện áp một chiều: có các thang đo mV và V, điện áp xoay chiều: có các thang đo mV và V.	Cái	1	715.000	715.000
-	Dây nối	Bộ gồm 20 dây nối, tiết diện 0,75 mm2, có phích cắm đàn hồi tương thích với đầu nối mạch điện, dài tối thiểu 500mm.	Bộ	1	320.000	320.000
-	Dây điện trở	Φ0,3 mm, dài 150-200mm.	Dây	2	36.750	73.500

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Giá quang học	Dài tối thiểu 750 mm bằng hợp kim nhôm có thước với độ chia nhỏ nhất 1mm, có đế vững chắc.	Cái	1	661.500	661.500
-	Máy phát âm tần	Phát tín hiệu hình sin, hiển thị được tần số (4 chữ số), dải tần từ 0,1Hz đến 1000Hz, điện áp vào 220V, điện áp ra cao nhất 15Vpp, công suất tối thiểu 20W.	Cái	1	1.200.000	1.200.000
-	Cổng quang	Cổng quang điện lắp trên khung nhôm hợp kim, dày 1mm, sơn tĩnh điện màu đen, Dây tín hiệu 4 lõi dài (1,5 đến 2) m,	Cái	1	300.000	300.000
-	Cảm biến điện thế	Thang đo: Tối thiểu ± 12 V, độ phân giải: ± 0,01 V.	Cái	1	2.835.000	2.835.000
-	Cảm biến dòng điện	Thang đo ± 1 A, độ phân giải: ± 1 mA.	Cái	1	2.756.250	2.756.250
-	Cảm biến nhiệt độ	Thang đo từ -20°C đến 110°C; Độ phân giải: ±0,1°C	Cái	1	2.572.500	2.572.500
-	Đồng hồ bấm giây	Loại điện tử hiện số, 10 LAP trở lên, độ chính xác 1/100 giây, chống nước, theo tiêu chuẩn của Tổng cục TDTT.	Cái	1	350.000	350.000
-	Bộ lực kế	loại 0 - 2,5, độ chia 0,05 N	Bộ	1	165.375	165.375
-	Bộ thanh nam châm	Kích thước (7x15x120) mm và (10x20x170) mm; bằng thép hợp kim, màu sơn 2 cực khác nhau	Cái	1	155.717	155.717
-	Biến trở con chạy	loại 20W-2A; Dây điện trở Φ0,5mm quấn trên lõi tròn, dài 20 - 25 cm; Con chạy có tiếp điểm trượt tiếp xúc tốt; Có 3 lỗ giắc cắm bằng đồng tương thích với dây nối.	Cái	1	578.813	578.813
-	Ampe kế một chiều	Thang 1A nội trở 0,17 Ω/V; thang 3A nội trở 0,05 Ω/V; độ chia nhỏ nhất 0,1A; Đầu ra dạng ổ cắm bằng đồng tương thích với dây nối. Độ chính xác 2,5.	Cái	1	235.200	235.200
-	Vôn kế một chiều	Thang đo 6V và 12V; nội trở >1000Ω/V. Độ chia nhỏ nhất 0,1V; độ chính xác 2,5; Đầu ra dạng ổ cắm bằng đồng tương thích với dây nối.	Cái	1	235.200	235.200
-	Nguồn sáng	Một bộ gồm: - Bộ gồm 4 đèn laser tạo các chùm tia song song và đồng phẳng, một chùm tia có thể thay đổi độ nghiêng mà vẫn đồng phẳng với các chùm tia còn lại; điện áp hoạt động 6 V một chiều; kích thước điểm sáng từ 1,2 mm đến 1,5 mm; có công tắc tắt mở cho từng đèn. Đèn đảm bảo an toàn với thời gian thực hành; - Đèn 12V - 21W có bộ phận để tạo chùm tia song song, vỏ bằng nhôm hợp kim, có khe cài bản chắn sáng, có các vít điều chỉnh và hãm đèn, có trụ thép inox đường kính tối thiểu 6mm.	Bộ	2	1.350.563	2.701.126
-	Bút thử điện thông mạch	Loại thông dụng.	Cái	1	40.425	40.425
-	Nhiệt kế (lỏng)	Chia từ 0°C đến 100°C; độ chia nhỏ nhất 1°C Hoặc Cảm biến nhiệt độ (TBDC)	Cái	2	42.000	84.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Giá để ống nghiệm	Bằng nhựa hoặc bằng gỗ hai tầng, chịu được hóa chất, có kích thước (180x110x56) mm, độ dày của vật liệu là 2,5 mm có gân cứng, khoan 5 lỗ, Φ19mm và 5 cọc cắm hình côn từ Φ7mm xuống Φ10mm, có 4 lỗ Φ12mm.	Cái	4	45.938	183.752
-	Lưới thép tản nhiệt	Bằng inox, kích thước (100x100) mm có hàn ép các góc	Cái	3	33.075	99.225
-	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Kích thước (420x330x80) mm; bằng gỗ (hoặc vật liệu tương đương) dày 10mm	Cái	1	275.625	275.625
-	Bộ nút cao su có lỗ và không có lỗ các loại	Cao su chịu hóa chất, có độ đàn hồi cao, không có lỗ và có lỗ ở giữa có đường kính Φ6mm, gồm: - Loại có đáy lớn Φ22mm, đáy nhỏ Φ15mm, cao 25mm; - Loại có đáy lớn Φ28mm, đáy nhỏ Φ23mm, cao 25mm; - Loại có đáy lớn Φ19mm, đáy nhỏ Φ14mm, cao 25mm; - Loại có đáy lớn Φ42mm, đáy nhỏ Φ37mm, cao 30mm.	Bộ	2	98.000	196.000
-	Thìa xúc hóa chất	Thủy tinh dài 160mm, thân Φ5mm.	Cái	4	22.050	88.200
-	Đũa thủy tinh	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, hình trụ Φ6 mm dài 250 mm.	Cái	4	14.700	58.800
-	Cân điện tử	Độ chính xác 0,1 đến 0,01g. Khả năng cân tối đa 240 gam.	Cái	1	765.000	765.000
-	Giấy lọc	Kích thước Φ120mm độ thấm hút cao.	Hộp	2	92.610	185.220
-	Nhiệt kế y tế	Loại thông dụng, độ chia nhỏ nhất 0,1 °C.	Cái	1	65.000	65.000
-	Kẹp ống nghiệm	Loại bằng gỗ hoặc bằng sắt cán nhựa, thông dụng.	Cái	5	18.375	91.875

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Bộ học liệu điện tử, mô phỏng hỗ trợ dạy học môn Khoa học tự nhiên.	Đáp ứng yêu cầu của Chương trình môn Khoa học tự nhiên (CTGDPT 2018), có hệ thống học liệu điện tử (mô phỏng 3D, hình ảnh, sơ đồ, âm thanh, video, các câu hỏi, đề kiểm tra) đi kèm và được tổ chức, quản lý thành hệ thống thư viện điện tử, thuận lợi cho tra cứu và sử dụng. Bộ học liệu sử dụng được trên PC trong môi trường không kết nối internet. Phải đảm bảo tối thiểu các nhóm chức năng: - Nhóm chức năng hỗ trợ giảng dạy: soạn giáo án điện tử; hướng dẫn chuẩn bị bài giảng điện tử, học liệu điện tử (hình ảnh, sơ đồ, âm thanh, video); chỉnh sửa học liệu (cắt video); - Nhóm chức năng mô phỏng và tương tác 3D: Điều hướng thay đổi trực tiếp góc nhìn (xoay 360 độ, phóng to, thu nhỏ); quan sát và hiển thị thông tin cụ thể của các lớp khác nhau trong một mô hình, lựa chọn tách lớp một phần nội dung bất kỳ; tích hợp mô hình 3D vào bài dạy. Đảm bảo tối thiểu các mô hình: nguyên tử của Rutherford-Bohr; một số mẫu đơn chất và hợp chất (mẫu kim loại đồng; mẫu khí H2 và khí O2; mẫu nước và mẫu muối ăn); Con đường trao đổi nước ở thực vật; Sự phản xạ ánh sáng; Từ trường Trái Đất; Từ phổ - đường sức từ của nam châm, hệ tiêu hóa ở người, hệ tuần hoàn ở người, hệ hô hấp ở người, hệ thần kinh ở người, cấu tạo tai người, phản xạ ánh sáng, khúc xạ ánh sáng, tán sắc. - Nhóm chức năng hỗ trợ công tác kiểm tra đánh giá: hướng dẫn, chuẩn bị các bài tập; đề kiểm tra.	Bộ	1	840.000	840.000
-	Bột lưu huỳnh (S)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	2	47.250	94.500
-	Bột sắt	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	2	49.140	98.280
-	Đinh sắt (Fe)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	2	39.690	79.380
-	Cuper (II) oxide (CuO),	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	2	68.985	137.970
-	Copper sulfate ($CuSO_4$)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	2	37.800	75.600
-	Glucozơ (kết tinh) ($C_6H_{12}O_6$)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	2	43.470	86.940
-	Nến (Parafin) rắn	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	2	36.855	73.710
-	Kali permanganat ($KMnO_4$)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	3	36.690	110.070
-	Kali chlorrat ($KClO_3$)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	2	39.690	79.380
-	Bảng tính tan trong nước của các acid-Base-Muối	Mô tả được tính tan của nhóm hydroxide và gốc acid với hydrogen và các kim loại.	Tờ	2	32.708	65.416
-	Cấu tạo tai người	Mô tả các bộ phận của tai ngoài, tai giữa, tai trong và sơ đồ đơn giản quá trình thu nhận âm thanh.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Cấu tạo sơ lược các cơ quan của hệ vận động	Mô tả cấu tạo sơ lược các cơ quan của hệ vận động.	Tờ	1	32.708	32.708

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Hướng dẫn thao tác sơ cứu băng bó cho người gãy xương	Mô tả các thao tác sơ cứu băng bó cho người gãy xương	Tờ	1	32.708	32.708
-	Hệ tiêu hoá ở người	Mô tả các cơ quan của hệ tiêu hóa ở người.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Hướng dẫn thao tác cấp cứu người bị chảy máu, tai biến, đột quỵ	Mô tả các thao tác cấp cứu người bị chảy máu, tai biến, đột quỵ.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Hướng dẫn thao tác hô hấp nhân tạo, cấp cứu người đuối nước	Mô tả các thao tác hô hấp nhân tạo, cấp cứu người đuối nước.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Bộ dụng cụ đo khối lượng riêng	Gồm: Cân hiện số (TBDC); Bình tràn 650 ml, bằng nhựa trong; cốc nhựa 200 ml; ống đong loại 250 ml; vật không thấm nước.	Bộ	1	249.900	249.900
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm áp suất chất lỏng	Gồm: Bộ giá thí nghiệm và lực kế 5 N (TBDC); vật nhôm 100 cm3; bình đựng nước 0,6 lít kèm giá đỡ có thể dịch chuyển bình theo phương thẳng đứng.	Bộ	1	643.125	643.125
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm áp lực	Gồm: - 2 Xi lanh 100 ml và 300 ml; - Các quả kim loại 50 gam và bộ giá thí nghiệm (TBDC); - Áp kế.	Bộ	1	1.506.750	1.506.750
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm áp suất khí quyển	Cốc nước đường kính 75 mm, cao 90 mm; giấy bìa không thấm nước. Pipet (TBDC).	Bộ	1	137.813	137.813
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm tác dụng làm quay của lực	Gồm: Lực kế (TBDC); Thanh nhựa cứng, có lỗ móc lực kế cách đều nhau, dài tối thiểu 300 mm liên kết với giá có điểm tựa trục quay.	Bộ	1	135.975	135.975
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm dẫn điện	Gồm: Biến áp nguồn (hoặc pin), Vôn kế (hoặc cảm biến điện thế) (TBDC). Dây dẫn, bóng đèn, thanh nhựa, thanh kim loại.	Bộ	1	358.313	358.313
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm tác dụng của dòng điện	Gồm: Bình điện phân, dung tích tối thiểu 200 ml có nắp đỡ 2 điện cực bằng than; Nguồn điện (hoặc pin) (TBDC); Công tắc, dây nối, bóng đèn; Đồng hồ đo điện đa năng hoặc cảm biến điện thế và cảm biến dòng điện (TBDC).	Bộ	1	477.750	477.750
-	Bộ dụng cụ đo năng lượng nhiệt	Nhiệt lượng kế có nắp, đường kính tối thiểu 100 mm, có xốp cách nhiệt. Oát kế có công suất đo tối đa 75 W, cường độ dòng điện đo tối đa 3 A, điện áp đầu vào 0-25 V-DC, cường độ dòng điện điện đầu vào 0-3 A, độ phân giải công suất 0,01 W, độ phân giải thời gian: 0,1s, có LCD hiển thị.	Bộ	1	946.313	946.313

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm nở vì nhiệt	Gồm: - Ống kim loại rỗng, sơn tĩnh điện với Φ ngoài khoảng 34mm, chiều dài 450mm, trên thân có bộ phận gắn ống dẫn hơi nước nóng vào/ra, có lỗ để cắm nhiệt kế, hai đầu ống có nút cao su chịu nhiệt với lỗ Φ 6 mm; - Đồng hồ chỉ thị độ giãn nở có độ chia nhỏ nhất 0,01 mm (đồng hồ so cơ khí); - 02 thanh kim loại đồng chất (nhôm, đồng) có Φ 6 mm, chiều dài 500 mm; - Giá đỡ: đế bằng thép chữ U sơn tĩnh điện, có cơ cấu để đỡ ống kim loại rỗng, một đầu giá có bộ phận định vị thanh kim loại và điều chỉnh được, đầu còn lại có bộ phận gá lắp đồng hồ so tì vào đầu còn lại của thanh kim loại; - Ống cao su chịu nhiệt để dẫn hơi nước đi qua ống kim loại rỗng; - Bộ đun nước bằng thủy tinh chịu nhiệt, có đầu thu hơi nước vừa với ống cao su dẫn hơi nước.	Bộ	1	2.058.000	2.058.000
-	Dụng cụ đo huyết áp	Máy đo huyết áp thông dụng.	Bộ	1	1.738.800	1.738.800
-	Dụng cụ đo thân nhiệt	Nhiệt kế (lỏng) (TBDC).	Cái	1	66.150	66.150
-	Bộ dụng cụ điện	Bộ dụng cụ điện gồm: Sạc pin Lithium (khay sạc đôi, dòng sạc 600mA); Đồng hồ vạn năng số (loại thông dụng); Bút thử điện (loại thông dụng); Kìm tuốt dây điện (loại thông dụng); Kìm mỏ nhọn (loại thông dụng); Kìm cắt (loại thông dụng); Tua vít kĩ thuật điện (loại thông dụng); Mỏ hàn thiếc (AC 220V, 60W), kèm đế mỏ hàn (loại thông dụng).	Bộ	1	1.711.272	1.711.272
-	Găng tay bảo hộ lao động	Loại thông dụng, đáp ứng các tiêu chuẩn về an toàn khi sử dụng.	Cái	2	12.000	24.000
-	Kính bảo hộ	Nhựa trong suốt, không màu, chịu hóa chất.	Cái	1	52.500	52.500
-	Hình chiếu vuông góc	Yêu cầu nội dung: thể hiện nội dung phương pháp hình chiếu vuông góc.	Tờ	1	20.580	20.580
-	Bản vẽ xây dựng	Yêu cầu nội dung: bản vẽ nhà của ngôi nhà đơn giản bao gồm các hình biểu diễn mặt đứng, mặt bằng, hình chiếu phối cảnh của ngôi nhà.	Tờ	1	20.580	20.580
-	Tranh: Tình huống mất an toàn điện	Yêu cầu nội dung: hình ảnh thể hiện một số tình huống gây mất an toàn điện.	Tờ	1	20.580	20.580
-	Tranh: Sơ cứu người bị điện giật	Yêu cầu nội dung: quy trình các thao tác xử lí và sơ cứu người bị điện giật	Tờ	1	20.580	20.580
-	Tranh: Cấu trúc chung của mạch điện	Yêu cầu nội dung: mô tả cấu trúc chung của mạch điện trong nhà bao gồm nguồn, tải, truyền dẫn, đóng cắt, điều khiển và bảo vệ mạch điện.	Tờ	1	20.580	20.580
-	Tranh: Mạch điện điều khiển đơn giản	Yêu cầu nội dung: sơ đồ khối và hình ảnh minh họa của mạch điện điều khiển đơn giản.	Tờ	1	20.580	20.580
-	Bộ dụng cụ vẽ kĩ thuật	Thước thẳng dài 500 mm; thước đo góc có hai đường chia độ, khuyết ở giữa; compa bằng gỗ; ê ke vuông (400x400) mm.	Bộ	1	339.938	339.938
-	Dụng cụ thực hành cơ khí	Đe, eto, búa, kìm, cưa kim loại (TBDC).	Bộ	1	1.258.688	1.258.688

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Đồng hồ bấm giây	Loại điện tử hiện số, 10 LAP trở lên, độ chính xác 1/100 giây, chống nước, theo tiêu chuẩn của Tổng cục TDTT.	Chiếc	1	350.000	350.000
-	Dây đích	Dạng sợi, chất liệu bằng vải hoặc tương đương, kích thước rộng 7-10mm, dài 5000-7000mm	Chiếc	1	66.150	66.150
-	Cột nhảy cao	Dạng ống tròn hoặc vuông, chất liệu bằng kim loại hoặc bằng chất liệu khác phù hợp, gồm 2 cột có chân trụ, có thước đo chính xác trên thân, cao tối thiểu 2200mm	Bộ	1	2.100.000	2.100.000
-	Xà nhảy cao	Dạng ống tròn, chất liệu bằng nhôm hoặc chất liệu khác phù hợp, thẳng, có độ đàn hồi, đường kính 25mm, dài tối thiểu 4000mm.	Chiếc	1	548.100	548.100
-	Quả bóng chuyền da	Hình tròn, chất liệu bằng da hoặc tương đương, có chia các múi theo đường khâu, chu vi 650- 670mm, trọng lượng 260-280g (Theo tiêu chuẩn quy định, loại dùng cho tập luyện).	Quả	1	218.750	218.750
-	Song loan	Theo mẫu của nhạc cụ dân tộc, gồm hai mảnh gỗ hình tròn (có kích thước khác nhau) được nối với nhau bằng một thanh mỏng.	Cái	1	25.200	25.200
-	Tambourine	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng. Loại phổ biến, đường kính 270mm, chiều cao 50mm.	Cái	1	420.000	420.000
-	Bells Instrument	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng (loại chuông không có cao độ), gồm tối thiểu 5 quả chuông nhỏ được làm từ kim loại, gắn với nhau bằng dây hoặc giá đỡ.	Cái	1	133.000	133.000
-	Maracas	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng, gồm hai bầu rỗng bằng nhựa hoặc gỗ, có tay cầm, bên trong đựng những hạt đậu hoặc viên đá nhỏ.	Cặp	1	98.280	98.280
-	Woodblock	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng, gồm ống gỗ được gắn với tay cầm và dùi gõ. Ống gỗ có một phần tạo ra âm thanh thấp, một phần tạo ra âm thanh cao.	Cái	1	168.000	168.000
-	Loa cầm tay	Loại thông dụng.	Chiếc	1	1.885.000	1.885.000
8.2	**Sách**					**4.490.000**
*	**Sách học sinh**					**2.135.000**
-	**Bộ sách "Kết nối tri thức với cuộc sống"**					
-	Toán 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	18.000	90.000
-	Toán 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	20.000	100.000
-	Ngữ văn 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	19.000	95.000
-	Ngữ văn 8, tập 2	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	20.000	100.000
-	Khoa học tự nhiên 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	27.000	135.000
-	Công nghệ 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	15.000	75.000
-	Lịch sử và địa lí 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	25.000	125.000
-	Giáo dục công dân 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	10.000	50.000
-	Tin học 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	14.000	70.000
-	Âm nhạc 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	10.000	50.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Giáo dục thể chất 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	14.000	70.000
-	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	10.000	50.000
-	Bài tập Toán 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	17.000	85.000
-	Bài tập Toán 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	21.000	105.000
-	Bài tập Ngữ văn 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	15.000	75.000
-	Bài tập Ngữ văn 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	15.000	75.000
-	Bài tập Khoa học tự nhiên 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	26.000	130.000
-	**Bộ sách "chân trời sáng tạo"**					
-	Mĩ thuật 8 (bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	11.000	55.000
-	Tiếng Anh 8 - Global Success - (SHS)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	60.000	300.000
-	Tiếng Anh 8 - Global Success - (SBT)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	60.000	300.000
*	**Sách giáo viên**					**2.355.000**
-	**Bộ sách "Kết nối tri thức với cuộc sống"**					
-	Toán 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	56.000	280.000
-	Ngữ văn 8, tập một – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	33.000	165.000
-	Ngữ văn 8, tập hai – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	30.000	150.000
-	Khoa học tự nhiên 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	53.000	265.000
-	Công nghệ 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	26.000	130.000
-	Lịch sử và Địa lí 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	53.000	265.000
-	Giáo dục công dân 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	19.000	95.000
-	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	43.000	215.000
-	Âm nhạc 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	19.000	95.000
-	Tin học 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	20.000	100.000
-	Giáo dục thể chất 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	38.000	190.000
-	**Bộ sách "chân trời sáng tạo"**					
-	Mĩ thuật 8 – SGV(bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	20.000	100.000
-	Tiếng Anh 8, Global Success	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	61.000	305.000
9	**Trường THCS Bình Hải**					**71.938.774**
9.1	**Thiết bị**					**67.018.774**

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cấp THCS (CTGDPT 2018), có hệ thống học liệu điện tử (hình ảnh, sơ đồ, video, các câu hỏi) đi kèm và được tổ chức, quản lý thành hệ thống thư viện điện tử, thuận lợi cho tra cứu và sử dụng. Bộ học liệu sử dụng được trên máy tính trong môi trường không kết nối internet.	Bộ	2	840.000	1.680.000
-	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học toán	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng gồm: - 01 chiếc thước thẳng dài tối thiểu 500mm, độ chia nhỏ nhất là 01mm; - 01 chiếc compa dài 400mm với đầu được thiết kế thuận lợi khi vẽ trên bảng bằng phấn, bút dạ, một đầu thuận lợi cho việc cố định trên mặt bảng; - 01 thước đo góc đường kính 300mm, có hai đường chia độ, khuyết ở giữa; - 01 chiếc ê ke vuông, kích thước (400x400)mm.	Bộ	2	294.000	588.000
-	Bộ thiết bị dạy Thống kê và Xác suất	Bộ thiết bị dạy học về Thống kê và Xác suất gồm: 01 quân xúc xắc có độ dài cạnh là 20mm; có 6 mặt, số chấm xuất hiện ở mỗi mặt là một trong các số 1; 2; 3; 4; 5; 6 (mặt 1 chấm; mặt 2 chấm;...; mặt 6 chấm); 01 hộp nhựa trong để tung quân xúc xắc; 02 đồng xu gồm một đồng xu to có đường kính 25mm; 01 hộp bóng có 3 quả, trong đó có 1 quả bóng xanh, 1 quả bóng đỏ và 1 quả bóng vàng, các quả bóng có kích thước và trọng lượng như nhau với đường kính 35mm (giống quả bóng bàn).	bộ	2	70.000	140.000
-	Bộ thiết bị dạy học hình học trực quan (các hình khối trong thực tiễn)	01 hình hộp chữ nhật có kích thước (120x150x210)mm, 01 hình lập phương có kích thước (200x200x200)mm, 01 hình lăng trụ đứng tam giác có kích thước đáy (120x150x180)mm, chiều cao 210mm, 01 hình hộp chữ nhật biểu diễn cách tính thể tích, kích thước trong hộp (200x160x100)mm, trong suốt. Bên trong chứa 1 tấm đáy (200x160x10)mm và 1 cột (10x10x90)mm, sơn ô vuông (10x10)mm	Bộ	2	349.000	698.000
-	Bộ học liệu điện tử	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo chương hình môn Ngoại ngữ Trung học cơ sở (CTGDPT 2018), không vi phạm các quy định về bản quyền, pháp luật, chủ quyền, văn hóa, dân tộc, giới, các đối tượng dễ tổn thương, có hệ thống học liệu điện tử (bài nghe, video, hình ảnh, bài giảng điện tử để dạy học và luyện các kỹ năng giao tiếp cho học sinh, hệ thống câu hỏi, đề kiểm tra) đi kèm và được tổ chức, quản lý thành hệ thống thư viện điện tử, thuận tiện cho tra cứu và sử dụng. Bộ học liệu sử dụng trên máy tính trong môi trường không có kết nối internet. □	Bộ	2	700.000	1.400.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Bộ tranh về truyền thống dân tộc Việt Nam	Bộ tranh gồm 03 tờ. Nội dung tranh thể hiện: Truyền thống giữ nước: hình ảnh chiến sĩ đang bảo vệ biên cương, hải đảo; Truyền thống văn hóa: Lễ hội đền Hùng và Truyền thống hiếu học: Hình ảnh Văn miếu Quốc Tử Giám.	Bộ	2	95.550	191.100
-	Bộ tranh về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên	Bộ tranh gồm 02 tờ. Nội dung tranh thể hiện: Hành vi đúng: Mọi người tham gia tết trồng cây và Hành vi chưa đúng trong bảo vệ môi trường: chặt phá cây, săn bắt động vật hoang dã.	Bộ	2	64.313	128.625
-	Bộ tranh về xác định mục tiêu cá nhân của HS	Bộ tranh gồm 02 tờ. Nội dung tranh thể hiện: Sơ đồ cách xác định mục tiêu cá nhân và Sơ đồ cách lập kế hoạch để thực hiện mục tiêu.	Bộ	2	64.313	128.625
-	Lược đồ nước Anh thế kỉ XVII	Lược đồ vương quốc Anh thế kỉ XVII. - Thể hiện được vị trí của các địa điểm diễn ra các sự kiện lịch sử quan trọng của cuộc cách mạng tư sản Anh hồi thế kỉ XVII; - Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	2	32.708	65.415
-	La bàn	La bàn thông dụng. Kích thước tối thiểu D = 10cm; có mặt kính, vật liệu cứng.	chiếc	2	27.500	55.000
-	Nhiệt - ẩm kế treo tường	Nhiệt - ẩm kế đo nhiệt độ và ẩm độ trong phòng loại thông dụng	chiếc	2	200.000	400.000
-	Biến áp nguồn	Điện áp vào 220V - 50Hz. Điện áp ra: - Điện áp xoay chiều (5A): (3, 6, 9, 12, 15, 24) V; - Điện áp một chiều (3A): điều chỉnh từ 0 đến 24 V. Có đồng hồ chỉ thị điện áp ra; có mạch tự động đóng ngắt và bảo vệ quá dòng, đảm bảo an toàn về độ cách điện và độ bền điện trong quá trình sử dụng.	Cái	2	1.850.000	3.700.000
-	Bộ giá thí nghiệm	Chân đế bằng kim loại, sơn tĩnh điện màu tối, khối lượng khoảng 2,5 kg, bền chắc, ổn định, đường kính lỗ 10mm và vít M6 thẳng góc với lỗ để giữ trục đường kính 10mm, có hệ vít chỉnh cân bằng.	Bộ	2	800.000	1.600.000
-	Quả kim loại	Gồm 12 quả kim loại 50 g, có 2 móc treo, có hộp đựng	Hộp	2	330.750	661.500
-	Máy phát âm tần	Phát tín hiệu hình sin, hiển thị được tần số (4 chữ số), dải tần từ 0,1Hz đến 1000Hz, điện áp vào 220V, điện áp ra cao nhất 15Vpp, công suất tối thiểu 20W.	Cái	1	1.200.000	1.200.000
-	Biến trở con chạy	loại 20W-2A; Dây điện trở Φ0,5mm quấn trên lõi tròn, dài 20 - 25 cm; Con chạy có tiếp điểm trượt tiếp xúc tốt; Có 3 lỗ giắc cắm bằng đồng tương thích với dây nối.	Cái	1	578.813	578.813
-	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Kích thước (420x330x80) mm; bằng gỗ (hoặc vật liệu tương đương) dày 10mm	Cái	3	275.625	826.875

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Gồm: - 01 Lọ màu nâu và 04 lọ màu trắng, thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, dung tích 100ml. Kích thước: Tổng chiều cao 95mm (thân lọ 70mm, cổ lọ 20mm); Đường kính (thân lọ Φ45mm, miệng lọ Φ18mm); Nút nhám kèm công tơ hút (phần nhám cao 20mm, Φ nhỏ 15mm, Φ lớn 18mm); - Ống hút nhỏ giọt: Quả bóp cao su được lưu hóa tốt, độ đàn hồi cao. Ống thủy tinh Φ 8mm, dài 120mm, vuốt nhọn đầu.	Bộ	4	224.000	896.000
-	Bộ học liệu điện tử, mô phỏng hỗ trợ dạy học môn Khoa học tự nhiên.	Đáp ứng yêu cầu của Chương trình môn Khoa học tự nhiên (CTGDPT 2018), có hệ thống học liệu điện tử (mô phỏng 3D, hình ảnh, sơ đồ, âm thanh, video, các câu hỏi, đề kiểm tra) đi kèm và được tổ chức, quản lý thành hệ thống thư viện điện tử, thuận lợi cho tra cứu và sử dụng. Bộ học liệu sử dụng được trên PC trong môi trường không kết nối internet. Phải đảm bảo tối thiểu các nhóm chức năng: - Nhóm chức năng hỗ trợ giảng dạy: soạn giáo án điện tử; hướng dẫn chuẩn bị bài giảng điện tử, học liệu điện tử (hình ảnh, sơ đồ, âm thanh, video); chỉnh sửa học liệu (cắt video); - Nhóm chức năng mô phỏng và tương tác 3D: Điều hướng thay đổi trực tiếp góc nhìn (xoay 360 độ, phóng to, thu nhỏ); quan sát và hiển thị thông tin cụ thể của các lớp khác nhau trong một mô hình, lựa chọn tách lớp một phần nội dung bất kỳ; tích hợp mô hình 3D vào bài dạy. Đảm bảo tối thiểu các mô hình: nguyên tử của Rutherford-Bohr; một số mẫu đơn chất và hợp chất (mẫu kim loại đồng; mẫu khí H2 và khí O2; mẫu nước và mẫu muối ăn); Con đường trao đổi nước ở thực vật; Sự phản xạ ánh sáng; Từ trường Trái Đất; Từ phổ - đường sức từ của nam châm, hệ tiêu hóa ở người, hệ tuần hoàn ở người, hệ hô hấp ở người, hệ thần kinh ở người, cấu tạo tai người, phản xạ ánh sáng, khúc xạ ánh sáng, tán sắc. - Nhóm chức năng hỗ trợ công tác kiểm tra đánh giá: hướng dẫn, chuẩn bị các bài tập; đề kiểm tra.	Bộ	2	840.000	1.680.000
-	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm tìm hiểu về hiện tượng chất biến đổi	Thanh nam châm, Ống nghiệm, Đèn cồn (TBDC) Bột lưu huỳnh; Bột sắt	Bộ	2	294.000	588.000
-	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm về phản ứng hóa học	Ống nghiệm, Hydrochloric acid (HCl) 5% (TBDC) Kẽm viên.	Bộ	2	192.938	385.875
-	Bộ thí nghiệm chứng minh định luật bảo toàn khối lượng	Gồm: Cốc thủy tinh loại 100 ml, Ống nghiệm, thanh nam châm, Cân điện tử (TBDC). Barichloride (BaCl2) dung dịch; Sodiumsulfate (Na2SO4) dung dịch; Bột lưu huỳnh (S); Bột sắt.	Bộ	2	638.981	1.277.962

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm pha chế một dung dịch	Gồm:Ống đong hình trụ 100 ml, Cốc thủy tinh loại 100ml, Cân điện tử, Sodium chloride (NaCl); Đường dạng rắn (TBDC). Copper sulfate (CuSO4); Magnesium sulfate (MgSO4).	Bộ	2	701.925	1.403.850
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm về tốc độ của phản ứng hóa học	Gồm: - Cảm biến nhiệt độ, Ống nghiệm; Ống đong, Cốc thủy tinh loại 100ml, Zn (viên), Dung dịch hydrochloric acid HCl 5%, Đinh sắt (Fe) (TBDC); - Cảm biến áp suất khí có thang đo 0 đến 250kPa và độ phân giải tối thiểu: ±0.3kPa; - Viên C sủi; Đá vôi cục; Đá vôi bột; Magnesium (Mg) dạng mảnh.	Bộ	2	3.114.563	6.229.125
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm về ảnh hưởng của chất xúc tác	Ống nghiệm (TBDC); Nước oxi già (y tế) H2O2 3 %; Manganese (II) oxide (MnO2)	Bộ	2	121.275	242.550
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm áp lực	Gồm: - 2 Xi lanh 100 ml và 300 ml; - Các quả kim loại 50 gam và bộ giá thí nghiệm (TBDC); - Áp kế.	Bộ	2	1.506.750	3.013.500
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm áp suất khí quyển	Cốc nước đường kính 75 mm, cao 90 mm; giấy bìa không thấm nước. Pipet (TBDC).	Bộ	2	137.813	275.625
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm tác dụng làm quay của lực	Gồm: Lực kế (TBDC); Thanh nhựa cứng, có lỗ móc lực kế cách đều nhau, dài tối thiểu 300 mm liên kết với giá có điểm tựa trục quay.	Bộ	2	135.975	271.950
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm dẫn điện	Gồm: Biến áp nguồn (hoặc pin), Vôn kế (hoặc cảm biến điện thế) (TBDC). Dây dẫn, bóng đèn, thanh nhựa, thanh kim loại.	Bộ	2	358.313	716.625
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm tác dụng của dòng điện	Gồm: Bình điện phân, dung tích tối thiểu 200 ml có nắp đỡ 2 điện cực bằng than; Nguồn điện (hoặc pin) (TBDC); Công tắc, dây nối, bóng đèn; Đồng hồ đo điện đa năng hoặc cảm biến điện thế và cảm biến dòng điện (TBDC).	Bộ	2	477.750	955.500

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm nở vì nhiệt	Gồm: - Ống kim loại rỗng, sơn tĩnh điện với Φ ngoài khoảng 34mm, chiều dài 450mm, trên thân có bộ phận gắn ống dẫn hơi nước nóng vào/ra, có lỗ để cắm nhiệt kế, hai đầu ống có nút cao su chịu nhiệt với lỗ Φ 6 mm; - Đồng hồ chỉ thị độ giãn nở có độ chia nhỏ nhất 0,01 mm (đồng hồ so cơ khí); - 02 thanh kim loại đồng chất (nhôm, đồng) có Φ 6 mm, chiều dài 500 mm; - Giá đỡ: đế bằng thép chữ U sơn tĩnh điện, có cơ cấu để đỡ ống kim loại rỗng, một đầu giá có bộ phận định vị thanh kim loại và điều chỉnh được, đầu còn lại có bộ phận gá lắp đồng hồ so tì vào đầu còn lại của thanh kim loại; - Ống cao su chịu nhiệt để dẫn hơi nước đi qua ống kim loại rỗng; - Bộ đun nước bằng thủy tinh chịu nhiệt, có đầu thu hơi nước vừa với ống cao su dẫn hơi nước.	Bộ	2	2.058.000	4.116.000
-	Dụng cụ điều tra thành phần quần xã sinh vật	Ống nhòm hai mắt 16x32 nhỏ, với tiêu cự 135mm, độ phóng đại tối đa lên đến 16 lần, đường kính 32mm.	Bộ	2	839.738	1.679.475
-	Bộ vật liệu cơ khí	Bộ vật liệu cơ khí gồm: - Tấm nhựa Formex (khổ A3, dày 3 và 5mm), số lượng 10 tấm mỗi loại; - Tấm nhựa Acrylic (khổ A4, trong suốt, dày 3mm), số lượng 10 tấm; - Thanh keo nhiệt (đường kính 10mm), số lượng 10 thanh; - Vít ren và đai ốc M3,100 cái; - Vít gỗ các loại, 100 cái; - Mũi khoan (đường kính 3mm), 5 mũi; - Bánh xe (đường kính 65mm, trục 5mm), 10 cái.	bộ	1	1.750.000	1.750.000
-	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ dụng cụ cơ khí gồm: Thước lá (dài 30 cm); Thước cặp cơ (loại thông dụng); Đầu vạch dấu (loại thông dụng); Thước đo góc (loại thông dụng); Thước đo mặt phẳng (loại thông dụng); Dao dọc giấy (loại thông dụng); Dao cắt nhựa Acrylic (loại thông dụng); Ê tô nhỏ (khẩu độ 50 mm); Dũa (dẹt, tròn)_mỗi loại một chiếc; Cưa tay (loại thông dụng); Bộ tuốc nơ vít đa năng (loại thông dụng); Mỏ lết cỡ nhỏ (loại thông dụng); Kìm mỏ vuông (loại thông dụng); Súng bắn keo (loại 10mm, công suất 60W).	bộ	1	2.050.000	2.050.000
-	Bộ dụng cụ điện	Bộ dụng cụ điện gồm: Sạc pin Lithium (khay sạc đôi, dòng sạc 600mA); Đồng hồ vạn năng số (loại thông dụng); Bút thử điện (loại thông dụng); Kìm tuốt dây điện (loại thông dụng); Kìm mỏ nhọn (loại thông dụng); Kìm cắt (loại thông dụng); Tua vít kĩ thuật điện (loại thông dụng); Mỏ hàn thiếc (AC 220V, 60W), kèm đế mỏ hàn (loại thông dụng).	bộ	1	1.711.272	1.711.272

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Bộ dụng cụ vẽ kĩ thuật	Thước thẳng dài 500 mm; thước đo góc có hai đường chia độ, khuyết ở giữa; compa bằng gỗ; ê ke vuông (400x400) mm.	Bộ	1	339.938	339.938
-	Dụng cụ thực hành cơ khí	Đe, eto, búa, kìm, cưa kim loại (TBDC).	Bộ	2	1.258.688	2.517.375
-	Cột nhảy cao	Dạng ống tròn hoặc vuông, chất liệu bằng kim loại hoặc bằng chất liệu khác phù hợp, gồm 2 cột có chân trụ, có thước đo chính xác trên thân, cao tối thiểu 2200mm	Bộ	1	2.100.000	2.100.000
-	Xà nhảy cao	Dạng ống tròn, chất liệu bằng nhôm hoặc chất liệu khác phù hợp, thẳng, có độ đàn hồi, đường kính 25mm, dài tối thiểu 4000mm.	Chiếc	2	548.100	1.096.200
-	Đệm nhảy cao	Hình khối hộp chữ nhật, chất liệu bằng mút, có vỏ bọc ngoài bằng bạt chống thấm. Kích thước tối thiểu (2000x1800x500)mm (DxRxC)	tấm	2	8.000.000	16.000.000
-	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cấp THCS (CTGDPT 2018), có hệ thống học liệu điện tử (hình ảnh, sơ đồ, video, các câu hỏi) đi kèm và được tổ chức, quản lý thành hệ thống thư viện điện tử, thuận lợi cho tra cứu và sử dụng. Bộ học liệu sử dụng được trên máy tính trong môi trường không kết nối internet.	Bộ	2	840.000	1.680.000
9.2	**Sách**					**4.920.000**
*	**Sách học sinh**					**2.610.000**
-	**Bộ sách "Kết nối tri thức với cuộc sống"**					
-	Toán 8, tập 1	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	18.000	90.000
-	Toán 8, tập 2	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	20.000	100.000
-	Ngữ văn 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	19.000	95.000
-	Ngữ văn 8, tập 2	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	20.000	100.000
-	Khoa học tự nhiên 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	27.000	135.000
-	Công nghệ 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	15.000	75.000
-	Lịch sử và địa lí 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	25.000	125.000
-	Giáo dục công dân 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	10.000	50.000
-	Tin học 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	14.000	70.000
-	Âm nhạc 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	10.000	50.000
-	Giáo dục thể chất 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	14.000	70.000
-	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	10.000	50.000
-	Bài tập Toán 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	17.000	85.000
-	Bài tập Toán 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	21.000	105.000
-	Bài tập Ngữ văn 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	15.000	75.000
-	Bài tập Ngữ văn 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	15.000	75.000
-	Bài tập Khoa học tự nhiên 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	26.000	130.000
-	Bài tập Công nghệ 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	9.000	45.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Bài tập Lịch sử và Địa lí 8 - Phần Lịch sử	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	16.000	80.000
-	Bài tập Lịch sử và Địa lí 8 - Phần Địa lí	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	12.000	60.000
-	Bài tập Giáo dục công dân 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	10.000	50.000
-	Bài tập Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	14.000	70.000
-	Bài tập Âm nhạc 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	7.000	35.000
-	Bài tập Tin học 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	18.000	90.000
-	**Bộ sách "chân trời sáng tạo"**					
-	Mĩ thuật 8 (bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	11.000	55.000
-	Bài tập Mĩ thuật 8 (bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	9.000	45.000
-	**Sách Tiếng Anh**					
-	Tiếng Anh 8 - Global Success - (SHS)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	60.000	300.000
-	Tiếng Anh 8 - Global Success - (SBT)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	60.000	300.000
*	**Sách giáo viên**					**2.310.000**
-	**Bộ sách "Kết nối tri thức với cuộc sống"**					
-	Toán 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	56.000	280.000
-	Ngữ văn 8, tập một – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	33.000	165.000
-	Ngữ văn 8, tập hai – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	30.000	150.000
-	Khoa học tự nhiên 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	53.000	265.000
-	Công nghệ 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	26.000	130.000
-	Lịch sử và Địa lí 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	53.000	265.000
-	Giáo dục công dân 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	19.000	95.000
-	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	43.000	215.000
-	Âm nhạc 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	19.000	95.000
-	Tin học 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	20.000	100.000
-	Giáo dục thể chất 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	38.000	190.000
-	**Bộ sách "chân trời sáng tạo"**					
-	Mĩ thuật 8 (bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	11.000	55.000
-	Tiếng Anh 8, Global Success – Sách giáo viên	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	61.000	305.000
10	**Trường TH&THCS Bình Hòa**					**35.995.727**
10.1	**Thiết bị**					**33.955.727**

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cấp THCS (CTGDPT 2018), có hệ thống học liệu điện tử (hình ảnh, sơ đồ, video, các câu hỏi) đi kèm và được tổ chức, quản lý thành hệ thống thư viện điện tử, thuận lợi cho tra cứu và sử dụng. Bộ học liệu sử dụng được trên máy tính trong môi trường không kết nối internet.	Bộ	1	840.000	840.000
-	Bộ thiết bị dạy học hình học trực quan (các hình khối trong thực tiễn)	01 hình hộp chữ nhật có kích thước (120x150x210)mm, 01 hình lập phương có kích thước (200x200x200)mm, 01 hình lăng trụ đứng tam giác có kích thước đáy (120x150x180)mm, chiều cao 210mm, 01 hình hộp chữ nhật biểu diễn cách tính thể tích, kích thước trong hộp (200x160x100)mm, trong suốt. Bên trong chứa 1 tấm đáy (200x160x10)mm và 1 cột (10x10x90)mm, sơn ô vuông (10x10)mm	Bộ	2	349.125	698.250
-	Bộ tranh về truyền thống dân tộc Việt Nam	Bộ tranh gồm 03 tờ. Nội dung tranh thể hiện: Truyền thống giữ nước: hình ảnh chiến sĩ đang bảo vệ biên cương, hải đảo; Truyền thống văn hóa: Lễ hội đền Hùng và Truyền thống hiếu học: Hình ảnh Văn miếu Quốc Tử Giám.	Bộ	2	95.550	191.100
-	Tranh thể hiện lao động cần cù, sáng tạo	Tranh gồm 01 tờ. Nội dung tranh thể hiện: Nhóm HS đang cần cù chế tạo rôbot.	Tờ	2	32.708	65.415
-	Bộ tranh về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên	Bộ tranh gồm 02 tờ. Nội dung tranh thể hiện: Hành vi đúng: Mọi người tham gia tết trồng cây và Hành vi chưa đúng trong bảo vệ môi trường: chặt phá cây, săn bắt động vật hoang dã.	Bộ	5	64.313	321.563
-	Bộ tranh về xác định mục tiêu cá nhân của HS	Bộ tranh gồm 02 tờ. Nội dung tranh thể hiện: Sơ đồ cách xác định mục tiêu cá nhân và Sơ đồ cách lập kế hoạch để thực hiện mục tiêu.	Bộ	3	64.313	192.938
-	Tranh về phòng chống bạo lực gia đình	Tranh gồm 01 tờ. Nội dung tranh thể hiện lược đồ cách phòng chống bạo lực gia đình	Tờ	5	32.708	163.538
-	Tranh về phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy nổ và các chất độc hại	Tranh gồm 01 tờ. Nội dung tranh thể hiện những việc cần làm để phòng ngừa tai nạn vũ khí cháy nổ và các chất độc hại bao gồm: - Không tàng trữ, vận chuyển, buôn bán, sử dụng trái phép các loại vũ khí cháy nổ và các chất độc hại; - Thực hiện nghiêm chỉnh quy định về phòng ngừa vũ khí cháy nổ và các chất độc hại; - Tố cáo những hành vi vi phạm hoặc xúi giục người khác.	Tờ	5	32.708	163.538
-	Bộ dụng cụ thực hành tiết kiệm	Bộ dụng cụ gồm: 6 chiếc lọ bằng nhựa có kích thước 50mm, cao 80mm có ghi hình và dán chữ lên thành lọ với nội dung thể hiện nhu cầu chi tiêu của bản thân như: nhu cầu thiết yếu 55%, giáo dục 10%, hưởng thụ 10%, tự do tài chính 10%, tiết kiệm dài hạn 10%, giúp đỡ người khác 5%.	Bộ	6	130.000	780.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Bộ vật liệu cơ khí	Bộ vật liệu cơ khí gồm: - Tấm nhựa Formex (khổ A3, dày 3 và 5mm), số lượng 10 tấm mỗi loại; - Tấm nhựa Acrylic (khổ A4, trong suốt, dày 3mm), số lượng 10 tấm; - Thanh keo nhiệt (đường kính 10mm), số lượng 10 thanh; - Vít ren và đai ốc M3,100 cái; - Vít gỗ các loại, 100 cái; - Mũi khoan (đường kính 3mm), 5 mũi; - Bánh xe (đường kính 65mm, trục 5mm), 10 cái.	Bộ	1	1.750.000	1.750.000
-	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ dụng cụ cơ khí gồm: Thước lá (dài 30 cm); Thước cặp cơ (loại thông dụng); Đầu vạch dấu (loại thông dụng); Thước đo góc (loại thông dụng); Thước đo mặt phẳng (loại thông dụng); Dao dọc giấy (loại thông dụng); Dao cắt nhựa Acrylic (loại thông dụng); Ê tô nhỏ (khẩu độ 50 mm); Dũa (dẹt, tròn)_mỗi loại một chiếc; Cưa tay (loại thông dụng); Bộ tuốc nơ vít đa năng (loại thông dụng); Mỏ lết cỡ nhỏ (loại thông dụng); Kìm mỏ vuông (loại thông dụng); Súng bắn keo (loại 10mm, công suất 60W).	Bộ	1	2.050.000	2.050.000
-	Bộ dụng cụ điện	Bộ dụng cụ điện gồm: Sạc pin Lithium (khay sạc đôi, dòng sạc 600mA); Đồng hồ vạn năng số (loại thông dụng); Bút thử điện (loại thông dụng); Kìm tuốt dây điện (loại thông dụng); Kìm mỏ nhọn (loại thông dụng); Kìm cắt (loại thông dụng); Tua vít kĩ thuật điện (loại thông dụng); Mỏ hàn thiếc (AC 220V, 60W), kèm đế mỏ hàn (loại thông dụng).	Bộ	1	1.711.272	1.711.272
-	Tranh: Tình huống mất an toàn điện	Yêu cầu nội dung: hình ảnh thể hiện một số tình huống gây mất an toàn điện.	Tờ	5	20.580	102.900
-	Tranh: Sơ cứu người bị điện giật	Yêu cầu nội dung: quy trình các thao tác xử lí và sơ cứu người bị điện giật	Tờ	5	20.580	102.900
-	Tranh: Cấu trúc chung của mạch điện	Yêu cầu nội dung: mô tả cấu trúc chung của mạch điện trong nhà bao gồm nguồn, tải, truyền dẫn, đóng cắt, điều khiển và bảo vệ mạch điện.	Tờ	4	20.580	82.320
-	Tranh: Mạch điện điều khiển đơn giản	Yêu cầu nội dung: sơ đồ khối và hình ảnh minh họa của mạch điện điều khiển đơn giản.	Tờ	4	20.580	82.320
-	Dụng cụ thực hành cơ khí	Đe, eto, búa, kìm, cưa kim loại (TBDC).	Bộ	2	1.258.688	2.517.375
-	Cột nhảy cao	Dạng ống tròn hoặc vuông, chất liệu bằng kim loại hoặc bằng chất liệu khác phù hợp, gồm 2 cột có chân trụ, có thước đo chính xác trên thân, cao tối thiểu 2200mm	Bộ	1	2.100.000	2.100.000
-	Thảm xốp	Hình vuông, chất liệu bằng xốp mút hoặc tương đương, có độ đàn hồi. Kích thước (1000x1000)mm, độ dày 25mm, có thể gắn vào nhau, mặt nhám, không ngấm nước, không trơn trượt.	Tấm	30	351.400	10.542.000
-	Kèn phím	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng, có 32 phím. Nhạc cụ này có nhiều tên gọi như: melodica, pianica, melodeon, blow-organ, key harmonica, free-reed clarinet, melodyhorn,…	Cái	2	770.000	1.540.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Recorder	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng. Loại sáo dọc soprano recorder làm bằng nhựa, dài 330mm, phía trước có 7 lỗ bấm, phía sau có 1 lỗ bấm, dùng hệ thống bấm Baroque.	Cái	2	189.000	378.000
-	Xylophone	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng. Gồm những thanh kim loại hoặc gỗ (loại có 15 thanh) được gắn với nhau vào giá đỡ, có hai dùi gõ.	Cái	2	490.000	980.000
-	Ukulele	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng, loại ukulele concert làm bằng gỗ, có 4 dây.	Cây	2	727.650	1.455.300
-	Bảng vẽ	Chất liệu gỗ (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương) không cong vênh, chịu được nước, an toàn trong sử dụng; kích thước (850x650)mm; độ dày tối thiểu 50mm.	Cái	7	588.000	4.116.000
-	Bộ dụng cụ lao động sân trường	Bộ công cụ lao động: - Bộ dụng cụ làm vệ sinh trường, lớp học bao gồm: Chổi, dụng cụ hốt rác có cán, găng tay lao động phù hợp với HS, khăn lau, khẩu trang y tế, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách; - Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành.	Bộ	4	257.250	1.029.000
10.2	**Sách**					**2.040.000**
*	**Sách học sinh**					**923.000**
-	Toán 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	18.000	72.000
-	Toán 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	20.000	80.000
-	Ngữ văn 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	19.000	76.000
-	Ngữ văn 8, tập 2	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	20.000	80.000
-	Khoa học tự nhiên 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	27.000	108.000
-	Công nghệ 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	15.000	45.000
-	Lịch sử và địa lí 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	25.000	75.000
-	Giáo dục công dân 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	10.000	30.000
-	Tin học 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	14.000	42.000
-	Âm nhạc 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	10.000	30.000
-	Giáo dục thể chất 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	14.000	42.000
-	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	10.000	30.000
-	Mĩ thuật 8 (bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	11.000	33.000
-	Tiếng Anh 8 - Global Success - (SHS)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	60.000	180.000
*	**Sách giáo viên**					**1.117.000**
-	Toán 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	56.000	224.000
-	Ngữ văn 8, tập một – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	33.000	99.000
-	Ngữ văn 8, tập hai – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	30.000	90.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Khoa học tự nhiên 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	53.000	106.000
-	Công nghệ 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	26.000	52.000
-	Lịch sử và Địa lí 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	53.000	106.000
-	Giáo dục công dân 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	19.000	38.000
-	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	43.000	86.000
-	Âm nhạc 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	19.000	38.000
-	Tin học 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	20.000	40.000
-	Giáo dục thể chất 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	38.000	76.000
-	Mĩ thuật 8 – SGV(bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	20.000	40.000
-	Tiếng Anh 8, Global Success – Sách giáo viên	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	61.000	122.000
11	**Trường TH&THCS Bình Tân Phú**					**17.919.775**
11.1	**Thiết bị**					**16.295.775**
-	Video/clip/ phim tư liệu về thơ văn của Chủ tịch Hồ Chí Minh	Cung cấp tư liệu dạy học đọc hiểu thơ văn Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh: - Tư liệu về thời đại, cuộc đời, thân thế, sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh; - Tư liệu về sự nghiệp sáng tác thơ văn của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh; - Ý kiến của một số nhà nghiên cứu, phê bình văn học về thơ văn Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh	bộ	1	161.000	161.000
-	Video/clip/ phim tư liệu tìm hiểu truyện ngắn của Nam Cao	Cung cấp tư liệu dạy học đọc hiểu truyện ngắn Nam Cao.	bộ	1	161.000	161.000
-	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Tố Hữu trước và sau Cách mạng tháng Tám	Cung cấp tư liệu dạy học đọc hiểu thơ Tố Hữu	bộ	1	161.000	161.000
-	Video/clip/ phim tư liệu về tác giả Nguyễn Huy Tưởng	Những đoạn phim tư liệu về tác giả, hoàn cảnh sáng tác và những vấn đề được nêu ra trong kịch của Nguyễn Huy Tưởng.	bộ	1	161.000	161.000
-	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học toán	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng gồm: - 01 chiếc thước thẳng dài tối thiểu 500mm, độ chia nhỏ nhất là 01mm; - 01 chiếc compa dài 400mm với đầu được thiết kế thuận lợi khi vẽ trên bảng bằng phấn, bút dạ, một đầu thuận lợi cho việc cố định trên mặt bảng; - 01 thước đo góc đường kính 300mm, có hai đường chia độ, khuyết ở giữa; - 01 chiếc ê ke vuông, kích thước (400x400)mm.	bộ	1	294.000	294.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Bộ thiết bị dạy Thống kê và Xác suất	Bộ thiết bị dạy học về Thống kê và Xác suất gồm: 01 quân xúc xắc có độ dài cạnh là 20mm; có 6 mặt, số chấm xuất hiện ở mỗi mặt là một trong các số 1; 2; 3; 4; 5; 6 (mặt 1 chấm; mặt 2 chấm;...; mặt 6 chấm); 01 hộp nhựa trong để tung quân xúc xắc; 02 đồng xu gồm một đồng xu to có đường kính 25mm; 01 hộp bóng có 3 quả, trong đó có 1 quả bóng xanh, 1 quả bóng đỏ và 1 quả bóng vàng, các quả bóng có kích thước và trọng lượng như nhau với đường kính 35mm (giống quả bóng bàn).	bộ	1	70.000	70.000
-	Bộ tranh về xác định mục tiêu cá nhân của HS	Bộ tranh gồm 02 tờ. Nội dung tranh thể hiện: Sơ đồ cách xác định mục tiêu cá nhân và Sơ đồ cách lập kế hoạch để thực hiện mục tiêu.	bộ	1	64.313	64.313
-	Video/clip về bảo vệ lẽ phải	Thể hiện tình huống thực tế: HS bênh vực cho hành vi giở vở chép bài của bạn trong giờ kiểm tra; Một HS nam chạy đến bênh vực bạn nhỏ đang đi trên đường bị một nhóm bạn trêu ghẹo, bắt nạt.	bộ	1	161.000	161.000
-	Lược đồ thế giới thế kỉ XVIII	Lược đồ thế giới thế kỉ XVIII thể hiện được vị trí của các quốc gia, đặc biệt là các nơi đã diễn ra các sự kiện tiêu biểu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ I (thế kỉ XVIII).Kích thước (720x1020)mm.	tờ	1	33.000	33.000
-	Phim tư liệu về cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ I	Một số đoạn phim tài liệu giới thiệu một số nhân vật và thành tựu tiêu biểu của cuộc cách mạng công nghiệp lần I.	bộ	1	161.000	161.000
-	Lược đồ Việt Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII	Lược đồ Việt Nam thể hiện Đàng Ngoài và Đàng Trong khoảng giữa thế kỉ XVIII (Trịnh - Nguyễn phân tranh). Chú ý thể hiện rõ cương vực, chủ quyền biển đảo của Việt Nam, Kích thước (720x1020)mm.	tờ	1	33.000	33.000
-	Lược đồ phong trào khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài, thế kỉ XVIII	Lược đồ Đàng Ngoài, thế kỉ XVIII, thể hiện rõ địa điểm diễn ra một số cuộc khởi nghĩa nông dân tiêu biểu. Kích thước (720x1020)mm.	bộ	1	33.000	33.000
-	Lược đồ cuộc khởi nghĩa của phong trào nông dân Tây Sơn thế kỉ XVIII	01 lược đồ thể hiện diễn biến chính của phong trào nông dân Tây Sơn thế kỉ XVIII. Kích thước (720x1020)mm.	tờ	1	33.000	33.000
-	Lược đồ Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX.	Lược đồ Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX, chỉ rõ vị trí, địa dư của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á, đặc biệt lưu ý thể hiện chủ quyền biển, đảo của Việt Nam, nhất là các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Kích thước (720x1020)mm.	tờ	1	33.000	33.000
-	Lược đồ Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX	Lược đồ Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX gồm 02 tờ (chú ý thể hiện chủ quyền biển, đảo của Việt Nam): - 01 tờ lược đồ Việt Nam 1884; 01 tờ lược đồ Phong trào Cần Vương. Kích thước (720x1020)mm.	bộ	1	70.000	70.000
-	Phim tư liệu về một số, sự kiện tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam đầu thế kỉ XX	Bộ gồm 03 phim, gồm: 01 phim về việc người Pháp kiến tạo cơ sở hạ tầng thuộc địa; 01 Phim về phong trào Đông Du; 01 Phim về phong trào Duy tân và Đông Kinh Nghĩa thục.	bộ	1	210.000	210.000
-	Lược đồ thể hiện lịch sử chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực biển, đảo	01 tờ lược đồ tiến trình xác lập và thực thi chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực biển đảo. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Quả địa cầu tự nhiên	Kích thước tối thiểu D=30cm.	quả	1	330.000	330.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Nhiệt - ẩm kế treo tường	Nhiệt - ẩm kế đo nhiệt độ và ẩm độ trong phòng loại thông dụng	chiếc	1	200.000	200.000
-	Bản đồ địa hình và khoáng sản Việt Nam	Bản đồ treo tường, kích thước (720x1020)mm.	tờ	1	32.708	32.708
-	Bản đồ vùng biển của Việt Nam trong Biển Đông	Bản đồ treo tường, Kích thước (720x1020)mm.	tờ	1	32.708	32.708
-	Bảo vệ môi trường biển đảo Việt Nam	Video/clip thể hiện Việt Nam có nhiều tiềm năng về biển đảo; thực trạng về giảm sút tài nguyên và ô nhiễm môi trường biển đảo; sự cần thiết/những hành động để bảo vệ môi trường biển đảo.	bộ	1	161.000	161.000
-	Kính lúp	Loại thông dụng (kính lúp cầm tay hoặc kính lúp có giá), G =1,5x, 3x, 5x được in nổi các kí hiệu vào thân.	Cái	6	65.000	390.000
-	Đồng hồ đo điện đa năng	loại thông dụng, hiển thị đến 4 chữ số: Dòng điện một chiều, dòng điện xoay chiều, điện áp một chiều: có các thang đo mV và V, điện áp xoay chiều: có các thang đo mV và V.	Cái	1	715.000	715.000
-	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Gồm: - 01 Lọ màu nâu và 04 lọ màu trắng, thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, dung tích 100ml. Kích thước: Tổng chiều cao 95mm (thân lọ 70mm, cổ lọ 20mm); Đường kính (thân lọ Φ45mm, miệng lọ Φ18mm); Nút nhám kèm công tơ hút (phần nhám cao 20mm, Φ nhỏ 15mm, Φ lớn 18mm); - Ống hút nhỏ giọt: Quả bóp cao su được lưu hóa tốt, độ đàn hồi cao. Ống thủy tinh Φ 8mm, dài 120mm, vuốt nhọn đầu.	Bộ	4	224.000	896.000
-	Giá để ống nghiệm	Bằng nhựa hoặc bằng gỗ hai tầng, chịu được hóa chất, có kích thước (180x110x56) mm, độ dày của vật liệu là 2,5 mm có gân cứng, khoan 5 lỗ, Φ19mm và 5 cọc cắm hình côn từ Φ7mm xuống Φ10mm, có 4 lỗ Φ12mm.	Cái	4	45.938	183.750
-	Găng tay cao su	Cao su chịu đàn hồi cao, chịu hóa chất.	Đôi	2	26.460	52.920
-	Bình chia độ	Hình trụ Φ30 mm; cao 180 mm; có đế; giới hạn đo 250ml; độ chia nhỏ nhất 2 ml; thủy tinh trung tính, chịu nhiệt.	Cái	2	133.000	266.000
-	Bình tam giác 100ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, đường kính đáy Φ63mm, chiều cao bình 93mm (trong đó cổ bình dài 25mm, kích thước Φ22mm).	Cái	10	35.000	350.000
-	Cân điện tử	Độ chính xác 0,1 đến 0,01g. Khả năng cân tối đa 240 gam.	Cái	1	765.000	765.000
-	Nước cất	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	10	37.800	378.000
-	Thước dây	Thước dây cuộn loại thông dụng có độ dài tối thiểu 10.000mm (10m).	chiếc	2	90.800	181.600
-	Dây nhảy cá nhân	Dạng sợi, chất liệu bằng cao su hoặc chất liệu khác phù hợp, có lò xo chống mài mòn, dài tối thiểu 2500mm, có cán cầm bằng gỗ hoặc nhựa.	chiếc	2	31.185	62.370
-	Dây nhảy tập thể	Dạng sợi, chất liệu bằng cao su hoặc hoặc chất liệu khác phù hợp, dài tối thiểu 5000mm.	chiếc	1	56.700	56.700

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Vợt bóng bàn	Hình dạng tròn, có cán cầm tay, chất liệu cốt vợt bằng gỗ ép (phần lõi), chất liệu hai mặt vợt bằng nỉ hoặc mút Chiều rộng cốt vợt (đoạn dùng để đánh bóng) 150-158mm, trọng lượng 70-83g	chiêc	4	350.000	1.400.000
-	Cột, lưới	Cột: Chất liệu bằng kim loại, có bánh xe, chốt khóa, tay quay căng lưới; chiều cao tối đa 1700mm. Lưới: Hình chữ nhật dài, chất liệu bằng sợi vải dù hoặc tương đương. Kích thước (7100x750)mm (DxC).	bộ	2	3.500.000	7.000.000
-	Thanh phách	Theo mẫu của nhạc cụ dân tộc, gồm hai thanh phách làm bằng tre hoặc gỗ.	cặp	20	10.000	200.000
-	Kèn phím	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng, có 32 phím. Nhạc cụ này có nhiều tên gọi như: melodica, pianica, melodeon, blow-organ, key harmonica, free-reed clarinet, melodyhorn,…	cái	1	770.000	770.000
11.2	**Sách**					**1.624.000**
*	**Sách học sinh**					**804.000**
-	**Bộ sách "Kết nối tri thức với cuộc sống"**					
-	Toán 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	18.000	36.000
-	Toán 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	20.000	40.000
-	Ngữ văn 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	19.000	38.000
-	Ngữ văn 8, tập 2	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	20.000	40.000
-	Khoa học tự nhiên 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	27.000	54.000
-	Công nghệ 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	15.000	30.000
-	Lịch sử và địa lí 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	25.000	50.000
-	Giáo dục công dân 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	10.000	20.000
-	Tin học 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	14.000	28.000
-	Âm nhạc 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	10.000	20.000
-	Giáo dục thể chất 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	14.000	28.000
-	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	10.000	20.000
-	Bài tập Toán 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	17.000	34.000
-	Bài tập Toán 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	21.000	42.000
-	Bài tập Ngữ văn 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	15.000	30.000
-	Bài tập Ngữ văn 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	15.000	30.000
-	Bài tập Khoa học tự nhiên 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	26.000	52.000
-	Bài tập Công nghệ 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	9.000	18.000
-	Bài tập Lịch sử và Địa lí 8 - Phần Lịch sử	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	16.000	32.000
-	Bài tập Lịch sử và Địa lí 8 - Phần Địa lí	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	12.000	24.000
-	Bài tập Giáo dục công dân 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	10.000	20.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Bài tập Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	14.000	28.000
-	Bài tập Âm nhạc 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	7.000	14.000
-	Bài tập Tin học 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	18.000	36.000
-	**Bộ sách "chân trời sáng tạo"**					
-	Mĩ thuật 8 (bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	11.000	22.000
-	Bài tập Mĩ thuật 8 (bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	9.000	18.000
*	**Sách giáo viên**					**820.000**
-	**Bộ sách "Kết nối tri thức với cuộc sống"**					
-	Toán 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	56.000	112.000
-	Ngữ văn 8, tập một – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	33.000	66.000
-	Ngữ văn 8, tập hai – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	30.000	60.000
-	Khoa học tự nhiên 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	53.000	106.000
-	Công nghệ 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	26.000	52.000
-	Lịch sử và Địa lí 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	53.000	106.000
-	Giáo dục công dân 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	19.000	38.000
-	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	43.000	86.000
-	Âm nhạc 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	19.000	38.000
-	Tin học 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	20.000	40.000
-	Giáo dục thể chất 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	38.000	76.000
-	**Bộ sách "chân trời sáng tạo"**					
-	Mĩ thuật 8 – SGV(bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	20.000	40.000
12	**Trường THCS Bình Châu**					**71.993.915**
12.1	**Thiết bị**					**68.021.915**
-	Biến áp nguồn	Điện áp vào 220V - 50Hz. Điện áp ra: - Điện áp xoay chiều (5A): (3, 6, 9, 12, 15, 24) V; - Điện áp một chiều (3A): điều chỉnh từ 0 đến 24 V. Có đồng hồ chỉ thị điện áp ra; có mạch tự động đóng ngắt và bảo vệ quá dòng, đảm bảo an toàn về độ cách điện và độ bền điện trong quá trình sử dụng.	Cái	2	1.750.000	3.500.000
-	Bộ giá thí nghiệm	Chân đế bằng kim loại, sơn tĩnh điện màu tối, khối lượng khoảng 2,5 kg, bền chắc, ổn định, đường kính lỗ 10mm và vít M6 thẳng góc với lỗ để giữ trục đường kính 10mm, có hệ vít chỉnh cân bằng.	Bộ	2	800.000	1.600.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Đồng hồ đo thời gian hiện số	Đồng hồ đo thời gian hiện số, có hai thang đo 9,999s và 99,99s, ĐCNN 0,001s. Có 5 kiểu hoạt động: A, B, A+B, A<-->B, T, thay đổi bằng chuyển mạch. Có 2 ổ cắm 5 chân A, B dùng nối với cổng quang điện hoặc nam châm điện, 1 ổ cắm 5 chân C chỉ dùng cấp điện cho nam châm. Số đo thời gian được hiển thị đếm liên tục trong quá trình đo; - Một hộp công tắc: nút nhấn kép lắp trong hộp bảo vệ, một đầu có ổ cắm, đầu kia ra dây tín hiệu dài 1m có phích cắm 5 chân.	Cái	2	1.617.000	3.234.000
-	Kính lúp	Loại thông dụng (kính lúp cầm tay hoặc kính lúp có giá), G =1,5x, 3x, 5x được in nổi các kí hiệu vào thân.	Cái	4	65.000	260.000
-	Bảng thép	Bằng thép có độ dày tối thiểu > 0,5mm, kích thước (400x550) mm	Cái	2	450.188	900.375
-	Quả kim loại	Gồm 12 quả kim loại 50 g, có 2 móc treo, có hộp đựng	Hộp	4	330.750	1.323.000
-	Đồng hồ đo điện đa năng	loại thông dụng, hiển thị đến 4 chữ số: Dòng điện một chiều, dòng điện xoay chiều, điện áp một chiều: có các thang đo mV và V, điện áp xoay chiều: có các thang đo mV và V.	Cái	3	715.000	2.145.000
-	Dây nối	Bộ gồm 20 dây nối, tiết diện 0,75 mm2, có phích cắm đàn hồi tương thích với đầu nối mạch điện, dài tối thiểu 500mm.	Bộ	3	320.000	960.000
-	Dây điện trở	Φ0,3 mm, dài 150-200mm.	Dây	4	36.750	147.000
-	Máy phát âm tần	Phát tín hiệu hình sin, hiển thị được tần số (4 chữ số), dải tần từ 0,1Hz đến 1000Hz, điện áp vào 220V, điện áp ra cao nhất 15Vpp, công suất tối thiểu 20W.	Cái	2	1.200.000	2.400.000
-	Ampe kế một chiều	Thang 1A nội trở 0,17 Ω/V; thang 3A nội trở 0,05 Ω/V; độ chia nhỏ nhất 0,1A; Đầu ra dạng ổ cắm bằng đồng tương thích với dây nối. Độ chính xác 2,5.	Cái	4	235.200	940.800
-	Vôn kế một chiều	Thang đo 6V và 12V; nội trở >1000Ω/V. Độ chia nhỏ nhất 0,1V; độ chính xác 2,5; Đầu ra dạng ổ cắm bằng đồng tương thích với dây nối.	Cái	4	235.200	940.800
-	Nguồn sáng	Một bộ gồm: - Bộ gồm 4 đèn laser tạo các chùm tia song song và đồng phẳng, một chùm tia có thể thay đổi độ nghiêng mà vẫn đồng phẳng với các chùm tia còn lại; điện áp hoạt động 6 V một chiều; kích thước điểm sáng từ 1,2 mm đến 1,5 mm; có công tắc tắt mở cho từng đèn. Đèn đảm bảo an toàn với thời gian thực hành; - Đèn 12V - 21W có bộ phận để tạo chùm tia song song, vỏ bằng nhôm hợp kim, có khe cài bản chắn sáng, có các vít điều chỉnh và hãm đèn, có trụ thép inox đường kính tối thiểu 6mm.	Bộ	5	1.350.563	6.752.813
-	Bút thử điện thông mạch	Loại thông dụng.	Cái	3	40.425	121.275
-	Nhiệt kế (lỏng)	Chia từ 0°C đến 100°C; độ chia nhỏ nhất 1°C Hoặc Cảm biến nhiệt độ (TBDC)	Cái	2	42.000	84.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Thấu kính hội tụ	Bằng thủy tinh quang học, có tiêu cự f = 50 mm và f = 100 mm, có giá và lỗ khoan giữa đáy để gắn trục inox Φ6mm, dài 80mm.	Cái	2	468.563	937.125
-	Thấu kính phân kì	Bằng thủy tinh quang học f = -100 mm, có giá và lỗ khoan giữa đáy để gắn trục inox Φ6mm, dài 80mm.	Cái	2	238.875	477.750
-	Giá để ống nghiệm	Bằng nhựa hoặc bằng gỗ hai tầng, chịu được hóa chất, có kích thước (180x110x56) mm, độ dày của vật liệu là 2,5 mm có gân cứng, khoan 5 lỗ, Φ19mm và 5 cọc cắm hình côn từ Φ7mm xuống Φ10mm, có 4 lỗ Φ12mm.	Cái	5	45.938	229.688
-	Găng tay cao su	Cao su chịu đàn hồi cao, chịu hóa chất.	Đôi	10	26.460	264.600
-	Áo choàng	Bằng vải trắng.	Cái	4	154.980	619.920
-	Kính bảo hộ	Nhựa trong suốt, không màu, chịu hóa chất.	Cái	4	52.500	210.000
-	Chổi rửa ống nghiệm	Cán inox, dài 30 cm, lông chổi dài, rửa được các ống nghiệm đường kính từ 16mm - 24mm.	Cái	4	14.000	56.000
-	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Kích thước (420x330x80) mm; bằng gỗ (hoặc vật liệu tương đương) dày 10mm	Cái	2	275.625	551.250
-	Bình chia độ	Hình trụ Φ30 mm; cao 180 mm; có đế; giới hạn đo 250ml; độ chia nhỏ nhất 2 ml; thủy tinh trung tính, chịu nhiệt.	Cái	1	133.000	133.000
-	Cốc thủy tinh loại 250 ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, hình trụ Φ72mm, chiều cao 95mm có vạch chia độ.	Cái	30	50.400	1.512.000
-	Chậu thủy tinh	Thủy tinh thường, có kích thước miệng Φ200mm và kích thước đáy Φ100mm, độ dày 2,5mm	Cái	5	107.800	539.000
-	Ống nghiệm	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, Φ16mm, chiều cao 160mm, bo miệng, đảm bảo độ bền cơ học.	Cái	10	6.431	64.313
-	Nước cất	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	20	37.800	756.000
-	Bình tam giác 250ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, đường kính đáy Φ86mm, chiều cao bình 140mm (trong đó cổ bình dài 32mm, kích thước Φ28mm).	Cái	5	43.400	217.000
-	Bình tam giác 100ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, đường kính đáy Φ63mm, chiều cao bình 93mm (trong đó cổ bình dài 25mm, kích thước Φ22mm).	Cái	5	35.000	175.000
-	Copper sulfate ($CuSO_4$)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	37.800	37.800
-	Hydrochloric acid (HCl) 37%	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	chai	1	85.050	85.050
-	Sunfuric acid 98% (H_2SO_4)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Lít	0,5	331.850	165.925
-	Cồn đốt	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	2	189.000	378.000
-	Sodium (Na)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	chai	1	245.700	245.700
-	Zn (viên)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	chai	1	54.810	54.810
-	Kali permanganat ($KMnO_4$)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	36.690	36.690
-	Cân điện tử	Độ chính xác 0,1 đến 0,01g. Khả năng cân tối đa 240 gam.	Cái	1	765.000	765.000
-	Giấy lọc	Kích thước Φ120mm độ thấm hút cao.	Hộp	1	92.610	92.610

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Nhiệt kế y tế	Loại thông dụng, độ chia nhỏ nhất 0,1 °C.	Cái	1	65.000	65.000
-	Kẹp ống nghiệm	Loại bằng gỗ hoặc bằng sắt cán nhựa, thông dụng.	Cái	1	18.375	18.375
-	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm tìm hiểu về hiện tượng chất biến đổi	Thanh nam châm, Ống nghiệm, Đèn cồn (TBDC) Bột lưu huỳnh; Bột sắt	Bộ	1	294.000	294.000
-	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm về phản ứng hóa học	Ống nghiệm, Hydrochloric acid (HCl) 5% (TBDC) Kẽm viên.	Bộ	2	192.938	385.875
-	Bộ thí nghiệm chứng minh định luật bảo toàn khối lượng	Gồm: Cốc thủy tinh loại 100 ml, Ống nghiệm, thanh nam châm, Cân điện tử (TBDC). Barichloride ($BaCl_2$) dung dịch; Sodiumsulfate (Na_2SO_4) dung dịch; Bột lưu huỳnh (S); Bột sắt.	Bộ	2	638.981	1.277.962
-	Quả cầu lông	Hình nón ngược, chất liệu cánh cầu bằng lông vũ, chất liệu đế cầu bằng xốp mút, đường kính đế cầu 25-28mm, trong lương 4,74-5,5g. (Theo tiêu chuẩn quy định, loại dùng cho tập luyện).	Quả	48	18.900	907.200
-	Quả bóng rổ	Hình tròn, chất liệu bằng da hoặc tương đương, có chia các rãnh tạo ma sát. Size số 6 dành cho HS Nữ (chu vi 720-740mm; trọng lượng: 500-540g). (Theo tiêu chuẩn quy định, loại dùng cho tập □	Quả	8	150.000	1.200.000
-	Quả cầu đá	Chất liệu cánh bằng xốp, chất liệu đế bằng cao su dày 13-15mm, đường kính 38-40mm. Chiều cao 130-150mm, trọng lượng 13g. (Theo tiêu chuẩn quy định, loại dùng cho tập luyện).	Quả	34	16.065	546.210
-	Cột nhảy cao	Dạng ống tròn hoặc vuông, chất liệu bằng kim loại hoặc bằng chất liệu khác phù hợp, gồm 2 cột có chân trụ, có thước đo chính xác trên thân, cao tối thiểu 2200mm	Bộ	2	2.100.000	4.200.000
-	Xà nhảy cao	Dạng ống tròn, chất liệu bằng nhôm hoặc chất liệu khác phù hợp, thẳng, có độ đàn hồi, đường kính 25mm, dài tối thiểu 4000mm.	Chiếc	2	548.100	1.096.200
-	Đệm nhảy cao	Hình khối hộp chữ nhật, chất liệu bằng mút, có vỏ bọc ngoài bằng bạt chống thấm. Kích thước tối thiểu (2000x1800x500)mm (DxRxC)	Tấm	1	8.000.000	8.000.000
-	Bơm	Loại thông dụng, chất liệu chính bằng kim loại, có đồng hồ đo áp lực, vòi bơm bằng ống cao su, van bơm có đầu cài tiện lợi.	Chiếc	1	150.000	150.000
-	Biển lật số	Hình chữ nhật, chất liệu bằng nhựa hoặc tương đương, có chân đứng, hai mặt có bảng số hai bên, có thể lật bảng số từ sau ra trước và ngược lại, kích thước bảng (400x200)mm (DxC) (Theo tiêu chuẩn quy định, loại dùng cho tập luyện).	Bộ	2	672.000	1.344.000
-	Cầu môn bóng đá	- Cầu môn bóng đá 7 người: Hình chữ nhật, chất liệu bằng kim loại, cột dọc, xà ngang dạng ống tròn được nối với nhau, không vát cạnh, kích thước (6000x2100x1200)mm (RxCxS). - Lưới: Dạng sợi, chất liệu bằng sợi dù hoặc tương đương, đan mắt cá, mắt lưới nhỏ hơn kích thước của bóng, được gắn và phủ toàn bộ phía sau cầu môn.	Bộ	1	6.500.000	6.500.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Quả bóng đá	Hình tròn, chất liệu bằng da hoặc giả da, size số 5, chu vi 680-700mm, trọng lượng 400-450g (Theo tiêu chuẩn quy định, loại dùng cho tập luyện).	Quả	8	153.600	1.228.800
-	Quả bóng chuyền da	Hình tròn, chất liệu bằng da hoặc tương đương, có chia các múi theo đường khâu, chu vi 650- 670mm, trọng lượng 260-280g (Theo tiêu chuẩn quy định, loại dùng cho tập luyện).	Quả	8	218.750	1.750.000
-	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học toán	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng gồm: - 01 chiếc thước thẳng dài tối thiểu 500mm, độ chia nhỏ nhất là 01mm; - 01 chiếc compa dài 400mm với đầu được thiết kế thuận lợi khi vẽ trên bảng bằng phấn, bút dạ, một đầu thuận lợi cho việc cố định trên mặt bảng; - 01 thước đo góc đường kính 300mm, có hai đường chia độ, khuyết ở giữa; - 01 chiếc ê ke vuông, kích thước (400x400)mm.	Bộ	4	294.000	1.176.000
-	Bộ thước thực hành đo khoảng cách, đo chiều cao ngoài trời	Bộ thiết bị gồm: 01 thước cuộn, Chân cọc tiêu, 01 cọc tiêu: 01 quả dọi bằng đồng đường kính 14mm, dài 20mm; 01 cuộn dây đo có đường kính 2mm, chiều dài tối thiểu 25m. Được quấn xung quanh ống trụ đường kính 80mm, dài 50mm (2 đầu ống có gờ để không tuột dây); Chân chữ H bằng thép có đường kính 19mm, độ dày của vật liệu là 0,9mm; Eke đặc bằng nhôm, có kích thước (12x12x750)mm, Giác kế: mặt giác kế có đường kính 140mm, độ dày của vật liệu là 2mm, Ống nối bằng nhựa màu ghi sáng đường kính 22mm, dài 38mm trong có ren M16; Ống ngắm bằng ống nhựa đường kính 27mm, dài 140mm, hai đầu có gắn thủy tinh hữu cơ độ dày 1,3mm, có vạch chữ thập bôi đen ¼.	Bộ	2	1.984.500	3.969.000
12.2	**Sách**					**3.972.000**
*	**Sách học sinh**					**2.088.000**
-	**Bộ sách "Kết nối tri thức với cuộc sống"**					
-	Toán 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	18.000	72.000
-	Toán 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	20.000	80.000
-	Ngữ văn 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	19.000	76.000
-	Ngữ văn 8, tập 2	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	20.000	80.000
-	Khoa học tự nhiên 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	27.000	108.000
-	Công nghệ 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	15.000	60.000
-	Lịch sử và địa lí 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	25.000	100.000
-	Giáo dục công dân 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	10.000	40.000
-	Tin học 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	14.000	56.000
-	Âm nhạc 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	10.000	40.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Giáo dục thể chất 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	14.000	56.000
-	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	10.000	40.000
-	Bài tập Toán 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	17.000	68.000
-	Bài tập Toán 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	21.000	84.000
-	Bài tập Ngữ văn 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	15.000	60.000
-	Bài tập Ngữ văn 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	15.000	60.000
-	Bài tập Khoa học tự nhiên 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	26.000	104.000
-	Bài tập Công nghệ 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	9.000	36.000
-	Bài tập Lịch sử và Địa lí 8 - Phần Lịch sử	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	16.000	64.000
-	Bài tập Lịch sử và Địa lí 8 - Phần Địa lí	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	12.000	48.000
-	Bài tập Giáo dục công dân 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	10.000	40.000
-	Bài tập Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	14.000	56.000
-	Bài tập Âm nhạc 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	7.000	28.000
-	Bài tập Tin học 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	18.000	72.000
-	**Bộ sách "chân trời sáng tạo"**					
-	Mĩ thuật 8 (bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	11.000	44.000
-	Bài tập Mĩ thuật 8 (bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	9.000	36.000
-	**Sách Tiếng Anh**					
-	Tiếng Anh 8 - Global Success - (SHS)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	60.000	240.000
-	Tiếng Anh 8 - Global Success - (SBT)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	60.000	240.000
*	**Sách giáo viên**					**1.884.000**
-	**Bộ sách "Kết nối tri thức với cuộc sống"**					
-	Toán 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	56.000	224.000
-	Ngữ văn 8, tập một – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	33.000	132.000
-	Ngữ văn 8, tập hai – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	30.000	120.000
-	Khoa học tự nhiên 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	53.000	212.000
-	Công nghệ 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	26.000	104.000
-	Lịch sử và Địa lí 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	53.000	212.000
-	Giáo dục công dân 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	19.000	76.000
-	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	43.000	172.000
-	Âm nhạc 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	19.000	76.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Tin học 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	20.000	80.000
-	Giáo dục thể chất 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	38.000	152.000
-	**Bộ sách "chân trời sáng tạo"**					
-	Mĩ thuật 8 – SGV(bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	20.000	80.000
-	**Sách Tiếng Anh**					
-	Tiếng Anh 8, Global Success – Sách giáo viên	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	61.000	244.000
13	**Trường THCS Bình Thanh**					**35.999.843**
13.1	**Thiết bị**					**27.482.843**
-	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học toán	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng gồm: - 01 chiếc thước thẳng dài tối thiểu 500mm, độ chia nhỏ nhất là 01mm; - 01 chiếc compa dài 400mm với đầu được thiết kế thuận lợi khi vẽ trên bảng bằng phấn, bút dạ, một đầu thuận lợi cho việc cố định trên mặt bảng; - 01 thước đo góc đường kính 300mm, có hai đường chia độ, khuyết ở giữa; - 01 chiếc ê ke vuông, kích thước (400x400)mm.	Bộ	2	294.000	588.000
-	Bộ thước thực hành đo khoảng cách, đo chiều cao ngoài trời	Bộ thiết bị gồm: 01 thước cuộn, Chân cọc tiêu, 01 cọc tiêu: 01 quả dọi bằng đồng đường kính 14mm, dài 20mm; 01 cuộn dây đo có đường kính 2mm, chiều dài tối thiểu 25m. Được quấn xung quanh ống trụ đường kính 80mm, dài 50mm (2 đầu ống có gờ để không tuột dây); Chân chữ H bằng thép có đường kính 19mm, độ dày của vật liệu là 0,9mm; Eke đặc bằng nhôm, có kích thước (12x12x750)mm, Giác kế: mặt giác kế có đường kính 140mm, độ dày của vật liệu là 2mm, Ống nối bằng nhựa màu ghi sáng đường kính 22mm, dài 38mm trong có ren M16; Ống ngắm bằng ống nhựa đường kính 27mm, dài 140mm, hai đầu có gắn thủy tinh hữu cơ độ dày 1,3mm, có vạch chữ thập bôi đen ¼.	Bộ	1	1.984.500	1.984.500
-	Bộ thiết bị dạy học hình học trực quan (các hình khối trong thực tiễn)	01 hình hộp chữ nhật có kích thước (120x150x210)mm, 01 hình lập phương có kích thước (200x200x200)mm, 01 hình lăng trụ đứng tam giác có kích thước đáy (120x150x180)mm, chiều cao 210mm, 01 hình hộp chữ nhật biểu diễn cách tính thể tích, kích thước trong hộp (200x160x100)mm, trong suốt. Bên trong chứa 1 tấm đáy (200x160x10)mm và 1 cột (10x10x90)mm, sơn ô vuông (10x10)mm	Bộ	1	349.125	349.125
-	Bộ tranh về truyền thống dân tộc Việt Nam	Bộ tranh gồm 03 tờ. Nội dung tranh thể hiện: Truyền thống giữ nước: hình ảnh chiến sĩ đang bảo vệ biên cương, hải đảo; Truyền thống văn hóa: Lễ hội đền Hùng và Truyền thống hiếu học: Hình ảnh Văn miếu Quốc Tử Giám.	Bộ	1	95.550	95.550

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Tranh thể hiện lao động cần cù, sáng tạo	Tranh gồm 01 tờ. Nội dung tranh thể hiện: Nhóm HS đang cần cù chế tạo rôbot.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Bộ tranh về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên	Bộ tranh gồm 02 tờ. Nội dung tranh thể hiện: Hành vi đúng: Mọi người tham gia tết trồng cây và Hành vi chưa đúng trong bảo vệ môi trường: chặt phá cây, săn bắt động vật hoang dã.	Bộ	1	64.313	64.313
-	Bộ tranh về xác định mục tiêu cá nhân của HS	Bộ tranh gồm 02 tờ. Nội dung tranh thể hiện: Sơ đồ cách xác định mục tiêu cá nhân và Sơ đồ cách lập kế hoạch để thực hiện mục tiêu.	Bộ	1	64.313	64.313
-	Tranh về phòng chống bạo lực gia đình	Tranh gồm 01 tờ. Nội dung tranh thể hiện lược đồ cách phòng chống bạo lực gia đình	Tờ	1	32.708	32.708
-	Tranh về phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy nổ và các chất độc hại	Tranh gồm 01 tờ. Nội dung tranh thể hiện những việc cần làm để phòng ngừa tai nạn vũ khí cháy nổ và các chất độc hại bao gồm: - Không tàng trữ, vận chuyển, buôn bán, sử dụng trái phép các loại vũ khí cháy nổ và các chất độc hại; - Thực hiện nghiêm chỉnh quy định về phòng ngừa vũ khí cháy nổ và các chất độc hại; - Tố cáo những hành vi vi phạm hoặc xúi giục người khác.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Lược đồ nước Anh thế kỉ XVII	Lược đồ vương quốc Anh thế kỉ XVII. - Thể hiện được vị trí của các địa điểm diễn ra các sự kiện lịch sử quan trọng của cuộc cách mạng tư sản Anh hồi thế kỉ XVII; - Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Lược đồ thế giới thế kỉ XVIII	Lược đồ thế giới thế kỉ XVIII thể hiện được vị trí của các quốc gia, đặc biệt là các nơi đã diễn ra các sự kiện tiêu biểu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ I (thế kỉ XVIII).Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Lược đồ Việt Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII	Lược đồ Việt Nam thể hiện Đàng Ngoài và Đàng Trong khoảng giữa thế kỉ XVIII (Trịnh - Nguyễn phân tranh). Chú ý thể hiện rõ cương vực, chủ quyền biển đảo của Việt Nam, Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Lược đồ phong trào khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài, thế kỉ XVIII	Lược đồ Đàng Ngoài, thế kỉ XVIII, thể hiện rõ địa điểm diễn ra một số cuộc khởi nghĩa nông dân tiêu biểu. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Lược đồ cuộc khởi nghĩa của phong trào nông dân Tây Sơn thế kỉ XVIII	01 lược đồ thể hiện diễn biến chính của phong trào nông dân Tây Sơn thế kỉ XVIII. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Lược đồ diễn biến chính của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917	Lược đồ diễn biến chính của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917, ghi rõ thời gian, địa điểm đã diễn ra những sự kiện quan trọng nhất. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Lược đồ Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX.	Lược đồ Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX, chỉ rõ vị trí, địa dư của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á, đặc biệt lưu ý thể hiện chủ quyền biển, đảo của Việt Nam, nhất là các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Lược đồ Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX	Lược đồ Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX gồm 02 tờ (chú ý thể hiện chủ quyền biển, đảo của Việt Nam): - 01 tờ lược đồ Việt Nam 1884; 01 tờ lược đồ Phong trào Cần Vương. Kích thước (720x1020)mm.	Bộ	1	69.458	69.458
-	Lược đồ thể hiện phạm vi biển, đảo Việt Nam	01 tờ lược đồ Việt Nam thể hiện rõ phạm vi biển đảo của Việt Nam, (sử dụng chung lớp 8).Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Lược đồ thể hiện lịch sử chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực biển, đảo	01 tờ lược đồ tiến trình xác lập và thực thi chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực biển đảo. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Quả địa cầu hành chính	Kích thước tối thiểu D=30cm	quả	1	330.000	330.000
-	Quả địa cầu tự nhiên	Kích thước tối thiểu D=30cm.	quả	1	330.000	330.000
-	La bàn	La bàn thông dụng. Kích thước tối thiểu D = 10cm; có mặt kính, vật liệu cứng.	chiếc	2	27.500	55.000
-	Hộp quặng và khoáng sản chính ở Việt Nam	Mẫu quặng và khoáng sản gồm có: than đá, sắt, đồng, đá vôi, sỏi.	hộp	1	500.000	500.000
-	Nhiệt - ẩm kế treo tường	Nhiệt - ẩm kế đo nhiệt độ và ẩm độ trong phòng loại thông dụng	chiếc	1	200.000	200.000
-	Bản đồ hành chính Việt Nam	Bản đồ treo tường, thể hiện đầy đủ 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (tính đến năm 2021). Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Bản đồ địa hình và khoáng sản Việt Nam	Bản đồ treo tường, kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Bản đồ khí hậu Việt Nam	Bản đồ treo tường; Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Bản đồ các hệ thống sông lớn ở Việt Nam	Bản đồ đồ treo tường, thể hiện các lưu vực sông và các hệ thống sông lớn	Tờ	1	32.708	32.708
-	Bản đồ các nhóm đất chính ở Việt Nam	Bản đồ treo tường, thể hiện được sự phân bố ba nhóm đất chính: nhóm đất feralit, nhóm đất phù sa, nhóm đất khác và núi đá. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Bản đồ vùng biển của Việt Nam trong Biển Đông	Bản đồ treo tường, Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Bộ giá thí nghiệm	Chân đế bằng kim loại, sơn tĩnh điện màu tối, khối lượng khoảng 2,5 kg, bền chắc, ổn định, đường kính lỗ 10mm và vít M6 thẳng góc với lỗ để giữ trục đường kính 10mm, có hệ vít chỉnh cân bằng.	Bộ	1	800.000	800.000
-	Đồng hồ đo thời gian hiện số	Đồng hồ đo thời gian hiện số, có hai thang đo 9,999s và 99,99s, ĐCNN 0,001s. Có 5 kiểu hoạt động: A, B, A+B, A<-->B, T, thay đổi bằng chuyển mạch. Có 2 ổ cắm 5 chân A, B dùng nối với cổng quang điện hoặc nam châm điện, 1 ổ cắm 5 chân C chỉ dùng cấp điện cho nam châm. Số đo thời gian được hiển thị đếm liên tục trong quá trình đo; - Một hộp công tắc: nút nhấn kép lắp trong hộp bảo vệ, một đầu có ổ cắm, đầu kia ra dây tín hiệu dài 1m có phích cắm 5 chân.	Cái	1	1.617.000	1.617.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Kính lúp	Loại thông dụng (kính lúp cầm tay hoặc kính lúp có giá), G =1,5x, 3x, 5x được in nổi các kí hiệu vào thân.	Cái	4	65.000	260.000
-	Dây nối	Bộ gồm 20 dây nối, tiết diện 0,75 mm2, có phích cắm đàn hồi tương thích với đầu nối mạch điện, dài tối thiểu 500mm.	Bộ	1	320.000	320.000
-	Bộ lực kế	loại 0 - 2,5, độ chia 0,05 N	Bộ	1	165.375	165.375
-	Cốc đốt	Thủy tinh trong suốt, chịu nhiệt, dung tích 500ml; kèm giá đỡ cốc.	Cái	2	101.063	202.125
-	Bộ thanh nam châm	Kích thước (7x15x120) mm và (10x20x170) mm; bằng thép hợp kim, màu sơn 2 cực khác nhau	Cái	1	155.717	155.717
-	Biến trở con chạy	loại 20W-2A; Dây điện trở Φ0,5mm quấn trên lõi tròn, dài 20 - 25 cm; Con chạy có tiếp điểm trượt tiếp xúc tốt; Có 3 lỗ giắc cắm bằng đồng tương thích với dây nối.	Cái	1	578.813	578.813
-	Ampe kế một chiều	Thang 1A nội trở 0,17 Ω/V; thang 3A nội trở 0,05 Ω/V; độ chia nhỏ nhất 0,1A; Đầu ra dạng ổ cắm bằng đồng tương thích với dây nối. Độ chính xác 2,5.	Cái	1	235.200	235.200
-	Vôn kế một chiều	Thang đo 6V và 12V; nội trở >1000Ω/V. Độ chia nhỏ nhất 0,1V; độ chính xác 2,5; Đầu ra dạng ổ cắm bằng đồng tương thích với dây nối.	Cái	1	235.200	235.200
-	Bút thử điện thông mạch	Loại thông dụng.	Cái	2	40.425	80.850
-	Nhiệt kế (lỏng)	Chia từ 0°C đến 100°C; độ chia nhỏ nhất 1°C Hoặc Cảm biến nhiệt độ (TBDC)	Cái	1	42.000	42.000
-	Thấu kính hội tụ	Bằng thủy tinh quang học, có tiêu cự f = 50 mm và f = 100 mm, có giá và lỗ khoan giữa đáy để gắn trục inox Φ6mm, dài 80mm.	Cái	2	468.563	937.125
-	Thấu kính phân kì	Bằng thủy tinh quang học f = -100 mm, có giá và lỗ khoan giữa đáy để gắn trục inox Φ6mm, dài 80mm.	Cái	1	238.875	238.875
-	Giá để ống nghiệm	Bằng nhựa hoặc bằng gỗ hai tầng, chịu được hóa chất, có kích thước (180x110x56) mm, độ dày của vật liệu là 2,5 mm có gân cứng, khoan 5 lỗ, Φ19mm và 5 cọc cắm hình côn từ Φ7mm xuống Φ10mm, có 4 lỗ Φ12mm.	Cái	1	45.938	45.938
-	Đèn cồn	Thủy tinh không bọt, nắp thủy tinh kín, nút xỏ bấc bằng sứ. Thân (75mm, cao 84mm, cổ 22mm).	Cái	1	51.450	51.450
-	Găng tay cao su	Cao su chịu đàn hồi cao, chịu hóa chất.	Đôi	20	26.460	529.200
-	Kính bảo hộ	Nhựa trong suốt, không màu, chịu hóa chất.	Cái	2	52.500	105.000
-	Chổi rửa ống nghiệm	Cán inox, dài 30 cm, lông chổi dài, rửa được các ống nghiệm đường kính từ 16mm - 24mm.	Cái	3	14.000	42.000
-	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Kích thước (420x330x80) mm; bằng gỗ (hoặc vật liệu tương đương) dày 10mm	Cái	3	275.625	826.875
-	Cốc thủy tinh loại 250 ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, hình trụ Φ72mm, chiều cao 95mm có vạch chia độ.	Cái	2	50.400	100.800

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Cốc thủy tinh 100 ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, hình trụ Φ50 mm, chiều cao 73 mm.	Cái	2	42.000	84.000
-	Chậu thủy tinh	Thủy tinh thường, có kích thước miệng Φ200mm và kích thước đáy Φ100mm, độ dày 2,5mm	Cái	1	107.800	107.800
-	Ống nghiệm	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, Φ16mm, chiều cao 160mm, bo miệng, đảm bảo độ bền cơ học.	Cái	20	6.431	128.625
-	Ống đong hình trụ 100 ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, có đế thủy tinh, độ chia nhỏ nhất 1ml. Dung tích 100ml. Đảm bảo độ bền cơ học.	Cái	1	65.800	65.800
-	Bình tam giác 250ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, đường kính đáy Φ86mm, chiều cao bình 140mm (trong đó cổ bình dài 32mm, kích thước Φ28mm).	Cái	1	43.400	43.400
-	Bình tam giác 100ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, đường kính đáy Φ63mm, chiều cao bình 93mm (trong đó cổ bình dài 25mm, kích thước Φ22mm).	Cái	1	35.000	35.000
-	Bộ ống dẫn thủy tinh các loại	Ống dẫn các loại bằng thủy tinh trung tính trong suốt, chịu nhiệt, có đường kính ngoài 6mm và đường kính trong 3mm, có đầu vuốt nhọn.	Bộ	1	56.963	56.963
-	Bộ nút cao su có lỗ và không có lỗ các loại	Cao su chịu hóa chất, có độ đàn hồi cao, không có lỗ và có lỗ ở giữa có đường kính Φ6mm, gồm: - Loại có đáy lớn Φ22mm, đáy nhỏ Φ15mm, cao 25mm; - Loại có đáy lớn Φ28mm, đáy nhỏ Φ23mm, cao 25mm; - Loại có đáy lớn Φ19mm, đáy nhỏ Φ14mm, cao 25mm; - Loại có đáy lớn Φ42mm, đáy nhỏ Φ37mm, cao 30mm.	Bộ	1	98.000	98.000
-	Thìa xúc hóa chất	Thủy tinh dài 160mm, thân Φ5mm.	Cái	7	22.050	154.350
-	Đũa thủy tinh	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, hình trụ Φ6 mm dài 250 mm.	Cái	5	14.700	73.500
-	Cân điện tử	Độ chính xác 0,1 đến 0,01g. Khả năng cân tối đa 240 gam.	Cái	1	765.000	765.000
-	Giấy lọc	Kích thước Φ120mm độ thấm hút cao.	Hộp	1	92.610	92.610
-	Nhiệt kế y tế	Loại thông dụng, độ chia nhỏ nhất 0,1 °C.	Cái	3	65.000	195.000
-	Kẹp ống nghiệm	Loại bằng gỗ hoặc bằng sắt cán nhựa, thông dụng.	Cái	4	18.375	73.500
-	Đinh sắt (Fe)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	39.690	39.690
-	Copper sulfate ($CuSO_4$)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	37.800	37.800
-	Hydrochloric acid (HCl) 37%	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	chai	1	85.050	85.050
-	Sunfuric acid 98% (H_2SO_4)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	62.370	62.370
-	Barichloride ($BaCl_2$) rắn	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	32.130	32.130
-	Sodium chloride (NaCl)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	32.130	32.130
-	Sodiumsulfate (Na_2SO_4) dung dịch	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	54.810	54.810
-	Silve nitrate ($AgNO_3$)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	340.200	340.200
-	Cồn đốt	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	189.000	189.000
-	Nước cất	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	37.800	37.800
-	Quy tắc an toàn trong phòng thí nghiệm	Mô tả một số quy tắc an toàn khi sử dụng dụng cụ thủy tinh, khi đun, khi lấy hóa chất và cho hóa chất vào dụng cụ thí nghiệm.	Tờ	2	32.708	65.415

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Bảng tính tan trong nước của các acid-Base-Muối	Mô tả được tính tan của nhóm hydroxide và gốc acid với hydrogen và các kim loại.	Tờ	2	32.708	65.415
-	Cấu tạo tai người	Mô tả các bộ phận của tai ngoài, tai giữa, tai trong và sơ đồ đơn giản quá trình thu nhận âm thanh.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Cấu tạo sơ lược các cơ quan của hệ vận động	Mô tả cấu tạo sơ lược các cơ quan của hệ vận động.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Hướng dẫn thao tác sơ cứu băng bó cho người gãy xương	Mô tả các thao tác sơ cứu băng bó cho người gãy xương	Tờ	1	32.708	32.708
-	Hệ tiêu hoá ở người	Mô tả các cơ quan của hệ tiêu hóa ở người.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Hướng dẫn thao tác cấp cứu người bị chảy máu, tai biến, đột quỵ	Mô tả các thao tác cấp cứu người bị chảy máu, tai biến, đột quỵ.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Hướng dẫn thao tác hô hấp nhân tạo, cấp cứu người đuối nước	Mô tả các thao tác hô hấp nhân tạo, cấp cứu người đuối nước.	Tờ	2	32.708	65.415
-	Hệ sinh thái và vòng tuần hoàn của các chất trong hệ sinh thái	Mô tả hệ sinh thái và vòng tuần hoàn của các chất trong hệ sinh thái.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm về phản ứng hóa học	Ống nghiệm, Hydrochloric acid (HCl) 5% (TBDC) Kẽm viên.	Bộ	1	192.938	192.938
-	Bộ thí nghiệm chứng minh định luật bảo toàn khối lượng	Gồm: Cốc thủy tinh loại 100 ml, Ống nghiệm, thanh nam châm, Cân điện tử (TBDC). Barichloride (BaCl2) dung dịch; Sodiumsulfate (Na2SO4) dung dịch; Bột lưu huỳnh (S); Bột sắt.	Bộ	1	638.981	638.981
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm áp suất khí quyển	Cốc nước đường kính 75 mm, cao 90 mm; giấy bìa không thấm nước. Pipet (TBDC).	Bộ	1	137.813	137.813
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm tác dụng làm quay của lực	Gồm: Lực kế (TBDC); Thanh nhựa cứng, có lỗ móc lực kế cách đều nhau, dài tối thiểu 300 mm liên kết với giá có điểm tựa trục quay.	Bộ	1	135.975	135.975
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm dẫn điện	Gồm: Biến áp nguồn (hoặc pin), Vôn kế (hoặc cảm biến điện thế) (TBDC). Dây dẫn, bóng đèn, thanh nhựa, thanh kim loại.	Bộ	1	358.313	358.313
-	Bộ vật liệu điện	Bộ vật liệu điện gồm: Pin lithium; Đế pin Lithium; Dây điện màu; Dây nối kĩ thuật điện; Dây cáp dupont; Dây kẹp cá sấu 2 đầu; Gen co nhiệt; Băng dính cách điện; Phíp đồng một mặt (A4, dày 1,2 mm); Muối FeCl3, Thiếc hàn cuộn; Nhựa thông.	Bộ	1	2.388.750	2.388.750
-	Dụng cụ thực hành cơ khí	Đe, eto, búa, kìm, cưa kim loại (TBDC).	Bộ	1	1.258.688	1.258.688
-	Hình chiếu vuông góc	Yêu cầu nội dung: thể hiện nội dung phương pháp hình chiếu vuông góc.	Tờ	1	20.580	20.580
-	Bản vẽ xây dựng	Yêu cầu nội dung: bản vẽ nhà của ngôi nhà đơn giản bao gồm các hình biểu diễn mặt đứng, mặt bằng, hình chiếu phối cảnh của ngôi nhà.	Tờ	1	20.580	20.580
-	Tranh: Tình huống mất an toàn điện	Yêu cầu nội dung: hình ảnh thể hiện một số tình huống gây mất an toàn điện.	Tờ	1	20.580	20.580
-	Tranh: Sơ cứu người bị điện giật	Yêu cầu nội dung: quy trình các thao tác xử lí và sơ cứu người bị điện giật	Tờ	1	20.580	20.580

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Tranh: Cấu trúc chung của mạch điện	Yêu cầu nội dung: mô tả cấu trúc chung của mạch điện trong nhà bao gồm nguồn, tải, truyền dẫn, đóng cắt, điều khiển và bảo vệ mạch điện.	Tờ	1	20.580	20.580
-	Tranh: Mạch điện điều khiển đơn giản	Yêu cầu nội dung: sơ đồ khối và hình ảnh minh họa của mạch điện điều khiển đơn giản.	Tờ	1	20.580	20.580
-	Còi	Loại thông dụng, chất liệu bằng nhựa hoặc chất liệu khác phù hợp, phát ra âm thanh để ra hiệu lệnh.	Chiếc	2	10.000	20.000
-	Thước dây	Thước dây cuộn loại thông dụng có độ dài tối thiểu 10.000mm (10m).	Chiếc	1	90.800	90.800
-	Cờ lệnh thể thao	Hình chữ nhật, chất liệu bằng vải, kích thước (350x410)mm, Cán dài 460mm, đường kính 15mm, tay cầm 110mm.	Chiếc	1	350.000	350.000
-	Dây nhảy cá nhân	Dạng sợi, chất liệu bằng cao su hoặc chất liệu khác phù hợp, có lò xo chống mài mòn, dài tối thiểu 2500mm, có cán cầm bằng gỗ hoặc nhựa.	Chiếc	2	31.185	62.370
-	Dây nhảy tập thể	Dạng sợi, chất liệu bằng cao su hoặc hoặc chất liệu khác phù hợp, dài tối thiểu 5000mm.	Chiếc	2	56.700	113.400
-	Bàn đạp xuất phát	Chất liệu khung chính bằng kim loại, trên khung có nhiều nấc giúp điều chỉnh khoảng cách và góc độ bàn đạp.	Bộ	2	436.800	873.600
-	Quả bóng bàn	Hình tròn, chất liệu bằng cenlluloid hoặc nhựa polymer, ruột có bơm khí kín, đường kính 40mm, trọng lượng 2,5-2,7g (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện).	Quả	10	20.000	200.000
-	Quả cầu lông	Hình nón ngược, chất liệu cánh cầu bằng lông vũ, chất liệu đế cầu bằng xốp mút, đường kính đế cầu 25-28mm, trong lương 4,74-5,5g. (Theo tiêu chuẩn quy định, loại dùng cho tập luyện).	Quả	40	18.900	756.000
-	Vợt cầu lông	Hình elip có tay cầm, chất liệu bằng kim loại hoặc tương đương. Bao gồm phần tay cầm và mặt vợt, kích thước 650x230mm (DxR). Mặt vợt dài 290mm. Trọng lượng 73-125g (Theo tiêu chuẩn quy định, loại dùng cho tập luyện).	Chiếc	6	156.870	941.220
-	Song loan	Theo mẫu của nhạc cụ dân tộc, gồm hai mảnh gỗ hình tròn (có kích thước khác nhau) được nối với nhau bằng một thanh mỏng.	Cái	2	25.200	50.400
-	Thanh phách	Theo mẫu của nhạc cụ dân tộc, gồm hai thanh phách làm bằng tre hoặc gỗ.	Cặp	2	10.000	20.000
-	Triangle	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng, gồm triangle và thanh gỗ đều bằng kim loại. Loại phổ biến có chiều dài mỗi cạnh của tam giác là 180mm.	Bộ	1	103.950	103.950
-	Tambourine	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng. Loại phổ biến, đường kính 270mm, chiều cao 50mm.	Cái	1	420.000	420.000
-	Bells Instrument	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng (loại chuông không có cao độ), gồm tối thiểu 5 quả chuông nhỏ được làm từ kim loại, gắn với nhau bằng dây hoặc giá đỡ.	Cái	1	133.000	133.000
-	Maracas	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng, gồm hai bầu rỗng bằng nhựa hoặc gỗ, có tay cầm, bên trong đựng những hạt đậu hoặc viên đá nhỏ.	Cặp	1	98.280	98.280

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Woodblock	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng, gồm ống gỗ được gắn với tay cầm và dùi gõ. Ống gỗ có một phần tạo ra âm thanh thấp, một phần tạo ra âm thanh cao.	Cái	1	168.000	168.000
-	Kèn phím	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng, có 32 phím. Nhạc cụ này có nhiều tên gọi như: melodica, pianica, melodeon, blow-organ, key harmonica, free-reed clarinet, melodyhorn,…	Cái	1	770.000	770.000
-	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	- Chiều cao phù hợp với học sinh THCS; - Có thể tăng giảm chiều cao phù hợp tầm mắt học sinh khi đứng hoặc ngồi vẽ; - Có thể di chuyển, xếp gọn trong lớp học; - Chất liệu: Bằng gỗ cứng (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương)	Cái	2	273.000	546.000
-	Bộ thẻ về thiên tai, biến đổi khí hậu	Bộ 16 thẻ rời, kích thước (148x105)mm, in màu trên nhựa, không cong vênh, chịu được nước, có màu tươi sáng, an toàn trong sử dụng.	Bộ	2	34.913	69.825
-	Bộ tranh về các hoạt động thiện nguyện, nhân đạo	Bộ 6 tranh rời kích thước (290x210)mm.	Bộ	1	29.400	29.400
-	Bảng nhóm	Kích thước (400x600x0,5)mm, một mặt mầu trắng kẻ li ô li dùng để viết bút dạ xoá được; một mặt màu xanh, dòng kẻ ô vuông trắng dùng để viết phấn.	Chiếc	4	31.528	126.110
-	Nam châm	Loại gắn bảng thông dụng.	Chiếc	40	6.000	240.000
13.2	**Sách**					**8.517.000**
*	**Sách học sinh**					**5.220.000**
-	**Bộ sách "Kết nối tri thức với cuộc sống"**					
-	Toán 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	10	18.000	180.000
-	Toán 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	10	20.000	200.000
-	Ngữ văn 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	10	19.000	190.000
-	Ngữ văn 8, tập 2	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	10	20.000	200.000
-	Khoa học tự nhiên 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	10	27.000	270.000
-	Công nghệ 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	10	15.000	150.000
-	Lịch sử và địa lí 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	10	25.000	250.000
-	Giáo dục công dân 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	10	10.000	100.000
-	Tin học 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	10	14.000	140.000
-	Âm nhạc 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	10	10.000	100.000
-	Giáo dục thể chất 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	10	14.000	140.000
-	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	10	10.000	100.000
-	Bài tập Toán 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	10	17.000	170.000
-	Bài tập Toán 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	10	21.000	210.000
-	Bài tập Ngữ văn 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	10	15.000	150.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Bài tập Ngữ văn 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	10	15.000	150.000
-	Bài tập Khoa học tự nhiên 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	10	26.000	260.000
-	Bài tập Công nghệ 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	10	9.000	90.000
-	Bài tập Lịch sử và Địa lí 8 - Phần Lịch sử	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	10	16.000	160.000
-	Bài tập Lịch sử và Địa lí 8 - Phần Địa lí	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	10	12.000	120.000
-	Bài tập Giáo dục công dân 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	10	10.000	100.000
-	Bài tập Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	10	14.000	140.000
-	Bài tập Âm nhạc 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	10	7.000	70.000
-	Bài tập Tin học 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	10	18.000	180.000
-	**Bộ sách "chân trời sáng tạo"**					
-	Mĩ thuật 8 (bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	10	11.000	110.000
-	Bài tập Mĩ thuật 8 (bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	10	9.000	90.000
-	**Sách Tiếng Anh**					
-	Tiếng Anh 8 - Global Success - (SHS)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	10	60.000	600.000
-	Tiếng Anh 8 - Global Success - (SBT)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	10	60.000	600.000
*	**Sách giáo viên**					**3.297.000**
-	**Bộ sách "Kết nối tri thức với cuộc sống"**					
-	Toán 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	7	56.000	392.000
-	Ngữ văn 8, tập một – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	7	33.000	231.000
-	Ngữ văn 8, tập hai – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	7	30.000	210.000
-	Khoa học tự nhiên 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	7	53.000	371.000
-	Công nghệ 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	7	26.000	182.000
-	Lịch sử và Địa lí 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	7	53.000	371.000
-	Giáo dục công dân 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	7	19.000	133.000
-	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	7	43.000	301.000
-	Âm nhạc 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	7	19.000	133.000
-	Tin học 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	7	20.000	140.000
-	Giáo dục thể chất 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	7	38.000	266.000
-	**Bộ sách "chân trời sáng tạo"**					
-	Mĩ thuật 8 – SGV(bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	7	20.000	140.000
-	**Sách Tiếng Anh**					

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Tiếng Anh 8, Global Success – Sách giáo viên	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	7	61.000	427.000
14	**Trường THCS Bình Hiệp**					**35.998.164**
14.1	**Thiết bị**					**35.056.164**
-	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cấp THCS (CTGDPT 2018), có hệ thống học liệu điện tử (hình ảnh, sơ đồ, video, các câu hỏi) đi kèm và được tổ chức, quản lý thành hệ thống thư viện điện tử, thuận lợi cho tra cứu và sử dụng. Bộ học liệu sử dụng được trên máy tính trong môi trường không kết nối internet.	Bộ	1	840.000	840.000
-	Bộ thước thực hành đo khoảng cách, đo chiều cao ngoài trời	Bộ thiết bị gồm: 01 thước cuộn, Chân cọc tiêu, 01 cọc tiêu: 01 quả dọi bằng đồng đường kính 14mm, dài 20mm; 01 cuộn dây đo có đường kính 2mm, chiều dài tối thiểu 25m. Được quấn xung quanh ống trụ đường kính 80mm, dài 50mm (2 đầu ống có gờ để không tuột dây); Chân chữ H bằng thép có đường kính 19mm, độ dày của vật liệu là 0,9mm; Eke đặc bằng nhôm, có kích thước (12x12x750)mm, Giác kế: mặt giác kế có đường kính 140mm, độ dày của vật liệu là 2mm, Ống nối bằng nhựa màu ghi sáng đường kính 22mm, dài 38mm trong có ren M16; Ống ngắm bằng ống nhựa đường kính 27mm, dài 140mm, hai đầu có gắn thủy tinh hữu cơ độ dày 1,3mm, có vạch chữ thập bôi đen ¼.	Bộ	1	1.984.500	1.984.500
-	Bộ thiết bị dạy Thống kê và Xác suất	Bộ thiết bị dạy học về Thống kê và Xác suất gồm: 01 quân xúc xắc có độ dài cạnh là 20mm; có 6 mặt, số chấm xuất hiện ở mỗi mặt là một trong các số 1; 2; 3; 4; 5; 6 (mặt 1 chấm; mặt 2 chấm;...; mặt 6 chấm); 01 hộp nhựa trong để tung quân xúc xắc; 02 đồng xu gồm một đồng xu to có đường kính 25mm; 01 hộp bóng có 3 quả, trong đó có 1 quả bóng xanh, 1 quả bóng đỏ và 1 quả bóng vàng, các quả bóng có kích thước và trọng lượng như nhau với đường kính 35mm (giống quả bóng bàn).	bộ	1	70.000	70.000
-	Bộ thiết bị dạy học hình học trực quan (các hình khối trong thực tiễn)	01 hình hộp chữ nhật có kích thước (120x150x210)mm, 01 hình lập phương có kích thước (200x200x200)mm, 01 hình lăng trụ đứng tam giác có kích thước đáy (120x150x180)mm, chiều cao 210mm, 01 hình hộp chữ nhật biểu diễn cách tính thể tích, kích thước trong hộp (200x160x100)mm, trong suốt. Bên trong chứa 1 tấm đáy (200x160x10)mm và 1 cột (10x10x90)mm, sơn ô vuông (10x10)mm	Bộ	1	349.125	349.125

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Bộ học liệu điện tử	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo chương hình môn Ngoại ngữ Trung học cơ sở (CTGDPT 2018), không vi phạm các quy định về bản quyền, pháp luật, chủ quyền, văn hóa, dân tộc, giới, các đối tượng dễ tổn thương, có hệ thống học liệu điện tử (bài nghe, video, hình ảnh, bài giảng điện tử để dạy học và luyện các kỹ năng giao tiếp cho học sinh, hệ thống câu hỏi, đề kiểm tra) đi kèm và được tổ chức, quản lý thành hệ thống thư viện điện tử, thuận tiện cho tra cứu và sử dụng. Bộ học liệu sử dụng trên máy tính trong môi trường không có kết nối internet. □	Bộ	1	700.000	700.000
-	Bộ tranh về truyền thống dân tộc Việt Nam	Bộ tranh gồm 03 tờ. Nội dung tranh thể hiện: Truyền thống giữ nước: hình ảnh chiến sĩ đang bảo vệ biên cương, hải đảo; Truyền thống văn hóa: Lễ hội đền Hùng và Truyền thống hiếu học: Hình ảnh Văn miếu Quốc Tử Giám.	Bộ	1	95.550	95.550
-	Tranh thể hiện lao động cần cù, sáng tạo	Tranh gồm 01 tờ. Nội dung tranh thể hiện: Nhóm HS đang cần cù chế tạo rôbot.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Bộ tranh về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên	Bộ tranh gồm 02 tờ. Nội dung tranh thể hiện: Hành vi đúng: Mọi người tham gia tết trồng cây và Hành vi chưa đúng trong bảo vệ môi trường: chặt phá cây, săn bắt động vật hoang dã.	Bộ	1	64.313	64.313
-	Bộ tranh về xác định mục tiêu cá nhân của HS	Bộ tranh gồm 02 tờ. Nội dung tranh thể hiện: Sơ đồ cách xác định mục tiêu cá nhân và Sơ đồ cách lập kế hoạch để thực hiện mục tiêu.	Bộ	1	64.313	64.313
-	Tranh về phòng chống bạo lực gia đình	Tranh gồm 01 tờ. Nội dung tranh thể hiện lược đồ cách phòng chống bạo lực gia đình	Tờ	1	32.708	32.708
-	Tranh về phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy nổ và các chất độc hại	Tranh gồm 01 tờ. Nội dung tranh thể hiện những việc cần làm để phòng ngừa tai nạn vũ khí cháy nổ và các chất độc hại bao gồm: - Không tàng trữ, vận chuyển, buôn bán, sử dụng trái phép các loại vũ khí cháy nổ và các chất độc hại; - Thực hiện nghiêm chỉnh quy định về phòng ngừa vũ khí cháy nổ và các chất độc hại; - Tố cáo những hành vi vi phạm hoặc xúi giục người khác.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Lược đồ nước Anh thế kỉ XVII	Lược đồ vương quốc Anh thế kỉ XVII. - Thể hiện được vị trí của các địa điểm diễn ra các sự kiện lịch sử quan trọng của cuộc cách mạng tư sản Anh hồi thế kỉ XVII; - Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Phim tư liệu số sự kiện tiêu biểu của cuộc cách mạng tư sản Anh (thế kỉ XVII)	Gồm một số đoạn phim giới thiệu tư liệu về diễn biến của một số sự kiện tiêu biểu của lịch sử cuộc cách mạng tư sản Anh (thế kỉ XVII).	Bộ	1	161.000	161.000
-	Lược đồ diễn biến cơ bản của cuộc chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ (thế kỉ XVIII)	Lược đồ thể hiện được diễn biến cơ bản của cuộc chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ (thế kỉ XVIII). Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Lược đồ diễn biến cơ bản của cuộc cách mạng tư sản Pháp (thế kỉ XVIII)	Lược đồ thể hiện được diễn biến cơ bản của cuộc cách mạng tư sản Pháp (thế kỉ XVIII); Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Lược đồ thế giới thế kỉ XVIII	Lược đồ thế giới thế kỉ XVIII thể hiện được vị trí của các quốc gia, đặc biệt là các nơi đã diễn ra các sự kiện tiêu biểu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ I (thế kỉ XVIII).Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Lược đồ Việt Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII	Lược đồ Việt Nam thể hiện Đàng Ngoài và Đàng Trong khoảng giữa thế kỉ XVIII (Trịnh - Nguyễn phân tranh). Chú ý thể hiện rõ cương vực, chủ quyền biển đảo của Việt Nam, Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Lược đồ phong trào khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài, thế kỉ XVIII	Lược đồ Đàng Ngoài, thế kỉ XVIII, thể hiện rõ địa điểm diễn ra một số cuộc khởi nghĩa nông dân tiêu biểu. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Lược đồ cuộc khởi nghĩa của phong trào nông dân Tây Sơn thế kỉ XVIII	01 lược đồ thể hiện diễn biến chính của phong trào nông dân Tây Sơn thế kỉ XVIII. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Lược đồ vị trí các nước đế quốc từ cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX	01 tờ lược đồ các nước đế quốc trên thế giới trong thời gian từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Lược đồ diễn biến chính của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917	Lược đồ diễn biến chính của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917, ghi rõ thời gian, địa điểm đã diễn ra những sự kiện quan trọng nhất. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Lược đồ thể hiện phạm vi biển, đảo Việt Nam	01 tờ lược đồ Việt Nam thể hiện rõ phạm vi biển đảo của Việt Nam, (sử dụng chung lớp 8).Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Lược đồ thể hiện lịch sử chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực biển, đảo	01 tờ lược đồ tiến trình xác lập và thực thi chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực biển đảo. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	La bàn	La bàn thông dụng. Kích thước tối thiểu D = 10cm; có mặt kính, vật liệu cứng.	chiếc	1	27.500	27.500
-	Bản đồ hành chính Việt Nam	Bản đồ treo tường, thể hiện đầy đủ 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (tính đến năm 2021). Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Bản đồ địa hình và khoáng sản Việt Nam	Bản đồ treo tường, kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Bản đồ khí hậu Việt Nam	Bản đồ treo tường; Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Bản đồ các hệ thống sông lớn ở Việt Nam	Bản đồ đồ treo tường, thể hiện các lưu vực sông và các hệ thống sông lớn	Tờ	1	32.708	32.708
-	Bản đồ các nhóm đất chính ở Việt Nam	Bản đồ treo tường, thể hiện được sự phân bố ba nhóm đất chính: nhóm đất feralit, nhóm đất phù sa, nhóm đất khác và núi đá. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Bản đồ vùng biển của Việt Nam trong Biển Đông	Bản đồ treo tường, Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cấp THCS (CTGDPT 2018), có hệ thống học liệu điện tử (hình ảnh, sơ đồ, video, các câu hỏi) đi kèm và được tổ chức, quản lý thành hệ thống thư viện điện tử, thuận lợi cho tra cứu và sử dụng. Bộ học liệu sử dụng được trên máy tính trong môi trường không kết nối internet.	Bộ	1	840.000	840.000
-	Biến áp nguồn	Điện áp vào 220V - 50Hz. Điện áp ra: - Điện áp xoay chiều (5A): (3, 6, 9, 12, 15, 24) V; - Điện áp một chiều (3A): điều chỉnh từ 0 đến 24 V. Có đồng hồ chỉ thị điện áp ra; có mạch tự động đóng ngắt và bảo vệ quá dòng, đảm bảo an toàn về độ cách điện và độ bền điện trong quá trình sử dụng.	Cái	1	1.750.000	1.750.000
-	Bộ giá thí nghiệm	Chân đế bằng kim loại, sơn tĩnh điện màu tối, khối lượng khoảng 2,5 kg, bền chắc, ổn định, đường kính lỗ 10mm và vít M6 thẳng góc với lỗ để giữ trục đường kính 10mm, có hệ vít chỉnh cân bằng.	Bộ	1	800.000	800.000
-	Đồng hồ đo thời gian hiện số	Đồng hồ đo thời gian hiện số, có hai thang đo 9,999s và 99,99s, ĐCNN 0,001s. Có 5 kiểu hoạt động: A, B, A+B, A<-->B, T, thay đổi bằng chuyển mạch. Có 2 ổ cắm 5 chân A, B dùng nối với cổng quang điện hoặc nam châm điện, 1 ổ cắm 5 chân C chỉ dùng cấp điện cho nam châm. Số đo thời gian được hiển thị đếm liên tục trong quá trình đo; - Một hộp công tắc: nút nhấn kép lắp trong hộp bảo vệ, một đầu có ổ cắm, đầu kia ra dây tín hiệu dài 1m có phích cắm 5 chân.	Cái	1	1.617.000	1.617.000
-	Kính lúp	Loại thông dụng (kính lúp cầm tay hoặc kính lúp có giá), G =1,5x, 3x, 5x được in nổi các kí hiệu vào thân.	Cái	1	65.000	65.000
-	Bảng thép	Bằng thép có độ dày tối thiểu > 0,5mm, kích thước (400x550) mm	Cái	1	450.188	450.188
-	Quả kim loại	Gồm 12 quả kim loại 50 g, có 2 móc treo, có hộp đựng	Hộp	1	330.750	330.750
-	Đồng hồ đo điện đa năng	loại thông dụng, hiển thị đến 4 chữ số: Dòng điện một chiều, dòng điện xoay chiều, điện áp một chiều: có các thang đo mV và V, điện áp xoay chiều: có các thang đo mV và V.	Cái	1	715.000	715.000
-	Dây nối	Bộ gồm 20 dây nối, tiết diện 0,75 mm2, có phích cắm đàn hồi tương thích với đầu nối mạch điện, dài tối thiểu 500mm.	Bộ	1	320.000	320.000
-	Dây điện trở	Φ0,3 mm, dài 150-200mm.	Dây	1	36.750	36.750
-	Giá quang học	Dài tối thiểu 750 mm bằng hợp kim nhôm có thước với độ chia nhỏ nhất 1mm, có đế vững chắc.	Cái	1	661.500	661.500

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Máy phát âm tần	Phát tín hiệu hình sin, hiển thị được tần số (4 chữ số), dải tần từ 0,1Hz đến 1000Hz, điện áp vào 220V, điện áp ra cao nhất 15Vpp, công suất tối thiểu 20W.	Cái	1	1.200.000	1.200.000
-	Cổng quang	Cổng quang điện lắp trên khung nhôm hợp kim, dày 1mm, sơn tĩnh điện màu đen, Dây tín hiệu 4 lõi dài (1,5 đến 2) m,	Cái	1	300.000	300.000
-	Đồng hồ bấm giây	Loại điện tử hiện số, 10 LAP trở lên, độ chính xác 1/100 giây, chống nước, theo tiêu chuẩn của Tổng cục TDTT.	Cái	1	350.000	350.000
-	Bộ lực kế	loại 0 - 2,5, độ chia 0,05 N	Bộ	1	165.375	165.375
-	Cốc đốt	Thủy tinh trong suốt, chịu nhiệt, dung tích 500ml; kèm giá đỡ cốc.	Cái	1	101.063	101.063
-	Bộ thanh nam châm	Kích thước (7x15x120) mm và (10x20x170) mm; bằng thép hợp kim, màu sơn 2 cực khác nhau	Cái	1	155.717	155.717
-	Biến trở con chạy	loại 20W-2A; Dây điện trở Φ0,5mm quấn trên lõi tròn, dài 20 - 25 cm; Con chạy có tiếp điểm trượt tiếp xúc tốt; Có 3 lỗ giắc cắm bằng đồng tương thích với dây nối.	Cái	1	578.813	578.813
-	Ampe kế một chiều	Thang 1A nội trở 0,17 Ω/V; thang 3A nội trở 0,05 Ω/V; độ chia nhỏ nhất 0,1A; Đầu ra dạng ổ cắm bằng đồng tương thích với dây nối. Độ chính xác 2,5.	Cái	1	235.200	235.200
-	Vôn kế một chiều	Thang đo 6V và 12V; nội trở >1000Ω/V. Độ chia nhỏ nhất 0,1V; độ chính xác 2,5; Đầu ra dạng ổ cắm bằng đồng tương thích với dây nối.	Cái	1	235.200	235.200
-	Nguồn sáng	Một bộ gồm: - Bộ gồm 4 đèn laser tạo các chùm tia song song và đồng phẳng, một chùm tia có thể thay đổi độ nghiêng mà vẫn đồng phẳng với các chùm tia còn lại; điện áp hoạt động 6 V một chiều; kích thước điểm sáng từ 1,2 mm đến 1,5 mm; có công tắc tắt mở cho từng đèn. Đèn đảm bảo an toàn với thời gian thực hành; - Đèn 12V - 21W có bộ phận để tạo chùm tia song song, vỏ bằng nhôm hợp kim, có khe cài bản chắn sáng, có các vít điều chỉnh và hãm đèn, có trụ thép inox đường kính tối thiểu 6mm.	Bộ	1	1.350.563	1.350.563
-	Bút thử điện thông mạch	Loại thông dụng.	Cái	1	40.425	40.425
-	Nhiệt kế (lỏng)	Chia từ 0°C đến 100°C; độ chia nhỏ nhất 1°C Hoặc Cảm biến nhiệt độ (TBDC)	Cái	1	42.000	42.000
-	Thấu kính hội tụ	Bằng thủy tinh quang học, có tiêu cự f = 50 mm và f = 100 mm, có giá và lỗ khoan giữa đáy để gắn trục inox Φ6mm, dài 80mm.	Cái	1	468.563	468.563
-	Thấu kính phân kì	Bằng thủy tinh quang học f = -100 mm, có giá và lỗ khoan giữa đáy để gắn trục inox Φ6mm, dài 80mm.	Cái	1	238.875	238.875

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Giá để ống nghiệm	Bằng nhựa hoặc bằng gỗ hai tầng, chịu được hóa chất, có kích thước (180x110x56) mm, độ dày của vật liệu là 2,5 mm có gân cứng, khoan 5 lỗ, Φ19mm và 5 cọc cắm hình côn từ Φ7mm xuống Φ10mm, có 4 lỗ Φ12mm.	Cái	1	45.938	45.938
-	Đèn cồn	Thủy tinh không bọt, nắp thủy tinh kín, nút xỏ bấc bằng sứ. Thân (75mm, cao 84mm, cổ 22mm).	Cái	1	51.450	51.450
-	Lưới thép tản nhiệt	Bằng inox, kích thước (100x100) mm có hàn ép các góc	Cái	1	33.075	33.075
-	Găng tay cao su	Cao su chịu đàn hồi cao, chịu hóa chất.	Đôi	1	26.460	26.460
-	Áo choàng	Bằng vải trắng.	Cái	1	154.980	154.980
-	Kính bảo hộ	Nhựa trong suốt, không màu, chịu hóa chất.	Cái	1	52.500	52.500
-	Chổi rửa ống nghiệm	Cán inox, dài 30 cm, lông chổi dài, rửa được các ống nghiệm đường kính từ 16mm - 24mm.	Cái	1	14.000	14.000
-	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Kích thước (420x330x80) mm; bằng gỗ (hoặc vật liệu tương đương) dày 10mm	Cái	1	275.625	275.625
-	Bình chia độ	Hình trụ Φ30 mm; cao 180 mm; có đế; giới hạn đo 250ml; độ chia nhỏ nhất 2 ml; thủy tinh trung tính, chịu nhiệt.	Cái	1	133.000	133.000
-	Cốc thủy tinh loại 250 ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, hình trụ Φ72mm, chiều cao 95mm có vạch chia độ.	Cái	1	50.400	50.400
-	Cốc thủy tinh 100 ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, hình trụ Φ50 mm, chiều cao 73 mm.	Cái	1	42.000	42.000
-	Chậu thủy tinh	Thủy tinh thường, có kích thước miệng Φ200mm và kích thước đáy Φ100mm, độ dày 2,5mm	Cái	1	107.800	107.800
-	Ống nghiệm	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, Φ16mm, chiều cao 160mm, bo miệng, đảm bảo độ bền cơ học.	Cái	1	6.431	6.431
-	Ống đong hình trụ 100 ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, có đế thủy tinh, độ chia nhỏ nhất 1ml. Dung tích 100ml. Đảm bảo độ bền cơ học.	Cái	1	65.800	65.800
-	Bình tam giác 250ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, đường kính đáy Φ86mm, chiều cao bình 140mm (trong đó cổ bình dài 32mm, kích thước Φ28mm).	Cái	2	43.400	86.800
-	Bình tam giác 100ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, đường kính đáy Φ63mm, chiều cao bình 93mm (trong đó cổ bình dài 25mm, kích thước Φ22mm).	Cái	1	35.000	35.000
-	Bộ nút cao su có lỗ và không có lỗ các loại	Cao su chịu hóa chất, có độ đàn hồi cao, không có lỗ và có lỗ ở giữa có đường kính Φ6mm, gồm: - Loại có đáy lớn Φ22mm, đáy nhỏ Φ15mm, cao 25mm; - Loại có đáy lớn Φ28mm, đáy nhỏ Φ23mm, cao 25mm; - Loại có đáy lớn Φ19mm, đáy nhỏ Φ14mm, cao 25mm; - Loại có đáy lớn Φ42mm, đáy nhỏ Φ37mm, cao 30mm.	Bộ	1	98.000	98.000
-	Bát sứ	Men trắng, nhẵn, kích thước Φ80mm cao 40mm.	Cái	1	42.263	42.263
-	Thìa xúc hóa chất	Thủy tinh dài 160mm, thân Φ5mm.	Cái	1	22.050	22.050

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Đũa thủy tinh	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, hình trụ Φ6 mm dài 250 mm.	Cái	1	14.700	14.700
-	Pipet (ống hút nhỏ giọt)	loại thông dụng, 10 ml.	Cái	1	34.913	34.913
-	Cân điện tử	Độ chính xác 0,1 đến 0,01g. Khả năng cân tối đa 240 gam.	Cái	1	765.000	765.000
-	Giấy lọc	Kích thước Φ120mm độ thấm hút cao.	Hộp	1	92.610	92.610
-	Nhiệt kế y tế	Loại thông dụng, độ chia nhỏ nhất 0,1 °C.	Cái	1	65.000	65.000
-	Bộ học liệu điện tử, mô phỏng hỗ trợ dạy học môn Khoa học tự nhiên.	Đáp ứng yêu cầu của Chương trình môn Khoa học tự nhiên (CTGDPT 2018), có hệ thống học liệu điện tử (mô phỏng 3D, hình ảnh, sơ đồ, âm thanh, video, các câu hỏi, đề kiểm tra) đi kèm và được tổ chức, quản lý thành hệ thống thư viện điện tử, thuận lợi cho tra cứu và sử dụng. Bộ học liệu sử dụng được trên PC trong môi trường không kết nối internet.	Bộ	1	840.000	840.000
-	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm tìm hiểu về hiện tượng chất biến đổi	Thanh nam châm, Ống nghiệm, Đèn cồn (TBDC) Bột lưu huỳnh; Bột sắt	Bộ	1	294.000	294.000
-	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm về phản ứng hóa học	Ống nghiệm, Hydrochloric acid (HCl) 5% (TBDC) Kẽm viên.	Bộ	1	192.938	192.938
-	Bộ thí nghiệm chứng minh định luật bảo toàn khối lượng	Gồm: Cốc thủy tinh loại 100 ml, Ống nghiệm, thanh nam châm, Cân điện tử (TBDC). Barichloride (BaCl2) dung dịch; Sodiumsulfate (Na2SO4) dung dịch; Bột lưu huỳnh (S); Bột sắt.	Bộ	1	638.981	638.981
-	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm pha chế một dung dịch	Gồm:Ống đong hình trụ 100 ml, Cốc thủy tinh loại 100ml, Cân điện tử, Sodium chloride (NaCl); Đường dạng rắn (TBDC). Copper sulfate (CuSO4); Magnesium sulfate (MgSO4).	Bộ	1	701.925	701.925
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm về ảnh hưởng của chất xúc tác	Ống nghiệm (TBDC); Nước oxi già (y tế) H2O2 3 %; Manganese (II) oxide (MnO2)	Bộ	1	121.275	121.275
-	Bộ dụng cụ đo khối lượng riêng	Gồm: Cân hiện số (TBDC); Bình tràn 650 ml, bằng nhựa trong; cốc nhựa 200 ml; ống đong loại 250 ml; vật không thấm nước.	Bộ	1	249.900	249.900
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm áp suất khí quyển	Cốc nước đường kính 75 mm, cao 90 mm; giấy bìa không thấm nước. Pipet (TBDC).	Bộ	1	137.813	137.813
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm tác dụng làm quay của lực	Gồm: Lực kế (TBDC); Thanh nhựa cứng, có lỗ móc lực kế cách đều nhau, dài tối thiểu 300 mm liên kết với giá có điểm tựa trục quay.	Bộ	1	135.975	135.975
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm dẫn điện	Gồm: Biến áp nguồn (hoặc pin), Vôn kế (hoặc cảm biến điện thế) (TBDC). Dây dẫn, bóng đèn, thanh nhựa, thanh kim loại.	Bộ	1	358.313	358.313
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm tác dụng của dòng điện	Gồm: Bình điện phân, dung tích tối thiểu 200 ml có nắp đỡ 2 điện cực bằng than; Nguồn điện (hoặc pin) (TBDC); Công tắc, dây nối, bóng đèn; Đồng hồ đo điện đa năng hoặc cảm biến điện thế và cảm biến dòng điện (TBDC).	Bộ	1	477.750	477.750

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm nở vì nhiệt	Gồm: - Ống kim loại rỗng, sơn tĩnh điện với Φ ngoài khoảng 34mm, chiều dài 450mm, trên thân có bộ phận gắn ống dẫn hơi nước nóng vào/ra, có lỗ để cắm nhiệt kế, hai đầu ống có nút cao su chịu nhiệt với lỗ Φ 6 mm; - Đồng hồ chỉ thị độ giãn nở có độ chia nhỏ nhất 0,01 mm (đồng hồ so cơ khí); - 02 thanh kim loại đồng chất (nhôm, đồng) có Φ 6 mm, chiều dài 500 mm; - Giá đỡ: đế bằng thép chữ U sơn tĩnh điện, có cơ cấu để đỡ ống kim loại rỗng, một đầu giá có bộ phận định vị thanh kim loại và điều chỉnh được, đầu còn lại có bộ phận gá lắp đồng hồ so tì vào đầu còn lại của thanh kim loại; - Ống cao su chịu nhiệt để dẫn hơi nước đi qua ống kim loại rỗng; - Bộ đun nước bằng thủy tinh chịu nhiệt, có đầu thu hơi nước vừa với ống cao su dẫn hơi nước.	Bộ	1	2.058.000	2.058.000
-	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ dụng cụ cơ khí gồm: Thước lá (dài 30 cm); Thước cặp cơ (loại thông dụng); Đầu vạch dấu (loại thông dụng); Thước đo góc (loại thông dụng); Thước đo mặt phẳng (loại thông dụng); Dao dọc giấy (loại thông dụng); Dao cắt nhựa Acrylic (loại thông dụng); Ê tô nhỏ (khẩu độ 50 mm); Dũa (dẹt, tròn)_mỗi loại một chiếc; Cưa tay (loại thông dụng); Bộ tuốc nơ vít đa năng (loại thông dụng); Mỏ lết cỡ nhỏ (loại thông dụng); Kìm mỏ vuông (loại thông dụng); Súng bắn keo (loại 10mm, công suất 60W).	Bộ	1	2.050.000	2.050.000
-	Bộ dụng cụ điện	Bộ dụng cụ điện gồm: Sạc pin Lithium (khay sạc đôi, dòng sạc 600mA); Đồng hồ vạn năng số (loại thông dụng); Bút thử điện (loại thông dụng); Kìm tuốt dây điện (loại thông dụng); Kìm mỏ nhọn (loại thông dụng); Kìm cắt (loại thông dụng); Tua vít kĩ thuật điện (loại thông dụng); Mỏ hàn thiếc (AC 220V, 60W), kèm đế mỏ hàn (loại thông dụng).	Bộ	1	1.711.272	1.711.272
-	Kính bảo hộ	Nhựa trong suốt, không màu, chịu hóa chất.	Cái	1	52.500	52.500
-	Đồng hồ bấm giây	Loại điện tử hiện số, 10 LAP trở lên, độ chính xác 1/100 giây, chống nước, theo tiêu chuẩn của Tổng cục TDTT.	Chiếc	1	350.000	350.000
-	Còi	Loại thông dụng, chất liệu bằng nhựa hoặc chất liệu khác phù hợp, phát ra âm thanh để ra hiệu lệnh.	Chiếc	1	10.000	10.000
-	Thước dây	Thước dây cuộn loại thông dụng có độ dài tối thiểu 10.000mm (10m).	Chiếc	1	90.800	90.800
-	Cờ lệnh thể thao	Hình chữ nhật, chất liệu bằng vải, kích thước (350x410)mm, Cán dài 460mm, đường kính 15mm, tay cầm 110mm.	Chiếc	1	350.000	350.000
-	Dây nhảy tập thể	Dạng sợi, chất liệu bằng cao su hoặc hoặc chất liệu khác phù hợp, dài tối thiểu 5000mm.	Chiếc	2	56.700	113.400

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Dây kéo co	Dạng sợi quấn, chất liệu bằng các sợi đay hoặc sợi nilon có đường kính 21-25mm, chiều dài tối thiểu 20.000mm (20m).	Cuộn	1	1.300.000	1.300.000
-	Bàn đạp xuất phát	Chất liệu khung chính bằng kim loại, trên khung có nhiều nấc giúp điều chỉnh khoảng cách và góc độ bàn đạp.	Bộ	1	436.800	436.800
-	Dây đích	Dạng sợi, chất liệu bằng vải hoặc tương đương, kích thước rộng 7-10mm, dài 5000-7000mm	Chiếc	2	66.150	132.300
-	Quả bóng rổ	Hình tròn, chất liệu bằng da hoặc tương đương, có chia các rãnh tạo ma sát. Size số 6 dành cho HS Nữ (chu vi 720-740mm; trọng lượng: 500-540g). (Theo tiêu chuẩn quy định, loại dùng cho tập □	Quả	3	150.000	450.000
-	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cấp THCS (CTGDPT 2018), có hệ thống học liệu điện tử (hình ảnh, sơ đồ, video, các câu hỏi) đi kèm và được tổ chức, quản lý thành hệ thống thư viện điện tử, thuận lợi cho tra cứu và sử dụng. Bộ học liệu sử dụng được trên máy tính trong môi trường không kết nối internet.	Bộ	1	840.000	840.000
-	Bảng vẽ	Chất liệu gỗ (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương) không cong vênh, chịu được nước, an toàn trong sử dụng; kích thước (850x650)mm; độ dày tối thiểu 50mm.	Cái	1	588.000	588.000
14.2	**Sách**					**942.000**
*	**Sách giáo viên**					**942.000**
-	**Bộ sách "Kết nối tri thức với cuộc sống"**					
-	Toán 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	56.000	112.000
-	Ngữ văn 8, tập một – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	33.000	66.000
-	Ngữ văn 8, tập hai – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	30.000	60.000
-	Khoa học tự nhiên 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	53.000	106.000
-	Công nghệ 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	26.000	52.000
-	Lịch sử và Địa lí 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	53.000	106.000
-	Giáo dục công dân 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	19.000	38.000
-	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	43.000	86.000
-	Âm nhạc 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	19.000	38.000
-	Tin học 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	20.000	40.000
-	Giáo dục thể chất 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	38.000	76.000
-	**Bộ sách "chân trời sáng tạo"**					
-	Mĩ thuật 8 – SGV(bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	20.000	40.000
-	**Sách Tiếng Anh**					
-	Tiếng Anh 8, Global Success – Sách giáo viên	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	61.000	122.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
15	**Trường THCS Bình Long**					**35.985.736**
15.1	**Thiết bị**					**32.484.736**
-	Bộ thiết bị dạy học hình học trực quan (các hình khối trong thực tiễn)	01 hình hộp chữ nhật có kích thước (120x150x210)mm, 01 hình lập phương có kích thước (200x200x200)mm, 01 hình lăng trụ đứng tam giác có kích thước đáy (120x150x180)mm, chiều cao 210mm, 01 hình hộp chữ nhật biểu diễn cách tính thể tích, kích thước trong hộp (200x160x100)mm, trong suốt. Bên trong chứa 1 tấm đáy (200x160x10)mm và 1 cột (10x10x90)mm, sơn ô vuông (10x10)mm	bộ	1	349.125	349.125
-	Biến áp nguồn	Điện áp vào 220V - 50Hz. Điện áp ra: - Điện áp xoay chiều (5A): (3, 6, 9, 12, 15, 24) V; - Điện áp một chiều (3A): điều chỉnh từ 0 đến 24 V. Có đồng hồ chỉ thị điện áp ra; có mạch tự động đóng ngắt và bảo vệ quá dòng, đảm bảo an toàn về độ cách điện và độ bền điện trong quá trình sử dụng.	cái	1	1.750.000	1.750.000
-	Bộ giá thí nghiệm	Chân đế bằng kim loại, sơn tĩnh điện màu tối, khối lượng khoảng 2,5 kg, bền chắc, ổn định, đường kính lỗ 10mm và vít M6 thẳng góc với lỗ để giữ trục đường kính 10mm, có hệ vít chỉnh cân bằng.	Bộ	1	800.000	800.000
-	Đồng hồ đo thời gian hiện số	Đồng hồ đo thời gian hiện số, có hai thang đo 9,999s và 99,99s, ĐCNN 0,001s. Có 5 kiểu hoạt động: A, B, A+B, A<-->B, T, thay đổi bằng chuyển mạch. Có 2 ổ cắm 5 chân A, B dùng nối với cổng quang điện hoặc nam châm điện, 1 ổ cắm 5 chân C chỉ dùng cấp điện cho nam châm. Số đo thời gian được hiển thị đếm liên tục trong quá trình đo; - Một hộp công tắc: nút nhấn kép lắp trong hộp bảo vệ, một đầu có ổ cắm, đầu kia ra dây tín hiệu dài 1m có phích cắm 5 chân.	Cái	1	1.617.000	1.617.000
-	Kính lúp	Loại thông dụng (kính lúp cầm tay hoặc kính lúp có giá), G =1,5x, 3x, 5x được in nổi các kí hiệu vào thân.	Cái	2	65.000	130.000
-	Bảng thép	Bằng thép có độ dày tối thiểu > 0,5mm, kích thước (400x550) mm	Cái	1	450.188	450.188
-	Quả kim loại	Gồm 12 quả kim loại 50 g, có 2 móc treo, có hộp đựng	Hộp	2	330.750	661.500
-	Đồng hồ đo điện đa năng	loại thông dụng, hiển thị đến 4 chữ số: Dòng điện một chiều, dòng điện xoay chiều, điện áp một chiều: có các thang đo mV và V, điện áp xoay chiều: có các thang đo mV và V.	Cái	1	715.000	715.000
-	Dây nối	Bộ gồm 20 dây nối, tiết diện 0,75 mm2, có phích cắm đàn hồi tương thích với đầu nối mạch điện, dài tối thiểu 500mm.	Bộ	2	320.000	640.000
-	Dây điện trở	Φ0,3 mm, dài 150-200mm.	Dây	2	36.750	73.500

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Giá quang học	Dài tối thiểu 750 mm bằng hợp kim nhôm có thước với độ chia nhỏ nhất 1mm, có đế vững chắc.	Cái	1	661.500	661.500
-	Máy phát âm tần	Phát tín hiệu hình sin, hiển thị được tần số (4 chữ số), dải tần từ 0,1Hz đến 1000Hz, điện áp vào 220V, điện áp ra cao nhất 15Vpp, công suất tối thiểu 20W.	Cái	1	1.200.000	1.200.000
-	Cổng quang	Cổng quang điện lắp trên khung nhôm hợp kim, dày 1mm, sơn tĩnh điện màu đen, Dây tín hiệu 4 lõi dài (1,5 đến 2) m,	Cái	2	300.000	600.000
-	Đồng hồ bấm giây	Loại điện tử hiện số, 10 LAP trở lên, độ chính xác 1/100 giây, chống nước, theo tiêu chuẩn của Tổng cục TDTT.	Cái	1	350.000	350.000
-	Bộ lực kế	loại 0 - 2,5, độ chia 0,05 N	Bộ	1	165.375	165.375
-	Cốc đốt	Thủy tinh trong suốt, chịu nhiệt, dung tích 500ml; kèm giá đỡ cốc.	Cái	3	101.063	303.188
-	Bộ thanh nam châm	Kích thước (7x15x120) mm và (10x20x170) mm; bằng thép hợp kim, màu sơn 2 cực khác nhau	Cái	3	155.717	467.151
-	Biến trở con chạy	loại 20W-2A; Dây điện trở Φ0,5mm quấn trên lõi tròn, dài 20 - 25 cm; Con chạy có tiếp điểm trượt tiếp xúc tốt; Có 3 lỗ giắc cắm bằng đồng tương thích với dây nối.	Cái	1	578.813	578.813
-	Ampe kế một chiều	Thang 1A nội trở 0,17 Ω/V; thang 3A nội trở 0,05 Ω/V; độ chia nhỏ nhất 0,1A; Đầu ra dạng ổ cắm bằng đồng tương thích với dây nối. Độ chính xác 2,5.	Cái	3	235.200	705.600
-	Vôn kế một chiều	Thang đo 6V và 12V; nội trở >1000Ω/V. Độ chia nhỏ nhất 0,1V; độ chính xác 2,5; Đầu ra dạng ổ cắm bằng đồng tương thích với dây nối.	Cái	3	235.200	705.600
-	Nguồn sáng	Một bộ gồm: - Bộ gồm 4 đèn laser tạo các chùm tia song song và đồng phẳng, một chùm tia có thể thay đổi độ nghiêng mà vẫn đồng phẳng với các chùm tia còn lại; điện áp hoạt động 6 V một chiều; kích thước điểm sáng từ 1,2 mm đến 1,5 mm; có công tắc tắt mở cho từng đèn. Đèn đảm bảo an toàn với thời gian thực hành; - Đèn 12V - 21W có bộ phận để tạo chùm tia song song, vỏ bằng nhôm hợp kim, có khe cài bản chắn sáng, có các vít điều chỉnh và hãm đèn, có trụ thép inox đường kính tối thiểu 6mm.	Bộ	3	1.350.563	4.051.688
-	Bút thử điện thông mạch	Loại thông dụng.	Cái	2	40.425	80.850
-	Nhiệt kế (lỏng)	Chia từ 0°C đến 100°C; độ chia nhỏ nhất 1°C Hoặc Cảm biến nhiệt độ (TBDC)	Cái	1	42.000	42.000
-	Thấu kính hội tụ	Bằng thủy tinh quang học, có tiêu cự f = 50 mm và f = 100 mm, có giá và lỗ khoan giữa đáy để gắn trục inox Φ6mm, dài 80mm.	Cái	1	468.563	468.563
-	Thấu kính phân kì	Bằng thủy tinh quang học f = -100 mm, có giá và lỗ khoan giữa đáy để gắn trục inox Φ6mm, dài 80mm.	Cái	1	238.875	238.875

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Giá để ống nghiệm	Bằng nhựa hoặc bằng gỗ hai tầng, chịu được hóa chất, có kích thước (180x110x56) mm, độ dày của vật liệu là 2,5 mm có gân cứng, khoan 5 lỗ, Φ19mm và 5 cọc cắm hình côn từ Φ7mm xuống Φ10mm, có 4 lỗ Φ12mm.	Cái	3	45.938	137.813
-	Găng tay cao su	Cao su chịu đàn hồi cao, chịu hóa chất.	Đôi	2	26.460	52.920
-	Áo choàng	Bằng vải trắng.	Cái	2	154.980	309.960
-	Kính bảo hộ	Nhựa trong suốt, không màu, chịu hóa chất.	Cái	2	52.500	105.000
-	Chổi rửa ống nghiệm	Cán inox, dài 30 cm, lông chổi dài, rửa được các ống nghiệm đường kính từ 16mm - 24mm.	Cái	3	14.000	42.000
-	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Kích thước (420x330x80) mm; bằng gỗ (hoặc vật liệu tương đương) dày 10mm	Cái	1	275.625	275.625
-	Bình chia độ	Hình trụ Φ30 mm; cao 180 mm; có đế; giới hạn đo 250ml; độ chia nhỏ nhất 2 ml; thủy tinh trung tính, chịu nhiệt.	Cái	1	133.000	133.000
-	Cốc thủy tinh loại 250 ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, hình trụ Φ72mm, chiều cao 95mm có vạch chia độ.	Cái	15	50.400	756.000
-	Cốc thủy tinh 100 ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, hình trụ Φ50 mm, chiều cao 73 mm.	Cái	5	42.000	210.000
-	Chậu thủy tinh	Thủy tinh thường, có kích thước miệng Φ200mm và kích thước đáy Φ100mm, độ dày 2,5mm	Cái	2	107.800	215.600
-	Ống nghiệm	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, Φ16mm, chiều cao 160mm, bo miệng, đảm bảo độ bền cơ học.	Cái	5	6.431	32.156
-	Ống đong hình trụ 100 ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, có đế thủy tinh, độ chia nhỏ nhất 1ml. Dung tích 100ml. Đảm bảo độ bền cơ học.	Cái	3	65.800	197.400
-	Bình tam giác 250ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, đường kính đáy Φ86mm, chiều cao bình 140mm (trong đó cổ bình dài 32mm, kích thước Φ28mm).	Cái	3	43.400	130.200
-	Bình tam giác 100ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, đường kính đáy Φ63mm, chiều cao bình 93mm (trong đó cổ bình dài 25mm, kích thước Φ22mm).	Cái	3	35.000	105.000
-	Bộ ống dẫn thủy tinh các loại	Ống dẫn các loại bằng thủy tinh trung tính trong suốt, chịu nhiệt, có đường kính ngoài 6mm và đường kính trong 3mm, có đầu vuốt nhọn.	Bộ	1	56.963	56.963
-	Bộ nút cao su có lỗ và không có lỗ các loại	Cao su chịu hóa chất, có độ đàn hồi cao, không có lỗ và có lỗ ở giữa có đường kính Φ6mm, gồm: - Loại có đáy lớn Φ22mm, đáy nhỏ Φ15mm, cao 25mm; - Loại có đáy lớn Φ28mm, đáy nhỏ Φ23mm, cao 25mm; - Loại có đáy lớn Φ19mm, đáy nhỏ Φ14mm, cao 25mm; - Loại có đáy lớn Φ42mm, đáy nhỏ Φ37mm, cao 30mm.	Bộ	1	98.000	98.000
-	Bát sứ	Men trắng, nhẵn, kích thước Φ80mm cao 40mm.	Cái	2	42.263	84.525

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Gồm: - 01 Lọ màu nâu và 04 lọ màu trắng, thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, dung tích 100ml. Kích thước: Tổng chiều cao 95mm (thân lọ 70mm, cổ lọ 20mm); Đường kính (thân lọ Φ45mm, miệng lọ Φ18mm); Nút nhám kèm công tơ hút (phần nhám cao 20mm, Φ nhỏ 15mm, Φ lớn 18mm); - Ống hút nhỏ giọt: Quả bóp cao su được lưu hóa tốt, độ đàn hồi cao. Ống thủy tinh Φ 8mm, dài 120mm, vuốt nhọn đầu.	Bộ	4	224.000	896.000
-	Thìa xúc hóa chất	Thủy tinh dài 160mm, thân Φ5mm.	Cái	5	22.050	110.250
-	Đũa thủy tinh	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, hình trụ Φ6 mm dài 250 mm.	Cái	5	14.700	73.500
-	Pipet (ống hút nhỏ giọt)	loại thông dụng, 10 ml.	Cái	5	34.913	174.563
-	Cân điện tử	Độ chính xác 0,1 đến 0,01g. Khả năng cân tối đa 240 gam.	Cái	1	765.000	765.000
-	Giấy lọc	Kích thước Φ120mm độ thấm hút cao.	Hộp	1	92.610	92.610
-	Nhiệt kế y tế	Loại thông dụng, độ chia nhỏ nhất 0,1 °C.	Cái	1	65.000	65.000
-	Kẹp ống nghiệm	Loại bằng gỗ hoặc bằng sắt cán nhựa, thông dụng.	Cái	1	18.375	18.375
-	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm tìm hiểu về hiện tượng chất biến đổi	Thanh nam châm, Ống nghiệm, Đèn cồn (TBDC) Bột lưu huỳnh; Bột sắt	Bộ	1	294.000	294.000
-	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm về phản ứng hóa học	Ống nghiệm, Hydrochloric acid (HCl) 5% (TBDC) Kẽm viên.	Bộ	1	192.938	192.938
-	Bộ thí nghiệm chứng minh định luật bảo toàn khối lượng	Gồm: Cốc thủy tinh loại 100 ml, Ống nghiệm, thanh nam châm, Cân điện tử (TBDC). Barichloride (BaCl2) dung dịch; Sodiumsulfate (Na2SO4) dung dịch; Bột lưu huỳnh (S); Bột sắt.	Bộ	1	638.981	638.981
-	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm pha chế một dung dịch	Gồm:Ống đong hình trụ 100 ml, Cốc thủy tinh loại 100ml, Cân điện tử, Sodium chloride (NaCl); Đường dạng rắn (TBDC). Copper sulfate (CuSO4); Magnesium sulfate (MgSO4).	Bộ	1	701.925	701.925
-	Còi	Loại thông dụng, chất liệu bằng nhựa hoặc chất liệu khác phù hợp, phát ra âm thanh để ra hiệu lệnh.	Chiếc	2	10.000	20.000
-	Thước dây	Thước dây cuộn loại thông dụng có độ dài tối thiểu 10.000mm (10m).	Chiếc	1	90.800	90.800
-	Cờ lệnh thể thao	Hình chữ nhật, chất liệu bằng vải, kích thước (350x410)mm, Cán dài 460mm, đường kính 15mm, tay cầm 110mm.	Chiếc	1	350.000	350.000
-	Nấm thể thao	Hình nón, chất liệu bằng nhựa PVC hoặc tương đương; chiều cao 80mm, đường kính đế 200mm.	Chiếc	1	34.600	34.600
-	Dây nhảy cá nhân	Dạng sợi, chất liệu bằng cao su hoặc chất liệu khác phù hợp, có lò xo chống mài mòn, dài tối thiểu 2500mm, có cán cầm bằng gỗ hoặc nhựa.	Chiếc	2	31.185	62.370
-	Dây nhảy tập thể	Dạng sợi, chất liệu bằng cao su hoặc hoặc chất liệu khác phù hợp, dài tối thiểu 5000mm.	Chiếc	1	56.700	56.700
-	Cảm biến điện thế	Thang đo: Tối thiểu ± 12 V, độ phân giải: ± 0,01 V.	Cái	1	2.835.000	2.835.000
-	Cảm biến dòng điện	Thang đo ± 1 A, độ phân giải: ± 1 mA.	Cái	1	2.756.250	2.756.250

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Bóng nhồi	Hình tròn, chất liệu bằng cao su có đàn hồi, trọng lượng 1000-2000g.	Quả	1	396.900	396.900
-	Chậu thủy tinh	Thủy tinh thường, có kích thước miệng Φ200mm và kích thước đáy Φ100mm, độ dày 2,5mm	Cái	1	107.800	107.800
-	Ống nghiệm	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, Φ16mm, chiều cao 160mm, bo miệng, đảm bảo độ bền cơ học.	Cái	1	5.300	5.300
-	Ống đong hình trụ 100 ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, có đế thủy tinh, độ chia nhỏ nhất 1ml. Dung tích 100ml. Đảm bảo độ bền cơ học.	Cái	1	65.800	65.800
-	Bình tam giác 250ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, đường kính đáy Φ86mm, chiều cao bình 140mm (trong đó cổ bình dài 32mm, kích thước Φ28mm).	Cái	1	43.400	43.400
-	Bình tam giác 100ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, đường kính đáy Φ63mm, chiều cao bình 93mm (trong đó cổ bình dài 25mm, kích thước Φ22mm).	Cái	1	35.000	35.000
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm thu năng lượng ánh sáng	Gồm: Pin mặt trời có thể tạo ra điện áp đến 1V kèm bóng đèn led, hoặc quạt gió mini, dây nối và giá lắp thành bộ.	Bộ	1	287.000	287.000
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm về ánh sáng	Gồm: - Nguồn sáng (TBDC); - Bản phẳng có chia độ 0 - 180°; gương phẳng có kích thước (150x200x3) mm, mài cạnh, có giá đỡ gương.	Bộ	1	50.000	50.000
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm về nam châm vĩnh cửu	Gồm: - Thanh nam châm (TBDC); - Kim nam châm (có giá đỡ), sơn 2 cực khác màu; - Mảnh nhôm mỏng, kích thước (80x80) mm; - Thước nhựa dẹt, dài 300 mm, độ chia 1mm; - La bàn loại nhỏ.	Bộ	1	63.000	63.000
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm quang hợp	Gồm: - Đèn cồn, cốc thủy tinh loại 250 ml, pipet (TBDC); - Đĩa petri; Panh (loại thông dụng, bằng inox); 2 chuông thủy tinh đường kính 25-30 cm (hoặc hộp nhựa màu trắng trong); Cồn 70 độ; Dung dịch iode (1%).	Bộ	1	370.000	370.000
-	Mô hình trồng trọt công nghệ cao.	Yêu cầu nội dung: tranh mô tả một mô hình nhà kính trồng cây	Tờ	1	28.000	28.000
-	Quy trình trồng trọt	Yêu cầu nội dung: sơ đồ các bước trong quy trình trồng trọt (Làm đất, gieo hạt/trồng cây con, chăm sóc, thu hoạch, bảo quản).	Tờ	1	28.000	28.000
-	Một số vật nuôi đặc trưng theo vùng miền.	Yêu cầu nội dung: tranh về một số vật nuôi vùng miền ở nước ta: Lợn ỉ, gà Đông Tảo, cừu Phan Rang, Bò H'Mông, trâu Langbiang, ngựa Phú Yên.	Tờ	1	28.000	28.000
15.2	**Sách**					**3.501.000**
*	**Sách học sinh**					**2.088.000**
-	**Bộ sách "Kết nối tri thức với cuộc sống"**					

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Toán 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	18.000	72.000
-	Toán 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	20.000	80.000
-	Ngữ văn 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	19.000	76.000
-	Ngữ văn 8, tập 2	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	20.000	80.000
-	Khoa học tự nhiên 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	27.000	108.000
-	Công nghệ 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	15.000	60.000
-	Lịch sử và địa lí 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	25.000	100.000
-	Giáo dục công dân 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	10.000	40.000
-	Tin học 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	14.000	56.000
-	Âm nhạc 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	10.000	40.000
-	Giáo dục thể chất 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	14.000	56.000
-	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	10.000	40.000
-	Bài tập Toán 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	17.000	68.000
-	Bài tập Toán 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	21.000	84.000
-	Bài tập Ngữ văn 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	15.000	60.000
-	Bài tập Ngữ văn 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	15.000	60.000
-	Bài tập Khoa học tự nhiên 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	26.000	104.000
-	Bài tập Công nghệ 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	9.000	36.000
-	Bài tập Lịch sử và Địa lí 8 - Phần Lịch sử	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	16.000	64.000
-	Bài tập Lịch sử và Địa lí 8 - Phần Địa lí	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	12.000	48.000
-	Bài tập Giáo dục công dân 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	10.000	40.000
-	Bài tập Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	14.000	56.000
-	Bài tập Âm nhạc 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	7.000	28.000
-	Bài tập Tin học 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	18.000	72.000
-	**Bộ sách "chân trời sáng tạo"**					
-	Mĩ thuật 8 (bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	11.000	44.000
-	Bài tập Mĩ thuật 8 (bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	9.000	36.000
-	**Sách Tiếng Anh**					
-	Tiếng Anh 8 - Global Success - (SHS)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	60.000	240.000
-	Tiếng Anh 8 - Global Success - (SBT)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	60.000	240.000
*	**Sách giáo viên**					**1.413.000**
-	**Bộ sách "Kết nối tri thức với cuộc sống"**					

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Toán 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	56.000	168.000
-	Ngữ văn 8, tập một – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	33.000	99.000
-	Ngữ văn 8, tập hai – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	30.000	90.000
-	Khoa học tự nhiên 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	53.000	159.000
-	Công nghệ 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	26.000	78.000
-	Lịch sử và Địa lí 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	53.000	159.000
-	Giáo dục công dân 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	19.000	57.000
-	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	43.000	129.000
-	Âm nhạc 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	19.000	57.000
-	Tin học 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	20.000	60.000
-	Giáo dục thể chất 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	38.000	114.000
-	**Bộ sách "chân trời sáng tạo"**					
-	Mĩ thuật 8 – SGV(bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	20.000	60.000
-	**Sách Tiếng Anh**					
-	Tiếng Anh 8, Global Success – Sách giáo viên	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	61.000	183.000
16	**Trường TH&THCS Bình Chương**					**35.997.000**
16.1	**Thiết bị**					**33.018.000**
-	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cấp THCS (CTGDPT 2018), có hệ thống học liệu điện tử (hình ảnh, sơ đồ, video, các câu hỏi) đi kèm và được tổ chức, quản lý thành hệ thống thư viện điện tử, thuận lợi cho tra cứu và sử dụng. Bộ học liệu sử dụng được trên máy tính trong môi trường không kết nối internet.	Bộ	2	840.000	1.680.000
-	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học toán	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng gồm: - 01 chiếc thước thẳng dài tối thiểu 500mm, độ chia nhỏ nhất là 01mm; - 01 chiếc compa dài 400mm với đầu được thiết kế thuận lợi khi vẽ trên bảng bằng phấn, bút dạ, một đầu thuận lợi cho việc cố định trên mặt bảng; - 01 thước đo góc đường kính 300mm, có hai đường chia độ, khuyết ở giữa; - 01 chiếc ê ke vuông, kích thước (400x400)mm.	Bộ	2	294.000	588.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Bộ thiết bị dạy học hình học trực quan (các hình khối trong thực tiễn)	01 hình hộp chữ nhật có kích thước (120x150x210)mm, 01 hình lập phương có kích thước (200x200x200)mm, 01 hình lăng trụ đứng tam giác có kích thước đáy (120x150x180)mm, chiều cao 210mm, 01 hình hộp chữ nhật biểu diễn cách tính thể tích, kích thước trong hộp (200x160x100)mm, trong suốt. Bên trong chứa 1 tấm đáy (200x160x10)mm và 1 cột (10x10x90)mm, sơn ô vuông (10x10)mm	Bộ	2	349.125	698.250
-	Bộ học liệu điện tử	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo chương hình môn Ngoại ngữ Trung học cơ sở (CTGDPT 2018), không vi phạm các quy định về bản quyền, pháp luật, chủ quyền, văn hóa, dân tộc, giới, các đối tượng dễ tổn thương, có hệ thống học liệu điện tử (bài nghe, video, hình ảnh, bài giảng điện tử để dạy học và luyện các kỹ năng giao tiếp cho học sinh, hệ thống câu hỏi, đề kiểm tra) đi kèm và được tổ chức, quản lý thành hệ thống thư viện điện tử, thuận tiện cho tra cứu và sử dụng. Bộ học liệu sử dụng trên máy tính trong môi trường không có kết nối internet. □	Bộ	2	700.000	1.400.000
-	Bộ tranh về truyền thống dân tộc Việt Nam	Bộ tranh gồm 03 tờ. Nội dung tranh thể hiện: Truyền thống giữ nước: hình ảnh chiến sĩ đang bảo vệ biên cương, hải đảo; Truyền thống văn hóa: Lễ hội đền Hùng và Truyền thống hiếu học: Hình ảnh Văn miếu Quốc Tử Giám.	Bộ	2	95.550	191.100
-	Tranh về phòng chống bạo lực gia đình	Tranh gồm 01 tờ. Nội dung tranh thể hiện lược đồ cách phòng chống bạo lực gia đình	Bộ	2	32.708	65.416
-	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cấp THCS (CTGDPT 2018), có hệ thống học liệu điện tử (hình ảnh, sơ đồ, video, các câu hỏi) đi kèm và được tổ chức, quản lý thành hệ thống thư viện điện tử, thuận lợi cho tra cứu và sử dụng. Bộ học liệu sử dụng được trên máy tính trong môi trường không kết nối internet.	Bộ	2	840.000	1.680.000
-	Nguồn sáng	Một bộ gồm: - Bộ gồm 4 đèn laser tạo các chùm tia song song và đồng phẳng, một chùm tia có thể thay đổi độ nghiêng mà vẫn đồng phẳng với các chùm tia còn lại; điện áp hoạt động 6 V một chiều; kích thước điểm sáng từ 1,2 mm đến 1,5 mm; có công tắc tắt mở cho từng đèn. Đèn đảm bảo an toàn với thời gian thực hành; - Đèn 12V - 21W có bộ phận để tạo chùm tia song song, vỏ bằng nhôm hợp kim, có khe cài bản chắn sáng, có các vít điều chỉnh và hãm đèn, có trụ thép inox đường kính tối thiểu 6mm.	Chai	2	1.350.563	2.701.126
-	Bột lưu huỳnh (S)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	2	47.250	94.500
-	iodine (I_2)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	2	90.720	181.440

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Dung dịch nước bromine (Br_2)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	2	90.720	181.440
-	Đồng phoi bào (Cu)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	2	98.280	196.560
-	Bột sắt	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	2	49.140	98.280
-	Đinh sắt (Fe)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	2	39.690	79.380
-	Zn (viên)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	2	54.810	109.620
-	Sodium (Na)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	chai	2	245.700	491.400
-	Magnesium (Mg) dạng mảnh	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	2	85.050	170.100
-	Cuper (II) oxide (CuO),	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	2	68.985	137.970
-	Đá vôi cục	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	2	37.800	75.600
-	Manganese (II) oxide (MnO2)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	2	35.910	71.820
-	Sodium hydroxide (NaOH)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	2	45.360	90.720
-	Copper sulfate (CuSO4)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	2	37.800	75.600
-	Hydrochloric acid (HCl) 37%	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	chai	2	85.050	170.100
-	Sunfuric acid 98% (H2SO4)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	2	62.370	124.740
-	Dung dich ammonia (NH_3) đặc	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	2	49.140	98.280
-	Magnesium sulfate (MgSO4) rắn	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	2	32.130	64.260
-	Barichloride (BaCl2) rắn	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	32.130	32.130
-	Sodium chloride (NaCl)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	32.130	32.130
-	Sodiumsulfate (Na2SO4) dung dịch	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	54.810	54.810
-	Silve nitrate (AgNO3)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	340.200	340.200
-	Ethylic alcohol 96° (C_2H_5OH)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	43.470	43.470
-	Glucozơ (kết tinh) (C6H12O6)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	43.470	43.470
-	Nến (Parafin) rắn	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	36.855	36.855
-	Giấy phenolphthalein	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	66.150	66.150
-	Dung dịch phenolphthalein	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	75.600	75.600
-	Nước oxi già y tế (3%)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	47.250	47.250
-	Cồn đốt	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	189.000	189.000
-	Nước cất	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	37.800	37.800
-	Al (Bột)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	109.620	114.763
-	Kali permanganat (KMnO4)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	36.690	36.690
-	Kali chlorrat (KClO3)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	39.690	39.690
-	Calcium oxide (CaO)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	chai	1	39.690	39.690
-	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Gồm bộ tuốc nơ vít các loại, kìm bấm dây mạng RJ45, RJ11, bút thử điện, đồng hồ đo điện đa năng.	Cái	2	2.100.000	4.200.000
-	Song loan	Theo mẫu của nhạc cụ dân tộc, gồm hai mảnh gỗ hình tròn (có kích thước khác nhau) được nối với nhau bằng một thanh mỏng.	Bộ	2	25.200	50.400
-	Triangle	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng, gồm triangle và thanh gỗ đều bằng kim loại. Loại phổ biến có chiều dài mỗi cạnh của tam giác là 180mm.	Cái	2	103.950	207.900

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Tambourine	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng. Loại phổ biến, đường kính 270mm, chiều cao 50mm.	Cái	2	420.000	840.000
-	Bells Instrument	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng (loại chuông không có cao độ), gồm tối thiểu 5 quả chuông nhỏ được làm từ kim loại, gắn với nhau bằng dây hoặc giá đỡ.	Cặp	2	133.000	266.000
-	Maracas	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng, gồm hai bầu rỗng bằng nhựa hoặc gỗ, có tay cầm, bên trong đựng những hạt đậu hoặc viên đá nhỏ.	Cái	2	98.280	196.560
-	Woodblock	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng, gồm ống gỗ được gắn với tay cầm và dùi gõ. Ống gỗ có một phần tạo ra âm thanh thấp, một phần tạo ra âm thanh cao.	Cái	2	168.000	336.000
-	Kèn phím	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng, có 32 phím. Nhạc cụ này có nhiều tên gọi như: melodica, pianica, melodeon, blow-organ, key harmonica, free-reed clarinet, melodyhorn,…	Cái	2	770.000	1.540.000
-	Recorder	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng. Loại sáo dọc soprano recorder làm bằng nhựa, dài 330mm, phía trước có 7 lỗ bấm, phía sau có 1 lỗ bấm, dùng hệ thống bấm Baroque.	Cây	2	189.000	378.000
-	Ukulele	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng, loại ukulele concert làm bằng gỗ, có 4 dây.	Chiếc	2	727.650	1.455.300
-	Tủ lưu trữ	Kích thước (1760x1060x400)mm; ngăn đựng có thể thay đổi được chiều cao; cửa có khóa; chắc chắn, bền vững, đảm bảo an toàn khi sử dụng.	Quả	2	3.000.000	6.000.000
-	Quả bóng chuyền da	Hình tròn, chất liệu bằng da hoặc tương đương, có chia các múi theo đường khâu, chu vi 650- 670mm, trọng lượng 260-280g (Theo tiêu chuẩn quy định, loại dùng cho tập luyện).	Quả	2	218.750	437.500
-	Quả bóng đá	Hình tròn, chất liệu bằng da hoặc giả da, size số 5, chu vi 680-700mm, trọng lượng 400-450g (Theo tiêu chuẩn quy định, loại dùng cho tập luyện).	Quả	2	153.600	400.000
-	Quả cầu lông	Hình nón ngược, chất liệu cánh cầu bằng lông vũ, chất liệu đế cầu bằng xốp mút, đường kính đế cầu 25-28mm, trong lương 4,74-5,5g. (Theo tiêu chuẩn quy định, loại dùng cho tập luyện).	Quả	8	18.900	151.200
-	Vợt cầu lông	Hình elip có tay cầm, chất liệu bằng kim loại hoặc tương đương. Bao gồm phần tay cầm và mặt vợt, kích thước 650x230mm (DxR). Mặt vợt dài 290mm. Trọng lượng 73-125g (Theo tiêu chuẩn quy định, loại dùng cho tập luyện).	Chiếc	2	156.870	313.740
-	Cột, lưới	Cột: Chất liệu bằng kim loại, có bánh xe, chốt khóa, tay quay căng lưới; chiều cao tối đa 1700mm. Lưới: Hình chữ nhật dài, chất liệu bằng sợi vải dù hoặc tương đương. Kích thước (7100x750)mm (DxC).	Tờ	1	3.500.000	3.500.000
16.2	**Sách**					**2.979.000**

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
*	**Sách học sinh**					**1.566.000**
-	**Bộ sách "Kết nối tri thức với cuộc sống"**					
-	Toán 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	18.000	54.000
-	Toán 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	20.000	60.000
-	Ngữ văn 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	19.000	57.000
-	Ngữ văn 8, tập 2	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	20.000	60.000
-	Khoa học tự nhiên 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	27.000	81.000
-	Công nghệ 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	15.000	45.000
-	Lịch sử và địa lí 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	25.000	75.000
-	Giáo dục công dân 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	10.000	30.000
-	Tin học 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	14.000	42.000
-	Âm nhạc 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	10.000	30.000
-	Giáo dục thể chất 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	14.000	42.000
-	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	10.000	30.000
-	Bài tập Toán 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	17.000	51.000
-	Bài tập Toán 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	21.000	63.000
-	Bài tập Ngữ văn 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	15.000	45.000
-	Bài tập Ngữ văn 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	15.000	45.000
-	Bài tập Khoa học tự nhiên 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	26.000	78.000
-	Bài tập Công nghệ 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	9.000	27.000
-	Bài tập Lịch sử và Địa lí 8 - Phần Lịch sử	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	16.000	48.000
-	Bài tập Lịch sử và Địa lí 8 - Phần Địa lí	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	12.000	36.000
-	Bài tập Giáo dục công dân 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	10.000	30.000
-	Bài tập Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	14.000	42.000
-	Bài tập Âm nhạc 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	7.000	21.000
-	Bài tập Tin học 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	18.000	54.000
-	**Bộ sách "chân trời sáng tạo"**					
-	Mĩ thuật 8 (bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	11.000	33.000
-	Bài tập Mĩ thuật 8 (bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	9.000	27.000
-	**Sách Tiếng Anh**					
-	Tiếng Anh 8 - Global Success - (SHS)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	60.000	180.000
-	Tiếng Anh 8 - Global Success - (SBT)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	60.000	180.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
*	**Sách giáo viên**					**1.413.000**
-	**Bộ sách "Kết nối tri thức với cuộc sống"**					
-	Toán 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	56.000	168.000
-	Ngữ văn 8, tập một – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	33.000	99.000
-	Ngữ văn 8, tập hai – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	30.000	90.000
-	Khoa học tự nhiên 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	53.000	159.000
-	Công nghệ 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	26.000	78.000
-	Lịch sử và Địa lí 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	53.000	159.000
-	Giáo dục công dân 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	19.000	57.000
-	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	43.000	129.000
-	Âm nhạc 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	19.000	57.000
-	Tin học 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	20.000	60.000
-	Giáo dục thể chất 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	38.000	114.000
-	**Bộ sách "chân trời sáng tạo"**					
-	Mĩ thuật 8 – SGV(bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	20.000	60.000
-	**Sách Tiếng Anh**					
-	Tiếng Anh 8, Global Success – Sách giáo viên	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	61.000	183.000
17	**Trường THCS Bình Mỹ**					**53.999.062**
17.1	**Thiết bị**					**51.047.062**
-	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cấp THCS (CTGDPT 2018), có hệ thống học liệu điện tử (hình ảnh, sơ đồ, video, các câu hỏi) đi kèm và được tổ chức, quản lý thành hệ thống thư viện điện tử, thuận lợi cho tra cứu và sử dụng. Bộ học liệu sử dụng được trên máy tính trong môi trường không kết nối internet.	Bộ	2	840.000	1.680.000
-	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học toán	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng gồm: - 01 chiếc thước thẳng dài tối thiểu 500mm, độ chia nhỏ nhất là 01mm; - 01 chiếc compa dài 400mm với đầu được thiết kế thuận lợi khi vẽ trên bảng bằng phấn, bút dạ, một đầu thuận lợi cho việc cố định trên mặt bảng; - 01 thước đo góc đường kính 300mm, có hai đường chia độ, khuyết ở giữa; - 01 chiếc ê ke vuông, kích thước (400x400)mm.	Bộ	1	294.000	294.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Bộ thiết bị dạy Thống kê và Xác suất	Bộ thiết bị dạy học về Thống kê và Xác suất gồm: 01 quân xúc xắc có độ dài cạnh là 20mm; có 6 mặt, số chấm xuất hiện ở mỗi mặt là một trong các số 1; 2; 3; 4; 5; 6 (mặt 1 chấm; mặt 2 chấm;...; mặt 6 chấm); 01 hộp nhựa trong để tung quân xúc xắc; 02 đồng xu gồm một đồng xu to có đường kính 25mm; 01 hộp bóng có 3 quả, trong đó có 1 quả bóng xanh, 1 quả bóng đỏ và 1 quả bóng vàng, các quả bóng có kích thước và trọng lượng như nhau với đường kính 35mm (giống quả bóng bàn).	bộ	1	70.000	70.000
-	Bộ học liệu điện tử	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo chương hình môn Ngoại ngữ Trung học cơ sở (CTGDPT 2018), không vi phạm các quy định về bản quyền, pháp luật, chủ quyền, văn hóa, dân tộc, giới, các đối tượng dễ tổn thương, có hệ thống học liệu điện tử (bài nghe, video, hình ảnh, bài giảng điện tử để dạy học và luyện các kỹ năng giao tiếp cho học sinh, hệ thống câu hỏi, đề kiểm tra) đi kèm và được tổ chức, quản lý thành hệ thống thư viện điện tử, thuận tiện cho tra cứu và sử dụng. Bộ học liệu sử dụng trên máy tính trong môi trường không có kết nối internet. □	Bộ	2	700.000	1.400.000
-	Bộ tranh về truyền thống dân tộc Việt Nam	Bộ tranh gồm 03 tờ. Nội dung tranh thể hiện: Truyền thống giữ nước: hình ảnh chiến sĩ đang bảo vệ biên cương, hải đảo; Truyền thống văn hóa: Lễ hội đền Hùng và Truyền thống hiếu học: Hình ảnh Văn miếu Quốc Tử Giám.	Bộ	1	95.550	95.550
-	Lược đồ nước Anh thế kỉ XVII	Lược đồ vương quốc Anh thế kỉ XVII. - Thể hiện được vị trí của các địa điểm diễn ra các sự kiện lịch sử quan trọng của cuộc cách mạng tư sản Anh hồi thế kỉ XVII; - Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	2	32.708	65.415
-	La bàn	La bàn thông dụng. Kích thước tối thiểu D = 10cm; có mặt kính, vật liệu cứng.	chiếc	2	27.500	55.000
-	Nhiệt - ẩm kế treo tường	Nhiệt - ẩm kế đo nhiệt độ và ẩm độ trong phòng loại thông dụng	chiếc	2	200.000	400.000
-	Biến áp nguồn	Điện áp vào 220V - 50Hz. Điện áp ra: - Điện áp xoay chiều (5A): (3, 6, 9, 12, 15, 24) V; - Điện áp một chiều (3A): điều chỉnh từ 0 đến 24 V. Có đồng hồ chỉ thị điện áp ra; có mạch tự động đóng ngắt và bảo vệ quá dòng, đảm bảo an toàn về độ cách điện và độ bền điện trong quá trình sử dụng.	Cái	1	1.750.000	1.750.000
-	Bộ giá thí nghiệm	Chân đế bằng kim loại, sơn tĩnh điện màu tối, khối lượng khoảng 2,5 kg, bền chắc, ổn định, đường kính lỗ 10mm và vít M6 thẳng góc với lỗ để giữ trục đường kính 10mm, có hệ vít chỉnh cân bằng.	Bộ	1	800.000	800.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Quả kim loại	Gồm 12 quả kim loại 50 g, có 2 móc treo, có hộp đựng	Hộp	2	330.750	661.500
-	Máy phát âm tần	Phát tín hiệu hình sin, hiển thị được tần số (4 chữ số), dải tần từ 0,1Hz đến 1000Hz, điện áp vào 220V, điện áp ra cao nhất 15Vpp, công suất tối thiểu 20W.	Cái	1	1.200.000	1.200.000
-	Biến trở con chạy	loại 20W-2A; Dây điện trở Φ0,5mm quấn trên lõi tròn, dài 20 - 25 cm; Con chạy có tiếp điểm trượt tiếp xúc tốt; Có 3 lỗ giắc cắm bằng đồng tương thích với dây nối.	Cái	1	578.813	578.813
-	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Kích thước (420x330x80) mm; bằng gỗ (hoặc vật liệu tương đương) dày 10mm	Cái	3	275.625	826.875
-	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Gồm: - 01 Lọ màu nâu và 04 lọ màu trắng, thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, dung tích 100ml. Kích thước: Tổng chiều cao 95mm (thân lọ 70mm, cổ lọ 20mm); Đường kính (thân lọ Φ45mm, miệng lọ Φ18mm); Nút nhám kèm công tơ hút (phần nhám cao 20mm, Φ nhỏ 15mm, Φ lớn 18mm); - Ống hút nhỏ giọt: Quả bóp cao su được lưu hóa tốt, độ đàn hồi cao. Ống thủy tinh Φ 8mm, dài 120mm, vuốt nhọn đầu.	Bộ	4	224.000	896.000
-	Bộ học liệu điện tử, mô phỏng hỗ trợ dạy học môn Khoa học tự nhiên.	Đáp ứng yêu cầu của Chương trình môn Khoa học tự nhiên (CTGDPT 2018), có hệ thống học liệu điện tử (mô phỏng 3D, hình ảnh, sơ đồ, âm thanh, video, các câu hỏi, đề kiểm tra) đi kèm và được tổ chức, quản lý thành hệ thống thư viện điện tử, thuận lợi cho tra cứu và sử dụng. Bộ học liệu sử dụng được trên PC trong môi trường không kết nối internet.	Bộ	2	840.000	1.680.000
-	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm tìm hiểu về hiện tượng chất biến đổi	Thanh nam châm, Ống nghiệm, Đèn cồn (TBDC) Bột lưu huỳnh; Bột sắt	Bộ	2	294.000	588.000
-	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm về phản ứng hóa học	Ống nghiệm, Hydrochloric acid (HCl) 5% (TBDC) Kẽm viên.	Bộ	2	192.938	385.875
-	Bộ thí nghiệm chứng minh định luật bảo toàn khối lượng	Gồm: Cốc thủy tinh loại 100 ml, Ống nghiệm, thanh nam châm, Cân điện tử (TBDC). Barichloride (BaCl2) dung dịch; Sodiumsulfate (Na2SO4) dung dịch; Bột lưu huỳnh (S); Bột sắt.	Bộ	2	638.981	1.277.962
-	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm pha chế một dung dịch	Gồm:Ống đong hình trụ 100 ml, Cốc thủy tinh loại 100ml, Cân điện tử, Sodium chloride (NaCl); Đường dạng rắn (TBDC). Copper sulfate (CuSO4); Magnesium sulfate (MgSO4).	Bộ	2	701.925	1.403.850

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm về tốc độ của phản ứng hóa học	Gồm: - Cảm biến nhiệt độ, Ống nghiệm; Ống đong, Cốc thủy tinh loại 100ml, Zn (viên), Dung dịch hydrochloric acid HCl 5%, Đinh sắt (Fe) (TBDC); - Cảm biến áp suất khí có thang đo 0 đến 250kPa và độ phân giải tối thiểu: ±0.3kPa; - Viên C sủi; Đá vôi cục; Đá vôi bột; Magnesium (Mg) dạng mảnh.	Bộ	2	3.114.563	6.229.125
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm về ảnh hưởng của chất xúc tác	Ống nghiệm (TBDC); Nước oxi già (y tế) H2O2 3 %; Manganese (II) oxide (MnO2)	Bộ	2	121.275	242.550
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm áp lực	Gồm: - 2 Xi lanh 100 ml và 300 ml; - Các quả kim loại 50 gam và bộ giá thí nghiệm (TBDC); - Áp kế.	Bộ	2	1.506.750	3.013.500
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm áp suất khí quyển	Cốc nước đường kính 75 mm, cao 90 mm; giấy bìa không thấm nước. Pipet (TBDC).	Bộ	2	137.813	275.625
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm tác dụng làm quay của lực	Gồm: Lực kế (TBDC); Thanh nhựa cứng, có lỗ móc lực kế cách đều nhau, dài tối thiểu 300 mm liên kết với giá có điểm tựa trục quay.	Bộ	3	135.975	407.925
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm dẫn điện	Gồm: Biến áp nguồn (hoặc pin), Vôn kế (hoặc cảm biến điện thế) (TBDC). Dây dẫn, bóng đèn, thanh nhựa, thanh kim loại.	Bộ	2	358.313	716.625
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm tác dụng của dòng điện	Gồm: Bình điện phân, dung tích tối thiểu 200 ml có nắp đỡ 2 điện cực bằng than; Nguồn điện (hoặc pin) (TBDC); Công tắc, dây nối, bóng đèn; Đồng hồ đo điện đa năng hoặc cảm biến điện thế và cảm biến dòng điện (TBDC).	Bộ	2	477.750	955.500
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm nở vì nhiệt	Gồm: - Ống kim loại rỗng, sơn tĩnh điện với Φ ngoài khoảng 34mm, chiều dài 450mm, trên thân có bộ phận gắn ống dẫn hơi nước nóng vào/ra, có lỗ để cắm nhiệt kế, hai đầu ống có nút cao su chịu nhiệt với lỗ Φ 6 mm; - Đồng hồ chỉ thị độ giãn nở có độ chia nhỏ nhất 0,01 mm (đồng hồ so cơ khí); - 02 thanh kim loại đồng chất (nhôm, đồng) có Φ 6 mm, chiều dài 500 mm; - Giá đỡ: đế bằng thép chữ U sơn tĩnh điện, có cơ cấu để đỡ ống kim loại rỗng, một đầu giá có bộ phận định vị thanh kim loại và điều chỉnh được, đầu còn lại có bộ phận gá lắp đồng hồ so tì vào đầu còn lại của thanh kim loại; - Ống cao su chịu nhiệt để dẫn hơi nước đi qua ống kim loại rỗng; - Bộ đun nước bằng thủy tinh chịu nhiệt, có đầu thu hơi nước vừa với ống cao su dẫn hơi nước.	Bộ	1	2.058.000	2.058.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Dụng cụ điều tra thành phần quần xã sinh vật	Ống nhòm hai mắt 16x32 nhỏ, với tiêu cự 135mm, độ phóng đại tối đa lên đến 16 lần, đường kính 32mm.	Bộ	2	839.738	1.679.475
-	Bộ vật liệu cơ khí	Bộ vật liệu cơ khí gồm: - Tấm nhựa Formex (khổ A3, dày 3 và 5mm), số lượng 10 tấm mỗi loại; - Tấm nhựa Acrylic (khổ A4, trong suốt, dày 3mm), số lượng 10 tấm; - Thanh keo nhiệt (đường kính 10mm), số lượng 10 thanh; - Vít ren và đai ốc M3,100 cái; - Vít gỗ các loại, 100 cái; - Mũi khoan (đường kính 3mm), 5 mũi; - Bánh xe (đường kính 65mm, trục 5mm), 10 cái.	bộ	1	1.750.000	1.750.000
-	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ dụng cụ cơ khí gồm: Thước lá (dài 30 cm); Thước cặp cơ (loại thông dụng); Đầu vạch dấu (loại thông dụng); Thước đo góc (loại thông dụng); Thước đo mặt phẳng (loại thông dụng); Dao dọc giấy (loại thông dụng); Dao cắt nhựa Acrylic (loại thông dụng); Ê tô nhỏ (khẩu độ 50 mm); Dũa (dẹt, tròn)_mỗi loại một chiếc; Cưa tay (loại thông dụng); Bộ tuốc nơ vít đa năng (loại thông dụng); Mỏ lết cỡ nhỏ (loại thông dụng); Kìm mỏ vuông (loại thông dụng); Súng bắn keo (loại 10mm, công suất 60W).	bộ	1	2.050.000	2.050.000
-	Bộ dụng cụ điện	Bộ dụng cụ điện gồm: Sạc pin Lithium (khay sạc đôi, dòng sạc 600mA); Đồng hồ vạn năng số (loại thông dụng); Bút thử điện (loại thông dụng); Kìm tuốt dây điện (loại thông dụng); Kìm mỏ nhọn (loại thông dụng); Kìm cắt (loại thông dụng); Tua vít kĩ thuật điện (loại thông dụng); Mỏ hàn thiếc (AC 220V, 60W), kèm đế mỏ hàn (loại thông dụng).	bộ	1	1.711.272	1.711.272
-	Bộ dụng cụ vẽ kĩ thuật	Thước thẳng dài 500 mm; thước đo góc có hai đường chia độ, khuyết ở giữa; compa bằng gỗ; ê ke vuông (400x400) mm.	Bộ	1	339.938	339.938
-	Dụng cụ thực hành cơ khí	Đe, eto, búa, kìm, cưa kim loại (TBDC).	Bộ	1	1.258.688	1.258.688
-	Cột nhảy cao	Dạng ống tròn hoặc vuông, chất liệu bằng kim loại hoặc bằng chất liệu khác phù hợp, gồm 2 cột có chân trụ, có thước đo chính xác trên thân, cao tối thiểu 2200mm	Bộ	1	2.100.000	2.100.000
-	Kèn phím	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng, có 32 phím. Nhạc cụ này có nhiều tên gọi như: melodica, pianica, melodeon, blow-organ, key harmonica, free-reed clarinet, melodyhorn,…	Cái	11	770.000	8.470.000
-	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cấp THCS (CTGDPT 2018), có hệ thống học liệu điện tử (hình ảnh, sơ đồ, video, các câu hỏi) đi kèm và được tổ chức, quản lý thành hệ thống thư viện điện tử, thuận lợi cho tra cứu và sử dụng. Bộ học liệu sử dụng được trên máy tính trong môi trường không kết nối internet.	Bộ	2	840.000	1.680.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
17.2	**Sách**					**2.952.000**
*	**Sách học sinh**					**1.566.000**
-	**Bộ sách "Kết nối tri thức với cuộc sống"**					
-	Toán 8, tập 1	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	18.000	54.000
-	Toán 8, tập 2	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	20.000	60.000
-	Ngữ văn 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	19.000	57.000
-	Ngữ văn 8, tập 2	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	20.000	60.000
-	Khoa học tự nhiên 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	27.000	81.000
-	Công nghệ 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	15.000	45.000
-	Lịch sử và địa lí 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	25.000	75.000
-	Giáo dục công dân 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	10.000	30.000
-	Tin học 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	14.000	42.000
-	Âm nhạc 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	10.000	30.000
-	Giáo dục thể chất 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	14.000	42.000
-	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	10.000	30.000
-	Bài tập Toán 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	17.000	51.000
-	Bài tập Toán 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	21.000	63.000
-	Bài tập Ngữ văn 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	15.000	45.000
-	Bài tập Ngữ văn 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	15.000	45.000
-	Bài tập Khoa học tự nhiên 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	26.000	78.000
-	Bài tập Công nghệ 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	9.000	27.000
-	Bài tập Lịch sử và Địa lí 8 - Phần Lịch sử	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	16.000	48.000
-	Bài tập Lịch sử và Địa lí 8 - Phần Địa lí	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	12.000	36.000
-	Bài tập Giáo dục công dân 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	10.000	30.000
-	Bài tập Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	14.000	42.000
-	Bài tập Âm nhạc 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	7.000	21.000
-	Bài tập Tin học 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	18.000	54.000
-	**Bộ sách "chân trời sáng tạo"**					
-	Mĩ thuật 8 (bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	11.000	33.000
-	Bài tập Mĩ thuật 8 (bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	9.000	27.000
-	**Sách Tiếng Anh**					
-	Tiếng Anh 8 - Global Success - (SHS)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	60.000	180.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Tiếng Anh 8 - Global Success - (SBT)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	60.000	180.000
*	**Sách giáo viên**					**1.386.000**
-	**Bộ sách "Kết nối tri thức với cuộc sống"**					
-	Toán 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	56.000	168.000
-	Ngữ văn 8, tập một – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	33.000	99.000
-	Ngữ văn 8, tập hai – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	30.000	90.000
-	Khoa học tự nhiên 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	53.000	159.000
-	Công nghệ 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	26.000	78.000
-	Lịch sử và Địa lí 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	53.000	159.000
-	Giáo dục công dân 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	19.000	57.000
-	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	43.000	129.000
-	Âm nhạc 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	19.000	57.000
-	Tin học 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	20.000	60.000
-	Giáo dục thể chất 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	38.000	114.000
-	**Bộ sách "chân trời sáng tạo"**					
-	Mĩ thuật 8 (bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	11.000	33.000
-	Tiếng Anh 8, Global Success – Sách giáo viên	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	61.000	183.000
18	**Trường THCS Bình Minh**					**53.979.795**
18.1	**Thiết bị**					**49.528.795**
-	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Truyện Kiều của Nguyễn Du	Cung cấp tư liệu dạy học đọc hiểu tác phẩm Truyện Kiều	Bộ	1	161.000	161.000
-	Video/clip/ phim tư liệu về thơ văn của Chủ tịch Hồ Chí Minh	Cung cấp tư liệu dạy học đọc hiểu thơ văn Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh: - Tư liệu về thời đại, cuộc đời, thân thế, sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh; - Tư liệu về sự nghiệp sáng tác thơ văn của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh; - Ý kiến của một số nhà nghiên cứu, phê bình văn học về thơ văn Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh	Bộ	1	161.000	161.000
-	Bộ thiết bị dạy học hình học trực quan (các hình khối trong thực tiễn)	01 hình hộp chữ nhật có kích thước (120x150x210)mm, 01 hình lập phương có kích thước (200x200x200)mm, 01 hình lăng trụ đứng tam giác có kích thước đáy (120x150x180)mm, chiều cao 210mm, 01 hình hộp chữ nhật biểu diễn cách tính thể tích, kích thước trong hộp (200x160x100)mm, trong suốt. Bên trong chứa 1 tấm đáy (200x160x10)mm và 1 cột (10x10x90)mm, sơn ô vuông (10x10)mm	Bộ	2	349.125	698.250

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Tích hợp được nhiều tính năng âm ly, loa, micro, đọc các định dạng DVD, CD, SD, USB trên thiết bị	Bộ	1	8.500.000	8.500.000
-	Bộ dụng cụ thực hành tiết kiệm	Bộ dụng cụ gồm: 6 chiếc lọ bằng nhựa có kích thước 50mm, cao 80mm có ghi hình và dán chữ lên thành lọ với nội dung thể hiện nhu cầu chi tiêu của bản thân như: nhu cầu thiết yếu 55%, giáo dục 10%, hưởng thụ 10%, tự do tài chính 10%, tiết kiệm dài hạn 10%, giúp đỡ người khác 5%.	Bộ	1	130.000	130.000
-	Đèn cồn	Thủy tinh không bọt, nắp thủy tinh kín, nút xỏ bấc bằng sứ. Thân (75mm, cao 84mm, cổ 22mm).	Cái	5	51.450	257.250
-	Lưới thép tản nhiệt	Bằng inox, kích thước (100x100) mm có hàn ép các góc	Cái	5	33.075	165.375
-	Găng tay cao su	Cao su chịu đàn hồi cao, chịu hóa chất.	Đôi	3	26.460	79.380
-	Áo choàng	Bằng vải trắng.	Cái	5	154.980	774.900
-	Kính bảo hộ	Nhựa trong suốt, không màu, chịu hóa chất.	Cái	5	52.500	262.500
-	Chổi rửa ống nghiệm	Cán inox, dài 30 cm, lông chổi dài, rửa được các ống nghiệm đường kính từ 16mm - 24mm.	Cái	5	14.000	70.000
-	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Kích thước (420x330x80) mm; bằng gỗ (hoặc vật liệu tương đương) dày 10mm	Cái	5	275.625	1.378.125
-	Bình chia độ	Hình trụ Φ30 mm; cao 180 mm; có đế; giới hạn đo 250ml; độ chia nhỏ nhất 2 ml; thủy tinh trung tính, chịu nhiệt.	Cái	5	133.000	665.000
-	Cốc thủy tinh loại 250 ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, hình trụ Φ72mm, chiều cao 95mm có vạch chia độ.	Cái	5	50.400	252.000
-	Cốc thủy tinh 100 ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, hình trụ Φ50 mm, chiều cao 73 mm.	Cái	5	42.000	210.000
-	Chậu thủy tinh	Thủy tinh thường, có kích thước miệng Φ200mm và kích thước đáy Φ100mm, độ dày 2,5mm	Cái	2	107.800	215.600
-	Ống đong hình trụ 100 ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, có đế thủy tinh, độ chia nhỏ nhất 1ml. Dung tích 100ml. Đảm bảo độ bền cơ học.	Cái	5	65.800	329.000
-	Bình tam giác 250ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, đường kính đáy Φ86mm, chiều cao bình 140mm (trong đó cổ bình dài 32mm, kích thước Φ28mm).	Cái	5	43.400	217.000
-	Bình tam giác 100ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, đường kính đáy Φ63mm, chiều cao bình 93mm (trong đó cổ bình dài 25mm, kích thước Φ22mm).	Cái	5	35.000	175.000
-	Bộ ống dẫn thủy tinh các loại	Ống dẫn các loại bằng thủy tinh trung tính trong suốt, chịu nhiệt, có đường kính ngoài 6mm và đường kính trong 3mm, có đầu vuốt nhọn.	Bộ	1	56.963	56.963

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Bộ nút cao su có lỗ và không có lỗ các loại	Cao su chịu hóa chất, có độ đàn hồi cao, không có lỗ và có lỗ ở giữa có đường kính Φ6mm, gồm: - Loại có đáy lớn Φ22mm, đáy nhỏ Φ15mm, cao 25mm; - Loại có đáy lớn Φ28mm, đáy nhỏ Φ23mm, cao 25mm; - Loại có đáy lớn Φ19mm, đáy nhỏ Φ14mm, cao 25mm; - Loại có đáy lớn Φ42mm, đáy nhỏ Φ37mm, cao 30mm.	Bộ	1	98.000	98.000
-	Bát sứ	Men trắng, nhẵn, kích thước Φ80mm cao 40mm.	Cái	5	42.263	211.313
-	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Gồm: - 01 Lọ màu nâu và 04 lọ màu trắng, thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, dung tích 100ml. Kích thước: Tổng chiều cao 95mm (thân lọ 70mm, cổ lọ 20mm); Đường kính (thân lọ Φ45mm, miệng lọ Φ18mm); Nút nhám kèm công tơ hút (phần nhám cao 20mm, Φ nhỏ 15mm, Φ lớn 18mm); - Ống hút nhỏ giọt: Quả bóp cao su được lưu hóa tốt, độ đàn hồi cao. Ống thủy tinh Φ 8mm, dài 120mm, vuốt nhọn đầu.	Bộ	2	224.000	448.000
-	Thìa xúc hóa chất	Thủy tinh dài 160mm, thân Φ5mm.	Cái	5	22.050	110.250
-	Đũa thủy tinh	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, hình trụ Φ6 mm dài 250 mm.	Cái	5	14.700	73.500
-	Pipet (ống hút nhỏ giọt)	loại thông dụng, 10 ml.	Cái	5	34.913	174.563
-	Cân điện tử	Độ chính xác 0,1 đến 0,01g. Khả năng cân tối đa 240 gam.	Cái	3	765.000	2.295.000
-	Kính hiển vi	Loại thông dụng, có tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu: độ phóng đại 40-1600 lần; Chỉ số phóng đại vật kính (4x, 10x, 40x, 100x); Chỉ số phóng đại thị kính (10x, 16x); Khoảng điều chỉnh thô và điều chỉnh tinh đồng trục; Có hệ thống điện và đèn đi kèm. Vùng điều chỉnh bàn di mẫu có độ chính xác 0,1 mm	Cái	1	5.100.000	5.100.000
-	Kẹp ống nghiệm	Loại bằng gỗ hoặc bằng sắt cán nhựa, thông dụng.	Cái	5	18.375	91.875
-	Bộ học liệu điện tử, mô phỏng hỗ trợ dạy học môn Khoa học tự nhiên.	Đáp ứng yêu cầu của Chương trình môn Khoa học tự nhiên (CTGDPT 2018), có hệ thống học liệu điện tử (mô phỏng 3D, hình ảnh, sơ đồ, âm thanh, video, các câu hỏi, đề kiểm tra) đi kèm và được tổ chức, quản lý thành hệ thống thư viện điện tử, thuận lợi cho tra cứu và sử dụng. Bộ học liệu sử dụng được trên PC trong môi trường không kết nối internet.	Bộ	1	840.000	840.000
-	Bột lưu huỳnh (S)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	47.250	47.250
-	iodine (I_2)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	90.720	90.720
-	Dung dịch nước bromine (Br_2)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	90.720	90.720
-	Đồng phoi bào (Cu)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	98.280	98.280
-	Bột sắt	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	49.140	49.140
-	Đinh sắt (Fe)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	39.690	39.690
-	Zn (viên)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	54.810	54.810
-	Sodium (Na)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	245.700	245.700
-	Magnesium (Mg) dạng mảnh	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	85.050	85.050

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Cuper (II) oxide (CuO),	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	68.985	68.985
-	Đá vôi cục	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	37.800	37.800
-	Manganese (II) oxide (MnO_2)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	35.910	35.910
-	Sodium hydroxide (NaOH)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	45.360	45.360
-	Copper sulfate ($CuSO_4$)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	37.800	37.800
-	Hydrochloric acid (HCl) 37%	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	85.050	85.050
-	Sunfuric acid 98% (H_2SO_4)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	62.370	62.370
-	Dung dich ammonia (NH_3) đặc	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	49.140	49.140
-	Magnesium sulfate ($MgSO_4$) rắn	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	32.130	32.130
-	Barichloride ($BaCl_2$) rắn	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	32.130	32.130
-	Sodium chloride (NaCl)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	32.130	32.130
-	Sodiumsulfate (Na_2SO_4) dung dịch	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	54.810	54.810
-	Silve nitrate ($AgNO_3$)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	340.200	340.200
-	Ethylic alcohol 96° (C_2H_5OH)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	43.470	43.470
-	Glucozơ (kết tinh) ($C_6H_{12}O_6$)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	43.470	43.470
-	Nến (Parafin) rắn	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	36.855	36.855
-	Giấy phenolphthalein	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	66.150	66.150
-	Dung dịch phenolphthalein	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	75.600	75.600
-	Nước oxi già y tế (3%)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	47.250	47.250
-	Cồn đốt	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	189.000	189.000
-	Nước cất	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	37.800	37.800
-	Al (Bột)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	109.620	109.620
-	Kali permanganat ($KMnO_4$)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	36.690	36.690
-	Kali chlorrat ($KClO_3$)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	39.690	39.690
-	Calcium oxide (CaO)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	chai	1	39.690	39.690
-	Quy tắc an toàn trong phòng thí nghiệm	Mô tả một số quy tắc an toàn khi sử dụng dụng cụ thủy tinh, khi đun, khi lấy hóa chất và cho hóa chất vào dụng cụ thí nghiệm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Bảng tính tan trong nước của các acid-Base-Muối	Mô tả được tính tan của nhóm hydroxide và gốc acid với hydrogen và các kim loại.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Quả địa cầu hành chính	Kích thước tối thiểu D=30cm	quả	1	330.000	330.000
-	Quả địa cầu tự nhiên	Kích thước tối thiểu D=30cm.	quả	1	330.000	330.000
-	La bàn	La bàn thông dụng. Kích thước tối thiểu D = 10cm; có mặt kính, vật liệu cứng.	chiếc	1	27.500	27.500
-	Bản đồ hành chính Việt Nam	Bản đồ treo tường, thể hiện đầy đủ 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (tính đến năm 2021). Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Bản đồ địa hình và khoáng sản Việt Nam	Bản đồ treo tường, kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Bản đồ khí hậu Việt Nam	Bản đồ treo tường; Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Bản đồ các hệ thống sông lớn ở Việt Nam	Bản đồ đồ treo tường, thể hiện các lưu vực sông và các hệ thống sông lớn	Tờ	1	32.708	32.708
-	Bản đồ các nhóm đất chính ở Việt Nam	Bản đồ treo tường, thể hiện được sự phân bố ba nhóm đất chính: nhóm đất feralit, nhóm đất phù sa, nhóm đất khác và núi đá. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Bản đồ vùng biển của Việt Nam trong Biển Đông	Bản đồ treo tường, Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Lược đồ nước Anh thế kỉ XVII	Lược đồ vương quốc Anh thế kỉ XVII. - Thể hiện được vị trí của các địa điểm diễn ra các sự kiện lịch sử quan trọng của cuộc cách mạng tư sản Anh hồi thế kỉ XVII; - Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Lược đồ diễn biến cơ bản của cuộc chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ (thế kỉ XVIII)	Lược đồ thể hiện được diễn biến cơ bản của cuộc chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ (thế kỉ XVIII). Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Lược đồ diễn biến cơ bản của cuộc cách mạng tư sản Pháp (thế kỉ XVIII)	Lược đồ thể hiện được diễn biến cơ bản của cuộc cách mạng tư sản Pháp (thế kỉ XVIII); Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Lược đồ thế giới thế kỉ XVIII	Lược đồ thế giới thế kỉ XVIII thể hiện được vị trí của các quốc gia, đặc biệt là các nơi đã diễn ra các sự kiện tiêu biểu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ I (thế kỉ XVIII).Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Lược đồ Việt Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII	Lược đồ Việt Nam thể hiện Đàng Ngoài và Đàng Trong khoảng giữa thế kỉ XVIII (Trịnh - Nguyễn phân tranh). Chú ý thể hiện rõ cương vực, chủ quyền biển đảo của Việt Nam, Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Lược đồ phong trào khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài, thế kỉ XVIII	Lược đồ Đàng Ngoài, thế kỉ XVIII, thể hiện rõ địa điểm diễn ra một số cuộc khởi nghĩa nông dân tiêu biểu. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Lược đồ cuộc khởi nghĩa của phong trào nông dân Tây Sơn thế kỉ XVIII	01 lược đồ thể hiện diễn biến chính của phong trào nông dân Tây Sơn thế kỉ XVIII. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Lược đồ vị trí các nước đế quốc từ cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX	01 tờ lược đồ các nước đế quốc trên thế giới trong thời gian từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Lược đồ diễn biến chính của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917	Lược đồ diễn biến chính của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917, ghi rõ thời gian, địa điểm đã diễn ra những sự kiện quan trọng nhất. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Lược đồ Trung Quốc nửa cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX	Lược đồ Trung Quốc từ nửa cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX thể hiện rõ quá trình xâm lược Trung Quốc của các nước đế quốc. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Lược đồ đế quốc Nhật Bản nửa cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX	Tờ lược đồ đế quốc Nhật Bản từ nửa cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX thể hiện rõ vị trí của Nhật Bản trong khu vực Đông Á và Đông Bắc A Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Lược đồ khu vực Đông Nam Á nửa cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX	Lược đồ phong trào đấu tranh chống thực dân phương Tây ở Đông Nam Á cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Lược đồ Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX.	Lược đồ Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX, chỉ rõ vị trí, địa dư của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á, đặc biệt lưu ý thể hiện chủ quyền biển, đảo của Việt Nam, nhất là các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Lược đồ Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX	Lược đồ Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX gồm 02 tờ (chú ý thể hiện chủ quyền biển, đảo của Việt Nam): - 01 tờ lược đồ Việt Nam 1884; 01 tờ lược đồ Phong trào Cần Vương. Kích thước (720x1020)mm.	Bộ	1	69.458	69.458
-	Biến áp nguồn	Điện áp vào 220V - 50Hz. Điện áp ra: - Điện áp xoay chiều (5A): (3, 6, 9, 12, 15, 24) V; - Điện áp một chiều (3A): điều chỉnh từ 0 đến 24 V. Có đồng hồ chỉ thị điện áp ra; có mạch tự động đóng ngắt và bảo vệ quá dòng, đảm bảo an toàn về độ cách điện và độ bền điện trong quá trình sử dụng.	Cái	1	1.750.000	1.750.000
-	Bộ giá thí nghiệm	Chân đế bằng kim loại, sơn tĩnh điện màu tối, khối lượng khoảng 2,5 kg, bền chắc, ổn định, đường kính lỗ 10mm và vít M6 thẳng góc với lỗ để giữ trục đường kính 10mm, có hệ vít chỉnh cân bằng.	Bộ	1	800.000	800.000
-	Đồng hồ đo thời gian hiện số	Đồng hồ đo thời gian hiện số, có hai thang đo 9,999s và 99,99s, ĐCNN 0,001s. Có 5 kiểu hoạt động: A, B, A+B, A<-->B, T, thay đổi bằng chuyển mạch. Có 2 ổ cắm 5 chân A, B dùng nối với cổng quang điện hoặc nam châm điện, 1 ổ cắm 5 chân C chỉ dùng cấp điện cho nam châm. Số đo thời gian được hiển thị đếm liên tục trong quá trình đo; - Một hộp công tắc: nút nhấn kép lắp trong hộp bảo vệ, một đầu có ổ cắm, đầu kia ra dây tín hiệu dài 1m có phích cắm 5 chân.	Cái	1	1.617.000	1.617.000
-	Kính lúp	Loại thông dụng (kính lúp cầm tay hoặc kính lúp có giá), G =1,5x, 3x, 5x được in nổi các kí hiệu vào thân.	Cái	5	65.000	455.000
-	Thước dây	Thước dây cuộn loại thông dụng có độ dài tối thiểu 10.000mm (10m).	Chiếc	1	90.800	90.800

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Biển lật số	Hình chữ nhật, chất liệu bằng nhựa hoặc tương đương, có chân đứng, hai mặt có bảng số hai bên, có thể lật bảng số từ sau ra trước và ngược lại, kích thước bảng (400x200)mm (DxC) (Theo tiêu chuẩn quy định, loại dùng cho tập luyện).	Bộ	1	672.000	672.000
-	Bơm	Loại thông dụng, chất liệu chính bằng kim loại, có đồng hồ đo áp lực, vòi bơm bằng ống cao su, van bơm có đầu cài tiện lợi.	Chiếc	1	150.000	150.000
-	Kèn phím	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng, có 32 phím. Nhạc cụ này có nhiều tên gọi như: melodica, pianica, melodeon, blow-organ, key harmonica, free-reed clarinet, melodyhorn,…	Cái	1	770.000	770.000
-	Tủ lưu trữ	Kích thước (1760x1060x400)mm; ngăn đựng có thể thay đổi được chiều cao; cửa có khóa; chắc chắn, bền vững, đảm bảo an toàn khi sử dụng.	Cái	3	3.000.000	9.000.000
-	Mẫu vẽ	Bộ mẫu vẽ gồm có 6 khối: Khối cơ bản 3 khối: Khối biến thể 3 khối và Vật liệu: Bằng gỗ, (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), không cong vênh, chịu được nước, an toàn trong sử dụng. Màu trắng hoặc ghi sáng	Bộ	1	2.388.750	2.388.750
-	Lô đồ họa (tranh in)	Lô có tay cầm (cán gỗ), lõi thép (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương) bọc cao su; kích thước bề mặt lô: 150mm, đường kính 30mm.	Cái	1	119.438	119.438
-	Màn Goát (Gouache colour)	- Bộ màu loại thông dụng, an toàn trong sử dụng, không có chất độc hại. Gồm 12 màu, đóng gói riêng cho từng màu: - Gồm các màu: đỏ, vàng, tím, xanh cô ban, xanh lá cây, xanh lục, cam, hồng, đen, trắng, nâu, xanh da trời; - Mỗi loại màu có dung tích tối thiểu 200ml, các màu được đóng gói đảm bảo an toàn và thuận lợi trong sử dụng.	Hộp	1	671.000	671.000
-	Vợt cầu lông	Hình elip có tay cầm, chất liệu bằng kim loại hoặc tương đương. Bao gồm phần tay cầm và mặt vợt, kích thước 650x230mm (DxR). Mặt vợt dài 290mm. Trọng lượng 73-125	Chiếc	7	156.870	1.098.090
-	Quả bóng đá	Hình tròn, chất liệu bằng da hoặc giả da, size số 5, chu vi 680-700mm, trọng lượng 400-450g (Theo tiêu chuẩn quy định, loại dùng cho tập luyện).	Quả	6	153.600	921.600
-	Quả bóng chuyền da	Hình tròn, chất liệu bằng da hoặc tương đương, có chia các múi theo đường khâu, chu vi 650- 670mm, trọng lượng 260-280g (Theo tiêu chuẩn quy định, loại dùng cho tập luyện).	Quả	5	180.000	900.000
18.2	**Sách**					**4.451.000**
*	**Sách học sinh**					**2.366.000**
-	**Bộ sách "Kết nối tri thức với cuộc sống"**					
-	Toán 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	18.000	90.000
-	Toán 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	20.000	100.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Ngữ văn 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	19.000	95.000
-	Ngữ văn 8, tập 2	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	20.000	100.000
-	Khoa học tự nhiên 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	7	27.000	189.000
-	Công nghệ 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	15.000	75.000
-	Lịch sử và địa lí 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	25.000	100.000
-	Giáo dục công dân 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	10.000	40.000
-	Tin học 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	14.000	56.000
-	Âm nhạc 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	10.000	40.000
-	Giáo dục thể chất 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	14.000	42.000
-	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	10.000	40.000
-	Bài tập Toán 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	17.000	85.000
-	Bài tập Toán 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	21.000	105.000
-	Bài tập Ngữ văn 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	15.000	75.000
-	Bài tập Ngữ văn 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	15.000	75.000
-	Bài tập Khoa học tự nhiên 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	7	26.000	182.000
-	Bài tập Công nghệ 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	9.000	36.000
-	Bài tập Lịch sử và Địa lí 8 - Phần Lịch sử	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	16.000	64.000
-	Bài tập Lịch sử và Địa lí 8 - Phần Địa lí	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	12.000	48.000
-	Bài tập Giáo dục công dân 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	10.000	40.000
-	Bài tập Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	14.000	56.000
-	Bài tập Âm nhạc 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	7.000	21.000
-	Bài tập Tin học 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	18.000	72.000
-	**Bộ sách "chân trời sáng tạo"**					
-	Mĩ thuật 8 (bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	11.000	33.000
-	Bài tập Mĩ thuật 8 (bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	9.000	27.000
-	**Sách Tiếng Anh**					
-	Tiếng Anh 8 - Global Success - (SHS)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	60.000	240.000
-	Tiếng Anh 8 - Global Success - (SBT)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	60.000	240.000
*	**Sách giáo viên**					**2.085.000**
-	**Bộ sách "Kết nối tri thức với cuộc sống"**					
-	Toán 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	56.000	280.000
-	Ngữ văn 8, tập một – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	33.000	165.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Ngữ văn 8, tập hai – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	30.000	150.000
-	Khoa học tự nhiên 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	7	53.000	371.000
-	Công nghệ 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	26.000	104.000
-	Lịch sử và Địa lí 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	53.000	212.000
-	Giáo dục công dân 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	19.000	76.000
-	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	43.000	172.000
-	Âm nhạc 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	19.000	57.000
-	Tin học 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	20.000	80.000
-	Giáo dục thể chất 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	38.000	114.000
-	**Bộ sách "chân trời sáng tạo"**					
-	Mĩ thuật 8 – SGV(bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	20.000	60.000
-	**Sách Tiếng Anh**					
-	Tiếng Anh 8, Global Success – Sách giáo viên	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	61.000	244.000
19	**Trường TH&THCS Bình An**					**17.993.155**
19.1	**Thiết bị**					**15.988.155**
-	Găng tay bảo hộ lao động	Loại thông dụng, đáp ứng các tiêu chuẩn về an toàn khi sử dụng.	cái	12	12.000	144.000
-	Kính bảo hộ	Nhựa trong suốt, không màu, chịu hóa chất.	cái	4	52.500	210.000
-	Quả bóng đá	Hình tròn, chất liệu bằng da hoặc giả da, size số 5, chu vi 680-700mm, trọng lượng 400-450g (Theo tiêu chuẩn quy định, loại dùng cho tập luyện).	quả	5	153.600	768.000
-	Quả bóng chuyền da	Hình tròn, chất liệu bằng da hoặc tương đương, có chia các múi theo đường khâu, chu vi 650- 670mm, trọng lượng 260-280g (Theo tiêu chuẩn quy định, loại dùng cho tập luyện).	quả	5	180.000	900.000
-	Quả cầu lông	Hình nón ngược, chất liệu cánh cầu bằng lông vũ, chất liệu đế cầu bằng xốp mút, đường kính đế cầu 25-28mm, trong lương 4,74-5,5g. (Theo tiêu chuẩn quy định, loại dùng cho tập luyện).	Quả	23	18.000	414.000
-	Vợt cầu lông	Hình elip có tay cầm, chất liệu bằng kim loại hoặc tương đương. Bao gồm phần tay cầm và mặt vợt, kích thước 650x230mm (DxR). Mặt vợt dài 290mm. Trọng lượng 73-125g (Theo tiêu chuẩn quy định, loại dùng cho tập luyện).	Chiếc	14	156.870	2.196.180
-	Quả cầu đá	Chất liệu cánh bằng xốp, chất liệu đế bằng cao su dày 13-15mm, đường kính 38-40mm. Chiều cao 130-150mm, trọng lượng 13g. (Theo tiêu chuẩn quy định, loại dùng cho tập luyện).	quả	15	16.065	240.975

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Bàn cờ, quân cờ	Bàn cờ: Hình vuông, chất liệu bằng gỗ hoặc chất liệu khác phù hợp. Kích thước (400x400)mm. Quân cờ: chất liệu bằng nhựa hoặc chất liệu khác phù hợp, kích thước: Vua cao 80mm, đế 25mm; Binh cao 33mm, đế 20mm	bộ	5	273.000	1.365.000
-	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Tích hợp được nhiều tính năng âm ly, loa, micro, đọc các định dạng DVD, CD, SD, USB trên thiết bị	bộ	1	6.750.000	6.750.000
-	Tủ lưu trữ	Kích thước (1760x1060x400)mm; ngăn đựng có thể thay đổi được chiều cao; cửa có khóa; chắc chắn, bền vững, đảm bảo an toàn khi sử dụng.	cái	1	3.000.000	3.000.000
19.2	**Sách**					**2.005.000**
*	**Sách học sinh**					**1.044.000**
-	**Bộ sách "Kết nối tri thức với cuộc sống"**					
-	Toán 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	18.000	36.000
-	Toán 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	20.000	40.000
-	Ngữ văn 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	19.000	38.000
-	Ngữ văn 8, tập 2	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	20.000	40.000
-	Khoa học tự nhiên 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	27.000	54.000
-	Công nghệ 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	15.000	30.000
-	Lịch sử và địa lí 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	25.000	50.000
-	Giáo dục công dân 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	10.000	20.000
-	Tin học 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	14.000	28.000
-	Âm nhạc 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	10.000	20.000
-	Giáo dục thể chất 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	14.000	28.000
-	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	10.000	20.000
-	Bài tập Toán 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	17.000	34.000
-	Bài tập Toán 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	21.000	42.000
-	Bài tập Ngữ văn 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	15.000	30.000
-	Bài tập Ngữ văn 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	15.000	30.000
-	Bài tập Khoa học tự nhiên 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	26.000	52.000
-	Bài tập Công nghệ 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	9.000	18.000
-	Bài tập Lịch sử và Địa lí 8 - Phần Lịch sử	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	16.000	32.000
-	Bài tập Lịch sử và Địa lí 8 - Phần Địa lí	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	12.000	24.000
-	Bài tập Giáo dục công dân 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	10.000	20.000
-	Bài tập Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	14.000	28.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Bài tập Âm nhạc 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	7.000	14.000
-	Bài tập Tin học 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	18.000	36.000
-	**Bộ sách "chân trời sáng tạo"**					
-	Mĩ thuật 8 (bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	11.000	22.000
-	Bài tập Mĩ thuật 8 (bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	9.000	18.000
-	**Sách Tiếng Anh**					
-	Tiếng Anh 8 - Global Success - (SHS)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	60.000	120.000
-	Tiếng Anh 8 - Global Success - (SBT)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	60.000	120.000
*	**Sách giáo viên**					**961.000**
-	**Bộ sách "Kết nối tri thức với cuộc sống"**					
-	Toán 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam		2	56.000	112.000
-	Ngữ văn 8, tập một – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	33.000	66.000
-	Ngữ văn 8, tập hai – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	30.000	60.000
-	Khoa học tự nhiên 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	53.000	106.000
-	Công nghệ 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	26.000	52.000
-	Lịch sử và Địa lí 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	53.000	106.000
-	Giáo dục công dân 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	19.000	38.000
-	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	43.000	86.000
-	Âm nhạc 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	19.000	57.000
-	Tin học 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	20.000	40.000
-	Giáo dục thể chất 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	38.000	76.000
-	**Bộ sách "chân trời sáng tạo"**					
-	Mĩ thuật 8 – SGV(bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	20.000	40.000
-	**Sách Tiếng Anh**					
-	Tiếng Anh 8, Global Success – Sách giáo viên	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	61.000	122.000
20	**Trường TH&THCS Bình Khương**					**17.943.900**
20.1	**Thiết bị**					**14.394.900**
-	Bộ thiết bị dạy học hình học trực quan (các hình khối trong thực tiễn)	01 hình hộp chữ nhật có kích thước (120x150x210)mm, 01 hình lập phương có kích thước (200x200x200)mm, 01 hình lăng trụ đứng tam giác có kích thước đáy (120x150x180)mm, chiều cao 210mm, 01 hình hộp chữ nhật biểu diễn cách tính thể tích, kích thước trong hộp (200x160x100)mm, trong suốt. Bên trong chứa 1 tấm đáy (200x160x10)mm và 1 cột (10x10x90)mm, sơn ô vuông (10x10)mm	bộ	1	349.125	349.125

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học toán	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng gồm: - 01 chiếc thước thẳng dài tối thiểu 500mm, độ chia nhỏ nhất là 01mm; - 01 chiếc compa dài 400mm với đầu được thiết kế thuận lợi khi vẽ trên bảng bằng phấn, bút dạ, một đầu thuận lợi cho việc cố định trên mặt bảng; - 01 thước đo góc đường kính 300mm, có hai đường chia độ, khuyết ở giữa; - 01 chiếc ê ke vuông, kích thước (400x400)mm.	bộ	1	294.000	294.000
-	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Tích hợp được nhiều tính năng âm ly, loa, micro, đọc các định dạng DVD, CD, SD, USB trên thiết bị	bộ	1	8.500.000	8.500.000
-	Dây nối	Bộ gồm 20 dây nối, tiết diện 0,75 mm2, có phích cắm đàn hồi tương thích với đầu nối mạch điện, dài tối thiểu 500mm.	bộ	1	320.000	320.000
-	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	- Chiều cao phù hợp với học sinh THCS; - Có thể tăng giảm chiều cao phù hợp tầm mắt học sinh khi đứng hoặc ngồi vẽ; - Có thể di chuyển, xếp gọn trong lớp học; - Chất liệu: Bằng gỗ cứng (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương)	Cái	2	273.000	546.000
-	Bút thử điện thông mạch	Loại thông dụng.	Cái	1	40.425	40.425
-	Giá để thiết bị	Bằng kim loại hoặc gỗ, kích thước phù hợp với thiết bị.	Cái	1	3.000.000	3.000.000
-	Quả bóng chuyền da	Hình tròn, chất liệu bằng da hoặc tương đương, có chia các múi theo đường khâu, chu vi 650- 670mm, trọng lượng 260-280g (Theo tiêu chuẩn quy định, loại dùng cho tập luyện).	Quả	1	218.750	218.750
-	Quả bóng đá	Hình tròn, chất liệu bằng da hoặc giả da, size số 5, chu vi 680-700mm, trọng lượng 400-450g (Theo tiêu chuẩn quy định, loại dùng cho tập luyện).	Quả	1	153.600	153.600
-	Vợt bóng bàn	Hình dạng tròn, có cán cầm tay, chất liệu cốt vợt bằng gỗ ép (phần lõi), chất liệu hai mặt vợt bằng nỉ hoặc mút Chiều rộng cốt vợt (đoạn dùng để đánh bóng) 150-158mm, trọng lượng 70-83g	Chiếc	2	350.000	700.000
-	Bàn cờ, quân cờ	Bàn cờ: Hình vuông, chất liệu bằng gỗ hoặc chất liệu khác phù hợp. Kích thước (400x400)mm. Quân cờ: chất liệu bằng nhựa hoặc chất liệu khác phù hợp, kích thước: Vua cao 80mm, đế 25mm; Binh cao 33mm, đế 20mm	bộ	1	273.000	273.000
20.2	**Sách**					**3.549.000**
*	**Sách học sinh**					**1.843.000**
-	**Bộ sách "Kết nối tri thức với cuộc sống"**					
-	Toán 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	18.000	72.000
-	Toán 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	20.000	80.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Ngữ văn 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	19.000	76.000
-	Ngữ văn 8, tập 2	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	20.000	80.000
-	Khoa học tự nhiên 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	27.000	108.000
-	Công nghệ 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	15.000	60.000
-	Lịch sử và địa lí 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	25.000	100.000
-	Giáo dục công dân 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	10.000	40.000
-	Tin học 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	14.000	56.000
-	Âm nhạc 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	10.000	40.000
-	Giáo dục thể chất 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	14.000	56.000
-	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	10.000	40.000
-	Bài tập Toán 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	17.000	51.000
-	Bài tập Toán 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	21.000	63.000
-	Bài tập Ngữ văn 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	15.000	45.000
-	Bài tập Ngữ văn 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	15.000	45.000
-	Bài tập Khoa học tự nhiên 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	26.000	78.000
-	Bài tập Công nghệ 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	9.000	27.000
-	Bài tập Lịch sử và Địa lí 8 - Phần Lịch sử	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	16.000	48.000
-	Bài tập Lịch sử và Địa lí 8 - Phần Địa lí	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	12.000	36.000
-	Bài tập Giáo dục công dân 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	10.000	30.000
-	Bài tập Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	14.000	42.000
-	Bài tập Âm nhạc 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	7.000	14.000
-	Bài tập Tin học 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	18.000	36.000
-	**Bộ sách "chân trời sáng tạo"**					
-	Mĩ thuật 8 (bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	11.000	22.000
-	Bài tập Mĩ thuật 8 (bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	9.000	18.000
-	**Sách Tiếng Anh**					
-	Tiếng Anh 8 - Global Success - (SHS)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	60.000	240.000
-	Tiếng Anh 8 - Global Success - (SBT)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	60.000	240.000
*	**Sách giáo viên**					**1.706.000**
-	**Bộ sách "Kết nối tri thức với cuộc sống"**					
-	Toán 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	56.000	224.000
-	Ngữ văn 8, tập một – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	33.000	132.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Ngữ văn 8, tập hai – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	30.000	120.000
-	Khoa học tự nhiên 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	53.000	212.000
-	Công nghệ 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	26.000	104.000
-	Lịch sử và Địa lí 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	53.000	212.000
-	Giáo dục công dân 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	19.000	76.000
-	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	43.000	172.000
-	Âm nhạc 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	19.000	57.000
-	Tin học 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	20.000	60.000
-	Giáo dục thể chất 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	38.000	114.000
-	**Bộ sách "chân trời sáng tạo"**					
-	Mĩ thuật 8 – SGV(bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	20.000	40.000
-	**Sách Tiếng Anh**					
-	Tiếng Anh 8, Global Success – Sách giáo viên	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	61.000	183.000
21	**Trường THCS Bình Dương**					**53.986.743**
21.1	**Thiết bị**					**50.536.743**
-	Bộ thiết bị dạy học hình học trực quan (các hình khối trong thực tiễn)	01 hình hộp chữ nhật có kích thước (120x150x210)mm, 01 hình lập phương có kích thước (200x200x200)mm, 01 hình lăng trụ đứng tam giác có kích thước đáy (120x150x180)mm, chiều cao 210mm, 01 hình hộp chữ nhật biểu diễn cách tính thể tích, kích thước trong hộp (200x160x100)mm, trong suốt. Bên trong chứa 1 tấm đáy (200x160x10)mm và 1 cột (10x10x90)mm, sơn ô vuông (10x10)mm	bộ	1	349.125	349.125
-	Biến áp nguồn	Điện áp vào 220V - 50Hz. Điện áp ra: - Điện áp xoay chiều (5A): (3, 6, 9, 12, 15, 24) V; - Điện áp một chiều (3A): điều chỉnh từ 0 đến 24 V. Có đồng hồ chỉ thị điện áp ra; có mạch tự động đóng ngắt và bảo vệ quá dòng, đảm bảo an toàn về độ cách điện và độ bền điện trong quá trình sử dụng.	cái	1	1.750.000	1.750.000
-	Bộ giá thí nghiệm	Chân đế bằng kim loại, sơn tĩnh điện màu tối, khối lượng khoảng 2,5 kg, bền chắc, ổn định, đường kính lỗ 10mm và vít M6 thẳng góc với lỗ để giữ trục đường kính 10mm, có hệ vít chỉnh cân bằng.	Bộ	1	800.000	800.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Đồng hồ đo thời gian hiện số	Đồng hồ đo thời gian hiện số, có hai thang đo 9,999s và 99,99s, ĐCNN 0,001s. Có 5 kiểu hoạt động: A, B, A+B, A<-->B, T, thay đổi bằng chuyển mạch. Có 2 ổ cắm 5 chân A, B dùng nối với cổng quang điện hoặc nam châm điện, 1 ổ cắm 5 chân C chỉ dùng cấp điện cho nam châm. Số đo thời gian được hiển thị đếm liên tục trong quá trình đo; - Một hộp công tắc: nút nhấn kép lắp trong hộp bảo vệ, một đầu có ổ cắm, đầu kia ra dây tín hiệu dài 1m có phích cắm 5 chân.	Cái	1	1.617.000	1.617.000
-	Kính lúp	Loại thông dụng (kính lúp cầm tay hoặc kính lúp có giá), G =1,5x, 3x, 5x được in nổi các kí hiệu vào thân.	Cái	4	65.000	260.000
-	Bảng thép	Bằng thép có độ dày tối thiểu > 0,5mm, kích thước (400x550) mm	Cái	4	450.188	1.800.750
-	Quả kim loại	Gồm 12 quả kim loại 50 g, có 2 móc treo, có hộp đựng	Hộp	4	330.750	1.323.000
-	Đồng hồ đo điện đa năng	loại thông dụng, hiển thị đến 4 chữ số: Dòng điện một chiều, dòng điện xoay chiều, điện áp một chiều: có các thang đo mV và V, điện áp xoay chiều: có các thang đo mV và V.	Cái	1	715.000	715.000
-	Dây nối	Bộ gồm 20 dây nối, tiết diện 0,75 mm2, có phích cắm đàn hồi tương thích với đầu nối mạch điện, dài tối thiểu 500mm.	Bộ	4	320.000	1.280.000
-	Dây điện trở	Φ0,3 mm, dài 150-200mm.	Dây	4	36.750	147.000
-	Giá quang học	Dài tối thiểu 750 mm bằng hợp kim nhôm có thước với độ chia nhỏ nhất 1mm, có đế vững chắc.	Cái	1	661.500	661.500
-	Máy phát âm tần	Phát tín hiệu hình sin, hiển thị được tần số (4 chữ số), dải tần từ 0,1Hz đến 1000Hz, điện áp vào 220V, điện áp ra cao nhất 15Vpp, công suất tối thiểu 20W.	Cái	1	1.200.000	1.200.000
-	Cổng quang	Cổng quang điện lắp trên khung nhôm hợp kim, dày 1mm, sơn tĩnh điện màu đen, Dây tín hiệu 4 lõi dài (1,5 đến 2) m,	Cái	1	300.000	300.000
-	Cảm biến điện thế	Thang đo: Tối thiểu ± 12 V, độ phân giải: ± 0,01 V.	Cái	1	2.835.000	2.835.000
-	Cảm biến dòng điện	Thang đo ± 1 A, độ phân giải: ± 1 mA.	Cái	1	2.756.250	2.756.250
-	Cảm biến nhiệt độ	Thang đo từ -20°C đến 110°C; Độ phân giải: ±0,1°C	Cái	1	2.572.500	2.572.500
-	Đồng hồ bấm giây	Loại điện tử hiện số, 10 LAP trở lên, độ chính xác 1/100 giây, chống nước, theo tiêu chuẩn của Tổng cục TDTT.	Cái	4	350.000	1.400.000
-	Bộ lực kế	loại 0 - 2,5, độ chia 0,05 N	Bộ	4	165.375	661.500
-	Cốc đốt	Thủy tinh trong suốt, chịu nhiệt, dung tích 500ml; kèm giá đỡ cốc.	Cái	4	101.063	404.250
-	Bộ thanh nam châm	Kích thước (7x15x120) mm và (10x20x170) mm; bằng thép hợp kim, màu sơn 2 cực khác nhau	Cái	4	155.717	622.868
-	Biến trở con chạy	loại 20W-2A; Dây điện trở Φ0,5mm quấn trên lõi tròn, dài 20 - 25 cm; Con chạy có tiếp điểm trượt tiếp xúc tốt; Có 3 lỗ giắc cắm bằng đồng tương thích với dây nối.	Cái	4	578.813	2.315.250

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Ampe kế một chiều	Thang 1A nội trở 0,17 Ω/V; thang 3A nội trở 0,05 Ω/V; độ chia nhỏ nhất 0,1A; Đầu ra dạng ổ cắm bằng đồng tương thích với dây nối. Độ chính xác 2,5.	Cái	4	235.200	940.800
-	Vôn kế một chiều	Thang đo 6V và 12V; nội trở >1000Ω/V. Độ chia nhỏ nhất 0,1V; độ chính xác 2,5; Đầu ra dạng ổ cắm bằng đồng tương thích với dây nối.	Cái	4	235.200	940.800
-	Nguồn sáng	Một bộ gồm: - Bộ gồm 4 đèn laser tạo các chùm tia song song và đồng phẳng, một chùm tia có thể thay đổi độ nghiêng mà vẫn đồng phẳng với các chùm tia còn lại; điện áp hoạt động 6 V một chiều; kích thước điểm sáng từ 1,2 mm đến 1,5 mm; có công tắc tắt mở cho từng đèn. Đèn đảm bảo an toàn với thời gian thực hành; - Đèn 12V - 21W có bộ phận để tạo chùm tia song song, vỏ bằng nhôm hợp kim, có khe cài bản chắn sáng, có các vít điều chỉnh và hãm đèn, có trụ thép inox đường kính tối thiểu 6mm.	Bộ	1	1.350.563	1.350.563
-	Bút thử điện thông mạch	Loại thông dụng.	Cái	4	40.425	161.700
-	Nhiệt kế (lỏng)	Chia từ 0°C đến 100°C; độ chia nhỏ nhất 1°C Hoặc Cảm biến nhiệt độ (TBDC)	Cái	4	42.000	168.000
-	Thấu kính hội tụ	Bằng thủy tinh quang học, có tiêu cự f = 50 mm và f = 100 mm, có giá và lỗ khoan giữa đáy để gắn trục inox Φ6mm, dài 80mm.	Cái	4	468.563	1.874.250
-	Thấu kính phân kì	Bằng thủy tinh quang học f = -100 mm, có giá và lỗ khoan giữa đáy để gắn trục inox Φ6mm, dài 80mm.	Cái	4	238.875	955.500
-	Giá để ống nghiệm	Bằng nhựa hoặc bằng gỗ hai tầng, chịu được hóa chất, có kích thước (180x110x56) mm, độ dày của vật liệu là 2,5 mm có gân cứng, khoan 5 lỗ, Φ19mm và 5 cọc cắm hình côn từ Φ7mm xuống Φ10mm, có 4 lỗ Φ12mm.	Cái	4	45.938	183.750
-	Đèn cồn	Thủy tinh không bọt, nắp thủy tinh kín, nút xỏ bấc bằng sứ. Thân (75mm, cao 84mm, cổ 22mm).	Cái	4	51.450	205.800
-	Lưới thép tản nhiệt	Bằng inox, kích thước (100x100) mm có hàn ép các góc	Cái	4	33.075	132.300
-	Găng tay cao su	Cao su chịu đàn hồi cao, chịu hóa chất.	Đôi	10	26.460	264.600
-	Áo choàng	Bằng vải trắng.	Cái	2	154.980	309.960
-	Kính bảo hộ	Nhựa trong suốt, không màu, chịu hóa chất.	Cái	2	52.500	105.000
-	Chổi rửa ống nghiệm	Cán inox, dài 30 cm, lông chổi dài, rửa được các ống nghiệm đường kính từ 16mm - 24mm.	Cái	4	14.000	56.000
-	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Kích thước (420x330x80) mm; bằng gỗ (hoặc vật liệu tương đương) dày 10mm	Cái	4	275.625	1.102.500

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Bình chia độ	Hình trụ Φ30 mm; cao 180 mm; có đế; giới hạn đo 250ml; độ chia nhỏ nhất 2 ml; thủy tinh trung tính, chịu nhiệt.	Cái	4	133.000	532.000
-	Cốc thủy tinh loại 250 ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, hình trụ Φ72mm, chiều cao 95mm có vạch chia độ.	Cái	8	50.400	403.200
-	Cốc thủy tinh 100 ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, hình trụ Φ50 mm, chiều cao 73 mm.	Cái	8	42.000	336.000
-	Chậu thủy tinh	Thủy tinh thường, có kích thước miệng Φ200mm và kích thước đáy Φ100mm, độ dày 2,5mm	Cái	8	107.800	862.400
-	Ống nghiệm	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, Φ16mm, chiều cao 160mm, bo miệng, đảm bảo độ bền cơ học.	Cái	25	6.431	160.781
-	Ống đong hình trụ 100 ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, có đế thủy tinh, độ chia nhỏ nhất 1ml. Dung tích 100ml. Đảm bảo độ bền cơ học.	Cái	6	65.800	394.800
-	Bình tam giác 250ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, đường kính đáy Φ86mm, chiều cao bình 140mm (trong đó cổ bình dài 32mm, kích thước Φ28mm).	Cái	4	43.400	173.600
-	Bình tam giác 100ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, đường kính đáy Φ63mm, chiều cao bình 93mm (trong đó cổ bình dài 25mm, kích thước Φ22mm).	Cái	5	35.000	175.000
-	Bộ ống dẫn thủy tinh các loại	Ống dẫn các loại bằng thủy tinh trung tính trong suốt, chịu nhiệt, có đường kính ngoài 6mm và đường kính trong 3mm, có đầu vuốt nhọn.	Bộ	4	56.963	227.850
-	Bộ nút cao su có lỗ và không có lỗ các loại	Cao su chịu hóa chất, có độ đàn hồi cao, không có lỗ và có lỗ ở giữa có đường kính Φ6mm, gồm: - Loại có đáy lớn Φ22mm, đáy nhỏ Φ15mm, cao 25mm; - Loại có đáy lớn Φ28mm, đáy nhỏ Φ23mm, cao 25mm; - Loại có đáy lớn Φ19mm, đáy nhỏ Φ14mm, cao 25mm; - Loại có đáy lớn Φ42mm, đáy nhỏ Φ37mm, cao 30mm.	Bộ	4	98.000	392.000
-	Bát sứ	Men trắng, nhẵn, kích thước Φ80mm cao 40mm.	Cái	4	42.263	169.050
-	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Gồm: - 01 Lọ màu nâu và 04 lọ màu trắng, thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, dung tích 100ml. Kích thước: Tổng chiều cao 95mm (thân lọ 70mm, cổ lọ 20mm); Đường kính (thân lọ Φ45mm, miệng lọ Φ18mm); Nút nhám kèm công tơ hút (phần nhám cao 20mm, Φ nhỏ 15mm, Φ lớn 18mm); - Ống hút nhỏ giọt: Quả bóp cao su được lưu hóa tốt, độ đàn hồi cao. Ống thủy tinh Φ 8mm, dài 120mm, vuốt nhọn đầu.	Bộ	4	224.000	896.000
-	Thìa xúc hóa chất	Thủy tinh dài 160mm, thân Φ5mm.	Cái	4	22.050	88.200
-	Đũa thủy tinh	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, hình trụ Φ6 mm dài 250 mm.	Cái	4	14.700	58.800
-	Pipet (ống hút nhỏ giọt)	loại thông dụng, 10 ml.	Cái	4	34.913	139.650
-	Cân điện tử	Độ chính xác 0,1 đến 0,01g. Khả năng cân tối đa 240 gam.	Cái	1	765.000	765.000
-	Giấy lọc	Kích thước Φ120mm độ thấm hút cao.	Hộp	1	92.610	92.610
-	Nhiệt kế y tế	Loại thông dụng, độ chia nhỏ nhất 0,1 °C.	Cái	1	65.000	65.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Kính hiển vi	Loại thông dụng, có tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu: độ phóng đại 40-1600 lần; Chỉ số phóng đại vật kính (4x, 10x, 40x, 100x); Chỉ số phóng đại thị kính (10x, 16x); Khoảng điều chỉnh thô và điều chỉnh tinh đồng trục; Có hệ thống điện và đèn đi kèm. Vùng điều chỉnh bàn di mẫu có độ chính xác 0,1 mm	Cái	1	5.100.000	5.100.000
-	Kẹp ống nghiệm	Loại bằng gỗ hoặc bằng sắt cán nhựa, thông dụng.	Cái	1	18.375	18.375
-	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm tìm hiểu về hiện tượng chất biến đổi	Thanh nam châm, Ống nghiệm, Đèn cồn (TBDC) Bột lưu huỳnh; Bột sắt	Bộ	1	294.000	294.000
-	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm về phản ứng hóa học	Ống nghiệm, Hydrochloric acid (HCl) 5% (TBDC) Kẽm viên.	Bộ	1	192.938	192.938
-	Bộ thí nghiệm chứng minh định luật bảo toàn khối lượng	Gồm: Cốc thủy tinh loại 100 ml, Ống nghiệm, thanh nam châm, Cân điện tử (TBDC). Barichloride (BaCl2) dung dịch; Sodiumsulfate (Na2SO4) dung dịch; Bột lưu huỳnh (S); Bột sắt.	Bộ	1	638.981	638.981
-	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm pha chế một dung dịch	Gồm:Ống đong hình trụ 100 ml, Cốc thủy tinh loại 100ml, Cân điện tử, Sodium chloride (NaCl); Đường dạng rắn (TBDC). Copper sulfate (CuSO4); Magnesium sulfate (MgSO4).	Bộ	1	701.925	701.925
-	Đồng hồ bấm giây	Loại điện tử hiện số, 10 LAP trở lên, độ chính xác 1/100 giây, chống nước, theo tiêu chuẩn của Tổng cục TDTT.	Chiếc	1	350.000	350.000
-	Còi	Loại thông dụng, chất liệu bằng nhựa hoặc chất liệu khác phù hợp, phát ra âm thanh để ra hiệu lệnh.	Chiếc	5	10.000	50.000
-	Thước dây	Thước dây cuộn loại thông dụng có độ dài tối thiểu 10.000mm (10m).	Chiếc	1	90.800	90.800
-	Cờ lệnh thể thao	Hình chữ nhật, chất liệu bằng vải, kích thước (350x410)mm, Cán dài 460mm, đường kính 15mm, tay cầm 110mm.	Chiếc	1	350.000	350.000
-	Nấm thể thao	Hình nón, chất liệu bằng nhựa PVC hoặc tương đương; chiều cao 80mm, đường kính đế 200mm.	Chiếc	8	34.600	276.800
-	Dây nhảy cá nhân	Dạng sợi, chất liệu bằng cao su hoặc chất liệu khác phù hợp, có lò xo chống mài mòn, dài tối thiểu 2500mm, có cán cầm bằng gỗ hoặc nhựa.	Chiếc	8	31.185	249.480
-	Dây nhảy tập thể	Dạng sợi, chất liệu bằng cao su hoặc hoặc chất liệu khác phù hợp, dài tối thiểu 5000mm.	Chiếc	2	56.700	113.400
-	Bóng nhồi	Hình tròn, chất liệu bằng cao su có đàn hồi, trọng lượng 1000-2000g.	Quả	1	396.900	396.900
-	Dụng cụ thực hành cơ khí	Đe, eto, búa, kìm, cưa kim loại (TBDC).	Bộ	1	1.258.688	1.258.688
21.2	**Sách**					**3.450.000**
*	**Sách học sinh**					**1.566.000**
-	**Bộ sách "Kết nối tri thức với cuộc sống"**					
-	Toán 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	18.000	54.000
-	Toán 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	20.000	60.000
-	Ngữ văn 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	19.000	57.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Ngữ văn 8, tập 2	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	20.000	60.000
-	Khoa học tự nhiên 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	27.000	81.000
-	Công nghệ 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	15.000	45.000
-	Lịch sử và địa lí 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	25.000	75.000
-	Giáo dục công dân 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	10.000	30.000
-	Tin học 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	14.000	42.000
-	Âm nhạc 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	10.000	30.000
-	Giáo dục thể chất 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	14.000	42.000
-	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	10.000	30.000
-	Bài tập Toán 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	17.000	51.000
-	Bài tập Toán 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	21.000	63.000
-	Bài tập Ngữ văn 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	15.000	45.000
-	Bài tập Ngữ văn 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	15.000	45.000
-	Bài tập Khoa học tự nhiên 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	26.000	78.000
-	Bài tập Công nghệ 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	9.000	27.000
-	Bài tập Lịch sử và Địa lí 8 - Phần Lịch sử	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	16.000	48.000
-	Bài tập Lịch sử và Địa lí 8 - Phần Địa lí	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	12.000	36.000
-	Bài tập Giáo dục công dân 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	10.000	30.000
-	Bài tập Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	14.000	42.000
-	Bài tập Âm nhạc 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	7.000	21.000
-	Bài tập Tin học 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	18.000	54.000
-	**Bộ sách "chân trời sáng tạo"**					
-	Mĩ thuật 8 (bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	11.000	33.000
-	Bài tập Mĩ thuật 8 (bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	9.000	27.000
-	**Sách Tiếng Anh**					
-	Tiếng Anh 8 - Global Success - (SHS)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	60.000	180.000
-	Tiếng Anh 8 - Global Success - (SBT)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	60.000	180.000
*	**Sách giáo viên**					**1.884.000**
-	**Bộ sách "Kết nối tri thức với cuộc sống"**					
-	Toán 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	56.000	224.000
-	Ngữ văn 8, tập một – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	33.000	132.000
-	Ngữ văn 8, tập hai – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	30.000	120.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Khoa học tự nhiên 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	53.000	212.000
-	Công nghệ 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	26.000	104.000
-	Lịch sử và Địa lí 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	53.000	212.000
-	Giáo dục công dân 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	19.000	76.000
-	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	43.000	172.000
-	Âm nhạc 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	19.000	76.000
-	Tin học 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	20.000	80.000
-	Giáo dục thể chất 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	38.000	152.000
-	**Bộ sách "chân trời sáng tạo"**					
-	Mĩ thuật 8 – SGV(bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	20.000	80.000
-	**Sách Tiếng Anh**					
-	Tiếng Anh 8, Global Success – Sách giáo viên	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	61.000	244.000
22	**Trường TH&THCS Bình Phước**					**35.992.485**
22.1	**Thiết bị**					**31.541.485**
-	Bộ thiết bị dạy học hình học trực quan (các hình khối trong thực tiễn)	01 hình hộp chữ nhật có kích thước (120x150x210)mm, 01 hình lập phương có kích thước (200x200x200)mm, 01 hình lăng trụ đứng tam giác có kích thước đáy (120x150x180)mm, chiều cao 210mm, 01 hình hộp chữ nhật biểu diễn cách tính thể tích, kích thước trong hộp (200x160x100)mm, trong suốt. Bên trong chứa 1 tấm đáy (200x160x10)mm và 1 cột (10x10x90)mm, sơn ô vuông (10x10)mm	Bộ	3	349.125	1.047.375
-	Bộ dụng cụ thực hành tiết kiệm	Bộ dụng cụ gồm: 6 chiếc lọ bằng nhựa có kích thước 50mm, cao 80mm có ghi hình và dán chữ lên thành lọ với nội dung thể hiện nhu cầu chi tiêu của bản thân như: nhu cầu thiết yếu 55%, giáo dục 10%, hưởng thụ 10%, tự do tài chính 10%, tiết kiệm dài hạn 10%, giúp đỡ người khác 5%.	Bộ	1	130.000	130.000
-	Quả địa cầu hành chính	Kích thước tối thiểu D=30cm	quả	1	330.000	330.000
-	Quả địa cầu tự nhiên	Kích thước tối thiểu D=30cm.	quả	1	330.000	330.000
-	La bàn	La bàn thông dụng. Kích thước tối thiểu D = 10cm; có mặt kính, vật liệu cứng.	chiếc	1	27.500	27.500
-	Bản đồ hành chính Việt Nam	Bản đồ treo tường, thể hiện đầy đủ 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (tính đến năm 2021). Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Bản đồ địa hình và khoáng sản Việt Nam	Bản đồ treo tường, kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Bản đồ khí hậu Việt Nam	Bản đồ treo tường; Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Bản đồ các hệ thống sông lớn ở Việt Nam	Bản đồ đồ treo tường, thể hiện các lưu vực sông và các hệ thống sông lớn	Tờ	1	32.708	32.708

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Bản đồ các nhóm đất chính ở Việt Nam	Bản đồ treo tường, thể hiện được sự phân bố ba nhóm đất chính: nhóm đất feralit, nhóm đất phù sa, nhóm đất khác và núi đá. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Bản đồ vùng biển của Việt Nam trong Biển Đông	Bản đồ treo tường, Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Biến áp nguồn	Điện áp vào 220V - 50Hz. Điện áp ra: - Điện áp xoay chiều (5A): (3, 6, 9, 12, 15, 24) V; - Điện áp một chiều (3A): điều chỉnh từ 0 đến 24 V. Có đồng hồ chỉ thị điện áp ra; có mạch tự động đóng ngắt và bảo vệ quá dòng, đảm bảo an toàn về độ cách điện và độ bền điện trong quá trình sử dụng.	Cái	1	1.750.000	1.750.000
-	Kính lúp	Loại thông dụng (kính lúp cầm tay hoặc kính lúp có giá), G =1,5x, 3x, 5x được in nổi các kí hiệu vào thân.	Cái	2	65.000	130.000
-	Bảng thép	Bằng thép có độ dày tối thiểu > 0,5mm, kích thước (400x550) mm	Cái	1	450.188	450.188
-	Quả kim loại	Gồm 12 quả kim loại 50 g, có 2 móc treo, có hộp đựng	Hộp	2	330.750	661.500
-	Dây nối	Bộ gồm 20 dây nối, tiết diện 0,75 mm2, có phích cắm đàn hồi tương thích với đầu nối mạch điện, dài tối thiểu 500mm.	Bộ	2	320.000	640.000
-	Dây điện trở	Φ0,3 mm, dài 150-200mm.	Dây	2	36.750	73.500
-	Giá quang học	Dài tối thiểu 750 mm bằng hợp kim nhôm có thước với độ chia nhỏ nhất 1mm, có đế vững chắc.	Cái	1	661.500	661.500
-	Máy phát âm tần	Phát tín hiệu hình sin, hiển thị được tần số (4 chữ số), dải tần từ 0,1Hz đến 1000Hz, điện áp vào 220V, điện áp ra cao nhất 15Vpp, công suất tối thiểu 20W.	Cái	1	1.200.000	1.200.000
-	Cảm biến dòng điện	Thang đo ± 1 A, độ phân giải: ± 1 mA.	Cái	1	2.756.250	2.756.250
-	Cảm biến nhiệt độ	Thang đo từ -20°C đến 110°C; Độ phân giải: ±0,1°C	Cái	1	2.572.500	2.572.500
-	Kính hiển vi	Loại thông dụng, có tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu: độ phóng đại 40-1600 lần; Chỉ số phóng đại vật kính (4x, 10x, 40x, 100x); Chỉ số phóng đại thị kính (10x, 16x); Khoảng điều chỉnh thô và điều chỉnh tinh đồng trục; Có hệ thống điện và đèn đi kèm. Vùng điều chỉnh bàn di mẫu có độ chính xác 0,1 mm	Cái	1	5.100.000	5.100.000
-	Dây kéo co	Dạng sợi quấn, chất liệu bằng các sợi đay hoặc sợi nilon có đường kính 21-25mm, chiều dài tối thiểu 20.000mm (20m).	Cuộn	1	1.300.000	1.300.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Cầu môn bóng đá	- Cầu môn bóng đá 7 người: Hình chữ nhật, chất liệu bằng kim loại, cột dọc, xà ngang dạng ống tròn được nối với nhau, không vát cạnh, kích thước (6000x2100x1200)mm (RxCxS). - Lưới: Dạng sợi, chất liệu bằng sợi dù hoặc tương đương, đan mắt cá, mắt lưới nhỏ hơn kích thước của bóng, được gắn và phủ toàn bộ phía sau cầu môn.	Bộ	1	6.500.000	6.500.000
-	Quả cầu đá	Chất liệu cánh bằng xốp, chất liệu đế bằng cao su dày 13-15mm, đường kính 38-40mm. Chiều cao 130-150mm, trọng lượng 13g. (Theo tiêu chuẩn quy định, loại dùng cho tập luyện).	Quả	31	16.065	498.015
-	Song loan	Theo mẫu của nhạc cụ dân tộc, gồm hai mảnh gỗ hình tròn (có kích thước khác nhau) được nối với nhau bằng một thanh mỏng.	Cái	1	25.200	25.200
-	Kèn phím	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng, có 32 phím. Nhạc cụ này có nhiều tên gọi như: melodica, pianica, melodeon, blow-organ, key harmonica, free-reed clarinet, melodyhorn,…	Cái	1	770.000	770.000
-	Xylophone	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng. Gồm những thanh kim loại hoặc gỗ (loại có 15 thanh) được gắn với nhau vào giá đỡ, có hai dùi gõ.	Cái	1	490.000	490.000
-	Ukulele	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng, loại ukulele concert làm bằng gỗ, có 4 dây.	Cây	1	727.650	727.650
-	Mẫu vẽ	Bộ mẫu vẽ gồm có 6 khối: Khối cơ bản 3 khối: Khối biến thể 3 khối và Vật liệu: Bằng gỗ, (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), không cong vênh, chịu được nước, an toàn trong sử dụng. Màu trắng hoặc ghi sáng	Bộ	1	2.388.750	2.388.750
-	Bâng pha màu	Chất liệu: Bằng nhựa màu trắng (hoặc vật liệu khác tương đương) không cong, vênh, an toàn trong sử dụng; Kích thước tối thiểu: (200x300x2,5)mm	Cái	2	56.000	112.000
-	Ống rửa bút	Chất liệu: Bằng nhựa, không cong vênh, có quai xách, an toàn trong sử dụng; Kích thước: Dung tích khoảng 2 lít nước.	Cái	1	91.000	91.000
-	Lô đồ họa (tranh in)	Lô có tay cầm (cán gỗ), lõi thép (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương) bọc cao su; kích thước bề mặt lô: 150mm, đường kính 30mm.	Cái	3	119.438	358.313
-	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Gồm: - 01 Lọ màu nâu và 04 lọ màu trắng, thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, dung tích 100ml. Kích thước: Tổng chiều cao 95mm (thân lọ 70mm, cổ lọ 20mm); Đường kính (thân lọ Φ45mm, miệng lọ Φ18mm); Nút nhám kèm công tơ hút (phần nhám cao 20mm, Φ nhỏ 15mm, Φ lớn 18mm); - Ống hút nhỏ giọt: Quả bóp cao su được lưu hóa tốt, độ đàn hồi cao. Ống thủy tinh Φ 8mm, dài 120mm, vuốt nhọn đầu.	Bộ	1	224.000	224.000
22.2	**Sách**					**4.451.000**
*****	**Sách học sinh**					**2.366.000**

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	**Bộ sách "Kết nối tri thức với cuộc sống"**					
-	Toán 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	18.000	90.000
-	Toán 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	20.000	100.000
-	Ngữ văn 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	19.000	95.000
-	Ngữ văn 8, tập 2	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	20.000	100.000
-	Khoa học tự nhiên 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	7	27.000	189.000
-	Công nghệ 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	15.000	75.000
-	Lịch sử và địa lí 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	25.000	100.000
-	Giáo dục công dân 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	10.000	40.000
-	Tin học 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	14.000	56.000
-	Âm nhạc 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	10.000	40.000
-	Giáo dục thể chất 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	14.000	42.000
-	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	10.000	40.000
-	Bài tập Toán 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	17.000	85.000
-	Bài tập Toán 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	21.000	105.000
-	Bài tập Ngữ văn 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	15.000	75.000
-	Bài tập Ngữ văn 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	15.000	75.000
-	Bài tập Khoa học tự nhiên 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	7	26.000	182.000
-	Bài tập Công nghệ 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	9.000	36.000
-	Bài tập Lịch sử và Địa lí 8 - Phần Lịch sử	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	16.000	64.000
-	Bài tập Lịch sử và Địa lí 8 - Phần Địa lí	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	12.000	48.000
-	Bài tập Giáo dục công dân 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	10.000	40.000
-	Bài tập Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	14.000	56.000
-	Bài tập Âm nhạc 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	7.000	21.000
-	Bài tập Tin học 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	18.000	72.000
-	**Bộ sách "chân trời sáng tạo"**					
-	Mĩ thuật 8 (bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	11.000	33.000
-	Bài tập Mĩ thuật 8 (bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	9.000	27.000
-	**Sách Tiếng Anh**					
-	Tiếng Anh 8 - Global Success - (SHS)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	60.000	240.000
-	Tiếng Anh 8 - Global Success - (SBT)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	60.000	240.000
*	**Sách giáo viên**					**2.085.000**

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	**Bộ sách "Kết nối tri thức với cuộc sống"**					
-	Toán 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	56.000	280.000
-	Ngữ văn 8, tập một – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	33.000	165.000
-	Ngữ văn 8, tập hai – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	30.000	150.000
-	Khoa học tự nhiên 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	7	53.000	371.000
-	Công nghệ 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	26.000	104.000
-	Lịch sử và Địa lí 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	53.000	212.000
-	Giáo dục công dân 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	19.000	76.000
-	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	43.000	172.000
-	Âm nhạc 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	19.000	57.000
-	Tin học 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	20.000	80.000
-	Giáo dục thể chất 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	38.000	114.000
-	**Bộ sách "chân trời sáng tạo"**					
-	Mĩ thuật 8 – SGV(bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	20.000	60.000
-	**Sách Tiếng Anh**					
-	Tiếng Anh 8, Global Success – Sách giáo viên	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	61.000	244.000
23	**Trường THCS Nguyễn Tự Tân**					**53.999.608**
23.1	**Thiết bị**					**49.548.608**
-	Bộ thiết bị dạy học hình học trực quan (các hình khối trong thực tiễn)	01 hình hộp chữ nhật có kích thước (120x150x210)mm, 01 hình lập phương có kích thước (200x200x200)mm, 01 hình lăng trụ đứng tam giác có kích thước đáy (120x150x180)mm, chiều cao 210mm, 01 hình hộp chữ nhật biểu diễn cách tính thể tích, kích thước trong hộp (200x160x100)mm, trong suốt. Bên trong chứa 1 tấm đáy (200x160x10)mm và 1 cột (10x10x90)mm, sơn ô vuông (10x10)mm	Bộ	3	349.125	1.047.375
-	Bộ tranh về truyền thống dân tộc Việt Nam	Bộ tranh gồm 03 tờ. Nội dung tranh thể hiện: Truyền thống giữ nước: hình ảnh chiến sĩ đang bảo vệ biên cương, hải đảo; Truyền thống văn hóa: Lễ hội đền Hùng và Truyền thống hiếu học: Hình ảnh Văn miếu Quốc Tử Giám.	Bộ	1	95.550	95.550
-	Tranh thể hiện lao động cần cù, sáng tạo	Tranh gồm 01 tờ. Nội dung tranh thể hiện: Nhóm HS đang cần cù chế tạo rôbot.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Bộ tranh về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên	Bộ tranh gồm 02 tờ. Nội dung tranh thể hiện: Hành vi đúng: Mọi người tham gia tết trồng cây và Hành vi chưa đúng trong bảo vệ môi trường: chặt phá cây, săn bắt động vật hoang dã.	Bộ	1	64.313	64.313
-	Bộ tranh về xác định mục tiêu cá nhân của HS	Bộ tranh gồm 02 tờ. Nội dung tranh thể hiện: Sơ đồ cách xác định mục tiêu cá nhân và Sơ đồ cách lập kế hoạch để thực hiện mục tiêu.	Bộ	1	64.313	64.313

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Tranh về phòng chống bạo lực gia đình	Tranh gồm 01 tờ. Nội dung tranh thể hiện lược đồ cách phòng chống bạo lực gia đình	Tờ	1	32.708	32.708
-	Tranh về phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy nổ và các chất độc hại	Tranh gồm 01 tờ. Nội dung tranh thể hiện những việc cần làm để phòng ngừa tai nạn vũ khí cháy nổ và các chất độc hại bao gồm: - Không tàng trữ, vận chuyển, buôn bán, sử dụng trái phép các loại vũ khí cháy nổ và các chất độc hại; - Thực hiện nghiêm chỉnh quy định về phòng ngừa vũ khí cháy nổ và các chất độc hại; - Tố cáo những hành vi vi phạm hoặc xúi giục người khác.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Bộ dụng cụ thực hành tiết kiệm	Bộ dụng cụ gồm: 6 chiếc lọ bằng nhựa có kích thước 50mm, cao 80mm có ghi hình và dán chữ lên thành lọ với nội dung thể hiện nhu cầu chi tiêu của bản thân như: nhu cầu thiết yếu 55%, giáo dục 10%, hưởng thụ 10%, tự do tài chính 10%, tiết kiệm dài hạn 10%, giúp đỡ người khác 5%.	Bộ	1	130.000	130.000
-	Quả địa cầu hành chính	Kích thước tối thiểu D=30cm	quả	1	330.000	330.000
-	Quả địa cầu tự nhiên	Kích thước tối thiểu D=30cm.	quả	1	330.000	330.000
-	La bàn	La bàn thông dụng. Kích thước tối thiểu D = 10cm; có mặt kính, vật liệu cứng.	chiếc	2	27.500	55.000
-	Bản đồ hành chính Việt Nam	Bản đồ treo tường, thể hiện đầy đủ 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (tính đến năm 2021). Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Bản đồ địa hình và khoáng sản Việt Nam	Bản đồ treo tường, kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Bản đồ khí hậu Việt Nam	Bản đồ treo tường; Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Bản đồ các hệ thống sông lớn ở Việt Nam	Bản đồ đồ treo tường, thể hiện các lưu vực sông và các hệ thống sông lớn	Tờ	1	32.708	32.708
-	Bản đồ các nhóm đất chính ở Việt Nam	Bản đồ treo tường, thể hiện được sự phân bố ba nhóm đất chính: nhóm đất feralit, nhóm đất phù sa, nhóm đất khác và núi đá. Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Bản đồ vùng biển của Việt Nam trong Biển Đông	Bản đồ treo tường, Kích thước (720x1020)mm.	Tờ	1	32.708	32.708
-	Biến áp nguồn	Điện áp vào 220V - 50Hz. Điện áp ra: - Điện áp xoay chiều (5A): (3, 6, 9, 12, 15, 24) V; - Điện áp một chiều (3A): điều chỉnh từ 0 đến 24 V. Có đồng hồ chỉ thị điện áp ra; có mạch tự động đóng ngắt và bảo vệ quá dòng, đảm bảo an toàn về độ cách điện và độ bền điện trong quá trình sử dụng.	Cái	1	1.750.000	1.750.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Kính lúp	Loại thông dụng (kính lúp cầm tay hoặc kính lúp có giá), G =1,5x, 3x, 5x được in nổi các kí hiệu vào thân.	Cái	1	65.000	65.000
-	Bảng thép	Bằng thép có độ dày tối thiểu > 0,5mm, kích thước (400x550) mm	Cái	1	450.188	450.188
-	Quả kim loại	Gồm 12 quả kim loại 50 g, có 2 móc treo, có hộp đựng	Hộp	2	330.750	661.500
-	Dây nối	Bộ gồm 20 dây nối, tiết diện 0,75 mm2, có phích cắm đàn hồi tương thích với đầu nối mạch điện, dài tối thiểu 500mm.	Bộ	2	320.000	640.000
-	Dây điện trở	Φ0,3 mm, dài 150-200mm.	Dây	2	36.750	73.500
-	Giá quang học	Dài tối thiểu 750 mm bằng hợp kim nhôm có thước với độ chia nhỏ nhất 1mm, có đế vững chắc.	Cái	1	661.500	661.500
-	Máy phát âm tần	Phát tín hiệu hình sin, hiển thị được tần số (4 chữ số), dải tần từ 0,1Hz đến 1000Hz, điện áp vào 220V, điện áp ra cao nhất 15Vpp, công suất tối thiểu 20W.	Cái	1	1.200.000	1.200.000
-	Cảm biến dòng điện	Thang đo ± 1 A, độ phân giải: ± 1 mA.	Cái	1	2.756.250	2.756.250
-	Cảm biến nhiệt độ	Thang đo từ -20°C đến 110°C; Độ phân giải: ±0,1°C	Cái	1	2.572.500	2.572.500
-	Bộ lực kế	loại 0 - 2,5, độ chia 0,05 N	Bộ	1	165.375	165.375
-	Cốc đốt	Thủy tinh trong suốt, chịu nhiệt, dung tích 500ml; kèm giá đỡ cốc.	Cái	1	101.063	101.063
-	Bộ thanh nam châm	Kích thước (7x15x120) mm và (10x20x170) mm; bằng thép hợp kim, màu sơn 2 cực khác nhau	Cái	1	155.717	155.717
-	Biến trở con chạy	loại 20W-2A; Dây điện trở Φ0,5mm quấn trên lõi tròn, dài 20 - 25 cm; Con chạy có tiếp điểm trượt tiếp xúc tốt; Có 3 lỗ giắc cắm bằng đồng tương thích với dây nối.	Cái	1	578.813	578.813
-	Ampe kế một chiều	Thang 1A nội trở 0,17 Ω/V; thang 3A nội trở 0,05 Ω/V; độ chia nhỏ nhất 0,1A; Đầu ra dạng ổ cắm bằng đồng tương thích với dây nối. Độ chính xác 2,5.	Cái	1	235.200	235.200
-	Vôn kế một chiều	Thang đo 6V và 12V; nội trở >1000Ω/V. Độ chia nhỏ nhất 0,1V; độ chính xác 2,5; Đầu ra dạng ổ cắm bằng đồng tương thích với dây nối.	Cái	1	235.200	235.200
-	Nguồn sáng	Một bộ gồm: - Bộ gồm 4 đèn laser tạo các chùm tia song song và đồng phẳng, một chùm tia có thể thay đổi độ nghiêng mà vẫn đồng phẳng với các chùm tia còn lại; điện áp hoạt động 6 V một chiều; kích thước điểm sáng từ 1,2 mm đến 1,5 mm; có công tắc tắt mở cho từng đèn. Đèn đảm bảo an toàn với thời gian thực hành; - Đèn 12V - 21W có bộ phận để tạo chùm tia song song, vỏ bằng nhôm hợp kim, có khe cài bản chắn sáng, có các vít điều chỉnh và hãm đèn, có trụ thép inox đường kính tối thiểu 6mm.	Bộ	1	1.350.563	1.350.563
-	Bút thử điện thông mạch	Loại thông dụng.	Cái	5	40.425	202.125

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Nhiệt kế (lỏng)	Chia từ 0°C đến 100°C; độ chia nhỏ nhất 1°C Hoặc Cảm biến nhiệt độ (TBDC)	Cái	2	42.000	84.000
-	Lưới thép tản nhiệt	Bằng inox, kích thước (100x100) mm có hàn ép các góc	Cái	1	33.075	33.075
-	Găng tay cao su	Cao su chịu đàn hồi cao, chịu hóa chất.	Đôi	2	26.460	52.920
-	Bình chia độ	Hình trụ Φ30 mm; cao 180 mm; có đế; giới hạn đo 250ml; độ chia nhỏ nhất 2 ml; thủy tinh trung tính, chịu nhiệt.	Cái	1	133.000	133.000
-	Cốc thủy tinh loại 250 ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, hình trụ Φ72mm, chiều cao 95mm có vạch chia độ.	Cái	1	50.400	50.400
-	Cốc thủy tinh 100 ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, hình trụ Φ50 mm, chiều cao 73 mm.	Cái	1	42.000	42.000
-	Chậu thủy tinh	Thủy tinh thường, có kích thước miệng Φ200mm và kích thước đáy Φ100mm, độ dày 2,5mm	Cái	1	107.800	107.800
-	Ống nghiệm	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, Φ16mm, chiều cao 160mm, bo miệng, đảm bảo độ bền cơ học.	Cái	4	6.431	25.725
-	Ống đong hình trụ 100 ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, có đế thủy tinh, độ chia nhỏ nhất 1ml. Dung tích 100ml. Đảm bảo độ bền cơ học.	Cái	1	65.800	65.800
-	Bình tam giác 250ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, đường kính đáy Φ86mm, chiều cao bình 140mm (trong đó cổ bình dài 32mm, kích thước Φ28mm).	Cái	1	43.400	43.400
-	Bình tam giác 100ml	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, đường kính đáy Φ63mm, chiều cao bình 93mm (trong đó cổ bình dài 25mm, kích thước Φ22mm).	Cái	1	35.000	35.000
-	Bộ ống dẫn thủy tinh các loại	Ống dẫn các loại bằng thủy tinh trung tính trong suốt, chịu nhiệt, có đường kính ngoài 6mm và đường kính trong 3mm, có đầu vuốt nhọn.	Bộ	1	56.963	56.963
-	Bộ nút cao su có lỗ và không có lỗ các loại	Cao su chịu hóa chất, có độ đàn hồi cao, không có lỗ và có lỗ ở giữa có đường kính Φ6mm, gồm: - Loại có đáy lớn Φ22mm, đáy nhỏ Φ15mm, cao 25mm; - Loại có đáy lớn Φ28mm, đáy nhỏ Φ23mm, cao 25mm; - Loại có đáy lớn Φ19mm, đáy nhỏ Φ14mm, cao 25mm; - Loại có đáy lớn Φ42mm, đáy nhỏ Φ37mm, cao 30mm.	Bộ	1	98.000	98.000
-	Bát sứ	Men trắng, nhẵn, kích thước Φ80mm cao 40mm.	Cái	1	42.263	42.263
-	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Gồm: - 01 Lọ màu nâu và 04 lọ màu trắng, thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, dung tích 100ml. Kích thước: Tổng chiều cao 95mm (thân lọ 70mm, cổ lọ 20mm); Đường kính (thân lọ Φ45mm, miệng lọ Φ18mm); Nút nhám kèm công tơ hút (phần nhám cao 20mm, Φ nhỏ 15mm, Φ lớn 18mm); - Ống hút nhỏ giọt: Quả bóp cao su được lưu hóa tốt, độ đàn hồi cao. Ống thủy tinh Φ 8mm, dài 120mm, vuốt nhọn đầu.	Bộ	1	224.000	224.000
-	Thìa xúc hóa chất	Thủy tinh dài 160mm, thân Φ5mm.	Cái	1	22.050	22.050
-	Đũa thủy tinh	Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt, hình trụ Φ6 mm dài 250 mm.	Cái	1	14.700	14.700
-	Pipet (ống hút nhỏ giọt)	loại thông dụng, 10 ml.	Cái	1	34.913	34.913

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Kính hiển vi	Loại thông dụng, có tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu: độ phóng đại 40-1600 lần; Chỉ số phóng đại vật kính (4x, 10x, 40x, 100x); Chỉ số phóng đại thị kính (10x, 16x); Khoảng điều chỉnh thô và điều chỉnh tinh đồng trục; Có hệ thống điện và đèn đi kèm. Vùng điều chỉnh bàn di mẫu có độ chính xác 0,1 mm	Cái	2	5.100.000	10.200.000
-	Bột lưu huỳnh (S)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	47.250	47.250
-	iodine (I_2)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	90.720	90.720
-	Dung dịch nước bromine (Br_2)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	90.720	90.720
-	Đồng phoi bào (Cu)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	98.280	98.280
-	Bột sắt	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	49.140	49.140
-	Đinh sắt (Fe)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	39.690	39.690
-	Zn (viên)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	54.810	54.810
-	Sodium (Na)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	245.700	245.700
-	Magnesium (Mg) dạng mảnh	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	85.050	85.050
-	Cuper (II) oxide (CuO),	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	68.985	68.985
-	Đá vôi cục	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	37.800	37.800
-	Manganese (II) oxide (MnO_2)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	35.910	35.910
-	Sodium hydroxide (NaOH)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	45.360	45.360
-	Copper sulfate ($CuSO_4$)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	37.800	37.800
-	Hydrochloric acid (HCl) 37%	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	85.050	85.050
-	Sunfuric acid 98% (H_2SO_4)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	62.370	62.370
-	Dung dich ammonia (NH_3) đặc	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	49.140	49.140
-	Magnesium sulfate ($MgSO_4$) rắn	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	32.130	32.130
-	Barichloride ($BaCl_2$) rắn	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	32.130	32.130
-	Sodium chloride (NaCl)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	32.130	32.130
-	Sodiumsulfate (Na_2SO_4) dung dịch	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	54.810	54.810
-	Silve nitrate ($AgNO_3$)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	340.200	340.200
-	Ethylic alcohol 96° (C_2H_5OH)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	43.470	43.470
-	Glucozơ (kết tinh) ($C_6H_{12}O_6$)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	43.470	43.470
-	Nến (Parafin) rắn	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	36.855	36.855
-	Giấy phenolphthalein	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	66.150	66.150
-	Dung dịch phenolphthalein	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	75.600	75.600
-	Nước oxi già y tế (3%)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	47.250	47.250
-	Cồn đốt	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	189.000	189.000
-	Nước cất	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	2	37.800	75.600
-	Al (Bột)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	109.620	109.620

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Kali permanganat ($KMnO_4$)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	36.690	36.690
-	Kali chlorrat ($KClO_3$)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	39.690	39.690
-	Calcium oxide (CaO)	Đựng trong lọ nhựa hoặc lọ thủy tinh có nắp kín đảm bảo an toàn	Chai	1	39.690	39.690
-	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm tìm hiểu về hiện tượng chất biến đổi	Thanh nam châm, Ống nghiệm, Đèn cồn (TBDC) Bột lưu huỳnh; Bột sắt	Bộ	1	294.000	294.000
-	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm về phản ứng hóa học	Ống nghiệm, Hydrochloric acid (HCl) 5% (TBDC) Kẽm viên.	Bộ	1	192.938	192.938
-	Bộ thí nghiệm chứng minh định luật bảo toàn khối lượng	Gồm: Cốc thủy tinh loại 100 ml, Ống nghiệm, thanh nam châm, Cân điện tử (TBDC). Barichloride (BaCl2) dung dịch; Sodiumsulfate (Na2SO4) dung dịch; Bột lưu huỳnh (S); Bột sắt.	Bộ	1	638.981	638.981
-	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm pha chế một dung dịch	Gồm:Ống đong hình trụ 100 ml, Cốc thủy tinh loại 100ml, Cân điện tử, Sodium chloride (NaCl); Đường dạng rắn (TBDC). Copper sulfate (CuSO4); Magnesium sulfate (MgSO4).	Bộ	1	701.925	701.925
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm về ảnh hưởng của chất xúc tác	Ống nghiệm (TBDC); Nước oxi già (y tế) H2O2 3 %; Manganese (II) oxide (MnO2)	Bộ	1	121.275	121.275
-	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm của hydrochloric acid	Ống nghiệm; Giấy chỉ thị màu, Hydrochloric acid (HCl) 5%, Zn viên hoặc đinh Fe (TBDC).	Bộ	1	198.450	198.450
-	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm của base	Ống nghiệm, Giấy chỉ thị màu, Sodium hydroxide (NaOH) dạng rắn, Hydrochloric acid (HCl) 37% (TBDC), Copper (II) hydroxide (Cu(OH)2).	Bộ	1	404.250	404.250
-	Bộ dụng cụ và thí nghiệm đo pH	Cốc thủy tinh loại 100 ml (TBDC); Giấy chỉ thị màu; Hoặc sử dụng Cảm biến pH có thang chỉ số pH từ 0-14, điện áp hoạt động 5V, độ chính xác 0,1 tại 25 °C.	Bộ	1	84.525	84.525
-	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm của oxide	Ống nghiệm, Cuper (II) oxide (CuO), Khí carbon dioxide (CO2), Hydrochloric acid HCI 5% (TBDC). Nước vôi trong Ca(OH)2.	Bộ	2	358.313	716.625
-	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm của muối	Gồm: Ống nghiệm (TBDC); Copper (II) sulfate (CuSO4); Silve nitrate (AgNO3). Barichloride (BaCl2); Sodium hydroxide (NaOH) loãng; Sulfuric acide (H2SO4) loãng (TBDC); Đồng (Cu) lá; Đinh sắt (Fe).	Bộ	1	661.500	661.500
-	Bộ dụng cụ đo khối lượng riêng	Gồm: Cân hiện số (TBDC); Bình tràn 650 ml, bằng nhựa trong; cốc nhựa 200 ml; ống đong loại 250 ml; vật không thấm nước.	Bộ	1	249.900	249.900
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm áp suất chất lỏng	Gồm: Bộ giá thí nghiệm và lực kế 5 N (TBDC); vật nhôm 100 cm3; bình đựng nước 0,6 lít kèm giá đỡ có thể dịch chuyển bình theo phương thẳng đứng.	Bộ	1	643.125	643.125
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm áp lực	Gồm: - 2 Xi lanh 100 ml và 300 ml; - Các quả kim loại 50 gam và bộ giá thí nghiệm (TBDC); - Áp kế.	Bộ	1	1.506.750	1.506.750

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm áp suất khí quyển	Cốc nước đường kính 75 mm, cao 90 mm; giấy bìa không thấm nước. Pipet (TBDC).	Bộ	1	137.813	137.813
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm tác dụng làm quay của lực	Gồm: Lực kế (TBDC); Thanh nhựa cứng, có lỗ móc lực kế cách đều nhau, dài tối thiểu 300 mm liên kết với giá có điểm tựa trục quay.	Bộ	1	135.975	135.975
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm tác dụng của dòng điện	Gồm: Bình điện phân, dung tích tối thiểu 200 ml có nắp đỡ 2 điện cực bằng than; Nguồn điện (hoặc pin) (TBDC); Công tắc, dây nối, bóng đèn; Đồng hồ đo điện đa năng hoặc cảm biến điện thế và cảm biến dòng điện (TBDC).	Bộ	1	477.750	477.750
-	Bộ dụng cụ thí nghiệm nở vì nhiệt	Gồm: - Ống kim loại rỗng, sơn tĩnh điện với Φ ngoài khoảng 34mm, chiều dài 450mm, trên thân có bộ phận gắn ống dẫn hơi nước nóng vào/ra, có lỗ để cắm nhiệt kế, hai đầu ống có nút cao su chịu nhiệt với lỗ Φ 6 mm; - Đồng hồ chỉ thị độ giãn nở có độ chia nhỏ nhất 0,01 mm (đồng hồ so cơ khí); - 02 thanh kim loại đồng chất (nhôm, đồng) có Φ 6 mm, chiều dài 500 mm; - Giá đỡ: đế bằng thép chữ U sơn tĩnh điện, có cơ cấu để đỡ ống kim loại rỗng, một đầu giá có bộ phận định vị thanh kim loại và điều chỉnh được, đầu còn lại có bộ phận gá lắp đồng hồ so tì vào đầu còn lại của thanh kim loại; - Ống cao su chịu nhiệt để dẫn hơi nước đi qua ống kim loại rỗng; - Bộ đun nước bằng thủy tinh chịu nhiệt, có đầu thu hơi nước vừa với ống cao su dẫn hơi nước.	Bộ	1	2.058.000	2.058.000
-	Bộ băng bó cho người gãy xương tay, xương chân	Bộ băng bó gồm: 2 thanh nẹp bằng gỗ bào nhẵn dài (300- 400) mm, rộng (40-50) mm, dày từ (6-10) mm; 4 cuộn băng y tế, mỗi cuộn dài 200 mm; 4 cuộn gạc y tế.	Bộ	1	542.063	542.063
-	Bộ dụng cụ vẽ kĩ thuật	Thước thẳng dài 500 mm; thước đo góc có hai đường chia độ, khuyết ở giữa; compa bằng gỗ; ê ke vuông (400x400) mm.	Bộ	1	339.938	339.938
-	Quả cầu lông	Hình nón ngược, chất liệu cánh cầu bằng lông vũ, chất liệu đế cầu bằng xốp mút, đường kính đế cầu 25-28mm, trong lương 4,74-5,5g. (Theo tiêu chuẩn quy định, loại dùng cho tập luyện).	Quả	50	18.900	945.000
-	Vợt cầu lông	Hình elip có tay cầm, chất liệu bằng kim loại hoặc tương đương. Bao gồm phần tay cầm và mặt vợt, kích thước 650x230mm (DxR). Mặt vợt dài 290mm. Trọng lượng 73-125g (Theo tiêu chuẩn quy định, loại dùng cho tập luyện).	Chiếc	5	156.870	784.350
-	Quả cầu đá	Chất liệu cánh bằng xốp, chất liệu đế bằng cao su dày 13-15mm, đường kính 38-40mm. Chiều cao 130-150mm, trọng lượng 13g. (Theo tiêu chuẩn quy định, loại dùng cho tập luyện).	Quả	30	16.065	481.950

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Song loan	Theo mẫu của nhạc cụ dân tộc, gồm hai mảnh gỗ hình tròn (có kích thước khác nhau) được nối với nhau bằng một thanh mỏng.	Cái	1	25.200	25.200
-	Kèn phím	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng, có 32 phím. Nhạc cụ này có nhiều tên gọi như: melodica, pianica, melodeon, blow-organ, key harmonica, free-reed clarinet, melodyhorn,…	Cái	2	770.000	1.540.000
-	Xylophone	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng. Gồm những thanh kim loại hoặc gỗ (loại có 15 thanh) được gắn với nhau vào giá đỡ, có hai dùi gõ.	Cái	1	490.000	490.000
-	Ukulele	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng, loại ukulele concert làm bằng gỗ, có 4 dây.	Cây	1	727.650	727.650
-	Mẫu vẽ	Bộ mẫu vẽ gồm có 6 khối: Khối cơ bản 3 khối: Khối biến thể 3 khối và Vật liệu: Bằng gỗ, (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), không cong vênh, chịu được nước, an toàn trong sử dụng. Màu trắng hoặc ghi sáng	Bộ	1	2.388.750	2.388.750
-	Bâng pha màu	Chất liệu: Bằng nhựa màu trắng (hoặc vật liệu khác tương đương) không cong, vênh, an toàn trong sử dụng; Kích thước tối thiểu: (200x300x2,5)mm	Cái	1	56.000	56.000
-	Ống rửa bút	Chất liệu: Bằng nhựa, không cong vênh, có quai xách, an toàn trong sử dụng; Kích thước: Dung tích khoảng 2 lít nước.	Cái	1	91.000	91.000
-	Lô đồ họa (tranh in)	Lô có tay cầm (cán gỗ), lõi thép (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương) bọc cao su; kích thước bề mặt lô: 150mm, đường kính 30mm.	Cái	1	119.438	119.438
-	Bộ thẻ về thiên tai, biến đổi khí hậu	Bộ 16 thẻ rời, kích thước (148x105)mm, in màu trên nhựa, không cong vênh, chịu được nước, có màu tươi sáng, an toàn trong sử dụng.	Bộ	1	34.913	34.913
-	Bộ tranh về các hoạt động thiện nguyện, nhân đạo	Bộ 6 tranh rời kích thước (290x210)mm.	Bộ	1	29.400	29.400
-	Bộ dụng cụ lao động sân trường	Bộ công cụ lao động: - Bộ dụng cụ làm vệ sinh trường, lớp học bao gồm: Chổi, dụng cụ hốt rác có cán, găng tay lao động phù hợp với HS, khăn lau, khẩu trang y tế, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách; - Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành.	Bộ	2	257.250	514.500
-	Nam châm	Loại gắn bảng thông dụng.	Chiếc	50	6.000	300.000
-	Cân điện tử	Độ chính xác 0,1 đến 0,01g. Khả năng cân tối đa 240 gam.	Chiếc	1	765.000	765.000
23.2	**Sách**					**4.451.000**
*	**Sách học sinh**					**2.366.000**
-	**Bộ sách "Kết nối tri thức với cuộc sống"**					
-	Toán 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	18.000	90.000
-	Toán 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	20.000	100.000
-	Ngữ văn 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	19.000	95.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Ngữ văn 8, tập 2	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	20.000	100.000
-	Khoa học tự nhiên 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	7	27.000	189.000
-	Công nghệ 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	15.000	75.000
-	Lịch sử và địa lí 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	25.000	100.000
-	Giáo dục công dân 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	10.000	40.000
-	Tin học 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	14.000	56.000
-	Âm nhạc 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	10.000	40.000
-	Giáo dục thể chất 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	14.000	42.000
-	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	10.000	40.000
-	Bài tập Toán 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	17.000	85.000
-	Bài tập Toán 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	21.000	105.000
-	Bài tập Ngữ văn 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	15.000	75.000
-	Bài tập Ngữ văn 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	15.000	75.000
-	Bài tập Khoa học tự nhiên 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	7	26.000	182.000
-	Bài tập Công nghệ 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	9.000	36.000
-	Bài tập Lịch sử và Địa lí 8 - Phần Lịch sử	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	16.000	64.000
-	Bài tập Lịch sử và Địa lí 8 - Phần Địa lí	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	12.000	48.000
-	Bài tập Giáo dục công dân 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	10.000	40.000
-	Bài tập Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	14.000	56.000
-	Bài tập Âm nhạc 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	7.000	21.000
-	Bài tập Tin học 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	18.000	72.000
-	**Bộ sách "chân trời sáng tạo"**					
-	Mĩ thuật 8 (bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	11.000	33.000
-	Bài tập Mĩ thuật 8 (bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	9.000	27.000
-	**Sách Tiếng Anh**					
-	Tiếng Anh 8 - Global Success - (SHS)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	60.000	240.000
-	Tiếng Anh 8 - Global Success - (SBT)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	60.000	240.000
*	**Sách giáo viên**					**2.085.000**
-	**Bộ sách "Kết nối tri thức với cuộc sống"**					
-	Toán 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	56.000	280.000
-	Ngữ văn 8, tập một – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	33.000	165.000
-	Ngữ văn 8, tập hai – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	5	30.000	150.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Khoa học tự nhiên 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	7	53.000	371.000
-	Công nghệ 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	26.000	104.000
-	Lịch sử và Địa lí 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	53.000	212.000
-	Giáo dục công dân 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	19.000	76.000
-	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	43.000	172.000
-	Âm nhạc 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	19.000	57.000
-	Tin học 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	20.000	80.000
-	Giáo dục thể chất 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	38.000	114.000
-	**Bộ sách "chân trời sáng tạo"**					
-	Mĩ thuật 8 – SGV(bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	3	20.000	60.000
-	**Sách Tiếng Anh**					
-	Tiếng Anh 8, Global Success – Sách giáo viên	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	4	61.000	244.000
-	**Phòng Giáo dục và Đào tạo**					**1.986.000**
*	**Sách học sinh**					**1.044.000**
-	**Bộ sách "Kết nối tri thức với cuộc sống"**					
-	Toán 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	18.000	36.000
-	Toán 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	20.000	40.000
-	Ngữ văn 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	19.000	38.000
-	Ngữ văn 8, tập 2	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	20.000	40.000
-	Khoa học tự nhiên 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	27.000	54.000
-	Công nghệ 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	15.000	30.000
-	Lịch sử và địa lí 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	25.000	50.000
-	Giáo dục công dân 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	10.000	20.000
-	Tin học 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	14.000	28.000
-	Âm nhạc 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	10.000	20.000
-	Giáo dục thể chất 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	14.000	28.000
-	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	10.000	20.000
-	Bài tập Toán 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	17.000	34.000
-	Bài tập Toán 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	21.000	42.000
-	Bài tập Ngữ văn 8, tập một	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	15.000	30.000
-	Bài tập Ngữ văn 8, tập hai	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	15.000	30.000
-	Bài tập Khoa học tự nhiên 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	26.000	52.000
-	Bài tập Công nghệ 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	9.000	18.000
-	Bài tập Lịch sử và Địa lí 8 - Phần Lịch sử	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	16.000	32.000

STT	Tên đơn vị, danh mục	Quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
-	Bài tập Lịch sử và Địa lí 8 - Phần Địa lí	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	12.000	24.000
-	Bài tập Giáo dục công dân 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	10.000	20.000
-	Bài tập Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	14.000	28.000
-	Bài tập Âm nhạc 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	7.000	14.000
-	Bài tập Tin học 8	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	18.000	36.000
-	**Bộ sách "chân trời sáng tạo"**					
-	Mĩ thuật 8 (bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	11.000	22.000
-	Bài tập Mĩ thuật 8 (bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	9.000	18.000
-	**Sách Tiếng Anh**					
-	Tiếng Anh 8 - Global Success - (SHS)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	60.000	120.000
-	Tiếng Anh 8 - Global Success - (SBT)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	60.000	120.000
*	**Sách giáo viên**					**942.000**
-	**Bộ sách "Kết nối tri thức với cuộc sống"**					
-	Toán 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	56.000	112.000
-	Ngữ văn 8, tập một – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	33.000	66.000
-	Ngữ văn 8, tập hai – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	30.000	60.000
-	Khoa học tự nhiên 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	53.000	106.000
-	Công nghệ 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	26.000	52.000
-	Lịch sử và Địa lí 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	53.000	106.000
-	Giáo dục công dân 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	19.000	38.000
-	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	43.000	86.000
-	Âm nhạc 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	19.000	38.000
-	Tin học 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	20.000	40.000
-	Giáo dục thể chất 8 – SGV	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	38.000	76.000
-	**Bộ sách "chân trời sáng tạo"**					
-	Mĩ thuật 8 – SGV(bản 1)	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	20.000	40.000
-	**Sách Tiếng Anh**					
-	Tiếng Anh 8, Global Success – Sách	Theo tiêu chuẩn của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Quyển	2	61.000	122.000